BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM HÀ NỘI

HÀ THỊ MAI THANH

TỪ BIỂU HIỆN BỘ PHẬN CƠ THỂ NGƯỜI TRONG TIẾNG THÁI Ở VIỆT NAM (CÓ LIÊN HỆ VỚI TIẾNG VIỆT)

Chuyên ngành : Ngôn ngữ Việt Nam
Mã số : 62.22.01.02

LUẬN ÁN TIẾN SĨ NGỮ VĂN

Người hướng dẫn khoa học: PGS. TS ĐẶNG THỊ HẢO TÂM

Hà Nội – 2017

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan đây là công trình nghiên cứu của riêng tôi. Các số liệu, kết quả nêu trong luận án là trung thực và chưa từng được ai công bố trong bất cứ công trình nào khác.

Tác giả luận án

Hà Thị Mai Thanh

LỜI CẢM ƠN

Tôi xin bày tỏ lòng biết ơn chân thành và sâu sắc nhất tới PGS.TS Đặng Thị Hảo Tâm - người thầy rất nhiệt tình, tận tâm hướng dẫn tôi hoàn thành luận án này.

Tôi xin bày tỏ niềm kính phục đối với các thầy cô trong tổ Ngôn ngữ, khoa Ngữ văn, phòng Sau đại học - trường Đại học Sư phạm Hà Nội, các nhà khoa học trong các hội đồng chấm luận án vì đã giúp đỡ tôi trên nhiều phương diện để tôi có thể hoàn thành nhiệm vụ nghiên cứu của mình.

Tôi xin bày tỏ sự cảm kích sâu sắc đối với TS Nguyễn Văn Bao - Hiệu trưởng trường Đại học Tây Bắc - vì sự giúp đỡ lớn lao trong suốt quá trình tôi học tập và nghiên cứu.

Tôi xin gửi lời cảm ơn tới gia đình, bạn bè, đồng nghiệp - những người đã luôn ủng hộ và tạo mọi điều kiện thuận lợi nhất cho tôi trong quá trình nghiên cứu.

Hà Nội, ngày 10 tháng 01 năm 2017

Tác giả luận án

Hà Thị Mai Thanh

MỤC LỤC

Trang

Lời cam đoan i
Lời cảm ơn ii
Mục lục iii
Kí hiệu viết tắt vi
Quy ước cách đọc ví dụ được sử dụng trong luận án vii
Danh mục bảng ix
Danh mục biểu đồ, sơ đồ, sơ đồ tư duy x
MỞ ĐẦU 1
1. Lí do chọn đề tài 1
2. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu 2
3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu 3
4. Phương pháp nghiên cứu 4
5. Đóng góp của luận án 5
6. Cấu trúc của luận án 6
Chương 1: TỔNG QUAN VỀ ĐỀ TÀI NGHIÊN CỨU VÀ CƠ SỞ LÍ THUYẾT 7
1.1. Tổng quan về tình hình nghiên cứu 7
1.1.1. Tình hình nghiên cứu từ biểu hiện bộ phận cơ thể người 7
1.1.2. Tình hình nghiên cứu tiếng Thái ở Việt Nam 13
1.1.3. Đánh giá tổng quát 15
1.2. Cơ sở lí thuyết 16
1.2.1. Nghĩa của từ trong hệ thống 16
1.2.2. Các quan hệ về nghĩa của từ trong hệ thống 22
1.2.3. Phạm trù, phạm trù hóa hiện thực, bức tranh ngôn ngữ về thế giới 31
Tiểu kết chương 1 34
Chương 2: QUAN HỆ TỔNG PHÂN NGHĨA VÀ QUAN HỆ BAO THUỘC CỦA TỪ BIỂU HIỆN BỘ PHẬN CƠ THỂ NGƯỜI TRONG TIẾNG THÁI Ở VIỆT NAM 36
2.1. Quan hệ tổng phân nghĩa của từ biểu hiện bộ phận cơ thể người trong tiếng Thái ở Việt Nam 37
2.1.1. Quan hệ tổng phân nghĩa của từ biểu hiện bộ phận cơ thể người nói chung trong tiếng Thái ở Việt Nam 38

2.1.2. Quan hệ tổng phân nghĩa của từ biểu hiện bộ phận cơ thể người thuộc khu vực thượng đình trong tiếng Thái ở Việt Nam 41
2.1.3. Quan hệ tổng phân nghĩa của từ biểu hiện bộ phận cơ thể người thuộc khu vực trung đình trong tiếng Thái ở Việt Nam 52
2.1.4. Quan hệ tổng phân nghĩa của từ biểu hiện bộ phận cơ thể người thuộc khu vực tứ chi trong tiếng Thái ở Việt Nam 56
2.2. Quan hệ bao thuộc của từ biểu hiện bộ phận cơ thể người trong tiếng Thái ở Việt Nam 63
2.2.1. Quan hệ bao thuộc của từ biểu hiện bộ phận cơ thể người nói chung trong tiếng Thái ở Việt Nam 64
2.2.2. Quan hệ bao thuộc của từ biểu hiện bộ phận cơ thể người thuộc khu vực thượng đình trong tiếng Thái ở Việt Nam 65
2.2.3. Quan hệ bao thuộc của từ biểu hiện bộ phận cơ thể người thuộc khu vực tứ chi trong tiếng Thái ở Việt Nam 67
Tiểu kết chương 2 69
Chương 3: QUAN HỆ ĐA NGHĨA VÀ QUAN HỆ ĐỒNG NGHĨA CỦA TỪ BIỂU HIỆN BỘ PHẬN CƠ THỂ NGƯỜI TRONG TIẾNG THÁI Ở VIỆT NAM 71
3.1. Quan hệ đa nghĩa của từ biểu hiện bộ phận cơ thể người trong tiếng Thái ở Việt Nam 71
3.1.1. Quan hệ đa nghĩa của từ biểu hiện bộ phận cơ thể người nói chung trong tiếng Thái ở Việt Nam 73
3.1.2. Quan hệ đa nghĩa của từ biểu hiện bộ phận cơ thể người thuộc khu vực thượng đình trong tiếng Thái ở Việt Nam 74
3.1.3. Quan hệ đa nghĩa của từ biểu hiện bộ phận cơ thể người thuộc khu vực trung đình trong tiếng Thái ở Việt Nam 90
3.1.4. Quan hệ đa nghĩa của từ biểu hiện bộ phận cơ thể người thuộc khu vực tứ chi trong tiếng Thái ở Việt Nam 94
3.2. Quan hệ đồng nghĩa của từ biểu hiện bộ phận cơ thể người trong tiếng Thái ở Việt Nam 105
Tiểu kết chương 3 111

Chương 4: MỘT SỐ ĐẶC ĐIỂM TRI NHẬN CỦA DÂN TỘC THÁI Ở VIỆT NAM QUA TỪ BIỂU HIỆN BỘ PHẬN CƠ THỂ NGƯỜI 113
4.1. Sự tri nhận về vũ trụ của dân tộc Thái qua từ biểu hiện bộ phận cơ thể người... 113
4.1.1. Sự tri nhận của dân tộc Thái trong việc định danh các sự vật thiên tạo qua từ biểu hiện bộ phận cơ thể người 115
4.1.2. Sự tri nhận của dân tộc Thái trong việc định danh các sự vật nhân tạo qua từ biểu hiện bộ phận cơ thể người 116
4.2. Sự tri nhận về con người của dân tộc Thái qua từ biểu hiện bộ phận cơ thể người..... 117
4.2.1. Sự tri nhận về diện mạo con người của dân tộc Thái qua từ biểu hiện bộ phận cơ thể người 117
4.2.2. Sự tri nhận về phẩm chất con người của dân tộc Thái qua từ biểu hiện bộ phận cơ thể người 123
4.2.3. Sự tri nhận về tình cảm con người của dân tộc Thái qua từ biểu hiện bộ phận cơ thể người 126
4.3. Sự tri nhận về cách thức ứng xử của dân tộc Thái với môi trường qua từ biểu hiện bộ phận cơ thể người 128
4.3.1. Cách thức ứng xử của dân tộc Thái với môi trường tự nhiên 128
4.3.2. Cách thức ứng xử của dân tộc Thái với môi trường xã hội..... 135
Tiểu kết chương 4 142
KẾT LUẬN 144
DANH MỤC CÔNG TRÌNH KHOA HỌC CỦA TÁC GIẢ ĐÃ CÔNG BỐ CÓ LIÊN QUAN ĐẾN ĐỀ TÀI LUẬN ÁN 149
DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO 150
NGUỒN NGỮ LIỆU KHẢO SÁT 162
PHỤ LỤC

KÍ HIỆU VIẾT TẮT

BPCTN	:	Bộ phận cơ thể người
VBV	:	Văn bản viết
LNSH	:	Lời nói sinh hoạt
TCT	:	Truyện cổ tích
(LNSH, 15)	:	Phần chú thích nguồn ngữ liệu, trong đó: - LNSH : Lời nói sinh hoạt - 15 : Danh mục số 15 trong "Nguồn ngữ liệu khảo sát"
(VBV, 6, tr. 9)	:	Phần chú thích nguồn ngữ liệu, trong đó: - VBV : Văn bản viết - 6 : Danh mục số 6 trong "Nguồn ngữ liệu khảo sát" - tr. 9 : Trang số 9
[82, tr.10]	:	Phần chú thích tài liệu tham khảo, trong đó: - 82 : Tài liệu số 82 trong "Danh mục tài liệu tham khảo" - tr. 10: Trang số 10

QUY ƯỚC CÁCH ĐỌC VÍ DỤ ĐƯỢC SỬ DỤNG TRONG LUẬN ÁN

1. Các phụ âm trong tiếng Thái ở Việt Nam

Stt	Tổ thấp		Tổ cao		Tiếng Việt (tương đương)
	Phụ âm	Cách đọc	Phụ âm	Cách đọc	
1	ป	bò	ผ	bo	b
2	ก	cò	ค	co	c, k, q
3	ป	dò	ป	do	d
4	ด	đò	ฎ	đo	đ
5	ห	hò	ฮ	ho	h
6	ท	lò	ฮ	lo	l
7	ม	mò	ม	mo	m
8	น	nò	น	no	n
9	ป	pò	ฟ	po	p
10	ง	ngò	ง	ngo	ng, ngh
11	ซ	xò	ฉ	xo	x, s
12	ต	tò	ท	to	t
13	ท	thò	ท	tho	th
14	ว	vò	ว	vo	v
15	ป	phò	ฟ	pho	ph
16	ป	chò	ท	cho	ch
17	ญ	nhò	ญ	nho	nh
18	ณ	khò	ฃ	kho	kh
19	อ	ò	อ	o	o

2. Các nguyên âm và âm kép trong tiếng Thái ở Việt Nam

Stt	Nguyên âm	Cách đọc	Tiếng Việt (tương đương)	Ví dụ (chữ Thái - phiên âm La tinh - tiếng Việt)
1	…า…	may ca	a	ຕາ - tà - mắt
2	…ຮ…	may cua	ua, uô	ຫຮ - hùa - đầu
3	…ອ…	may o	o	ຕ່ອນ - tón - miếng
4	ເ…	may cưa	ưa	ເຈົ - xưa - thừa
5	ແ…	may ke	e	ແຊ - le - nhìn
6	ໄ…	may cay	ay	ໄຊ້ - xảy - ruột
7	ເ້…	may kê	ê	ເຫ້ຼມ - lểm - sợi
8	ເ້…	may cơ	ơ	ເ້ອກ - ớc - ngực
9	ໂ…	may cô	ô	ໂຫມ - phồm - tóc
10	ຈ…	may caư	aư	ຈຟ - chàư
11	່…	may ki	i, y	ຕນ້ - tìn - chân, bàn chân
12	່…	may kia	ia, iê	ຟຫ້ - piêng - bằng
13	ໍ…	may căm	ăm	ຫ້ - kằm - nắm
14	ໍ…	may cư	ư	ຊມ້ - lưm - quên
15	ໍ…	may khít	o	ຄ້ - ko - cổ
16	ຸ…	may cu	u	ດກຸ - đuk - xương
17	…ຫ	may căn	ăn	ຟຫ - chằn - đẹp
18	ເ…າ	may cau	au	ເຟ້າ - chảu - chủ
19	…ຫ້	may căng	ăng	ຊຫຼຫ້ - xlằng - lưng
20	…ດ້	may cắt	ăt	ຕດ້ - tắt - cắt
21	…ກ້	may cắc	ăc	ດຟ້ກ - xặc - giặt

3. Thanh điệu

Stt	Thanh điệu	Cách đọc	Ví dụ
1	ໝາຫ ຊຫ້ ດຫ: ່…	mai xiêng nừng - dấu thanh điệu 1	ປ່າ - bá - vai
2	ໝາຫ ຊຫ້ ຊອງ: ້…..	mai xiêng xòng - dấu thanh điệu 2	ນ້ວ້ - nịu - ngón

DANH MỤC BẢNG

Trang

Bảng 2.1. Bảng xác lập ô trống từ vựng của từ biểu hiện BPCTN nói chung trong tiếng Thái và tiếng Việt 38
Bảng 2.2. Bảng xác lập ô trống của từ biểu hiện BPCTN thuộc khu vực thượng đình trong tiếng Thái và tiếng Việt 42
Bảng 2.3. Bảng xác lập ô trống của từ biểu hiện BPCTN thuộc khu vực trung đình trong tiếng Thái và tiếng Việt 53
Bảng 2.4. Bảng xác lập ô trống của từ biểu hiện BPCTN thuộc khu vực tứ chi trong tiếng Thái và tiếng Việt 57
Bảng 3.1. Bảng xác lập ô trống của dãy từ đồng nghĩa biểu hiện BPCTN trong tiếng Thái và tiếng Việt 106
Bảng 4.1. Bảng khảo sát số lượng từ biểu hiện BPCTN thể hiện sự tri nhận về vũ trụ của dân tộc Thái 114
Bảng 42. Sự tri nhận về từ biểu hiện bộ phận mặt trong tiếng Thái và tiếng Việt 125

DANH MỤC BIỂU ĐỒ, SƠ ĐỒ, SƠ ĐỒ TƯ DUY

Trang

Biểu đồ

Biểu đồ 2.1: Biểu đồ hình cột thể hiện số lượng từ biểu hiện BPCTN phản ánh quan hệ tổng phân nghĩa trong tiếng Thái 37
Biểu đồ 2.2: Biểu đồ hình cột thể hiện số lượng từ biểu hiện BPCTN phản ánh quan hệ bao thuộc trong tiếng Thái ở Việt Nam 64
Biểu đồ 3.1: Biểu đồ hình cột thể hiện số lượng từ biểu hiện BPCTN mang nghĩa gốc và nghĩa chuyển trong tiếng Thái 72

Sơ đồ

Sơ đồ 3.1: Sự chuyển nghĩa của từ *หัว - đầu* 75
Sơ đồ 3.2: Sự chuyển nghĩa của từ *หน้า - mặt* 78
Sơ đồ 3.3: Sự chuyển nghĩa của từ *หู - tai*..... 80
Sơ đồ 3.4: Sự chuyển nghĩa của từ *ตา - mắt* 82
Sơ đồ 3.5: Sự chuyển nghĩa của từ *ปาก, ฝีปาก - mồm, miệng* 85
Sơ đồ 3.6: Sự chuyển nghĩa của từ *คอ - óc*.....89
Sơ đồ 3.7: Sự chuyển nghĩa của từ *หัว ใจ - tim* 92
Sơ đồ 3.8: Sự chuyển nghĩa của từ *แขน - tay, cánh tay; มือ - tay, bàn tay* 99
Sơ đồ 3.9: Sự chuyển nghĩa của từ *เท้า - chân, bàn chân*..... 102
Sơ đồ 3.10: Khái quát hóa sự chuyển nghĩa của từ biểu hiện BPCTN trong tiếng Thái ở Việt Nam 104

Sơ đồ tư duy

Sơ đồ tư duy 2.1 : Quan hệ bao thuộc của từ biểu hiện BPCTN nói chung 64
Sơ đồ tư duy 2.2: Quan hệ bao thuộc của từ biểu hiện BPCTN thuộc khu vực thượng đình 65
Sơ đồ tư duy 2.3 : Quan hệ bao thuộc của từ biểu hiện BPCTN thuộc khu vực tứ chi 67

MỞ ĐẦU

1. Lí do chọn đề tài

1.1. Nghĩa của từ có chức năng phản ánh, biểu đạt, ánh xạ thực tại và tư duy. Nói một cách khái quát, nghĩa của từ thuộc về bình diện tinh thần được vật chất hóa thông qua vỏ âm thanh của từ. Chính vì thuộc bình diện tinh thần nên nghĩa của từ luôn là đối tượng khó nắm bắt được một cách chính xác. Trong khi đó, việc thông hiểu được nghĩa của từ là một trong những yếu tố quyết định hiệu quả của hoạt động giao tiếp. Trong cuốn "Các lí thuyết ngữ nghĩa học từ vựng", Dirk Geeraerts cho rằng: "Từ vựng của một ngôn ngữ không phải là một cái túi từ không có cấu trúc, mà là một mạng lưới các biểu thức ngôn ngữ có liên quan đến nhau nhờ những mối liên hệ ngữ nghĩa" [30, tr. 143-144]. Như vậy, các loại quan hệ nghĩa khác nhau có giá trị ràng buộc các từ lại với nhau. Khi tồn tại trong hệ thống, các từ hiện tồn một mạng quan hệ nghĩa, một trong số đó là: quan hệ tổng phân nghĩa, quan hệ bao thuộc, quan hệ đa nghĩa và quan hệ đồng nghĩa.

1.2. Từ biểu hiện *bộ phận cơ thể người* (BPCTN) thuộc lớp từ vựng cơ bản - lớp từ chỉ các sự vật, sự việc, hiện tượng gần gũi chung quanh con người, quen thuộc với mọi người và phản ánh được nhiều thông tin về trạng thái cổ xưa của mỗi ngôn ngữ. Từ trước tới nay, nghiên cứu về nghĩa của từ biểu hiện BPCTN thường dựa trên cơ sở lí thuyết trường nghĩa và lí thuyết định danh. Trong khoa học, những kết quả nghiên cứu khác nhau về cùng một đối tượng thường được quyết định bởi khung lí thuyết nền tảng. Dùng lí thuyết về mạng quan hệ nghĩa của từ như một sự mở rộng biên độ để tìm hiểu từ biểu hiện BPCTN là một sự lựa chọn cho việc tìm kiếm câu trả lời về mối quan hệ giữa từ với từ trong hệ thống ngôn ngữ, về mối quan hệ giữa từ với hiện thực khách quan.

1.3. Hiện thực khách quan là một thể liên tục, không có đường phân định ranh giới rõ ràng. Lát cắt hiện thực khách quan trong ngôn ngữ ở mỗi dân tộc phản ánh đặc điểm tư duy phạm trù. Giả thuyết Sapir - Whorf về tính tương đối của ngôn ngữ đã chỉ ra rằng: ngôn ngữ quyết định tư duy và cách nhìn nhận thế giới. Whorf viết: "Chúng ta chia cắt thực tế theo những tuyến mà ngôn ngữ của dân tộc để lại. Chúng ta thấy các phạm trù và các loại trong thế giới các hiện tượng không phải vì chúng đập vào mắt chúng ta mà trái lại thế giới hiện ra như là một dòng ấn tượng như trong kính vạn hoa và cần được tư duy, tổ chức lại" [161]. Whorf chỉ ra rằng sự khác biệt về từ vựng ở các ngôn ngữ khác nhau có thể dẫn đến sự khác nhau trong việc chia cắt

thực tại. Một ngôn ngữ có thể có những đơn vị từ vựng riêng để mô tả những khái niệm mà với ngôn ngữ khác con người không phân biệt được.

1.4. Trong lịch sử nghiên cứu ngôn ngữ học, đặc trưng văn hóa - dân tộc được biểu hiện ở nhiều đơn vị, nhiều cấp độ khác nhau, việc xem xét từ trong hệ thống và trong môi trường văn hóa giao tiếp nhằm chỉ ra đặc trưng văn hóa tộc người hiện đang là vấn đề được quan tâm nhiều nhất. Dân tộc Thái là một trong số ít các dân tộc thiểu số ở Việt Nam có chữ viết từ lâu đời. Đây cũng là một dân tộc có một nền văn học dân gian rất phong phú được lưu truyền qua các văn bản Thái cổ. Do cùng chung một cội nguồn, ngôn ngữ của các nhóm người nói tiếng Thái có tỉ lệ thống nhất cao. G. Condominas - một học giả nổi tiếng người Pháp - trong tác phẩm "Tiểu luận về sự tiến hóa của hệ thống chính trị của người Thái" đã phát biểu: "Tính thống nhất đáng lưu ý của ngôn ngữ Thái ở khắp vùng lãnh thổ rộng lớn Đông Nam Á lục địa, từ lâu đã thu hút sự chú ý của các nhà ngôn ngữ học" [Dẫn theo 117, tr. 193].

Vì những lí do như trên, chúng tôi chọn đề tài nghiên cứu: ***Từ biểu hiện bộ phận cơ thể người trong tiếng Thái ở Việt Nam (có liên hệ với tiếng Việt)***.

2. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu

2.1. Mục đích nghiên cứu

(i) Xác lập được mạng quan hệ nghĩa của từ biểu hiện BPCTN trong tiếng Thái. Bước đầu chỉ ra được điểm tương đồng và khác biệt về quan hệ nghĩa của từ biểu hiện BPCTN trong tiếng Thái và tiếng Việt.

(ii) Xác lập và bước đầu lí giải "ô trống từ vựng" (ma trận từ vựng) của từ biểu hiện BPCTN từ việc nghiên cứu quan hệ tổng phân nghĩa, quan hệ bao thuộc, quan hệ đa nghĩa và quan hệ đồng nghĩa.

(iii) Phác thảo được bức tranh ngôn ngữ về BPCTN trong tiếng Thái. Từ đó, làm rõ được những điểm tương đồng và khác biệt về tư duy phạm trù giữa dân tộc Thái và dân tộc Việt.

2.2. Nhiệm vụ nghiên cứu

Để đạt được mục đích nghiên cứu trên, luận án này tập trung giải quyết những nhiệm vụ cơ bản sau đây:

(i) Tổng quan tình hình nghiên cứu về từ biểu hiện BPCTN và tiếng Thái ở Việt Nam. Xác lập cơ sở lí thuyết nền tảng cho đề tài luận án.

(ii) Nghiên cứu *quan hệ tổng phân nghĩa, quan hệ bao thuộc, quan hệ đa nghĩa* và *quan hệ đồng nghĩa* của từ biểu hiện BPCTN trong tiếng Thái ở Việt Nam (có liên hệ với tiếng Việt). Nhiệm vụ nghiên cứu này sẽ giúp chỉ ra được các ô trống từ vựng biểu hiện BPCTN trong tiếng Thái.

(iii) Nghiên cứu một số đặc điểm tri nhận của dân tộc Thái ở Việt Nam trên cơ sở kết quả nghiên cứu về mạng quan hệ nghĩa của từ biểu hiện BPCTN trong tiếng Thái Việt Nam.

3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

3.1. Đối tượng nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu của luận án là: Từ biểu hiện bộ phận cơ thể người trong tiếng Thái ở Việt Nam (có liên hệ với tiếng Việt).

3.2. Phạm vi nghiên cứu

3.2.1. Phạm vi nghiên cứu của luận án chỉ giới hạn trong quan hệ nghĩa của từ, bao gồm: *quan hệ tổng phân nghĩa, quan hệ bao thuộc, quan hệ đa nghĩa* và *quan hệ đồng nghĩa*. Những quan hệ nghĩa khác của từ như: *quan hệ đồng âm, quan hệ trái nghĩa,…* không được xem xét do: (i) Khuôn khổ của một luận án; (ii) Theo các nhà ngôn ngữ học, bốn loại quan hệ nghĩa - *quan hệ tổng phân nghĩa, quan hệ bao thuộc, quan hệ đa nghĩa* và *quan hệ đồng nghĩa* - là những loại quan hệ cơ bản nhất.

3.2.2. Đề tài này tiến hành khảo sát từ biểu hiện BPCTN trong tiếng Thái ở Việt Nam thông qua từ điển Thái - Việt (NLVB, 5), lời có vần của người Thái, truyện cổ tích Thái, câu đố - hát đố Thái, truyện thơ Thái và những bài đồng dao Thái. Riêng nguồn ngữ liệu về lời nói sinh hoạt hằng ngày, luận án chỉ khu biệt trong phạm vi tiếng Thái Đen ở thành phố Sơn La (tỉnh Sơn La).

3.2.3. Tiếng Thái có 6 thanh điệu với 24 cặp phụ âm chia làm hai tổ (thấp và cao), 19 nguyên âm và âm kép. Tuy nhiên, chữ Thái cổ không có thanh điệu để phân biệt rạch ròi các từ. Do vậy, người đọc nếu chưa tinh thông chữ nghĩa của người Thái thì rất dễ đọc sai và hiểu sai. Người nghe và người đọc tiếng Thái phải đặt từ vào từng ngữ cảnh nhất định thì mới hiểu chính xác nghĩa của từ. Ví dụ, một trong các họ của người Thái là ᨾᩣᩅ - *Vàng*, nhưng khi phiên âm sang tiếng Việt thì lại đọc là *Cầm* - một từ không có nghĩa trong tiếng Thái. Luận án này sử dụng "bộ chữ Thái Việt Nam" [32, tr. 5]. Bộ chữ Thái này đã khắc phục được những hạn chế của bộ chữ Thái cổ.

4. Phương pháp nghiên cứu

Với đề tài này chúng tôi sử dụng những phương pháp nghiên cứu sau:

4.1. Phương pháp ngôn ngữ học điền dã

Phương pháp này được sử dụng để khảo sát ngữ liệu tiếng Thái trong từ điển Thái - Việt, ngôn ngữ sinh hoạt hằng ngày và các tác phẩm văn học Thái (lời có vần, truyện cổ tích, câu đố - hát đố, đồng dao, truyện thơ). Trong phương pháp ngôn ngữ học điền dã, luận án sử dụng những thủ pháp sau:

4.1.1. Thủ pháp ghi âm, ghi chép, chụp ảnh: Các thủ pháp này được sử dụng để thu thập ngữ liệu một cách chính xác và đầy đủ.

4.1.2. Thủ pháp thống kê: Thống kê, phân loại, hệ thống hóa các từ biểu hiện BPCTN trong tiếng Thái vào các quan hệ nghĩa tương thích.

4.2. Phương pháp miêu tả

Phương pháp này được tiến hành sau khi khảo sát ngữ liệu, bao gồm ba thủ pháp sau:

4.2.1. Thủ pháp phân tích ngữ cảnh: Thủ pháp này được sử dụng để khảo sát các ngữ liệu trên bậc câu trong tiếng Thái có chứa từ biểu hiện BPCTN. Ý nghĩa của các từ trong văn bản/ diễn ngôn sẽ được xét trong quan hệ giữa chúng với các từ trong văn bản và những cái hữu quan bên ngoài văn bản. Luận án này sẽ xem xét khả năng kết hợp của từ trên trục ngữ đoạn, cụ thể là nghiên cứu "nét nghĩa tiền giả định kết hợp" của từ biểu hiện BPCTN với những từ chỉ hoạt động, trạng thái đi kèm. Thủ pháp phân tích ngữ cảnh được sử dụng chủ yếu trong chương 2, chương 3 và chương 4 khi nghiên cứu về quan hệ tổng phân nghĩa, quan hệ bao thuộc, quan và đặc điểm văn hóa - tư duy của dân tộc Thái trong sự liên hệ với dân tộc Việt.

4.2.2. Thủ pháp phân tích thành tố: Thủ pháp này được dùng để phân tích nghĩa của từ biểu hiện BPCTN trong hệ thống. Từ đó, luận án sẽ phân xuất được nét nghĩa trung tâm và nét nghĩa ngoại vi. Điều này là cơ sở quan trọng để xác định sự chuyển nghĩa của các từ biểu hiện BPCTN phản ánh quan hệ đa nghĩa - vấn đề sẽ được nghiên cứu trong chương 3, bên cạnh thủ pháp phân tích ngữ cảnh.

4.2.3. Thủ pháp phân tích trường hợp: Phương pháp phân tích trường hợp được sử dụng nhằm tập trung phân tích chi tiết một số trường hợp tiêu biểu, nổi bật hoặc có vấn đề để rút ra những nhận xét khái quát, lí giải các đặc trưng hoặc khác biệt từ góc độ cụ thể. Phương pháp này được sử dụng ở chương 2, chương 3 và chương 4 của luận án.

4.3. Phương pháp so sánh - đối chiếu

Phương pháp so sánh - đối chiếu là một trong hai biến thể của phương pháp đối chiếu. Trong phương pháp này, một ngôn ngữ là trung tâm chú ý, còn ngôn ngữ kia là phương tiện nghiên cứu. Trong chương 2, chương 3 và chương 4 của luận án, phương pháp so sánh - đối chiếu được sử dụng ngay sau phương pháp miêu tả nhằm chỉ ra được sự khác biệt về văn hóa, tư duy của hai dân tộc Thái - Việt. Trong phương pháp so sánh - đối chiếu, luận án sử dụng thủ pháp xác lập ô trống.

Thủ pháp xác lập ô trống

Khi đối chiếu từ vựng của hai ngôn ngữ Thái - Việt, trường hợp sau thường xảy ra: một đơn vị từ vựng hoặc một ý nghĩa nào đó xuất hiện trong tiếng Thái mà không có trong tiếng Việt. Các nhà nghiên cứu gọi những hiện tượng thiếu vắng như vậy là các "ô trống", "khoảng trống" hay "những vết trắng trên bức tranh ngữ nghĩa" [96, tr. 74]. Ngôn ngữ là phương tiện quan trọng lưu giữ những kết quả nhận thức, kinh nghiệm của người bản ngữ. Vì vậy, "sự xuất hiện những "ô trống" trong ngôn ngữ này so với ngôn ngữ kia hiển nhiên là đã có liên quan với đặc điểm hoạt động thực tiễn, với kinh nghiệm của người bản ngữ" [96, tr. 75].

Thủ pháp xác lập ô trống được sử dụng trong việc nghiên cứu cả bốn loại quan hệ nghĩa*: quan hệ tổng phân nghĩa, quan hệ bao thuộc, quan hệ đa nghĩa và quan hệ đồng nghĩa* nhằm xem xét ma trận trùng nhau và khác biệt trên cấp độ từ vựng - ngữ nghĩa; từ đó, vạch ra một danh sách hiện tượng ngôn ngữ làm cơ sở phán đoán đặc điểm văn hóa - dân tộc trong sự tri giác và sự phạm trù hóa hiện thực khách quan của dân tộc Thái trong sự liên hệ với dân tộc Việt.

5. Đóng góp của luận án

5.1. Về ý nghĩa lí luận

(1) Đây là luận án đầu tiên nghiên cứu về từ biểu hiện BPCTN trong tiếng Thái ở Việt Nam. Việc chỉ ra và miêu tả được một số quan hệ nghĩa cơ bản của từ biểu hiện BPCTN trong tiếng Thái đã bước đầu xác lập được hệ thống từ biểu hiện BPCTN trong tiếng Thái ở Việt Nam một cách logic và khoa học.

(2) Đóng góp cứ liệu và cách nhìn nhận đối với việc nghiên cứu về từ vựng - ngữ nghĩa nói chung từ một trường hợp cụ thể là từ biểu hiện BPCTN trong tiếng Thái ở Việt Nam.

(3) Cung cấp tư liệu cho việc nghiên cứu văn hóa của một cộng đồng dân tộc từ các hướng khác nhau (ngữ nghĩa học quan hệ và ngôn ngữ học tri nhận).

(4) Cái mới của luận án được thể hiện ở việc sử dụng lí thuyết của Dirk Geeraerts về các quan hệ nghĩa cơ sở để triển khai nội dung nghiên cứu về từ biểu hiện

BPCTN trong tiếng Thái. Hướng tiếp cận từ lí thuyết của Dirk Geeraerts của tác giả luận án sẽ mở rộng biên độ cho việc nghiên cứu nghĩa của từ.

(5) So sánh, đối chiếu lớp từ biểu hiện BPCTN trong tiếng Thái với lớp từ biểu hiện BPCTN trong tiếng Việt thông qua quan hệ nghĩa của từ.

5.2. Về ý nghĩa thực tiễn

(1) Kết quả nghiên cứu của luận án này bước đầu góp phần vào việc giảng dạy tiếng Thái ở nhà trường, bởi tiếng Thái là 1 trong 8 ngôn ngữ của dân tộc thiểu số được Bộ Giáo dục cho phép dạy ở các trường phổ thông và trung tâm giáo dục thường xuyên như một môn học.

(2) Những phân tích về mạng quan hệ nghĩa của từ biểu hiện BPCTN trong tiếng Thái cung cấp thêm cho các nhà biên soạn từ điển Thái học lớp từ cơ bản cả về số lượng và nghĩa của chúng.

(3) Là cơ sở ngôn ngữ học để nghiên cứu các tác phẩm văn học dân gian Thái.

(4) Đứng trước xu thế ngôn ngữ yếu thường bị lấn át bởi ngôn ngữ mạnh, kết quả nghiên cứu của luận án góp phần bảo lưu, tiếp truyền vốn tiếng Thái, chữ Thái và truyền thống văn hóa của người Thái ở Việt Nam.

6. Cấu trúc của luận án

Ngoài phần *Mở đầu, Kết luận, Tài liệu tham khảo* và *Phụ lục,* luận án sẽ triển khai thành bốn chương, cụ thể là:

Chương 1: Tổng quan về đề tài nghiên cứu và cơ sở lí thuyết

Chương 2: Quan hệ tổng phân nghĩa và quan hệ bao thuộc của từ biểu hiện bộ phận cơ thể người trong tiếng Thái ở Việt Nam

Chương 3: Quan hệ đa nghĩa và quan hệ đồng nghĩa của từ biểu hiện bộ phận cơ thể người trong tiếng Thái ở Việt Nam

Chương 4: Một số đặc điểm tri nhận của dân tộc Thái ở Việt Nam qua từ biểu hiện bộ phận cơ thể người

Chương 1: TỔNG QUAN VỀ ĐỀ TÀI NGHIÊN CỨU VÀ CƠ SỞ LÍ THUYẾT

1.1. Tổng quan về tình hình nghiên cứu

1.1.1. Tình hình nghiên cứu từ biểu hiện bộ phận cơ thể người

1.1.1.1. Tình hình nghiên cứu trên thế giới

Trên thế giới, từ biểu hiện bộ phận cơ thể người được nghiên cứu theo hai hướng chính: (i) Nghiên cứu trong nội tại một ngôn ngữ nhất định và (ii) Nghiên cứu theo hướng so sánh - đối chiếu hai hay nhiều ngôn ngữ khác nhau.

a. Nghiên cứu trong nội tại một ngôn ngữ nhất định

Trong "Nhập môn ngôn ngữ học lý thuyết", John Lyons [62] đã bước đầu đề cập tới từ chỉ bộ phận cơ thể người. Nhằm chứng minh nguồn gốc tự nhiên của ngôn ngữ, người Hi Lạp đã đưa ra một số nguyên tắc để giải thích sự mở rộng một loạt nghĩa của từ ra ngoài nghĩa "đúng" hay đầu tiên của nó. Nguyên tắc quan trọng nhất trong các nguyên tắc đó là ẩn dụ dựa trên sự liên hệ "tự nhiên" giữa cái quy chiếu đầu tiên và cái quy chiếu thứ hai được áp dụng cho từ. "Những ví dụ về sự nới rộng ẩn dụ có thể tìm thấy ở việc áp dụng các từ như "miệng", "mắt", "đầu", "bàn chân" và "chân" lần lượt cho sông, kim, người có chức quyền, núi và bàn" [62, tr. 638]. Trong công trình này, tác giả mới chỉ xét từ chỉ bộ phận cơ thể người với tư cách là một ví dụ điển hình chứng minh cho hiện tượng đa nghĩa khi nghiên cứu ngữ nghĩa học truyền thống. Do đó, từ chỉ bộ phận cơ thể người trong công trình này chưa được coi là đối tượng nghiên cứu chính nên chiếm dung lượng khá khiêm tốn.

Tác giả Larissa Manerko trong "From human body parts to the embodiment of spatial conceptualization in English idioms" (Từ bộ phận cơ thể con người tới hiện thân của không gian khái niệm trong thành ngữ Anh) [147] đã chỉ ra các mối quan hệ trong tên miền của các thành ngữ tiếng Anh. Theo tác giả, "năng lực nhận thức, thao tác trên đối tượng và chuyển động của cơ thể với thế giới bên ngoài là cốt lõi hệ thống thị giác của con người có nguồn gốc từ nhận thức về không gian, nó kết nối chặt chẽ với kinh nghiệm xã hội, văn hóa và tình cảm của một con người" [147, tr. 1]. Với bài viết này, tác giả đã phân tích các bộ phận cơ thể con người trong thành ngữ Anh dựa trên sự kết hợp các phương pháp nhận thức, trong đó, nhận thức về không gian đóng vai trò hàng đầu trong việc mã hóa kiến thức.

b. Nghiên cứu theo hướng so sánh - đối chiếu hai ngôn ngữ khác nhau

Tác giả Ylva Olausson trong bài viết "The Head as an element in Swedish Compound words" (Đầu là một yếu tố trong từ ghép tiếng Thụy Điển) [162] đã mô tả các phần mở rộng ý nghĩa của từ "đầu", từ đó, so sánh với tiếng Tây Ban Nha và tiếng Anh để tìm ra sự tương đồng và khác biệt. Bài viết này có tầm quan trọng đối với người bản xứ cũng như những người học ngôn ngữ thứ hai để có một vốn từ vựng lớn, từ đó, có khả năng truyền đạt những suy nghĩ và kiến thức của mình trong quá trình giao tiếp. Tuy vậy, bài viết mới chỉ dừng lại ở một phận điển hình trên cơ thể con người mà chưa đi sâu vào các bộ phận quan yếu khác.

Bên cạnh đó, trong công trình "The human body and linguistics" (Cơ thể con người và ngôn ngữ học) [143], tác giả L. Iordanskajav đã so sánh - đối chiếu ngữ nghĩa của từ chỉ bộ phận cơ thể người trong tiếng Nga và tiếng Anh nhằm chỉ ra sự tương đồng và khác biệt giữa hai ngôn ngữ trên các phương diện: (i) Các bộ phận cơ thể người và các thành tố cấu thành, (ii) Cử chỉ và chuyển động, (iii) Ý nghĩa ẩn dụ, (iv) Mô tả bộ phận cơ thể người trong quan hệ với chủ thể, (v) Các từ đánh giá, (vi) Những thay đổi bất thường của liên kết từ vựng, (vii) Biểu thức chỉ sử dụng trong bài phát biểu trực tiếp, (viii) Sở hữu bất khả nhượng và (ix) Con người và động vật.

Như vậy, trên thế giới, việc nghiên cứu từ biểu hiện bộ phận cơ thể người đã được thể hiện trên nhiều phương diện.

1.1.1.2. Tình hình nghiên cứu ở Việt Nam

Ở Việt Nam, từ biểu hiện bộ phận cơ thể người được nghiên cứu theo hai hướng: (i) Hướng nghiên cứu ngôn ngữ và văn hóa trong thế đối sánh với các ngôn ngữ khác, (ii) Hướng nghiên cứu ngôn ngữ và văn hóa qua vốn từ vựng văn hóa Việt.

Theo hướng thứ nhất, trong công trình "Tìm hiểu đặc trưng văn hóa - dân tộc của ngôn ngữ và tư duy ở người Việt (Trong sự so sánh với những dân tộc khác)", ở chương thứ năm, tác giả Nguyễn Đức Tồn [95] đã dùng từ điển làm phạm vi nghiên cứu để đối chiếu tiếng Việt và tiếng Nga trên các phương diện: về nguồn gốc của tên gọi, về kiểu ngữ nghĩa của tên gọi, cách thức biểu thị bộ phận cơ thể con người. Từ đó, tác giả chỉ ra đặc trưng văn hóa - dân tộc của tư duy ngôn ngữ qua cách định danh bộ phận cơ thể con người. Sau này, trong công trình "Đặc trưng văn hóa - dân tộc của ngôn ngữ và tư duy" [96], ở chương thứ tư, tác giả Nguyễn Đức Tồn đã đi sâu hơn theo hướng nghiên cứu này. Tác giả đã sử dụng cách phân tích cấu trúc các

lời giải nghĩa trong từ điển của tất cả các từ thuộc trường tên gọi bộ phận cơ thể con người bằng phương pháp phân tích thành tố để xác định các thành tố / nét nghĩa trung tâm và các thành tố / nét nghĩa ngoại vi. Theo đó, tác giả chỉ ra sự phản ánh đặc điểm tri nhận thế giới khách quan của người bản ngữ trong cấu trúc nghĩa trường từ vựng, đồng thời, chỉ ra đặc trưng văn hóa - dân tộc của sự chuyển nghĩa và nghĩa biểu trưng.

Tác giả Vũ Đức Nghiệu [75] đã khảo sát 198 đơn vị từ vựng biểu thị các trạng thái tâm lí, ý chí, tình cảm của con người có chứa từ chỉ bộ phận cơ thể người. Từ đó, tác giả chỉ ra rằng, về mặt cấu trúc, từ chỉ bộ phận cơ thể luôn đứng sau vị từ chỉ trạng thái. Các trạng thái tâm lí, ý chí, tình cảm được phản ánh theo hai phương thức: miêu tả những biểu hiện ra bên ngoài, miêu tả bằng nghĩa hoán dụ. Một số đặc điểm ngôn ngữ văn hóa thể hiện qua các nguồn ngữ liệu hữu quan cũng đã được phát hiện và so sánh với tư liệu tiếng Nga, tiếng Anh.

Tác giả Nguyễn Văn Hiệp - Phan Thanh Thủy - Marina Prévot [52] đã dựa trên lí thuyết Ngôn ngữ học tri nhận với bộ công cụ gồm: nguyên lí "Dĩ nhân vi trung", thuyết ẩn dụ và hoán dụ ý niệm để chỉ ra con đường phát triển ngữ nghĩa của thành ngữ Pháp - Việt có liên quan đến những bộ phận cơ thể con người. Cụ thể, nhóm tác giả nghiên cứu cách tư duy và đặc điểm văn hóa được thể hiện qua hệ thống các thành ngữ Pháp và Việt có liên quan đến bộ phận cơ thể người (đầu, tay, ngón tay, móng tay, ngực, bụng, chân, đầu gối, mũi, miệng, môi, răng, lưỡi, tai, cổ, vai, khuỷu tay, nắm tay, lưng, tóc, trán, mắt, óc, não, tim,…). Sau đó, các tác giả đã xác lập tương đương thành ngữ Pháp - Việt có liên quan đến bộ phận cơ thể người với hai trường hợp: (i) Trường hợp thành ngữ Pháp có thành ngữ Việt tương đương và (ii) Trường hợp thành ngữ Pháp không có thành ngữ Việt tương đương.

Trong "Ngữ cố định có chứa từ chỉ bộ phận cơ thể tiếng Hán trong sự so sánh với tiếng Việt", tác giả Cẩm Tú Tài [87] đã trình bày những vấn đề sau: (i) Giới thiệu tổng quan về thế giới quan, nhân sinh quan của người Việt Nam và Trung Quốc, được thể hiện qua sự tri nhận của chính bản thân về bản chất của tự nhiên và con người, trong đó nổi bật lên vai trò trung tâm trong vũ trụ của con người. (ii) Trên cơ sở lí luận về mối quan hệ mật thiết giữa ngôn ngữ và nền tảng văn hóa xã hội, thông qua khảo sát cấu trúc, ngữ nghĩa và hàm ý văn hóa của từ chỉ bộ phận cơ thể, tác giả đã xác định được nội hàm và phân định được các tầng bậc từ vựng chỉ bộ phận cơ thể trong tiếng Hán và tiếng Việt; đồng thời chỉ ra vai trò, tính chất của lớp từ vựng này của hai ngôn ngữ. (iii) Thông qua tính hệ thống, sắc thái ngữ nghĩa và sắc thái phong cách, đặc biệt là ý nghĩa biểu trưng của các thành viên ngữ cố định, chúng ta không

những có thể hiểu rõ những đặc trưng văn hóa - ngôn ngữ mà còn hiểu được những đặc trưng văn hóa thể hiện trong cấu trúc, ngữ nghĩa của ngữ cố định; từ đó, người dùng có thể sử dụng chính xác từ ngữ trong tiếng Hán và tiếng Việt. (iv) Tác giả chuyên khảo đã tiến hành so sánh về chủng loại, hình thức cấu trúc, chức năng ngữ pháp, nội dung ngữ nghĩa, đặc biệt là nội hàm văn hóa dân tộc trong ngữ cố định có chứa từ chỉ bộ phận cơ thể trong tiếng Hán và tiếng Việt. Việc so sánh này giúp tìm ra các dạng chuyển dịch tương đương Việt - Hán. Với chuyên khảo này, tác giả Cẩm Tú Tài đã đưa ra một công cụ hữu ích cho việc dạy học, dịch thuật, nghiên cứu ngôn ngữ và giao tiếp liên văn hóa. Tuy vậy, nội dung của đề tài này mới chỉ dừng lại ở ngữ cố định - một bộ phận cấu thành lớp từ ngữ chỉ bộ phận cơ thể người - nên chưa đưa ra được bức tranh phổ quát về lớp từ biểu hiện BPCTN.

Trong luận án "Đối chiếu thành ngữ Tày - Việt", tác giả Trịnh Thị Hà [43] đã khảo sát, phân tích, đối chiếu đặc trưng ngữ nghĩa của nhóm thành ngữ Tày - Việt có các thành tố chỉ bộ phận cơ thể con người và các thành tố chỉ động vật trên các phương diện đặc điểm cấu tạo và đặc điểm ngữ nghĩa. Cơ sở lí thuyết mà luận án sử dụng là lí thuyết trường nghĩa.

Tác giả Chăn Phôm Ma Vông [9] trong luận án "Đặc điểm định danh và hiện tượng chuyển nghĩa trong trường từ vựng tên gọi bộ phận cơ thể con người tiếng Lào" đã nghiên cứu cấu trúc ngữ nghĩa và đặc thù định danh của trường tên gọi các BPCTN tiếng Lào, hiện tượng nhiều nghĩa và sự chuyển nghĩa của các từ chỉ BPCTN tiếng Lào và nêu nhận xét về trường từ vựng tên gọi các BPCTN trong một số từ điển tiếng Lào hiện dùng (gồm: cuốn từ điển giải thích tiếng Lào, cuốn từ điển giải thích Lào - Việt và cuốn từ điển giải thích Lào - Nga).

Trong luận án "Nghiên cứu so sánh đối chiếu ẩn dụ trong tiếng Việt và tiếng Hán từ góc độ ngôn ngữ học tri nhận (trên tư liệu bộ phận cơ thể người)", tác giả Trịnh Thị Thanh Huệ [54] đã nghiên cứu cơ sở của việc hình thành ý nghĩa ẩn dụ của từ chỉ BPCTN trong tiếng Việt và tiếng Hán (cơ sở về kinh nghiệm và cơ sở của ánh xạ vượt qua phạm trù của ngữ nghĩa). Từ đó, tác giả so sánh đối chiếu ẩn dụ tri nhận BPCTN trong tiếng Việt và tiếng Hán và chỉ ra mô hình ánh xạ, những nguyên nhân của sự tương đồng và khác biệt, đối ứng và không đối ứng của ẩn dụ tri nhận trong tiếng Việt và tiếng Hán.

Trong luận văn "Từ ngữ chỉ bộ phận cơ thể người (đầu, tóc, tai, mắt, da) trong tiếng Việt và tiếng Sán Dìu", tác giả Tạ Thị Mùi [77] đã phân tích trường từ vựng ngữ nghĩa tên gọi bộ phận cơ thể người trong tiếng Việt (đối chiếu với tiếng

Sán Dìu) nhằm làm sáng tỏ quy luật định danh của lớp từ này được thể hiện trong ngữ nghĩa cũng như trong sử dụng. Bên cạnh đó, luận văn đã đối chiếu tiếng Việt với tiếng Sán Dìu để tìm ra những tương đồng, khác biệt trong hệ thống ẩn dụ của các từ ngữ chỉ bộ phận cơ thể người trong ngôn ngữ của hai dân tộc, trên cơ đó, tìm ra cách lí giải chúng từ những nguyên nhân văn hóa, tâm lí cũng như cách thức tư duy của hai dân tộc Việt - Sán Dìu. Luận văn đã dựa trên khung lí thuyết về nghĩa của từ và trường từ vựng - ngữ nghĩa. Do trong khuôn khổ của một luận văn nên tác giả chưa trình bày một cách thực sự thấu đáo về đặc trưng văn hóa của hai dân tộc và khung lí thuyết về ngôn ngữ học đối chiếu chưa được làm sáng rõ.

Tác giả Lê Thị Bích Thủy [113] đã so sánh - đối chiếu đặc trưng văn hóa và cách tư duy giữa hai dân tộc Đức - Việt qua các từ chỉ bộ phận cơ thể con người (chân, mũi, đầu, mắt). Bài viết đã nghiên cứu các nét nghĩa ở phần hạt nhân và phần ngoại vi của các từ "đầu", "mắt", "mũi", "chân" và thu được một số kết quả như sau: (i) Phép chuyển nghĩa ẩn dụ đều xuất hiện nhiều ở cả hai ngôn ngữ. Cả hai dân tộc đều dùng cách hoán dụ, lấy một bộ phận cơ thể để chỉ toàn bộ con người. (ii) Khi xem xét từ vựng ở vỏ hình thức, tác giả thấy lối tư duy để dẫn đến cách sử dụng các từ không hoàn toàn giống nhau. Cả hai dân tộc đều chú ý đến không gian của sự vật, những người Đức còn quan tâm tới hình dáng của sự vật. (iii) Thông qua việc phân tích các nét nghĩa ở vùng ngoại vi có thể thấy một số sự khác biệt trong cách tư duy của người Việt và người Đức: Thứ nhất, ở người Việt có sự liên tưởng thống nhất giữa mặt không gian và thời gian cũng như liên tưởng giữa hình thức và chức năng mà người Đức không có. Trong nhiều trường hợp, người Việt chú ý nhiều đến vị trí, đến không gian thì người Đức lại để ý tới hình dáng của vật nhiều hơn. Thứ hai, người Việt luôn lấy con người làm trung tâm để tri nhận sự vật. Thứ ba, cách tư duy của người Đức cụ thể và chặt chẽ hơn người Việt, trong khi trí tưởng tượng của người Việt lại có phần phong phú hơn. Với những thành quả đạt được, bài viết trên của tác giả giả Lê Thị Bích Thủy chưa nghiên cứu được một cách hệ thống các từ chỉ bộ phận cơ thể khác trong hai ngôn ngữ Việt và Đức.

Bên cạnh đó, còn một số bài viết khác đi theo hướng nghiên cứu trên, bao gồm: Trịnh Sâm, "Một vài nhận xét về ý niệm "Tim" [86]; Mai Thị Ngọc Anh, "So sánh ẩn dụ của từ "mắt" trong tiếng Hán và tiếng Việt" [1]; Nguyễn Văn Hải, "Sự chuyển nghĩa của từ "mình", "thân" trong tiếng Việt và các từ tương đương trong tiếng Anh" [44];…. Những bài viết này đều dựa trên phông nền lí thuyết của ẩn dụ tri nhận để tiếp cận đối tượng nghiên cứu.

Theo hướng thứ hai, tác giả Nguyễn Văn Chiến [15], trong chương thứ tư, đã đi tìm những "mật mã văn hóa", ngôn ngữ trong tổ chức cấu trúc hệ thống các đơn vị từ vựng tiếng Việt biểu thị bộ phận cơ thể con người. Tác giả đi vào phân tích lớp từ chỉ bộ phận cơ thể con người ở các khía cạnh: các từ chỉ bộ phận cơ thể con người và y ngôn dân dã, các từ chỉ bộ phận cơ thể con người với ngôn ngữ biểu tượng tính hàm nghĩa xã hội, ngôn tướng học dân gian qua các từ chỉ bộ phận cơ thể con người, con người là trung tâm và vấn đề mở rộng lớp từ chỉ bộ phận cơ thể con người.

Một số luận văn thạc sĩ cũng đi theo hướng nghiên cứu thứ hai. Tác giả Mã Thị Hiển [49] đã nêu lên đặc điểm hoạt động, khả năng kết hợp và ý nghĩa biểu trưng của từ chỉ bộ phận cơ thể người trong thành ngữ tiếng Việt. Từ đó, luận văn chỉ ra đặc trưng tư duy và văn hóa của người Việt thể hiện quan từ chỉ bộ phận cơ thể người trong thành ngữ. Cơ sở lí thuyết để triển khai luận văn là ý nghĩa của từ (khái niệm, các thành phần ý nghĩa của từ và sự chuyển biến ý nghĩa của từ).

Ngoài ra, hướng nghiên cứu này còn có các luận văn khác như: "Trường từ vựng ngữ nghĩa chỉ bộ phận cơ thể người trong thơ Chế Lan Viên" của Nguyễn Chí Trung [118], "Trường từ vựng năm giác quan trong "Truyện Kiều" của Nguyễn Du" của Trần Thị Kim Oanh [79],… Như tên gọi của đền tài, những luận văn này đều dựa trên lí thuyết trường từ vựng - ngữ nghĩa để tiếp cận đối tượng.

Với bài viết "Một số vấn đề ngôn ngữ và văn hóa thông qua ý niệm "lòng, ruột, bụng, dạ" trong tiếng Việt", tác giả Trần Thị Hồng Hạnh [47] đã thống kê trong các tác phẩm văn học viết bằng chữ Nôm gồm "Quốc âm thi tập", "Truyện Kiều" và "Lục Vân Tiên" để chỉ ra rằng các kết cấu có chứa "lòng", "ruột", "bụng", "dạ" cũng được sử dụng rất nhiều để biểu trưng cho trạng thái tâm lí - tình cảm. Từ đó, tác giả khảo sát tần số xuất hiện của từ "tim" trong hai tác phẩm nổi tiếng đầu thế kỉ XX là "Hồn bướm mơ tiên" và "Nửa chừng xuân" của Khái Hưng để đi tới những nhận định như sau: "*Lòng, ruột, bụng, dạ* là những từ chỉ bộ phận đóng vai trò quan trọng nhất trong việc biểu trưng hóa các ý niệm cảm xúc, trạng thái tâm lí, tình cảm của người Việt. Điều đặc biệt là, trong tư duy của người Việt, "lòng" là bộ phận trung tâm hơn cả, là bộ phận cơ thể gần như mang tính tuyệt đối trong việc ý niệm hóa cảm xúc" [47, tr. 35].

Tác giả Hoàng Kim Ngọc [74] đã tìm hiểu ý nghĩa biểu trưng của biểu tượng "lưỡi" trong lời ăn tiếng nói hằng ngày và trong văn học, cụ thể là trong thơ ca đương đại Việt Nam. Từ đó, tác giả đã đưa ra một số kết luận sau: (i) "Lưỡi trong văn hóa truyền thống biểu trưng cho lời ăn tiếng nói, cho lối sống, cách đối nhân xử thế". (ii) "Trong thơ đương đại Việt Nam, trên cơ sở tiếp nhận quan niệm truyền

thống, lưỡi còn mang những ý nghĩa mới: "Lưỡi" là hình tượng để thi sĩ thể hiện khát vọng sáng tạo; những nhận thức, trăn trở trong hành trình tìm tới chân - thiện - mỹ; những quan điểm, tư tưởng, tuyên ngôn về nghệ thuật;… Có thể nói, nhờ sự sáng tạo trong tư duy và sử dụng ngôn ngữ biểu tượng "lưỡi" trở nên phong phú, đa nghĩa hơn trong sự tri nhận của người Việt đương thời" [74, tr. 59].

Ngoài ra, còn một số bài viết khác, đó là: Hoàng Dĩ Đình, *Tản mạn về từ "bụng" của người Việt* [36]; Phan Thị Hồng Xuân, *Vài nét về hình ảnh trái tim trong tiếng Việt* [126]; Trịnh Đức Hiển - Lâm Thu Hương, *Cấu trúc hai bậc trong ngữ nghĩa của thành ngữ có từ chỉ bộ phận cơ thể người* [50]; Nguyễn Thị Thu, *Thành ngữ chỉ "tay", "chân" với đặc trưng văn hóa dân tộc* [112]; An Chi, *Lòng là một từ gốc Hán* [13];…

Nhìn chung, việc nghiên cứu từ biểu hiện cơ thể người trên thế giới và ở Việt Nam đã đạt được những thành tựu nhất định. Các công trình trên chủ yếu dựa vào cơ sở lí thuyết trường nghĩa, các thành phần nghĩa của từ, sự chuyển biến ý nghĩa của từ, lí thuyết định danh và ẩn dụ ý niệm (ngôn ngữ học tri nhận). Từ các cơ sở lí thuyết được xác lập, các nghiên cứu đi sâu tìm hiểu cấu trúc ngữ nghĩa và đặc thù định danh của trường tên gọi các BPCTN. Đồng thời, các tác giả đã so sánh - đối chiếu từ biểu hiện BPCTN trong tiếng Việt với tiếng Anh, Nga, Hàn,… để thấy được sự tương đồng và khác biệt về văn hóa - tư duy giữa các dân tộc qua cách định danh BPCTN, bên cạnh việc đã đưa ra một công cụ hữu ích cho việc dạy học, dịch thuật, nghiên cứu ngôn ngữ và giao tiếp liên văn hóa.

1.1.2. Tình hình nghiên cứu tiếng Thái ở Việt Nam

Tiếng Thái đã trở thành đối tượng nghiên cứu của khá nhiều các tác giả từ những năm 90 trở lại đây. Trước tiên phải đề cập tới "Từ điển Thái - Việt" của Hoàng Trần Nghịch và Tòng Kim Ân (VBV, 5). Cuốn từ điển này có gần 10 nghìn từ tiếng Thái, được các tác giả thu thập tư liệu và biên soạn trong nhiều năm. Đây là một công trình nghiên cứu có giá trị lớn với việc nghiên cứu tiếng Thái và cũng là một trong những tài sản quý của đồng bào Thái. Tuy vậy, việc trình bày các mục từ trong cuốn từ điển này còn chưa mang tính hệ thống và logic, các từ chưa được giải nghĩa và thiếu các ví dụ minh họa cho từng trường hợp sử dụng.

Trần Trí Dõi [31] đã đưa ra danh sách ngôn ngữ các dân tộc thiểu số ở Việt Nam hiện nay, trong đó có tiếng Thái. Theo tác giả, "người Thái là một cộng đồng phân bố khá rộng ở vùng Đông Nam Á. Ngoài Việt Nam, họ còn sinh sống ở Trung Quốc, Lào và đặc biệt là ở Thái Lan, Mianma [31, tr. 51]. Ở Việt Nam, người Thái

có tên gọi chính thức là "Thái". Các tài liệu phương Tây thường gọi người Thái ở Việt Nam là "Tai/Tay" để phân biệt với người Thái ở Thái Lan là "Thai/Thay/Xiêm". Tác giả lí giải dân tộc Thái là một dân tộc thống nhất với một ngôn ngữ thống nhất nhưng do sự khác biệt giữa các địa phương rất đa dạng nên tiếng Thái có nhiều phương ngữ khác nhau.

Theo Cầm Trọng [117], trên địa bàn cư trú của người Thái ở Việt Nam có ba vùng văn hóa, đó là: văn hóa Thái Tây Bắc; văn hóa Thái Thanh - Nghệ và vùng văn hóa đệm mang tính trung gian giữa hai vùng văn hóa 1, 2 gồm một dải kéo từ Mường Tấc - Phù Yên qua Mường Xang (Mộc Châu - Sơn La), Mường Chiềng Kí - Đà Bắc đến Mường Mùn (Mai Châu - Hòa Bình) [117, tr. 44].

Căn cứ vào đặc điểm, ngữ âm, từ vựng của các các nhóm Thái, Nguyễn Văn Lợi [53] đã chia ngôn ngữ Thái ở Việt Nam thành 4 nhóm lớn tương đương với 4 phương ngữ khác nhau: (1) Nhóm 1 gồm Thái Đen (Tày Đăm) cư trú ở Sơn La, Lai Châu, Điện Biên, Hòa Bình, Yên Bái, Lào Cai. (2) Nhóm 2 gồm Thái Trắng (Tày Đon, Tày Khao) tập trung ở phía Bắc hai tỉnh Lai Châu, Sơn La. (3) Nhóm 3 gồm ba bộ phận: (i) Bộ phận cư trú ở Sơn La, Hòa Bình; (ii) Bộ phận thứ hai cư trú ở Nghệ An, Thanh Hóa; (iii) Bộ phận thứ ba cư trú ở Nghệ An. (4) Nhóm 4 gồm hai bộ phận cư trú ở Nghệ An.

Tuy nhiên, Hoàng Tuệ [122] lại chia tiếng Thái Việt Nam thành 5 phương ngữ chính: (1) Tiếng Thái ở Mường Lay, Phong Thổ (Lai Châu); bắc Quỳnh Nhai (Sơn La). (2) Tiếng Thái ở Mường Thanh, Tuần Giáo (Lai Châu); Mường La, Mai Sơn, Thuận Châu, Sông Mã, nam Quỳnh Nhai (Sơn La); Thanh Uyên (Lào Cai); Văn Chấn (Yên Bái). (3) Tiếng Thái ở Yên Châu (Sơn La). (4) Tiếng Thái ở Mộc Châu, Phù Yên (Sơn La); Mai Châu, Đà Bắc (Hòa Bình). (5) Tiếng Thái ở Quan Hóa (Thanh Hóa), Quỳ Châu (Nghệ An).

Tác giả N. M. Kraevskaja và Nguyễn Hữu Hoành [67] đã bước đầu thử nghiệm tìm hiểu thế giới quan ngôn ngữ - văn hóa của người Thái ở Mai Châu (Hòa Bình) trên cơ sở phân tích và chỉ ra sự kết nối giữa văn bản folklore và hoa văn trang trí trên thổ cẩm của người Thái từ các phương diện cấu trúc - ngữ nghĩa của chúng. Về mặt tư liệu, bài viết dựa trên 133 mẫu hoa văn thổ cẩm cùng với các văn bản folklore đã được ghi chép lại và dịch một phần sang tiếng Việt cũng như các dị bản truyền miệng dân gian.

Lê Thị Thu Thủy [114] đã nêu lên đặc điểm của thành tố chỉ bộ phận cơ thể người trong tiếng Thái và đặc trưng tư duy, văn hóa của người Thái qua thành tố chỉ bộ phận cơ thể người trong thành ngữ, tục ngữ Thái. Khung lí thuyết mà đề tài sử dụng là các thành phần nghĩa của từ và sự chuyển biến ý nghĩa của từ theo quan điểm của Đỗ Hữu Châu. Tuy nhiên, đề tài luận văn chỉ thu hẹp phạm vi khảo sát trong thành ngữ và tục ngữ Thái nên việc tìm hiểu đặc trưng tư duy - văn hóa của dân tộc Thái mới chỉ dừng lại ở mức độ nêu luận điểm mà chưa có sự phân tích, miêu tả và sức khái quát vấn đề chưa cao.

1.1.3. Đánh giá tổng quát

Tình hình nghiên cứu từ biểu hiện BPCTN và nghiên cứu tiếng Thái ở Việt Nam là những vấn đề có liên quan mật thiết đến đề tài nghiên cứu này. Từ những phương diện đã trình bày, có thể thấy được một số phương diện nổi bật như sau:

- Từ trước tới nay, mảng đề tài về từ biểu hiện BPCTN chủ yếu được triển khai theo hai hướng: (1) Nghiên cứu từ biểu hiện BPCTN trong tiếng Việt và (2) Nghiên cứu từ biểu hiện BPCTN trong sự so sánh - đối chiếu. Nhiều tác giả trên thế giới và ở Việt Nam đã đi sâu tìm hiểu mảng đề tài này và đạt được những thành tựu nhất định. Các nhà nghiên cứu đã tìm hiểu cấu trúc ngữ nghĩa và đặc thù định danh của trường tên gọi các BPCTN. Từ đó, các tác giả chỉ ra đặc trưng văn hóa - dân tộc của tư duy ngôn ngữ qua cách định danh BPCTN. Từ hai góc độ, nghiên cứu tiếng Thái và nghiên cứu tiếng Việt cũng chưa có công trình nào đề cập đến từ biểu hiện BPCTN trong tiếng Thái, cũng như việc nghiên cứu từ biểu hiện BPCTN trong tiếng Thái từ góc độ mạng quan hệ nghĩa của từ.

- Các công trình trên chủ yếu dựa vào cơ sở lí thuyết về trường nghĩa, lí thuyết định danh. Không thể phủ nhận rằng, với lí thuyết trường nghĩa, các nhà Việt ngữ học đã cho ra đời những công trình nghiên cứu có giá trị khoa học và thực tiễn. Lí thuyết trường nghĩa đã làm tốt được công việc: tập trung vào miêu tả các từ có chung nét nghĩa. Trier là người có công lớn trong việc tạo được tấm khảm phủ lên bề mặt trường từ vựng. Nhưng hạn chế lớn nhất của tấm khảm này - lí thuyết trường nghĩa - là không chỉ ra được các ô trống trong trường từ vựng đó, không biểu hiện được những mảnh đang không có trong bức khảm đó. Các ô trống đứt quãng này trái với sự tồn tại của các ô trống từ vựng. Nghĩa là các ô trống từ vựng xuất hiện khi các khái niệm này vì những lí do nhất định về mặt hệ thống, đáng lẽ phải là một thành viên chân chính của trường - không được từ vựng hóa.

Như vậy, đây là luận án đầu tiên nghiên cứu về từ biểu hiện BPCTN trong tiếng Thái ở Việt Nam (có liên hệ với tiếng Việt). Bên cạnh đó, luận án đã khảo sát về tiếng Thái trên một phạm vi ngữ liệu rộng, bao gồm: truyện cổ tích, lời có vần, đồng dao, câu đố - hát đố, truyện thơ và lời nói hằng ngày. Luận án đã sử dụng lí thuyết quan hệ nghĩa của từ trong hệ thống (quan hệ tổng phân nghĩa, quan hệ bao thuộc, quan hệ đa nghĩa, quan hệ đồng nghĩa) làm nền tảng để triển khai nội dung nghiên cứu từ biểu hiện BPCTN trong tiếng Thái ở Việt Nam - một phạm vi ngữ liệu ít được quan tâm từ phía các nhà nghiên cứu Việt ngữ học.

1.2. Cơ sở lí thuyết

Để hiểu rõ về đối tượng nghiên cứu, việc vận dụng hơn một lí thuyết cơ sở là điều tất yếu. Như đã nói, tìm hiểu mạng quan hệ nghĩa của từ biểu hiện BPCTN là nhiệm vụ trọng tâm của luận án. Do đó, lí thuyết nền tảng của luận án này là lí thuyết về ngữ nghĩa học quan hệ, cụ thể là lí thuyết quan hệ nghĩa của từ trong hệ thống. Tuy nhiên, để nhận diện được quan hệ nghĩa giữa các từ thì cần phải hiểu được nghĩa của từ. Nói như Dick Geeraerts "*quan hệ nghĩa phụ thuộc vào sự phân tích nội dung nghĩa từ học* " [30, tr 143]. Do đó, việc kết hợp lí thuyết ngữ nghĩa học với lí thuyết mạng quan hệ từ sẽ tránh được tư biện trong miêu tả mạng quan hệ nghĩa của từ biểu hiện BPCTN. Sự hiện diện của các ô trống từ vựng là biểu hiện của việc chia cắt khác nhau trước cùng một phạm trù hiện thực khách quan. Những nhận thức trên đòi hỏi luận án cần thiết tìm hiểu ba khung lí thuyết cơ bản: *Lí thuyết về nghĩa của từ, Lí thuyết mạng quan hệ nghĩa của từ* và *Lí thuyết phạm trù*.

1.2.1. Nghĩa của từ trong hệ thống

1.2.1.1. Khái niệm nghĩa của từ

Nghĩa của từ thuộc về bình diện tinh thần nên là một khái niệm khó có được một định nghĩa chính xác và không dễ nắm bắt. Hiện cũng có khá nhiều định nghĩa về khái niệm này.

Ch. Stevenson đã đưa ra khái niệm về nghĩa của từ: "Nghĩa của từ về phương diện tâm lí (...) là thuộc tính thiên hướng của kí hiệu mà với thuộc tính thiên hướng đó, các quá trình tâm lí diễn ra ở người nghe là phản ứng được thay đổi phụ thuộc vào các hoàn cảnh đi kèm, còn kích thích là sự tri giác kí hiệu bằng thính giác" [Dẫn theo 99, tr. 154].

A. I. Smirniski quan niệm: "Nghĩa của từ là sự phản ánh hiển nhiên của sự vật, hiện tượng hay quan hệ trong ý thức (hay là sự cấu tạo tâm lí tương tự về tính

chất hình thành trên sự phản ánh những yếu tố riêng lẻ của thực tế) nằm trong cấu trúc của từ với tư cách là mặt bên trong của từ" [Dẫn theo 56, tr. 37].

Theo Đỗ Hữu Châu, "ý nghĩa của từ là một phức thể nhiều thành phần" [11, tr. 264]. Đỗ Hữu Châu chủ yếu xác định nghĩa của từ thực (từ miêu tả). Các từ miêu tả là những tín hiệu có quan hệ với thực tế ngoài ngôn ngữ. Mỗi từ phải ứng với một thực tế nào đó, sự vật, hiện tượng, quá trình, trạng thái, tính chất, đặc điểm,…

Quan niệm của Nguyễn Đức Tồn về nghĩa của từ như sau: "Nghĩa của từ là tất cả những gì - sự hiểu biết cùng với xúc cảm kèm theo - xuất hiện (hay được gợi lên) trong óc người bản ngữ về sự vật, hiện tượng, hành động, tính chất, quan hệ,… mà từ biểu thị khi nghe thấy (hoặc đọc) từ ấy" [99, tr. 154]. Cũng theo Nguyễn Đức Tồn, nghĩa của từ là một hiện tượng tâm lí, tinh thần nên cấu trúc của nó có tính chất "phi tuyến tính". Nghĩa của từ nằm trong đầu con người, vì vậy, nếu có cấu trúc thì cấu trúc đó phải là phi tuyến tính - sự hiểu biết hoàn chỉnh như một ý niệm tổng thể xuất hiện đồng thời về các đặc trưng, các thuộc tính,… của sự vật, hiện tượng,… được từ gợi ra / chỉ ra. Lời giải nghĩa từ chỉ là sự hiển minh hóa nhận thức về nghĩa của một từ thành một cấu trúc có tính chất tuyến tính trong không gian.

Nguyễn Thiện Giáp [42] đã xác định: "Nghĩa của từ cũng như của các đơn vị ngôn ngữ khác tồn tại thực sự khách quan trong lời nói, còn trong nhận thức chỉ có sự phản ánh của những nghĩa đó mà thôi. Không nên lẫn lộn nghĩa của từ với nhận thức (sự hiểu biết) của chúng ta về cái nghĩa đó. Nếu ta không hiểu một câu nói bằng tiếng nước ngoài có quan hệ với cái gì thì những người biết thứ tiếng ấy vẫn hiểu câu nói đó có quan hệ với cái gì trong thực tế" [42, tr. 34].

Lê Quang Thiêm [107] khẳng định: "Thứ quan niệm thích hợp và có sức lí giải hơn cả của ngôn ngữ học hiện đại gắn với vấn đề *nghĩa* là quan niệm *tín hiệu học*, xem tín hiệu ngôn ngữ là một thực thể tâm lí có hai mặt *cái biểu hiện* (significant) và *cái được biểu hiện* (signifié). *Cái biểu hiện* là hình thức của tín hiệu, là hình thức của biểu thưc ngôn ngữ, *cái được biểu hiện* là nghĩa của hình thức tín hiệu, hình thức biểu thức trong hệ thống và trong hoạt động, hành chức" [107, tr. 9]. Trong công trình "Sự phát triển nghĩa từ vựng tiếng Việt từ 1945 đến 2005", tác giả đã đưa ra khái niệm như sau: "Nghĩa của từ thuộc thế giới ngôn ngữ, mà ngôn ngữ có thuộc tính dân tộc còn sự vật, hiện tượng thuộc thế giới hiện thực, có thuộc tính thế giới"; "Nghĩa của từ là nội dung tinh thần do chủ thể ngôn ngữ cấu tạo, sử dụng định hình hóa trong từ. Nghĩa từ là một thực thể tinh thần được mã hóa, định hình

hóa trong kí hiệu từ khi ngôn ngữ và từ thực hiện các chức năng đa dạng và phong phú trong giao tiếp, tư duy thuộc các loại hình phong cách chức năng khác nhau" [109, tr. 61]. Cũng theo tác giả, để có thực thể tinh thần này, ngôn ngữ phải được cấu tạo, hoạt động với đầy đủ nghĩa công cụ chức năng mà chúng đảm nhận. Trước khi có nghĩa là một tồn tại trong từ, ngôn ngữ phải thực hành chức năng, từ phải thực hiện các chức năng của chúng để có sản phẩm tinh thần định hình trong từ. Quan điểm chức năng, hoạt động cần quán triệt trong xác định, cắt nghĩa sự tồn tại, biến đổi nghĩa của từ trong đồng đại cũng như trong lịch sử phát triển của chúng.

Theo Đỗ Việt Hùng, "nghĩa của từ là toàn bộ nội dung tinh thần xuất hiện trong suy nghĩ của một người bản ngữ khi người đó tiếp xúc (tạo lập hoặc lĩnh hội) với một hình thức âm thanh ngôn ngữ nhất định" [56, tr. 38]. Nội dung tinh thần mà tác giả đề cập khá đa dạng và bao gồm nhiều thành phần khác nhau. Trong nội dung này có những thành phần chung cho cộng đồng nhưng cũng có những thành phần mang tính cá nhân, phụ thuộc vào kinh nghiệm sống, kinh nghiệm tiếp xúc với các sự vật, hành động, tính chất, quan hệ liên quan đến vỏ âm thanh của từ.

Có thể thấy, nghĩa của từ không phải là "ý" vì "ý" thuộc về con người, còn "nghĩa" thuộc về ngôn ngữ xác định. Một ý có thể biểu đạt trong các từ khác nhau thuộc các ngôn ngữ khác nhau. Nghĩa của từ cũng không phải là "quan hệ giữa hai mặt của kí hiệu" bởi quan hệ trong hai mặt tạo nên kí hiệu, tạo nên từ chứ không đơn thuần tạo nên nghĩa. Trong luận án này, chúng tôi tiếp thu quan điểm của các nhà nghiên cứu đi trước và quan niệm rằng, nghĩa của từ chính là cái được biểu hiện của tín hiệu ngôn ngữ, bao gồm nhận thức của con người về sự vật khách quan và cả tình cảm, thái độ của con người.

1.2.1.2. Các thành phần ý nghĩa từ vựng của từ

Khi tồn tại trong hệ thống, từ có hai loại ý nghĩa lớn là ý nghĩa từ vựng và ý nghĩa ngữ pháp (ý nghĩa cấu trúc). Các nhà khoa học, về cơ bản, thống nhất với nhau rằng, trong ý nghĩa từ vựng của từ có các thành phần sau: (1) Ý nghĩa biểu vật, (2) Ý nghĩa biểu niệm và (3) Ý nghĩa biểu thái.

a. Ý nghĩa biểu vật

a_1. Khái niệm ý nghĩa biểu vật

Nội hàm khái niệm ý nghĩa biểu vật đã được các nhà Việt ngữ học định danh với nhiều thuật ngữ khác nhau: Đỗ Hữu Châu [11] gọi đó là "ý nghĩa biểu vật", Nguyễn Thiện Giáp [40] gọi là "ý nghĩa sở thị", Lê Quang Thiêm [107] quan niệm đó là "ý nghĩa biểu thị",…

Theo Đỗ Hữu Châu, "ý nghĩa biểu vật là sự phản ánh sự vật, hiện tượng,… trong thực tế vào ngôn ngữ. Đó là những "mẩu", những "mảnh", những "đoạn cắt" của thực tế nhưng không hoàn toàn trùng với thực tế" [11, tr. 540].

Nguyễn Thiện Giáp quan niệm như sau: "Ý nghĩa sở thị là ý nghĩa phản ánh biểu tượng chung của sự vật", "có thể định nghĩa sở thị của một từ là tập hợp đầy đủ tất cả những vật có thể là sở chỉ tiềm năng của từ đó. Thí dụ, sở thị của từ "bàn" là tất cả những cái bàn có trong thực tế. Cần lưu ý rằng chỉ có các từ mới có sở thị; các hình vị từ vựng chỉ có một sở biểu gồm một số nét đặc trưng của sự vật" [40, tr. 308].

Lê Quang Thiêm định nghĩa: "Nghĩa biểu thị có tính cụ thể lời nói, nó được dùng trong thực tiễn đời sống khi câu nói có liên quan đến sự vật, hoạt động, tính chất mà từ biểu thị", "trong ý nghĩa thực tiễn, thực dụng, trong quan hệ với đông đảo người sử dụng ngôn ngữ thì nghĩa biểu thị là hiện thực dễ thấy, dễ nhận ra nhất. Nó giúp người nói thông báo, trao đổi tự nhiên, trực tiếp mà không cần suy luận, ngẫm nghĩ nhiều. Có thể nói, biết từ trước hết là biết nghĩa biểu thị" [107, tr. 124-125].

Đỗ Việt Hùng đưa ra khái niệm: "Ý nghĩa biểu vật là phần nghĩa của từ liên quan đến sự vật hoặc phạm vi sự vật trong thế giới mà từ gợi ra khi ta tiếp xúc với nó (sản sinh và tiếp nhận)" [56, tr. 49].

Như vậy, ý nghĩa biểu vật là ý nghĩa đầu tiên khi nói tới nghĩa của từ trong hệ thống, đó là những "lát cắt" của thực tế khách quan được phản ánh trong ngôn ngữ. Ý nghĩa biểu vật là căn cứ để luận án này lập bảng ô trống từ vựng (ma trận từ vựng) trong tiếng Thái và tiếng Việt. Nội dung này được triển khai trong quan hệ tổng phân (chương 2) và quan hệ đồng nghĩa (chương 3). Chẳng hạn, với ý nghĩa biểu vật "chất lỏng màu đỏ chảy trong các mạch của cơ thể người" thì tiếng Thái có một từ là *เลือด*, trong khi đó, tiếng Việt có hai từ là *máu* và *huyết*.

a_2. Sự chia cắt thực tế khách quan khác nhau trong ngôn ngữ và ý nghĩa biểu vật

Từ lâu, ngôn ngữ học đã phát hiện ra hiện tượng được gọi là sự chia cắt thực tế khách quan khác nhau trong từng ngôn ngữ.

Theo giả thuyết Sapir - Whorf [161], sự khác biệt của ngôn ngữ sẽ dẫn đến sự khác biệt trong việc chia cắt thế giới thực tại. "Một ngôn ngữ có thể có những đơn vị từ vựng riêng để miêu tả những khái niệm mà với ngôn ngữ khác con người không phân biệt được. Chẳng hạn, Whorf cho rằng, người Eskimo nhìn tuyết rất khác với người Anh, vì người Eskimo có đến bốn cách diễn đạt khác nhau cho một từ tiếng Anh "snow (tuyết)" [Dẫn theo 52, tr. 98].

Đỗ Hữu Châu đã giải thích hiện tượng này như sau: "Thực tế khách quan về cơ bản đồng nhất đối với mọi dân tộc, đối với mọi ngôn ngữ. Song, mỗi ngôn ngữ lại có những tên gọi ứng với những bộ phận không đồng đều, ứng với những đoạn cắt không trùng ranh giới của thực tế" [11, tr. 539]. "Số lượng từ ngữ của ngôn ngữ này ứng với một phạm vi sự vật, hiện tượng,… khách quan có thể lớn hơn hoặc nhỏ hơn so với số lượng từ ngữ ở ngôn ngữ kia. Thậm chí, cùng phạm vi sự vật, hiện tượng nhưng ngôn ngữ này có từ biểu thị, ngôn ngữ kia lại không có. Ví dụ, để biểu hiện "bộ phận ở khoảng giữa đuôi mắt và vành tai phía trên", tiếng Việt có từ *thái dương* nhưng tiếng Thái lại không có từ biểu thị. Ở một trường hợp khác, với ý nghĩa biểu vật "tất cả phần mềm ở giữa xương (giữa xương sọ, xương ống, răng và xương cột sống)", tiếng Thái có từ *ɯəʌ*, nhưng tiếng Việt không có từ biểu thị.

b. Ý nghĩa biểu niệm

Cơ sở lí thuyết về ý nghĩa biểu niệm là nền tảng giúp luận án triển khai quan hệ đa nghĩa trong chương 3, bởi việc xác lập cấu trúc nghĩa biểu niệm liên quan chặt chẽ tới sự chuyển biến ý nghĩa của từ. Trước hết, luận án này cần làm rõ khái niệm về ý nghĩa biểu niệm.

b_1. Khái niệm ý nghĩa biểu niệm

Ý nghĩa biểu niệm được Đỗ Hữu Châu định nghĩa như sau: "Ý nghĩa biểu niệm của từ là tập hợp của một số nét nghĩa chung và riêng, khái quát và cụ thể theo một tổ chức, một trật tự nhất định. Giữa các nét nghĩa có những quan hệ nhất định. Tập hợp này ứng với một hoặc một số ý nghĩa biểu vật của từ" [11, tr. 548].

Sự phân biệt ý nghĩa biểu vật và ý nghĩa biểu niệm trong ngôn ngữ tương đương với sự phân biệt sự vật, hiện tượng trong thực tế với khái niệm trong tư duy về chúng. Sự vật, hiện tượng trong thực tế khách quan được phản ánh vào tư duy thành các khái niệm, được phản ánh vào ngôn ngữ thành các ý nghĩa biểu vật và từ các ý nghĩa biểu vật có các ý nghĩa biểu niệm tương ứng.

"Khái niệm và ý nghĩa biểu niệm thống nhất với nhau nhưng không đồng nhất với nhau" [56, tr. 56]. Chúng thống nhất với nhau vì chúng đều sử dụng những vật liệu tinh thần của tư duy. Khái niệm và ý nghĩa biểu niệm không đồng nhất với nhau, vì khái niệm có chức năng nhận thức, phản ánh những thuộc tính bản chất của sự vật hiện tượng khách quan. Ý nghĩa biểu niệm có chức năng công cụ, tổ chức lời nói, cho nên chỉ cần dựa vào kinh nghiệm thực tiễn để có hiểu biết đủ để có thể dùng từ cho đúng.

Từ sự phân biệt ý nghĩa biểu niệm và khái niệm, có thể hiểu ý nghĩa biểu niệm là một trong những phần nghĩa của từ trong hệ thống; liên quan chặt chẽ với ý nghĩa

biểu vật; có chức năng công cụ, tổ chức lời nói. Ví dụ, trong tiếng Thái, từ *นัง - da* có ý nghĩa biểu niệm sau: [lớp mô] [bao bọc] [bên ngoài cơ thể] [của người].

b_2. Cấu trúc nghĩa biểu niệm

Theo ngữ nghĩa học hiện đại, ý nghĩa của từ lập thành một cấu trúc, bao gồm một số "nét nghĩa" (hay còn được gọi là "nghĩa tố") được kết hợp với nhau theo quy tắc nhất định, chi phối và quy định lẫn nhau. Nét nghĩa (nghĩa tố) "là những phần nghĩa thể hiện thuộc tính sự vật mà từ biểu thị, dựa vào đó mà từ có thể thuộc vào một trong các nhóm từ vựng - ngữ nghĩa được phân chia theo chủ đề" [56, tr. 66].

Theo Nguyễn Đức Tồn, để hiểu được cấu trúc nghĩa của từ như một hiện tượng tâm lí, phải sử dụng "cách phân tích cấu trúc các lời giải nghĩa trong từ điển" bằng "phương pháp phân tích thành tố để xác định các thành tố / nét nghĩa trung tâm và các thành tố / nét nghĩa ngoại vi. Từ đây, có thể hình dung theo ẩn dụ tri nhận cấu trúc nghĩa từ tương tự như cấu tạo của hạt nhân nguyên tử: có hạt nhân (ứng với các nét nghĩa trung tâm hay có thể gọi là nét nghĩa hạt nhân) và các điện tử bao quanh (ứng với các nét nghĩa ngoại vi)" [96, tr. 196]. Việc xác lập cấu trúc nghĩa biểu niệm của từ biểu hiện BPCTN sẽ chỉ ra các nét nghĩa được lựa chọn làm cơ sở cho sự chuyển nghĩa. Vấn đề này sẽ được đề cập trong quan hệ đa nghĩa - một nội dung quan trọng được triển khai trong chương 3 của luận án. Ví dụ, cấu trúc nghĩa biểu niệm của từ *หัว* trong tiếng Thái có thể được xác lập như sau:

หัว: [bộ phận cơ thể người hoặc động vật] [chủ chốt] [thiêng liêng] [ở trên hết hoặc trước hết] [có dạng hình tròn] [chứa đựng bộ óc].

Dựa trên cơ sở nét nghĩa [chủ chốt] trong cấu trúc nghĩa biểu niệm trên, từ *หัว* có sự chuyển nghĩa để biểu hiện "vị trí đứng đầu của con người": *ผู้หัว - chủ đầu (người chủ), ผู้หัวเรือน - chủ đầu nhà (chủ nhà).*

c. Ý nghĩa biểu thái (ý nghĩa biểu cảm)

Đỗ Hữu Châu đưa ra quan niệm về ý nghĩa biểu thái như sau: "Thuộc phạm vi ý nghĩa biểu thái của từ là những nhân tố đánh giá như *to - nhỏ, mạnh - yếu,…* nhân tố cảm xúc như *dễ chịu, khó chịu, sợ hãi,…* nhân tố thái độ như *trọng, khinh, yêu, ghét,…* mà từ gợi ra cho người nói và người nghe" [11, tr. 556].

Đỗ Việt Hùng khẳng định: "Ý nghĩa biểu thái có vai trò quan trọng trong việc hướng dẫn cách dùng từ nên ý nghĩa biểu thái là một nét nghĩa trong cấu trúc nghĩa biểu niệm của từ" [56, tr. 67]. Ý nghĩa biểu thái là một khái niệm rộng, không chỉ nằm trong phạm vi của các đơn vị từ vựng mà tồn tại ở cả các đơn vị lớn hơn như câu, đoạn

văn và văn bản. Do đó, "ý nghĩa biểu thái hiểu rộng là tất cả các ý nghĩa kèm theo ý nghĩa biểu vật" [56, tr. 68].

Chúng tôi tiếp thu quan điểm của các nhà khoa học và thấy rằng ý nghĩa biểu thái là một trong những phần nghĩa của từ trong hệ thống, liên quan đến cảm xúc, thái độ, cách đánh giá,… mà từ gợi ra cho người nghe, người nói.

Cùng với việc xác định ý nghĩa biểu vật của từ biểu hiện BPCTN trong tiếng Thái ở Việt Nam, việc xác định được ý nghĩa biểu thái của từ biểu hiện BPCTN là cơ sở để lập ra bảng ô trống dãy từ đồng nghĩa phản ánh quan hệ đồng nghĩa (một nội dung được triển khai trong chương 3). Chẳng hạn, để chỉ "bộ phận dưới cùng của cơ thể người, dùng để đi, đứng, chạy, nhảy,…", tiếng Thái có dãy từ đồng nghĩa *ขา - ตีน*, tiếng Việt có dãy đồng nghĩa *chân - cẳng*. Tuy nhiên, dãy từ đồng nghĩa trong tiếng Thái đều có phạm vi sử dụng và sắc thái biểu cảm giống nhau; nhưng trong tiếng Việt, từ *chân* mang sắc thái trung hòa, còn từ *cẳng* mang tính khẩu ngữ.

1.2.2. Các quan hệ về nghĩa của từ trong hệ thống

Theo Dirk Geeraerts [30], những quan hệ về nghĩa của từ trong hệ thống, bao gồm: quan hệ tổng phân nghĩa, quan hệ bao thuộc, quan hệ đồng nghĩa, quan hệ đa nghĩa, quan hệ trái nghĩa, quan hệ cách, quan hệ thuộc tính, quan hệ nhân quả, quan hệ suy ra,.... Tuy nhiên, trong khuôn khổ của một luận án, dựa trên ngữ liệu khảo sát được, người viết chỉ nghiên cứu bốn kiểu quan hệ nghĩa của từ trong hệ thống *(quan hệ tổng phân nghĩa, quan hệ bao thuộc, quan hệ đa nghĩa* và *quan hệ đồng nghĩa)*.

1.2.2.1. Quan hệ tổng phân nghĩa

Dirk Geeraerts [30] đã đưa ra định nghĩa về "quan hệ tổng phân nghĩa" (hay "quan hệ bộ phận - tổng thể", "quan hệ phân nghĩa") như sau: "Quan hệ tổng phân nghĩa (meronymy) là quan hệ có trong các từ như *cánh tay* và *khuỷu tay*, trong đó *cánh tay* là "tổng danh" (hay "từ tổng") (hololym) của "phân danh" (hay "từ phân") (meronym) *khuỷu tay*" [30, tr. 140].

Quan hệ tổng phân nghĩa có thể được nhận diện bằng ngữ vị từ "có" hoặc "là một bộ phận của" (*cánh tay* "có" *khuỷu tay* và *khuỷu tay* "là một bộ phận của" *cánh tay*). Dirk Geeraerts cũng cho rằng quan hệ tổng phân nghĩa không phải là một loại quan hệ đơn nhất mà bao gồm nhiều loại nhỏ khác nhau như quan hệ giữa các bộ phận thành tố và thực thể mà bộ phận thuộc về ("bàn phím" và "máy tính"), quan hệ giữa thành viên và tập thể mà thành viên thuộc vào ("bộ đội" và "quân đội"), quan hệ giữa chất liệu hay thành phần và vật thể được làm từ chất liệu hay thành phần đó ("gỗ" và "cửa") hay quan hệ giữa hành động cục bộ và hoạt động tổng thể vốn được hình thành từ cách hành động cục bộ ("trả" và "mua sắm") [30, tr. 140].

Dưới đây là một ví dụ về quan hệ tổng phân nghĩa của một bộ phận thuộc khu vực tứ chi của con người:

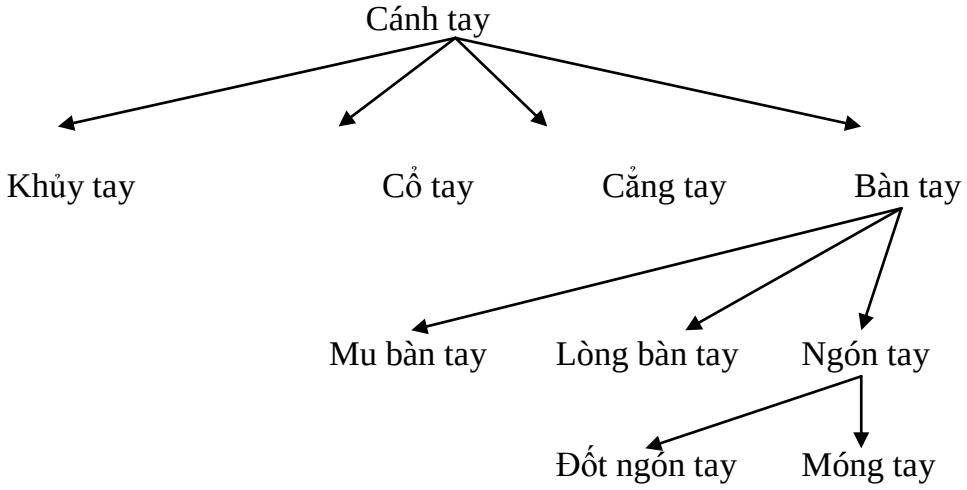

Trong ví dụ trên, *cánh tay* là tổng danh của *khuỷu tay, cổ tay, cẳng tay, bàn tay*; còn *lòng bàn tay, ngón tay* và *đốt ngón tay* là phân danh của của *bàn tay*,….

1.2.2.2. Quan hệ bao thuộc

Dirk Geeraerts [30] cho rằng quan hệ bao thuộc "dùng để chỉ quan hệ ngữ nghĩa bao gộp, tồn tại giữa một từ có tính chất khái quát hơn, như khái niệm *chim* và một từ có tính chất cụ thể hơn, như "chim sẻ". Từ có tính khái quát hơn được gọi là "từ bao" (hyperonym, hypernym) hay từ "cấp trên" (superordinate). Từ có tính cụ thể hơn được gọi là "từ thuộc" (hyponym) hay từ "cấp dưới" (subordinate). Các từ cùng là "từ thuộc" của một "từ bao" được gọi là "từ cùng thuộc / cùng thuộc" (co - hyponym). Ví dụ như "chim sẻ", "chim én", "chim cổ đỏ" là những từ cùng thuộc của "chim". Những từ cùng thuộc này là những từ có cùng cấp độ quy chiếu" [30, tr. 131-132].

Cấu trúc tôn ti của các "từ thuộc" và "từ bao" chính là một phép phân loại học (taxonomy). Dựa trên sự đối lập giữa quan hệ "là một loại (loài)/kiểu" (is a kind/type of) và quan hệ "là một" (is a) [30, tr. 132].

Ví dụ, trong tiếng Thái, từ bao *ฟัน - răng* có 6 từ thuộc, gồm có: *ฟันหน้า - răng mặt cửa, ฟันซี่ - răng cửa, ฟันซี่ - răng nanh, ฟันกราม - răng hàm, ฟันคุด - răng khôn, ฟันน้ำนม - răng nước sữa (răng sữa).*

1.2.2.3. Quan hệ đa nghĩa

Nguyễn Đức Tồn quan niệm từ đa nghĩa là "hiện tượng một từ có nhiều ý nghĩa mà giữa các ý nghĩa này có mối liên hệ với nhau còn nhận ra được" [99, tr. 317]. Dưới đây là cách xác định nghĩa gốc và nghĩa chuyển trong một từ đa nghĩa.

Nghĩa gốc "là nghĩa vốn có của từ ngay từ khi xuất hiện (được tạo ra) hoặc là nghĩa có trước, từ đó làm nảy sinh ra nghĩa khác" [99, tr. 319]. Nghĩa chuyển (nghĩa phái sinh) "là nghĩa được sinh ra từ một nghĩa nào đó" [99, tr. 319]. Theo Nguyễn Đức Tồn [99, tr. 321-323], trong cơ cấu ngữ nghĩa của một từ đa nghĩa, để xác định nghĩa gốc và nghĩa chuyển (nghĩa phái sinh) thì cần dựa vào hai quy luật cơ bản sau:

Một là, *quy luật nhận thức của con người*. Trong hai nghĩa đang xét của một từ đa nghĩa, nếu nghĩa nào cụ thể hơn (từ chỉ các sự vật, hiện tượng có thể cảm nhận bằng năm giác quan) thì đó là nghĩa gốc. Nghĩa có tính chất trừu tượng hơn (từ chỉ các sự vật, hiện tượng trừu tượng, không thể cảm nhận được bằng năm giác quan) thì đó là nghĩa chuyển.

Hai là, *quy luật chuyển nghĩa của từ*. Trong hai ý nghĩa của một từ đa nghĩa, nghĩa nào nói về bản thân con người hoặc nói về các hành động, tính chất,… của con người thì thường là nghĩa có trước, là nghĩa gốc, còn nghĩa nói về các hiện tượng khác thường là nghĩa chuyển.

Ngoài hai quy luật được nêu ở trên, đôi khi còn cần phải dựa vào một căn cứ nữa là lịch sử phát triển của văn minh nhân loại. "Chẳng hạn: nghĩa của từ *chín* trong *cơm chín* và *quả chín* thì nghĩa nào có trước? Rõ ràng theo lịch sử văn minh thì người nguyên thủy trước tiên là hái lượm, sau đó mới phát triển trồng trọt rồi mới có cơm gạo, nên nghĩa của từ *chín* trong *quả chín* có lẽ phải là nghĩa gốc, có trước nghĩa trong *cơm chín*" [99, tr. 323].

c. Nét nghĩa và sự chuyển biến ý nghĩa của từ

Sự chuyển biến ý nghĩa của từ liên quan chặt chẽ đến cấu trúc nghĩa với các "nét nghĩa" (nghĩa tố) được phân xuất trong quá trình xác định nghĩa của từ.

Đỗ Hữu Châu khẳng định: "Chỉ những thuộc tính nào tạo nên sự đồng nhất và sự đối lập về mặt ngữ nghĩa giữa các từ thì thuộc tính đó mới trở thành nét nghĩa của ý nghĩa biểu niệm. Do đó, để phát hiện ra các nét nghĩa cần phải tìm ra những nét nghĩa chung, đồng nhất trong nhiều từ rồi lại đối lập những từ có nét nghĩa chung đó với nhau để tìm ra những nét nghĩa cụ thể hơn, cứ như vậy cho đến khi chúng ta gặp những nét nghĩa có riêng trong một từ" [11, tr. 547].

Theo quan điểm của Nguyễn Đức Tồn, nét nghĩa chính là "sự hiểu biết của con người về đặc trưng nào đó của cái mà từ gợi ra / chỉ ra" [96, tr. 326]. "Nghĩa từ nằm trong đầu con người, vì vậy nếu có cấu trúc thì cấu trúc đó phải là phi tuyến tính - sự hiểu biết hoàn chỉnh như một ý niệm tổng thể xuất hiện đồng thời

về các đặc trưng, các thuộc tính, của sự vật, hiện tượng,… được từ gợi ra, chỉ ra […]. Có thể hình dung theo ẩn dụ tri nhận cấu trúc nghĩa từ tương tự như cấu tạo của hạt nhân nguyên tử: có hạt nhân (ứng với các nét nghĩa trung tâm hay có thể gọi là nét nghĩa hạt nhân) và các điện tử bao quanh (ứng với các nét nghĩa ngoại vi)" [96, tr. 326-327].

Nội hàm khái niệm "nét nghĩa" được Lê Quang Thiêm phát biểu như sau: "Nét nghĩa (semantic feature), tính đến thời đoạn hiện nay, trong nhận thức ngôn ngữ học, là yếu tố nhỏ nhất không thể phân chia được nữa. Nét nghĩa về bản chất chính là nét phản ánh hoặc tổng hợp các dấu hiệu hay thuộc tính của nhân tố quy định nghĩa" [109, tr. 68]. Theo tác giả, trong nghĩa của từ, nét nghĩa là "yếu tố", yếu tố nhỏ nhất không chia cắt được nữa. Khi nét nghĩa tham gia tạo thành "hệ thống nghĩa" thì nó là "thành tố" - thành tố tạo lập "nghĩa". Nét nghĩa kết hợp với nhau để tạo thành nghĩa như là một hệ thống. Cấp hệ này là "hệ thống nghĩa của từ đơn nghĩa". Các nghĩa trong cùng một từ đa nghĩa tạo thành một cấp hệ cao hơn - cấp hệ các "nghĩa là thành tố". Cấp hệ các nghĩa trong từ đa nghĩa được gọi là "hệ thống cấp 2" của nghĩa từ để phân biệt với hệ thống nghĩa của từ đơn nghĩa mà nét nghĩa là thành tố được gọi là "hệ thống cấp 1" của nghĩa từ. Và như vậy, trong từ đa nghĩa có hai cấp hệ nghĩa: hệ thống cấp 1 và 2.

Đỗ Việt Hùng [56] quan niệm nét nghĩa "là những phần nghĩa thể hiện thuộc tính sự vật mà từ biểu thị, dựa vào đó mà từ có thể thuộc vào một trong các nhóm từ vựng - ngữ nghĩa được phân chia theo chủ đề" [56, tr. 66].

Luận án này áp dụng phương pháp phân tích thành tố nghĩa để xác lập cấu trúc nghĩa biểu niệm của từ biểu hiện BPCTN trong tiếng Thái, từ đó, chỉ ra các nét nghĩa được lựa chọn làm cơ sở cho sự chuyển nghĩa.

1.2.2.4. Quan hệ đồng nghĩa

Quan hệ đồng nghĩa được triển khai trong luận án này là quan hệ giữa các từ đồng nghĩa. Trước hết, các từ đồng nghĩa này có phạm vi ngữ nghĩa như nhau. Thứ hai, các từ đó có thể thay thế được cho nhau trong tất cả các ngữ cảnh mà không làm thay đổi nghĩa của câu nói.

Trong "Các lí thuyết ngữ nghĩa học từ vựng", Dirk Geeraerts [30] quan niệm: "Quan hệ đồng nghĩa là quan hệ của tính đồng nhất về nghĩa giữa các cách hiểu khác nhau của một từ hoặc của nhiều từ. Trường hợp thứ nhất liên quan đến việc so sánh toàn bộ phạm vi sử dụng của từ với nhau. Trường hợp thứ hai là sự so sánh

giữa các từ khi chúng xuất hiện với một cách hiểu nhất định nào đó ở trong câu cụ thể. Trong cả hai trường hợp, mối quan hệ có thể là quan hệ toàn thể hoặc là quan hệ bộ phận" [30, tr. 134].

Ở Việt Nam, các nhà Việt ngữ học đã có nhiều định nghĩa khác nhau về từ đồng nghĩa. Trước hết, Đỗ Hữu Châu trong cuốn "Giáo trình Việt ngữ, tập II, Từ hội học", lần đầu tiên đưa ra khái niệm chung về từ đồng nghĩa: "Trong vốn từ hội của bất cứ một ngôn ngữ nào cũng thường có những từ mặc dù hình thức ngữ âm hoàn toàn khác nhau nhưng từ nghĩa lại giống nhau, do đó trong nhiều hoàn cảnh ngôn ngữ cụ thể có thể thay thế cho nhau được. Những từ này là những từ đồng nghĩa" [Dẫn theo 97, tr. 70-71]. Sau này, Đỗ Hữu Châu đưa ra quan niệm mới: "Hiện tượng đồng nghĩa là hiện tượng có nhiều mức độ tùy theo số lượng các nét nghĩa chung cho các từ. Mức độ đồng nghĩa thấp nhất khi các từ ngữ có chung một nét nghĩa chung (nét nghĩa phạm trù). Số lượng các nét nghĩa đồng nhất tăng lên thì từ càng đồng nghĩa với nhau. Mức độ đồng nghĩa cao nhất xảy ra khi các từ đã có tất cả các nét nghĩa hoặc đại bộ phận các nét nghĩa trùng nhau, chỉ khác ở một hoặc một vài nét cụ thể nào đó" [11, tr. 607].

Một nhà Việt ngữ học khác đã có nhiều công trình nghiên cứu và biên soạn từ điển đồng nghĩa tiếng Việt, đó là Nguyễn Văn Tu. Trong công trình đầu tiên của mình - "Từ vựng học tiếng Việt hiện đại" (1968), tác giả đã đưa ra một định nghĩa và quan niệm của mình về từ đồng nghĩa: "Những từ đồng nghĩa là những từ có nghĩa giống nhau. Đó là nhiều từ khác nhau cùng chỉ một sự vật, một đặc tính, một hành động nào đó. Đó là những tên khác nhau của một hiện tượng. Những từ đồng nghĩa có một chỗ chung là việc định danh" [Dẫn theo 97, tr. 73]. Về sau, năm 1985, trong cuốn "Từ điển đồng nghĩa tiếng Việt", Nguyễn Văn Tu đã nêu cụ thể hơn và có sự mở rộng hơn quan niệm của mình về từ đồng nghĩa: "Thực ra những từ đồng nghĩa là những từ của một thứ tiếng có nghĩa biểu đạt (chỉ sự vật, hiện tượng, tính chất,…) giống nhau hoặc gần nhau, có thể thay thế cho nhau trong một số ngữ cảnh nhất định nhưng có khác nhau về sắc thái tình cảm, về giá trị gợi cảm, về phong cách, phạm vi sử dụng,… Đó là những từ khác nhau cùng chỉ một sự vật, một đặc tính, một hành động nào đó. Đó là những tên các nhau của một hiện tượng. Những từ này có điểm chung về chức năng định danh. Nói rộng ra, những từ đồng nghĩa là những từ cùng chỉ một khái niệm" [120, tr. 13 - 14].

Nguyễn Thiện Giáp đã định nghĩa: "Trong hệ thống ngôn ngữ, nói đến hiện tượng đồng nghĩa là phải nói đến sự giống nhau của các nghĩa sở biểu. Vì vậy, chúng

tôi tán thành quan niệm cho rằng "từ đồng nghĩa là những từ giống nhau về nghĩa nhưng khác nhau về âm thanh biểu thị các sắc thái của một khái niệm" [42, tr. 135].

Trong "Từ đồng nghĩa tiếng Việt", Nguyễn Đức Tồn [97] đã đưa ra định nghĩa về từ (và rộng hơn là các đơn vị từ vựng) đồng nghĩa như sau:

"Hai đơn vị từ vựng /từ được gọi là đồng nghĩa khi chúng có vỏ ngữ âm khác nhau biểu thị các biểu vật hoặc/ và biểu niệm giống nhau và:

a/ Nếu chúng có thể xuất hiện được trong kết cấu "A là B" và đảo lại được "B là A" mà không cần phải chỉnh lí bằng cách thêm bớt nét nghĩa gì vào một trong hai đơn vị / từ thì đó là những đơn vị từ vựng / từ cùng nghĩa.

b/ Nếu như để chúng có thể xuất hiện được trong kết cấu "A là B" và đảo lại được "B là A" cần có sự chỉnh lí, thêm bớt nét nghĩa nào đó vào một trong hai đơn vị / từ thì đó là những đơn vị từ vựng / từ gần nghĩa" [97, tr. 97 - 98].

Như vậy, với định nghĩa trên có thể nhận thấy các từ đồng nghĩa phải là những từ thuộc về cùng một từ loại, có như vậy chúng mới cùng xuất hiện được trong kết cấu đồng nhất "A là B" và "B là A"; trong ý nghĩa của chúng có chứa những yếu tố đồng nhất; các yếu tố khác nhau của các ý nghĩa này bị trung hòa hóa trong những ngữ cảnh nhất định. "Các từ đồng nghĩa là những từ đối lập nhau chỉ theo những đặc trưng ngữ nghĩa mà trong những ngữ cảnh nhất định trở thành không cơ bản (điều đó quy định khả năng thay thế lẫn nhau của các từ đồng nghĩa trong các ngữ cảnh này). Do số lượng các yếu tố ngữ nghĩa trùng nhau ở các từ khác nhau là không như nhau nên có thể thấy mức độ định nghĩa đối với các từ là khác nhau" [97, tr. 100]. Ví dụ, cùng chỉ "bộ phận nhô lên ở giữa mặt người, dùng để thở và ngửi", tiếng Thái có hai từ đồng nghĩa là *ดั - จมูก* (*mũi*).

Nguyễn Đức Tồn cho rằng thuật ngữ "từ đồng nghĩa" tất yếu giả định rằng trong ngôn ngữ phải tồn tại ít nhất hai từ trở lên có ý nghĩa giống nhau. Hệ quả là các từ đồng nghĩa lập thành những nhóm, loạt hay *dãy đồng nghĩa* [97, tr. 205]. Các từ biểu thị cùng một khái niệm, hiện tượng của thực tế khách quan tạo thành một dãy đồng nghĩa.

Bản chất của phương pháp xác lập ô trống trong ngôn ngữ học tâm lí là đối chiếu các phạm trù khái niệm, ngôn ngữ, cảm xúc của các cộng đồng ngôn ngữ - văn hóa tiếp xúc với nhau để xem xét ma trận trùng nhau và khác biệt trên cấp độ ngôn ngữ, văn hóa và hành vi. Dựa vào các ô trống đã tìm được có thể nghiên cứu đặc điểm ngôn ngữ - văn hóa của mỗi dân tộc. Dãy từ đồng nghĩa trong tiếng Thái

được lập ra trên cơ sở các từ cùng nghĩa, "là những từ có ý nghĩa sự vật - khái niệm đồng nhất, có thể xuất hiện được trong kết cấu đồng nhất thuận nghịch "A là B", "B là A", còn sắc thái phong cách - biểu cảm và phạm vi sử dụng thì có thể khác nhau" [97, tr. 337]. Bảng xác lập ô trống dãy từ đồng nghĩa trong tiếng Thái vùng Tây Bắc Việt Nam đều chỉ là các từ "đồng nghĩa tuyệt đối", tức là "các từ cùng nghĩa có cùng phạm vi sử dụng và sắc thái phong cách - biểu cảm". Nhưng dãy từ đồng nghĩa trong tiếng Việt được đem ra đối chiếu với tiếng Thái thì có thể là các từ "đồng nghĩa tuyệt đối" hoặc các từ "đồng nghĩa phong cách" (các từ cùng nghĩa có các sắc thái phong cách - biểu cảm và phạm vi sử dụng khác nhau).

Thuật ngữ "mạng từ" xuất hiện trong khoảng vài năm trở lại đây với công trình của Dirk Geeraerts [30] và công trình của Nguyễn Phương Thái [101]. Trong [101], Nguyễn Phương Thái - chủ nhiệm đề tài - đã ứng dụng lí thuyết mạng từ để nghiên cứu mạng từ tiếng Việt. Mục đích nghiên cứu của công trình này là cung cấp nguồn ngữ liệu từ vựng cho tiếng Việt dựa trên các quan hệ nghĩa của từ.

Theo Dirk Geeraerts [30], "mạng từ" (WordNet) là một ứng dụng thực tế của khái niệm quan hệ nghĩa, nó cung cấp một nguồn dữ liệu từ vựng cho tiếng Anh và cho nhiều ngôn ngữ khác nữa, dựa trên các quan hệ nghĩa. Trong dữ liệu "mạng từ", danh từ, động từ, tính từ và các trạng từ được nhóm thành các loạt đồng nghĩa (set of synonyms; synsets); các loạt đồng nghĩa và các đơn vị từ vựng có trong loạt đồng nghĩa được nối với nhau bằng phương tiện là các quan hệ nghĩa. Dữ liệu "mạng từ" không chỉ chứa những từ thực sự mà còn chứa cả những biểu thức có cấu tạo gồm nhiều từ (như *kick the bucket* với nghĩa là "chết"). Tuy nhiên, các từ chức năng lại không được ghi nhận trong "mạng từ", trong "mạng từ" chỉ có các danh từ, động từ, tính từ và trạng từ. Để thêm vào các quan hệ nghĩa, "mạng từ" còn cấp thêm thông tin về các từ phái sinh hữu quan, về các khung câu của động từ, về tần số tương đối của từ. Vì "mạng từ" cung cấp một nguồn dữ liệu lớn, được phép truy cập tự do, về tiếng Anh và nhiều ngôn ngữ khác, cho nên nó được sử dụng rộng rãi trong ngôn ngữ học tính toán với tư cách là một nguồn thông tin từ vựng.

"Mạng từ" được nhà ngôn ngữ học tâm lí người Mĩ George Miller (người khởi xướng dự án) và Christiane Fellbaum phát triển. "Mạng từ đầu tiên được biên soạn cho tiếng Anh. Hiện nay, nhiều kho dữ liệu tương tự như vậy đã được hay đang được phát triển cho nhiều ngôn ngữ khác. "Mạng từ châu Âu", chẳng hạn, là

một nguồn dữ liệu đa ngữ, có cấu trúc tương tự như mạng từ tiếng Anh ở Mĩ, được thiết kế cho các ngôn ngữ Hà Lan, Italia, Tây Ban Nha, Đức, Pháp, Czech và Estonia. Tổ chức mạng từ toàn cầu (Global WordNet Organization) là tổ chức điều hướng việc phát triển các mạng từ quốc tế" [30, tr. 236].

Hiện nay phiên bản 3.1 là phiên bản mới nhất của "mạng từ tiếng Anh", ra mắt người sử dụng vào năm 2012 (chậm gần một năm so với thông báo ban đầu), gồm 155.287 từ, với 117.659 loạt đồng nghĩa với tổng số 206.941 cặp nghĩa từ, tồn tại dưới dạng nén với kích thước 12MB. Với phiên bản 3.1. này, trong Anh ngữ không thể có một nguồn ngữ liệu từ vựng nào trực tuyến tốt hơn và đầy đủ hơn (trong cách giải thích nghĩa theo lối tôn ti, trong cách định vị, định trị quan hệ ngữ nghĩa, trong việc cung cấp thông tin bách khoa,…), lớn hơn (xét về số lượng đơn vị từ vựng và số lượng nghĩa được ghi nhận) "mạng từ tiếng Anh" [68].

Sau khi ra đời, bên cạnh việc sử dụng vào các mục đích tra cứu thông thường, "mạng từ tiếng Anh" được sử dụng rộng rãi trong nhiều ứng dụng liên quan đến xử lí ngôn ngữ tự nhiên trên toàn thế giới và nó đã thúc đẩy, phát triển nhiều nghiên cứu mới. Với sự thành công và tầm quan trọng của "mạng từ tiếng Anh", người ta nhận thấy cần phải phát triển các nguồn tài nguyên từ vựng tương tự như vậy cho các ngôn ngữ khác. Thêm vào đó, nếu như các "mạng từ" của các ngôn ngữ khác được xây dựng, người ta sẽ tạo ra được một mạng lưới tài nguyên từ vựng có sự liên kết thống nhất với nhau, giúp cho việc nghiên cứu và ứng dụng được phát triển tốt hơn. Vì thế, các nhà ngôn ngữ học, tin học và tâm lí học Châu Âu đã bắt tay vào việc xây dựng dự án "mạng từ Châu Âu" (EuroWordNet). Năm 1996, dưới sự tài trợ của EU, "mạng từ Châu Âu" chính thức được bắt đầu, với mục tiêu là phát triển một "mạng từ Châu Âu" chung cho các tiếng Hà Lan, Tây Ban Nha và Ý, và liên kết "mạng từ" chung này với "mạng từ tiếng Anh" để có thể tạo thành được một cơ sở dữ liệu từ vựng đa ngôn ngữ. "Mạng từ Châu Âu" (vốn được xây dựng dựa trên phiên bản 1.5 của Mạng từ tiếng Anh) không chỉ có lõi tương thích với "mạng từ tiếng Anh", mà còn được mở rộng bổ sung thêm nhiều về mặt đối tượng từ vựng và các quan hệ ngữ nghĩa. Năm 1997, dự án đã được mở rộng để phát triển cho các tiếng Đức, Pháp, Czech và Estonia. Phiên bản "mạng từ Châu Âu" đầu tiên đã ra đời vào cuối năm 1999.

Sau "mạng từ Châu Âu", một mạng từ đa ngữ đầu tiên trên thế giới, "mạng từ Châu Á" cũng đã được phát triển. "Mạng từ Châu Á" (Asian WordNet) cũng được thiết kế chủ yếu dựa trên "mạng từ tiếng Anh" đơn ngữ và các nguồn từ điển song ngữ bản ngữ với tiếng Anh. Hiện có trên 10 ngôn ngữ trong "mạng từ Châu Á", như Nhật, Thái, Hàn, Hán, Indonesnia. Các ngôn ngữ được phát triển trong "Mạng từ Châu Á" có tỉ lệ như sau: Bengal (0.90%) Indonesia (8.17%), Nhật (30.35%), Hàn Quốc (35.93%), Lào (33.05%), Mông Cổ (1.38%), Myanma (16.95%), Nepal (0.03%), Sinhala (0.23%), Sundanese (0.06%), Thái (40.27%) và Việt (10.40%) [Số liệu của Virach Sornlertlamvanich, 2010].

"Mạng từ tiếng Việt" hiện nay đã và đang được phát triển. Ở trạng thái hiện tại, "mạng từ tiếng Việt" có kích thước gồm trên 60.000 loạt đồng nghĩa, tương đương gần 100.000 đơn vị từ vựng, trên 60.000 quan hệ nghĩa. Có thể tra cứu "mạng từ tiếng Việt" trên *wordnet.vn* (hiện đang giới hạn quyền truy cập, tra cứu). Trên trang này, "mạng từ tiếng Việt" được hiển thị một cách trực quan dưới cả dạng đồ hình và tuyến tính. Ngoài quyền quy cập tra cứu, trên giao diện của "mạng từ tiếng Việt", người sử dụng có thể có quyền được đóng góp, tham gia xây dựng trong một chừng mực nhất định nào đó. "Mạng từ tiếng Việt" có các giao diện lập trình ứng dụng (API), cho phép người lập trình sử dụng mạng từ này bằng một số ngôn ngữ như C++, Java, C# [68]. MTTV ghi nhận và xử lí ba lớp từ loại thực từ, đó là: danh từ, động từ và tính từ. Ngoài các đơn vị được gọi là từ một cách chân chính, trong các loạt đồng nghĩa của "mạng từ tiếng Việt" có thể có cả các cụm từ, ngữ định danh vốn có giá trị tương ứng như từ. Trong "mạng từ tiếng Việt", bên cạnh việc ghi nhận và xử lí các từ chung, còn ghi nhận và xử lí cả các từ riêng, tức các danh từ riêng. Trong quan hệ tổng phân nghĩa, khi nghiên cứu về từ biểu hiện BPCTN thuộc khu vực thượng đình trong tiếng Thái, một mạng từ được lập ra như sau:

- ຫຼ - đầu > ເຫັນ, ເຫັນ ຫຼ, ເຄນ ຫຼ, ເທ້ - tóc / ໜ້ - mặt / ຫູ - tai / ຄ - cổ / ເທ້ ເຫຼ້ - gáy / ແອກ - óc

- ໜ້ - mặt > ໜ້ ແດ່ນ - trán / ຕາ - mắt / ດຫ້ - mũi / ເຈບ, ຟາກ - miệng / ແກ້ນ - má / ຄາດ - cằm

- ຫູ - tai > ປານ ຫູ - vành tai / ຫູ ຫູ - lỗ tai / ນີ້ ຫູ - màng nhĩ / ຕົ ຫູ - dái tai

- ตา - mắt > ขี้ตา - mi mắt / หมี่ตา - mí mắt / ขนหมี่ตา - lông mi / ขนคิ้วตา - lông mày / ขี้ตา - giác mạc,… Kết quả nghiên cứu mạng từ tiếng Việt của nhóm tác giả [101] là một gợi ý quý báu đồng thời cũng là sự khích lệ tác giả luận án vận dụng lí thuyết mạng từ để xác lập đường hướng nghiên cứu từ biểu hiện BPCTN trong tiếng Thái.

Tóm lại, luận án này nghiên cứu bốn kiểu quan hệ nghĩa (quan hệ tổng phân nghĩa, quan hệ bao thuộc, quan hệ đa nghĩa và quan hệ đồng nghĩa). Dựa vào nội hàm mỗi kiểu quan hệ nghĩa, tất cả các từ biểu hiện BPCTN trong tiếng Thái được xác lập tạo thành một tập dữ liệu từ vựng. Việc sử dụng lí thuyết về quan hệ nghĩa của từ trong hệ thống sẽ giúp luận án chỉ ra các ô trống từ vựng biểu hiện BPCTN trong tiếng Thái. Kết quả nghiên cứu này sẽ là nền tảng để làm sáng rõ đặc điểm văn hóa - tư duy của dân tộc Thái ở Việt Nam trong sự liên hệ với dân tộc Việt.

1.2.3. Phạm trù, phạm trù hóa hiện thực, bức tranh ngôn ngữ về thế giới

1.2.3.1. Bức tranh ngôn ngữ về thế giới

Liên quan đến vấn đề "ý niệm", các nhà khoa học khẳng định rằng "ý niệm" là "một mảng của thế giới do con người cắt ra bằng "lưỡi dao ngôn ngữ" để nhận thức" [25, tr. 177]. Một trong những đặc điểm của ngôn ngữ con người là "tính gián đoạn", hay như Ăng ghen gọi là "tính phân tiết". Đặc điểm này ảnh hưởng sâu sắc đến "cách nhìn thế giới của con người", cụ thể là con người cắt thế giới ra từng mảng trong khi nhận thức nó. Việc cắt thế giới ra thành từng mảng được gọi là "ý niệm hóa thế giới". Thế giới mà con người đang sống tồn tại khách quan và thống nhất cho tất cả mọi người nhưng việc chia cắt nó ra thì không thống nhất bởi "lưỡi dao ngôn ngữ" dùng để cắt không giống nhau ở các tộc người, các cộng đồng người mang những nền văn hóa khác nhau. Việc ý niệm hóa thế giới cho chúng ta những "bức tranh thế giới".

"Bức tranh thế giới" được phân biệt thành "bức tranh khoa học về thế giới" và "bức tranh ngôn ngữ về thế giới". Trong "bức tranh ngôn ngữ về thế giới", có những mảng hiện thực khách quan được tư duy giống nhau. Điểm tương đồng này làm nên tính nhân loại cho bức tranh ấy.Vấn đề "bức tranh ngôn ngữ về thế giới" gắn bó chặt chẽ với vấn đề "phạm trù hóa hiện thực". "Bức tranh ngôn ngữ về thế giới là biểu hiện thế giới quan của con người được phác họa bằng những chất liệu ngôn ngữ. Do chỗ ngôn ngữ có liên quan mật thiết với những đặc trưng văn hóa - dân tộc của người bản ngữ nên bức tranh được vẽ ra phản ánh một mảng của đời sống người bản ngữ với những gam màu đặc trưng cho nền văn hóa dân tộc" [25, tr. 180].

Theo E.S. Iacôleva, bức tranh ngôn ngữ về thế giới thường được hiểu là "một sơ đồ tri giác hiện thực được ghi lại trong ngôn ngữ và là đặc trưng cho một cộng đồng ngôn ngữ nào đó. Do đó, bức tranh ngôn ngữ về thế giới là cách nhìn thế giới thông qua lăng kính ngôn ngữ" [Dẫn theo 96, tr. 92]. "Bức tranh ngôn ngữ về thế giới" cũng chính là sự biểu hiện thế giới quan của một dân tộc được phác họa bằng chất liệu ngôn ngữ của dân tộc đó. Do ngôn ngữ của dân tộc luôn mang trong mình những đặc trưng văn hóa - dân tộc của người bản ngữ, nên bức tranh được vẽ ra cũng phản ánh những đặc điểm của đời sống văn hóa vật chất và đời sống văn hóa tinh thần của người bản ngữ. Thực tế này tạo nên sự khác biệt về bức tranh thế giới qua ngôn ngữ. Bức tranh ngôn ngữ về thế giới của dân tộc Thái phản ánh đặc điểm văn hóa nhận thức về vũ trụ và con người của dân tộc Thái. Qua từ biểu hiện BPCTN trong tiếng Thái, luận án này sẽ làm sáng rõ bức tranh thế giới mang tính hệ thống, phản ánh một nền văn hóa phong phú, đậm đà bản sắc dân tộc của người Thái ở Việt Nam. Đồng thời bước đầu chỉ ra điểm tương đồng và khác biệt trong bức tranh ngôn ngữ biểu hiện BPCTN của dân tộc Thái và dân tộc Kinh.

1.2.3.2. Phạm trù

Khái niệm "phạm trù" (category) đã được Trần Văn Cơ định nghĩa như sau: "Phạm trù là kết quả của sự khái quát hóa sự phát triển lịch sử của nhận thức và của thực tiễn xã hội" [25, tr. 250]. Những phạm trù chính của chủ nghĩa duy vật biện chứng bao gồm: vật chất, vận động, không gian, thời gian, chất lượng, số lượng, mâu thuẫn, thống nhất,… Cùng với sự phát triển của hiện thực khách quan và tri thức khoa học, các phạm trù cũng phát triển và trở nên phong phú. "Không chỉ trong khoa học chúng ta mới dùng đến khái niệm phạm trù mà trong đời sống thường nhật, con người luôn luôn phải động chạm đến phạm trù bởi lẽ *con người suy nghĩ bằng phạm trù*" [25, tr. 251]. Cũng theo Trần Văn Cơ, khi người mẹ nói với đứa trẻ: "Đây là *rau* này, đây là *quả* này, đây là *củ* này" thì cũng chính là việc người mẹ dạy cho con phân biệt các phạm trù *thực vật*. Rồi người mẹ lại nói: "Đây là *rau muống* này, đây là *rau cải* này, đây là *rau đay* này" thì lúc đó người mẹ dạy cho con các tiểu phạm trù trong phạm trù *rau*. Tóm lại, người mẹ dạy cho con cách phạm trù hóa thế giới bằng ngôn ngữ mẹ đẻ của mình, nghĩa là vừa phạm trù hóa thế giới, vừa gọi tên những phạm trù đó.

Khi nghiên cứu về quan hệ đa nghĩa của từ *ᦷᦱ - đầu, ᦺᦲᧁ - mặt, ᥙᥲ - mắt, ᥐᥬᥒ - óc*, có thể thấy, các từ này có sự chuyển nghĩa sang ba phạm trù, đó là: *phạm trù con người, phạm trù sự vật* và *phạm trù thời gian*. Trong đó, *phạm trù*

con người lại hiện tồn các tiểu phạm trù sau: quan hệ họ tộc của người Thái, giá trị sinh mạng của con người, vị trí đứng đầu của con người, công việc của con người, tính cách của con người,… *Phạm trù sự vật* cũng bao gồm các tiểu phạm trù: sự vật thiên tạo, sự vật nhân tạo, vị trí của sự vật, sự đánh giá về sự vật, sự vật có hình thức giống các BPCTN.

1.2.3.3. Phạm trù hóa hiện thực

Trần Văn Cơ đã đưa ra quan niệm về "phạm trù hóa" (categorization): "Quá trình phạm trù hóa có mục đích tập hợp những hiện tượng giống nhau về mặt nào đó thành những lớp lớn hơn" [25, tr. 252]. Phạm trù hóa là một trong những khái niệm then chốt trong việc miêu tả hoạt động nhận thức của con người liên quan đến hầu hết những năng lực và hệ thống tri nhận trong bộ máy tri nhận của nó và với cả những thao tác được thực hiện trong quá trình tư duy như so sánh, đồng nhất, thiết lập sự tương đồng.

Với nghĩa hẹp, "phạm trù hóa là việc đưa những hiện tượng, đối tượng, quá trình,… vào phạm vi kinh nghiệm, vào phạm trù và thừa nhận nó là một thành tố của phạm trù này". "Với nghĩa rộng, đó là quá trình cấu tạo và phân xuất chính bản thân các phạm trù, là quá trình phân chia thế giới bên ngoài và thế giới bên trong của con người, quá trình sắp xếp các hiện tượng theo thứ tự số lượng ít hơn hoặc hợp nhất chúng lại. Đồng thời, đó là kết quả của hoạt động phân loại" [25, tr. 253-254].

Trong [96], Nguyễn Đức Tồn khẳng định: "Hiện thực, như chúng ta thấy, là một thể liên tục (continuum), không có đường phân định ranh giới rõ ràng" [96, tr. 83]. "Nhu cầu nhận thức hiện thực của con người và tiếp đó là biểu hiện kết quả nhận thức bằng các phương tiện ngôn ngữ đã đưa con người đến chỗ phải cấu trúc hóa hiện thực theo một kiểu nhất định. Chính sự bắt buộc phải chia nhỏ hiện thực trong lời nói đã tạo ra số lượng khá lớn thuộc tính của sự vật được khách quan hóa một cách nhân tạo và dường như là tồn tại tách biệt đơn lập, nhưng trong thực tế những thuộc tính ấy không hề tồn tại đơn biệt như vậy" [96, tr. 84].

Cũng theo Nguyễn Đức Tồn [96], thể liên tục thế giới khách quan trong các ngôn ngữ được phân cắt theo kiểu khác nhau và được biểu hiện một cách khác nhau bằng ngôn ngữ. Cùng một sự vật, hiện tượng có thể được biểu hiện trong ngôn ngữ khác nhau với mức độ phân hóa khác nhau. Một sự vật nào đó trong ngôn ngữ này có thể được thể hiện có tính nhất thể, nghĩa là không được phân chia nhỏ hơn,

nhưng trong ngôn ngữ khác lại có thể được thể hiện theo kiểu được phân cách thành những bộ phận nhỏ hơn có phân biệt.

Để xác định đặc điểm phạm trù hóa hiện thực khách quan trong từng ngôn ngữ, luận án này áp dụng thủ pháp "xác lập ô trống từ vựng". Theo quan niệm của V.I. Gievich, "ô trống" là cái mà trong những ngôn ngữ, nền văn hóa này được biểu thị như "được tách riêng biệt" còn trong những ngôn ngữ, nền văn hóa khác "không được tín hiệu hóa", nghĩa là "không có sự biểu hiện đã được cố định hóa" [Dẫn theo 96, tr. 75]. Kiểu ô trống này chỉ ra sự vắng thiếu khả năng biểu hiện bằng từ riêng biệt một khái niệm đã được cố định hóa về mặt từ vựng trong ngôn ngữ khác. Sự xuất hiện những "ô trống" trong ngôn ngữ này so với ngôn ngữ kia hiển nhiên là đã có liên quan tới đặc điểm hoạt động thực tiễn, với kinh nghiệm của người bản ngữ. Các nhà khoa học ngày càng chú ý tới những ô trống khi nghiên cứu đối chiếu các ngôn ngữ nhằm vạch ra đặc điểm của từng thứ tiếng, bởi vì "các ô trống đặc trưng cho ngôn ngữ này so với ngôn ngữ khác nhiều hơn bất kì hiện tượng nào khác" [Dẫn theo 96, tr. 75]. Ở cấp độ từ vựng - ngữ nghĩa, các ô trống từ vựng chính là các từ "đặc văn hóa" trong các ngôn ngữ.

Tiểu kết chương 1

Từ biểu hiện BPCTN đã được các nhà nghiên cứu tìm hiểu trên nhiều lĩnh vực và có được nhiều thành tựu. Nhiều nghiên cứu đã tìm hiểu cấu trúc ngữ nghĩa và đặc thù định danh của trường tên gọi các BPCTN. Từ đó, các nghiên cứu chỉ ra đặc trưng văn hóa - dân tộc của tư duy ngôn ngữ qua cách định danh BPCTN. Từ biểu hiện BPCTN được so sánh - đối chiếu giữa tiếng Việt với các ngôn ngữ khác để thấy được sự tương đồng và khác biệt về văn hóa - tư duy giữa các dân tộc qua cách định danh BPCTN. Những nghiên cứu này đã đưa ra một công cụ hữu ích cho việc dạy học, dịch thuật, nghiên cứu ngôn ngữ và giao tiếp liên văn hóa. Không thể phủ nhận rằng, với lí thuyết trường nghĩa, các nhà Việt ngữ học đã cho ra đời những công trình nghiên cứu có giá trị khoa học và thực tiễn. Tuy nhiên, phông lí thuyết này vẫn tồn tại những hạn chế, cụ thể là chưa cho thấy các ô trống từ vựng tồn tại trong trường nghĩa. Trong bối cảnh ấy, có thể coi luận án này là luận án đầu tiên nghiên cứu về từ biểu hiện BPCTN trong tiếng Thái ở Việt Nam và đây cũng là công trình đầu tiên nghiên cứu về nghĩa của từ dựa trên lí thuyết mạng quan hệ nghĩa (có liên hệ với tiếng Việt).

Luận án sử dụng 3 khung lí thuyết: lí thuyết mạng quan hệ nghĩa của từ trong hệ thống, lí thuyết nghĩa của từ và lí thuyết phạm trù, trong đó, lí thuyết mạng quan hệ nghĩa được coi là tâm điểm. Các từ biểu hiện BPCTN trong tiếng Thái khi sử dụng phông lí thuyết về các kiểu quan hệ nghĩa sẽ được miêu tả, phân tích cũng như đánh giá ở nhiều thang độ khác nhau. Công cụ lí thuyết về "phạm trù, phạm trù hóa hiện thực, bức tranh ngôn ngữ về thế giới" sẽ là cơ sở để chỉ ra đặc trưng văn hóa - tư duy của người Thái cũng như những điểm tương đồng và khác biệt về văn hóa - tư duy của hai dân tộc Thái - Việt. Như vậy, việc nghiên cứu những vấn đề lí thuyết trên nhằm tạo nền tảng khoa học vững chắc trong việc chỉ ra hệ thống từ biểu hiện BPCTN trong tiếng Thái và đặc điểm tri nhận của người Thái ở Việt Nam (trong sự liên hệ với dân tộc Việt).

Chương 2
QUAN HỆ TỔNG PHÂN NGHĨA VÀ QUAN HỆ BAO THUỘC CỦA TỪ BIỂU HIỆN BỘ PHẬN CƠ THỂ NGƯỜI TRONG TIẾNG THÁI Ở VIỆT NAM

Theo y học, BPCTN nhìn từ bên ngoài (yếu tố ngoại hiện) được chia thành các khu vực / vị trí: thượng đình, trung đình, hạ đình và tứ chi. Nguyễn Văn Chiến [15] đã chứng minh các từ gọi tên BPCTN cũng tuân theo xu hướng định danh theo bốn khu vực như trên. Trong luận án này, tác giả luận án chỉ đi vào nghiên cứu từ biểu hiện BPCTN nói chung và từ biểu hiện BPCTN thuộc ba khu vực: *thượng đình, trung đình* và *tứ chi* trong tiếng Thái ở Việt Nam (có liên hệ với tiếng Việt): *(1) Từ biểu hiện BPCTN nói chung; (2) Từ biểu hiện BPCTN thuộc khu vực thượng đình (đầu, cổ); (3) Từ biểu hiện BPCTN thuộc khu vực trung đình (phần lưng, phần ngực và nội tạng); (4) Từ biểu hiện BPCTN thuộc khu vực tứ chi (tay, chân).*

Để chỉ ra và lí giải được các ô trống từ vựng biểu hiện BPCTN trong tiếng Thái, luận án này tiến hành nghiên cứu mạng quan hệ nghĩa. Chương 2 được khai triển bởi hai kiểu quan hệ nghĩa: *quan hệ tổng phân nghĩa* và *quan hệ bao thuộc*. Quan hệ tổng phân nghĩa được nghiên cứu qua việc xác lập "bảng ô trống từ vựng" (ma trận từ vựng) của từ biểu hiện BPCTN như đã nói ở trên. Từ mỗi "bảng ô trống từ vựng", phần nội dung được triển khai theo hai bước:

(1) Miêu tả về quan hệ giữa từ chỉ "tổng danh" và từ chỉ "phân danh" qua từ biểu hiện BPCTN trong tiếng Thái ở Việt Nam.

(2) Xác định những từ trong tiếng Thái là các ô trống trong tiếng Việt (tức là, tiếng Việt không có từ dùng tương đương) và các ô trống trong tiếng Thái. Nghĩa biểu vật của từ biểu hiện BPCTN trong "bảng xác lập ô trống" được chỉ ra trên cơ sở *Từ điển tiếng Việt* [82], các ngữ liệu khảo sát trong lời nói sinh hoạt hằng ngày và các tác phẩm văn học của dân tộc Thái và dân tộc Việt.

Quan hệ bao thuộc là quan hệ ngữ nghĩa giữa một từ có tính khái quát hơn và một từ có tính cụ thể hơn. Dựa trên ngữ liệu khảo sát của luận án, quan hệ bao thuộc được nghiên cứu trong từ biểu hiện BPCTN nói chung, từ biểu hiện BPCTN thuộc khu vực thượng đình và khu vực tứ chi. Trên cơ sở nghiên cứu quan hệ tổng phân nghĩa và quan hệ bao thuộc của từ biểu hiện BPCTN trong tiếng Thái ở Việt Nam, những đặc điểm tri nhận về con người của dân tộc Thái qua từ biểu hiện BPCTN (trong sự liên hệ với tiếng Việt) sẽ bước đầu được tường minh hóa.

2.1. Quan hệ tổng phân nghĩa của từ biểu hiện bộ phận cơ thể người trong tiếng Thái ở Việt Nam

Quan hệ tổng phân nghĩa được sử dụng để miêu tả hệ thống từ biểu hiện BPCTN theo cấp loại, thể hiện quan hệ chỉnh thể - bộ phận. Đây là quan hệ đầu tiên phải nhắc tới, bởi quan hệ này rất hữu ích trong việc tổ chức các đơn vị từ vựng trong đầu óc con người. Việc chúng ta biết được vị trí mà từ định vị cũng chính là biết được phần quan trọng trong việc nhận thức về nghĩa của từ.

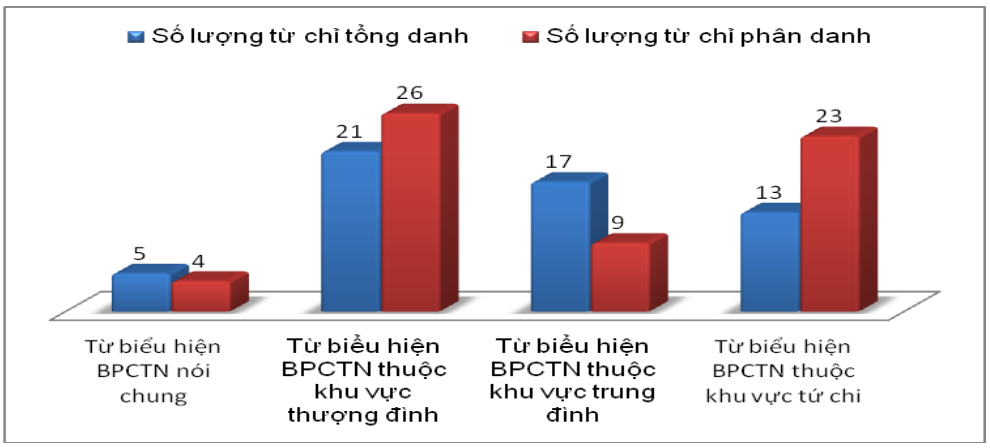

Biểu đồ 2.1. Biểu đồ hình cột thể hiện số lượng từ biểu hiện bộ phận cơ thể người phản ánh quan hệ tổng phân nghĩa trong tiếng Thái

Tổng số từ biểu hiện BPCTN trong tiếng Thái (gồm từ chỉ tổng danh và từ chỉ phân danh) là 118 từ. Trong đó, từ biểu hiện BPCTN thuộc khu vực thượng đình có số lượng từ lớn nhất (47 từ). Thứ hai là các từ biểu hiện BPCTN thuộc khu vực tứ chi (36 từ). Thứ ba là các từ biểu hiện BPCTN thuộc khu vực trung đình (26 từ). Và từ biểu hiện BPCTN nói chung có số lượng từ thấp nhất (9 từ). Theo kết quả thống kê, quan hệ tổng phân của từ biểu hiện BPCTN trong tiếng Thái sẽ được nhìn nhận từ hai phương diện: (1) Từ biểu hiện BPCTN nói chung và (2) Từ biểu hiện BPCTN thuộc từng khu vực (thượng đình, trung đình và tứ chi).

Trong cuốn *Từ điển Thái - Việt*, các tác giả Hoàng Trần Nghịch - Tòng Kim Ân [VBV, 5] mới chỉ giải nghĩa từ rất sơ giản bằng cách nêu lên những từ dùng tương đương. Chẳng hạn, *hùa: đầu* [VBV, 5, tr. 126], mà không có chữ Thái và không phân định thành các nét nghĩa cụ thể như trong "Từ điển tiếng Việt" [82]. Điều này là một rào cản rất lớn cho những người muốn nghiên cứu về tiếng Thái mà chưa hiểu rõ về ngôn ngữ này. Quan hệ tổng phân nghĩa được nghiên cứu qua việc xác lập "bảng ô trống từ vựng" (ma trận từ vựng) của từ biểu hiện BPCTN nói chung; từ biểu hiện BPCTN thuộc khu vực thượng đình, khu vực trung đình và khu vực tứ chi trong tiếng Thái và tiếng Việt. Qua đó, đặc trưng văn hóa - tư duy của dân tộc Thái sẽ bước đầu được bộc lộ.

2.1.1. Quan hệ tổng phân nghĩa của từ biểu hiện bộ phận cơ thể người nói chung trong tiếng Thái ở Việt Nam

Dưới đây là bảng xác lập ô trống từ vựng của từ biểu hiện BPCTN nói chung trong tiếng Thái ở Việt Nam có liên hệ với tiếng Việt.

Bảng 2.1. Bảng xác lập ô trống từ vựng của từ biểu hiện bộ phận cơ thể người nói chung trong tiếng Thái và tiếng Việt

Stt	Ý nghĩa biểu vật của từ	Từ chỉ tổng danh		Ý nghĩa biểu vật của từ	Từ chỉ phân danh	
		Tiếng Thái	Tiếng Việt		Tiếng Thái	Tiếng Việt
1	Chỉ chất lỏng màu đỏ chảy trong các mạch của cơ thể người	เลือด	máu, huyết	Lượng máu nhỏ, có dạng hạt	เป็นเลือด	giọt máu
				Ống dẫn máu trong cơ thể người	หลอดเลือด	mạch máu, huyết mạch, huyết quản
2	Chỉ bộ phận cứng và chắc làm thành bộ khung của cơ thể người một cách khái quát	กระดูก	xương cốt, xương xẩu	Bộ phận cứng và chắc làm thành bộ khung của cơ thể người	กระดูก	xương
3	Bộ phận mềm có thớ, bọc quanh xương trong cơ thể người	เนื้อ	thịt			
4	Bộ phận có cấu tạo bằng lớp mô bọc ngoài cơ thể người	หนัง	da			
5	Da người nhìn bề ngoài	0	da dẻ			
6	Bộ phận có khả năng co dãn để làm các cơ quan khác cử động	0	cơ	Dây chằng ở đầu cơ, nối cơ với xương	0	gân
7	Bộ phận gắn bó với thể xác của con người khi còn sống	ณฑน		Nằm ở đỉnh đầu người, nơi hội tụ của các ณฑน (hồn, vía, linh hồn)	ขวัญ ณฑน	0
Số lượng từ		**5**	**8**	**Số lượng từ**	**4**	**6**
Số lượng ô trống		**2**	**1**	**Số lượng ô trống**	**1**	**1**

Về số lượng, từ biểu hiện BPCTN nói chung trong tiếng Thái có 5 từ chỉ tổng danh và 4 từ chỉ phân danh. Về cấu tạo, các từ biểu hiện BPCTN nói chung được cấu tạo bởi 5 từ một âm tiết (*ເຊດ , ເຫງ່ , ຫນໍ້ , ດຸ , ດຸນ*) và 4 từ hai âm tiết (*ດຸ ດ້າວ , ເປັນ ເຊດ , ຫາຫ ເຊດ , ນອນ ດຸນ*). Đáng chú ý là từ *ຫາຫ ເຊດ - dây máu* với cấu tạo: *ຫາຫ - dây + ເຊດ - máu*. Trong tiếng Việt, mỗi từ biểu hiện các bộ phận "gân", "máu",… có những danh từ đơn vị khác nhau đi kèm, chẳng hạn, "đường + gân → đường gân", "mạch + máu → mạch máu",… Nhưng trong tiếng Thái, tất cả các yếu tố chỉ đơn vị đều gọi bằng từ *ຫາຫ - dây*: *ຫາຫ ຫນ - dây tim , ຫາຫ ແອກ - dây thần kinh, ຫາຫ ແອວ - dây thắt lưng, ຫາຫ ເຊດ - dây máu, ຫາຫ ເອັ້ນ - dây gân.*

Trong tiếng Việt có 2 từ chỉ tổng danh (*da dẻ, cơ*) và 1 từ chỉ phân danh (*gân*) là những ô trống trong tiếng Thái (nghĩa là tiếng Thái không có từ tương đương). Trong tiếng Thái có 1 từ chỉ tổng danh và 1 từ chỉ phân danh là ô trống trong tiếng Việt (tiếng Việt không có từ tương đương). Đó là hai từ: *ດຸນ* (thực thể tinh thần tồn tại gắn bó với thể xác con người) và *ນອນ ດຸນ* (nơi hội tụ của các thực thể tinh thần). Từ đó, có thể bước đầu rút ra nhận xét: sự phân cắt hiện thực khách quan của từ biểu hiện BPCTN nói chung trong tiếng Thái khái quát hơn tiếng Việt nhưng không hệ thống và không chi tiết bằng tiếng Việt.

Trong tiếng Việt, "hồn, vía, linh hồn, vong hồn" không phải là một bộ phận cơ thể người, nhưng trong tiếng Thái, "ດຸນ" lại là một bộ phận cơ thể con người. Sự khác biệt này có thể được lí giải xuất phát từ "mô thức nhận thức hiện thực" [16, tr. 5] của hai dân tộc Thái - Việt. Nếu phương thức tiếp cận và nhận biết hiện thực của người Việt theo lối "duy cảm" (sensationalist) - nhận thức hiện thực bằng cảm giác là căn bản - thì người Thái lại có phương thức nhận thức hiện thực theo lối "duy linh" (animistic/ spiritual) - nhận biết thực tại bằng con đường vô hình hóa các thực thể trong bản nguyên tinh thần của nó.

Thông thường, linh hồn (hồn) thường được hiểu theo hai nghĩa: thứ nhất là "toàn bộ những yếu tố tinh thần" của một người cùng với thể xác của anh ta tạo nên một thể hài hòa thống nhất; và thứ hai, là "hồn người chết" - phần tồn tại còn lại của một người sau khi đã chết theo quan niệm dân gian. Trong tiếng Việt, "linh hồn" thường được hiểu theo nghĩa thứ hai, cụ thể là ma quỷ. Theo quan niệm của người Việt, ma quỷ thường có mái tóc dài, buông xõa, che kín cả khuôn mặt: *"Ở nơi bãi gianh tiếp giáp rừng le, hiện thoáng lên chỉ trong tích tắc một bóng ma rách bươm,*

uyển chuyển và huyền bí, lướt ngang luồng ánh sáng rồi mất hút đi, với mái tóc đen dài xõa bay" (Bảo Ninh, *Nỗi buồn chiến tranh*).

Nhưng ở trong tiếng Thái, "linh hồn" (hồn) được hiểu theo nghĩa thứ nhất. "ขวัญ" là bộ phận gắn bó với thể xác của con người khi còn sống. Còn "ขี้ ขวัญ" là bộ phận còn lại của con người sau khi đã chết. Như vậy, "ขวัญ" là một bộ phận trong hệ thống BPCTN chỉ có trong tiếng Thái, không xuất hiện trong tiếng Việt. Nhà nghiên cứu văn hóa Thái Cầm Trọng đã chỉ ra rằng: *"khuồn" là linh hồn của người đang sống* [117, tr. 129] và trong tín ngưỡng của người Thái, con người sống nhờ có linh hồn. Người Thái quan niệm mỗi một bộ phận cơ thể có một linh hồn nên trên cơ thể của người Thái khi còn sống có tất cả 80 "ขวัญ": *ขาม ขึ้ ขวัญ ม่าง หน้า, ห้า ขึ้ ขวัญ ม่าง ฮู้* - *Ba mươi hồn đằng trước, năm mươi hồn đằng sau*.

Linh hồn có bản thể riêng. Chúng có thể tạm thời tách khỏi thể xác mà đường sống của thân chủ vẫn tồn tại. Khi tách khỏi thể xác, các linh hồn nhập vào cõi trời đất để rong chơi nên có thể quên đường về. Hoặc khi thân chủ phải đi đường xa nhà, xa quê,.. Lúc đó, không đợi cho thân chủ đau ốm, người ta vẫn cho người hiểu biết đến để tiến hành nghi thức mang tên *หาก ขวัญ เปิง* - *Tìm hồn rừng (Tìm hồn lạc)*:

(1) *ขวัญ เส้น แอว ฟ้า ลอ, ขวัญ นาง แอว นาง เส้น, ขวัญ แก้ม ก้อ ห้า เจ้า* - *Hồn tóc như cỏ may / Hồn đường như đường tóc / Hồn má chịu trời gió.* (NLVB, 7, tr. 349)

(2) *ขวัญ ของ ฮู ฮู้ หโต, ขวัญ ของ จ้อ ฮู้ เขิม, ขวัญ ของ ตา ฮ้อ หฮู* - *Hồn hai tai biết nghe / Hồn hai mũi biết ngửi / Hồn hai mắt trong sáng.* (VBV, 7, tr. 473)

Trong ví dụ (1) và (2) sự kết hợp giữa từ *ขวัญ* với các từ biểu hiện bộ phận *เส้น* - *tóc, แก้ม* - *má, จ้อ* - *mũi, ฮู* - *tai,….* đã thể hiện sự gắn bó giữa thể xác và hồn, vía theo quan niệm của người Thái.

Không chỉ vậy, theo quan niệm của người Thái, *ขวัญ* cũng có những cung bậc cảm xúc như con người: (3) *(ลิ้ง ลับ หมาน เม่ง มี ตู้ เนิ้น ขวัญ, เข้า เขม เข้า หใจ ฮู้ ลี้)* - *Tiếng hát vui vẻ có lúc buồn hồn (buồn rầu), vào lòng vào tim người nghe* (TCT, 60). Ví dụ (3) được dẫn trong *อาม เน ฮาง* - *Lời kể từ xa xưa (truyện cổ tích)* của người Thái. Từ *เนิ้น* có nghĩa là "buồn" nên khi kết hợp với *ขวัญ* trên trục ngữ

đoạn đã thể hiện tâm trạng của con người, mà trong ngữ cảnh này là thể hiện nỗi buồn của cô gái đẹp.

Trong ngữ liệu khảo sát, sự gắn bó giữa thể xác và hồn, vía trong tiếng Thái xuất hiện với tần số khá cao (10 lần), có thể thấy rõ điều này trong *ทวม ฉบั๊ ไฮ้ ฮู้ ฮอน ฮาว - Truyện thơ "Tiễn dặn người yêu"*: (4) *ฉอด เฮ็ม เคบ ฉะนะ ฎาป เป๊ ฉ ฉัด ทาด ท้วน, ฉอบ เฮ็ม ปั๊น ฮู้ ฎู๊ป ฉ ฉัด ทาด เฮน - Búi tóc gập hồn anh mới đến gỡ ra giữa quản / Búi tóc to và nghiêng đến gỡ ra giữa nhà* (VBV, 9). Trên trục ngữ đoạn, từ *ฉะนะ ฎาป - hồn anh* có sự kết hợp phía trước với từ *เฮ็ม - tóc* và từ biểu hiện hoạt động *ฉอด - búi*; có sự kết hợp phía sau với từ biểu hiện hoạt động của chủ thể *ฉัด - gỡ ra*. Từ đó, có thể thấy, "ฉะนะ" luôn gắn bó với thể xác của con người đang sống, đó là hai bộ phận gắn bó hữu cơ, không thể tách rời. Và tất cả "ฉะนะ" trên cơ thể con người đều hội tụ về một nơi cao nhất là "เฮอม ฉะนะ".

Trong tiếng Việt, *hồn, vía* chỉ xuất hiện khi con người đã chết hoặc đang trong ranh giới giữa sự sống và cái chết. "Ba hồn bảy vía" là câu gọi vía của người đàn ông, "ba hồn chín vía" là câu gọi vía của người đàn bà. Trần Ngọc Thêm đã giải thích người Việt coi vía là "cái làm hoạt động các quan năng - những nơi cơ thể tiếp xúc với môi trường xung quanh" [105]. Để biểu hiện 7 vía của người đàn ông, tiếng Việt có các từ: *vía hai tai, vía hai mắt, vía hai mũi* và *vía miệng*. Để biểu hiện 9 vía của người đàn bà, tiếng Việt có các từ: *vía hai tai, vía hai mắt, vía hai mũi, vía miệng, vía cai quản nơi sinh đẻ* và *vía nơi cho con bú.* Nếu tiếng Thái có 80 từ biểu hiện 80 "ฉะนะ" thì tiếng Việt chỉ có 4 từ biểu hiện 7 vía của người đàn ông và 6 từ biểu hiện 9 vía của người đàn bà.

2.1.2. Quan hệ tổng phân nghĩa của từ biểu hiện bộ phận cơ thể người thuộc khu vực thượng đình trong tiếng Thái ở Việt Nam

Dưới đây là bảng xác lập ô trống từ vựng của từ biểu hiện BPCTN thuộc khu vực thượng đình trong tiếng Thái ở Việt Nam có liên hệ với tiếng Việt.

Bảng 2.2. Bảng xác lập ô trống của từ biểu hiện bộ phận cơ thể người thuộc khu vực thượng đình trong tiếng Thái và tiếng Việt

Stt	Ý nghĩa biểu vật của từ	Từ chỉ tổng danh		Ý nghĩa biểu vật của từ	Từ chỉ phân danh	
		Tiếng Thái	Tiếng Việt		Tiếng Thái	Tiếng Việt
1	Bộ phận trên cùng của cơ thể người, nơi có bộ óc và nhiều giác quan khác	หัว	đầu, trốc, thủ cấp	Phần khe hở được hình thành do xương sọ chưa phát triển đầy đủ	กบอม	thóp
		โปม หัว	0			
2	Bộ phận mọc ở phần trên và sau của đầu người từ trán vòng đến gáy	เส้น, เส้น หัว	tóc, đầu tóc	Bộ phận được mọc từ đầu người, có cấu tạo hình sợi dài, nhỏ và mảnh	เขี้ยม เส้น, เขี้ยม เส้น	sợi tóc
				Bộ phận dưới cùng của sợi tóc, nằm dưới da đầu	ตีน เส้น, โคท เส้น	chân tóc, gốc tóc
		ใบ หัว	0	Bộ phận trên cùng của sợi tóc	ปาย เส้น	ngọn tóc
		เท้า	0			
3	Bộ phận ở phía trước, từ trán đến cằm của người	หน้า	mặt			
		ปั้น หน้า	khuôn mặt			
4	Bộ phận thuộc phần mặt, từ chỗ có tóc mọc đến lông mày	หน้า แอ่น	trán			
	Bộ phận ở khoảng giữa đuôi mắt và vành tai phía trên	0	thái dương			
5	Bộ phận dùng để nhìn của người hay động vật	ตา, แท่น ตา	mắt, con mắt	Màng da mỏng bảo vệ mắt, khép mở được	นี้ ตา	mi mắt
				Nếp gấp của mi mắt	หมี ตา	mí mắt
				Lông mọc trên bờ mí mắt	ใบ หมี ตา	lông mi
				Đám lông mọc thành hàng dài ở phía trên mắt người	ใบ เฟา ตา	lông mày

				Phần trong suốt thuộc màng cứng của mắt, ở phía trước con ngươi	นี้ ๓า	giác mạc
				Màng chắc bao bọc phía ngoài con mắt	0	màng cứng
				Phần trong suốt của màng cứng ở phía trước tròng mắt	0	màng kính
				Màng có tế bào thần kinh của mắt	0	màng lưới, màng võng
				Màng bọc ngoài cầu mắt, ở dưới màng cứng, phần trước của nó làm thành tròng đen của mắt	0	màng mạch
6	Cách định danh khái quát về hai gò má trên khuôn mặt của người	0	lưỡng quyền	Bộ phận ở hai bên mặt, từ mũi, miệng đến tai và ở phía dưới mắt	แก้ม	má
7	Bộ phận nhô lên ở giữa mặt người, dùng để thở và ngửi	๐จ๊	mũi	Phần nổi cao ở giữa mũi, chạy từ giữa hai mắt tới đầu mũi	ดม ๐จ๊	sống mũi
				Khoảng trống thông với bên ngoài của mũi, là một bộ phận của hệ hô hấp ở người	รู ๐จ๊	lỗ mũi
8	Bộ phận trên mặt người, dùng để ăn, để nói,…	ปาก	mồm, miệng	Nếp cơ mềm làm thành cửa miệng	ฑมี ปาก	môi
				Chỗ hai đầu môi liền với nhau tạo thành khóe miệng	แน่ง ปาก	mép
				Thành trên của khoang miệng, ngăn miệng với lỗ mũi	ดะง ปาก	vòm miệng

9	Vừa chỉ "bộ phận trên mặt người, dùng để ăn, nói,…" vừa chỉ "hoạt động nói năng của con người"	ຟາກ	0			
10	Phần xương ở vùng miệng, có chức năng cắn, giữ và nhai thức ăn	0	hàm	Phần xương hàm dưới, ở bên và phía trước mặt	0	quai hàm
11	Toàn bộ phần răng mọc quanh hàm	0	hàm răng	Bộ phận có cấu tạo là phần xương cứng, mọc trên hàm, dùng để cắn và nhai thức ăn	ແຂ້ວ	răng
				Phần dưới cùng của răng, tiếp giáp và bám chặt vào hàm	ໂຫກ ແຂ້ວ	chân răng
				Phần thịt bao giữ xung quanh chân răng	ເຫາ	lợi
12	Bộ phận mềm trong miệng, dùng để đón, nếm thức ăn và để phát âm	ຈ້ຶ	lưỡi	Phần cuối cùng của lưỡi	ໂຫກ ຈ້ຶ	gốc lưỡi
				Phần đầu của lưỡi	ປາຍ ຈ້ຶ	đầu lưỡi
13	Bộ phận ở hai bên đầu người, dùng để nghe	ຫູ , ຟາຍ ຫູ	tai	Bộ phận ngoài cùng bao quanh tai	ປາຍ ຫູ	vành tai
				Khoảng trống nhỏ thông từ trong tai ra bên ngoài	ຫູ ຫູ	lỗ tai
				Màng mỏng ngăn cách tai ngoài và tai giữa, rung lên khi có tác động của âm thanh	ຫີ້ ຫູ	màng nhĩ
				Phần dưới cùng của vành tai người	ຕຶ ຫູ	dái tai
14	Bộ phận ở hai bên mặt, ở sau và dưới tai người	0	mang tai			
15	Bộ phận ở dưới miệng người, do xương hàm dưới nhô ra tạo nên	ຄາງ	cằm			

16	Bộ phận nối đầu với thân	꩜	cổ			
17	Khoang rỗng trong cổ, ở phía sau miệng, thông với thực quản và khí quản	0	họng			
18	Bộ phận nằm ở phía sau cổ, giáp với đầu	ꩡꩬ ꩡꩬꩭ	gáy			
19	Cách định danh khái quát về khối óc trong hộp sọ	0	bộ óc			
		0	bộ não			
20	Chỉ tất cả phần mềm ở giữa xương (giữa xương sọ, xương ống, răng và xương cột sống)	ꩥꩬ	0	Khối mềm màu trắng đục ở trong hộp sọ, là cơ sở của hệ thần kinh trung ương	0	óc
				Khối tập trung các thần kinh trung ương nằm trong hộp sọ	0	não
				Phần mềm ở giữa ống xương và ở giữa răng	0	tủy
				Chất tủy màu trắng đục, dạng ống dài trong xương cột sống	0	tủy sống
Số lượng từ		**21**	**26**	**Số lượng từ**	**26**	**35**
Số lượng ô trống		**8**	**5**	**Số lượng ô trống**	**9**	**0**

Về số lượng, các từ biểu hiện BPCTN thuộc khu vực thượng đình trong tiếng Thái có 21 từ chỉ tổng danh và 26 từ chỉ phân danh. Về mặt cấu tạo, các từ biểu hiện BPCTN thuộc khu vực thượng đình được cấu tạo bởi 17 từ một âm tiết (*หัว - đầu, ผม - tóc, หน้า - mặt,...*), 28 từ hai âm tiết (*ศีรษะ - khối đầu, ขนหัว - lông đầu (tóc), ใบหน้า - mặt,...*) và 2 từ ba âm tiết (*ขนหูตา - lông mi, ขนคิ้วตา - lông mày*).

Trong các từ biểu hiện BPCTN thuộc khu vực thượng đình, tiếng Việt có 8 từ chỉ tổng danh và 9 từ chỉ phân danh là những ô trống trong tiếng Thái (tiếng Thái không có từ tương đương), gồm có: *thái dương, lưỡng quyền, hàm, hàm răng, mang tai, họng, bộ óc, bộ não, màng cứng, màng kính, màng lưới (màng võng), màng mạch, quai hàm, óc, não, tủy, tủy sống*. Bên cạnh đó, tiếng Thái có 5 từ chỉ tổng danh là ô trống trong tiếng Việt (nghĩa là tiếng Việt không có từ tương đương), đó là: *ศีรษะ - khối đầu; ขนหัว - lông đầu (tóc); เหา - búi tóc đỉnh đầu; ปาก - miệng, nói; เอว - phần mềm ở giữa xương*.

2.1.2.1. Quan hệ tổng phân nghĩa của từ biểu hiện bộ phận cơ thể người ngoại hiện thuộc khu vực thượng đình trong tiếng Thái ở Việt Nam

a. Quan hệ tổng phân nghĩa của từ *หัว*, *ศีรษะ - đầu*

Từ *หัว* có quan hệ tổng danh với từ *ศีรษะ* và có quan hệ phân danh với từ *กบาล - thóp*. Để định danh bộ phận "đầu", tiếng Thái có hai từ là *หัว* và *ศีรษะ*. Trong đó, *หัว* mang nghĩa tương đương với *đầu, trốc, thủ cấp* trong tiếng Việt. Tuy nhiên, từ *ศีรษะ* trong tiếng Thái lại là một ô trống trong tiếng Việt (tiếng Việt không có từ tương đương). *ศีรษะ* trong tiếng Thái có nghĩa là "khối tròn nằm ở trên cao", vì vậy, *ศีรษะ* có thể hiểu là "khối đầu tròn nằm ở trên cao". Ví dụ:

(5) *ฟัด <u>ศีรษะ</u> เจ็ด สิบ / ทด ดาว หก ร้อย* - *Chém <u>khối đầu</u> điểm mười / Động thái dương sáu nhiều (hơn sáu điểm)*. (VBV, 2, tr. 69 - 70)

Trong ví dụ (5), *ศีรษะ* là từ được đề cập đến trong mối liên hệ với *เจ็ด สิบ - điểm mười*. Trò chơi giáp trận của trẻ em người Thái có điều kiện tiên quyết để chiến thắng là phải chạm được vào các bộ phận cơ thể và việc chạm được vào bộ phận cao nhất của cơ thể (đầu) sẽ được điểm tối đa. Lúc này, vị trí trên cùng của bộ phận "đầu" trong tương quan với các bộ phận khác trên cơ thể được nhấn mạnh. Vì vậy, trong ngữ cảnh này, từ *ศีรษะ* được sử dụng.

b. Quan hệ tổng phân nghĩa của từ *เส้น*, *ขนหัว - tóc; เหา - búi tóc đỉnh đầu*

Từ *เส้น - tóc* có số lượng từ và tần số xuất hiện cao nhất (11/23 từ, chiếm 47.8%; 37/64 lần, chiếm 57.8%). Trong tiếng Thái, từ *เส้น - tóc* có quan hệ tổng danh với từ *ขนหัว - lông đầu (tóc)*, từ *เหา - búi tóc đỉnh đầu* và có quan hệ phân danh với các từ: *เส้นเส้น, เส้นเส้น - sợi tóc; หนู เส้น - chân tóc, โคน เส้น - gốc tóc, ปลาย เส้น - ngọn tóc*. Để định danh "tóc", người Thái sử dụng bốn từ: *เส้น - tóc, เส้นหัว*, *ขนหัว - lông đầu* và *เหา* với mức độ phổ biến tương đương. Trong tiếng Thái, *ขนหัว* có nghĩa là "lông đầu" (tóc). Ví dụ:

(6) <u>*ขนหัว น้อย น้อย เหน เอ๋, ลี้ เค้น จาม่*</u> - <u>*Lông đầu (tóc)*</u> *em sao ít vậy, còn ngắn nữa*. (LNSH, 14)

(7) <u>*ขนหัว มอ ก่อ ขี้ ฮ้ม ฮ้ม เลด ขน เา ขม นี้*</u> - <u>*Lông đầu (tóc)*</u> *mày đen sì sì như lông con gấu nhỉ*. (LNSH, 15)

Trong hội thoại hằng ngày, để định danh "tóc" người Thái vẫn sử dụng *ขนหัว - tóc đầu* song song với *เส้น - tóc*. Ở ví dụ (6) và (7), khi miêu tả về bộ tóc với các đặc điểm về số lượng, độ dài và màu sắc, người nói thường dùng từ *ขนหัว - lông đầu*. Có thể thấy, để định danh "tóc", tiếng Thái vừa có từ định danh riêng cho bộ phận này (*เส้น*) vừa có từ chỉ chung, khái quát với cấu trúc *ขน - lông* + bộ phận (*หัว - đầu*). Khác với tiếng Việt, để định danh tóc, người Việt chỉ có từ định danh riêng, cụ thể cho bộ phận này (*tóc, đầu tóc*).

Trong ngữ liệu khảo sát, người Thái quan tâm đến tính chất của mái tóc với những từ biểu hiện các đặc điểm như: *ยาว - dài; ขี้ - đen (ขี้ ฮ้ม ฮ้ม - đen xì xì, ขี้ ดำ นี้ - đen nhánh); มัน - mượt (มัน เลม เลม - mượt mà, มัน เอ๋ง เอ๋ง - mượt óng óng); หัง - bóng; หนา - dày*. Người nào sở hữu được mái tóc với những đặc điểm như vậy được coi là quý tướng, sẽ giàu.

(8) <u>*ขนหัว มอ ฮ้น ขี้ ออก มา เตด นาง ทอง ขนเา มอ แฝ้ว*</u>. <u>*ขนหัว แนง ฮ้น หัง แฝ้ว*</u>, *เขือ หนู ก็ ลัน เห็ด เฝ้*. - <u>*Lông đầu*</u> *(tóc) cậu đen phủ xuống* <u>*tới lông mắt (lông*</u>

<u>mày)</u> rồi. <u>Lông đầu</u> (tóc) thế này (sẽ) giàu rồi, làm ăn lên lắm đấy. (LNSH, 15). Theo quan niệm của người Thái, "ขน หู - lông đầu (tóc)" mà dày, dài thì người đó sẽ gặp nhiều may mắn.

c. Quan hệ tổng phân nghĩa của từ *ตา - mắt*

Từ *ตา - mắt* có quan hệ tổng danh với từ *แห่น ตา* và có quan hệ phân danh với từ *ขี้ ตา - mi mắt, หมู ตา - mí mắt, ขน หมู ตา - lông mi, ขน เฟา ตา - lông mày, ขี้ ตา - giác mạc*. Xét về khả năng kết hợp của từ trên trục ngữ đoạn, "nét nghĩa tiền giả định kết hợp của từ" (*là nét nghĩa của từ đòi hỏi những từ kết hợp với nó trong câu phải có nét nghĩa đồng nhất với nó mới cho được những kết hợp bình thường* [12, tr. 698 - 699]) *ตา - mắt* trong tiếng Thái được biểu hiện bằng 3 từ: *แจ, เห็น, เบ่ง*. Trong đó, từ *เบ่ง* có thể dịch là *xem, ngắm, trông*. Ví dụ:

(9) *คืน มื้ นั้น มัน ขี้ ข้า เห็ง ขาย ข้า ข้อ ข้า <u>เบ่ง</u> แขม นั้ง ห้อย มี เล้า บา เฟ แขม ข้า เป็น อี หนู ขว้ เจ ขม เขาง ขม แงง ห่าน เจ ปะ - Đêm hôm đó anh ta nghĩ ngợi quá nhiều may sao thì sẽ <u>xem</u> đúng ngón út vợ mình, nếu không đúng sẽ thành miếng ăn cho con chó ngao gác cổng vua*. (TCT, 33)

(10) *ขึ้ เจ้ง ข้อ ปี จุน ข้า เอา มัน ขึ ขึ้ เขม ปู เป็ง ข้อง นั้ง ห้อย ของ เป็ง แขม นาง ขาง แจ่ ออก มา แฟ มัน เขม. แจ้ง ปั้ อั้ ออก มา ขุ้ น้อย ปี ขึ้ ขึ้ ขึ้ แจ <u>เบ่ง</u> ข้า ปัน - Được lệnh thì bố con mới "lấy" (cùng) nhau đi hết cả bảy buồng, ngón út của bảy nàng đưa ra giống nhau hết. Xong rồi mới đi ra xa ít một (một chút) để <u>ngắm</u> tốt đẹp (cẩn thận)*. (TCT, 33)

(11) *เน็ง เอ จ๊ มั่ เป็น เฝ้ง ขน่ะ ขาม <u>เบ่ง</u> ข้าย เห็ง, แจ เห็น มัน ป่อน ขาย ข้า ขม อี้ ปาย ข้ เป็ง - Trên mình mẩy thành như quả <u>trông</u> xấu quá, nhìn thấy anh ta ở đâu thì họ đều đi hết*. (TCT, 38)

Trong tiếng Việt, từ *mắt* có tiền giả định kết hợp với 8 từ: *nhìn, thấy, xem, ngắm, trông, hiếng, liếc, ngó*. Có thể thấy, từ *ตา - mắt* trong tiếng Thái có nét nghĩa tiền giả định kết hợp chỉ biểu hiện bằng 3 từ (*แจ, เห็น, เบ่ง*) nhưng được dùng cho nhiều hoạt động khác nhau. Nhưng trong tiếng Việt, mỗi hoạt động của "mắt" có nét nghĩa tiền giả định kết hợp với một từ nhất định. Như vậy, từ *mắt* trong tiếng Việt

phản ánh quan hệ tổng phân nghĩa có mức độ sâu hơn tiếng Thái nên nét nghĩa tiền giả định kết hợp cho hoạt động có số lượng phong phú hơn.

d. Quan hệ tổng phân nghĩa của từ *ᨣᩬᩣ , ᩲᩣᩴ - mồm, miệng*

Từ *ᨣᩬᩣ - mồm, miệng* có quan hệ tổng danh với từ *ᩲᩣᩴ - mồm, miệng*; có quan hệ phân danh bậc 1 với các từ *ᩴᩬᩣ ᨣᩬᩣ - môi, ᨣᩬᩣᩬ ᨣᩬᩣ - mép, ᩫᩬᩣ ᨣᩬᩣ - vòm miệng, ᩫᩬᩣ - lưỡi* và có quan hệ phân danh bậc 2 với các từ: *ᨣᩬᩣ - răng, ᨣᩴᩴ ᨣᩬᩣ - chân răng, ᨣᩴᩴ - lợi, ᨣᩴᩴ ᩫᩬᩣ - gốc lưỡi, ᩲᩣᩴ ᩫᩬᩣ - đầu lưỡi.*

Nếu trong tiếng Việt, bộ phận "mồm, miệng" và hoạt động nói năng của con người được định danh bởi các từ khác nhau, đó là: *mồm, miệng* và *nói* nhưng trong tiếng Thái, *ᩲᩣᩴ* là từ vừa để định danh "mồm, miệng", vừa chỉ "hoạt động nói năng của con người". Ví dụ:

(12) *ᩴᩬᩣ ᩴᩬᩣ ᩫᩬᩣ ᩫᩬᩣ ᩲᩣᩴ / ᩴᩬᩣ ᩴᩬᩣ ᩫᩬᩣ ᩫᩬᩣ - Mày này ông bốn mồm / Mày này ông năm mũi.* (VBV, 2, tr. 73-74)

(13) *ᩴᩬᩣ ᩲᩣᩴ ᩲᩬᩣ ᩫᩬᩣ ᩫᩬᩣ - Nó nói giỏi lắm đấy.* (LNSH, 11)

Trong ví dụ (12), *ᩲᩣᩴ* đi sau từ chỉ số lượng (*ᩫᩬᩣ - bốn*) nên được dùng để định danh bộ phận "mồm, miệng". Còn trong ví dụ (13), *ᩲᩣᩴ* đi sau từ chỉ chỉ chủ thể của hoạt động nên được dùng để chỉ hoạt động nói năng của con người. Trong tiếng Thái, khi dùng từ *ᩲᩣᩴ*, phải căn cứ vào ngữ cảnh mới có thể xác định được nghĩa của từ này.

Có thể thấy, sự phân cắt hiện thực khách quan thành các khúc đoạn hiện thực ở hai dân tộc Thái - Việt đã có sự khác biệt. Với hai khúc đoạn hiện thực - biểu hiện "bộ phận trên mặt người, dùng để ăn, nói,…" và biểu hiện "hoạt động nói năng của con người" - thì tiếng Việt có ba nhãn đặt tên (*mồm, miệng, nói*) nhưng tiếng Thái chỉ có hai nhãn đặt tên (*ᨣᩬᩣ , ᩲᩣᩴ*), trong đó, từ *ᩲᩣᩴ* vừa được sử dụng để biểu hiện BPCTN (*mồm, miệng*), vừa để biểu hiện hoạt động nói năng (*nói*).

Cũng để biểu hiện hoạt động của "mồm, miệng", trong tiếng Thái, nét nghĩa tiền giả định kết hợp của từ *ᨣᩬᩣ, ᩲᩣᩴ* là từ *ᩴᩬᩣ. ᩴᩬᩣ* có thể kết hợp với *ᨣᩬᩣ - cơm, ᨣᩬᩣ - rượu, ᩫᩬᩣ - thuốc lá,…* (Ví dụ: (14) *ᨣᩬᩣ ᩴᩬᩣ ᨣᩬᩣ - Miệng ăn cơm, ᨣᩬᩣ ᩴᩬᩣ ᨣᩬᩣ - Miệng*

ăn rượu, *Miệng ăn thuốc*). Trong tiếng Việt, nét nghĩa tiền giả định kết hợp của từ *mồm, miệng* gồm ba từ biểu hiện ba hoạt động khác nhau của con người: *ăn* (*ăn* cơm), *uống* (*uống* rượu) và *hút* (*hút* thuốc lá). Từ *nû* trong tiếng Thái có thể kết hợp được với *cơm, rượu, thuốc lá* bởi vì từ *nû* có ba nét nghĩa: [đưa vào mồm], [miệng thức ăn], [chất khí và nước uống]. Trong tiếng Việt, từ *ăn* chỉ mang nét nghĩa [đưa thức ăn vào mồm, miệng], từ *hút* mang nét nghĩa [đưa chất khí vào mồm, miệng] và từ *uống* mang nét nghĩa [đưa chất lỏng vào mồm, miệng], vì thể từ *ăn* phải kết hợp với từ *cơm* (*ăn* cơm), từ *uống* phải kết hợp với từ *rượu* (*uống* rượu) và từ *hút* phải kết hợp với từ *thuốc lá* (*hút* thuốc lá). Một lần nữa, có thể thấy, sự phạm trù hóa hiện thực của từ *mồm, miệng* trong tiếng Việt độ sâu và chi tiết hơn tiếng Thái.

e. Quan hệ tổng phân nghĩa của từ *tai*

Từ *tai* có quan hệ tổng danh với từ *tai* và có quan hệ phân danh với 4 từ: *vành tai, lỗ tai, màng nhĩ, dái tai*. Nét nghĩa tiền giả định kết hợp của từ *tai* trong tiếng Thái là *nghe*. Ví dụ: (21) *Được nghe nói sẽ được sướng, Khó cũng vui tim*. (TCT, 36)

Tuy nhiên, xét trên trục ngữ đoạn, từ *nghe* còn có thể kết hợp với từ biểu hiện trạng thái của bộ phận "da". Ví dụ:

(15) *Thấy buồn tim khóc, nước mắt rơi xuống đầu bà. Được nghe lạnh ở đầu, bà nhìn thấy nàng khóc sụt sùi*. (TCT, 26). Trong ví dụ (15), từ biểu hiện hoạt động *nghe* có sự kết hợp với từ biểu hiện trạng thái *lạnh*. Sự kết hợp này chỉ có trong tiếng Thái mà không có trong tiếng Việt. Người Việt chỉ thường kết hợp từ biểu hiện cảm giác (*nóng, lạnh, rét*) với từ biểu hiện hoạt động của thị giác *(thấy)* hay từ ngữ ngữ biểu hiện cảm giác *(cảm thấy)*, ví dụ: *thấy rét, cảm thấy lạnh, cảm thấy nóng,…* chứ không nói *nghe lạnh, nghe nóng* như trong tiếng Thái.

Như vậy, nét nghĩa tiền giả định kết hợp chỉ "hoạt động" của từ *tai* chỉ được biểu hiện bằng một từ nhưng được dùng cho nhiều bộ phận cơ thể khác nhau.

Điều này thêm lần nữa chứng tỏ rằng, trong tiếng Thái, mạng từ phản ánh quan hệ tổng phân nghĩa không có độ phân loại sâu bằng tiếng Việt nên nét nghĩa tiền giả định cho hoạt động không chi tiết như trong tiếng Việt.

2.1.2.2. Quan hệ tổng phân nghĩa của từ biểu hiện bộ phận cơ thể người nội hiện thuộc khu vực thượng đình trong tiếng Thái ở Việt Nam

Trong tiếng Thái, "phần mềm ở giữa xương (giữa xương sọ, xương ống, răng và xương cột sống)" được biểu thị bằng từ *ɯəɯ*. Tiếng Việt không có từ tương đương. Bộ phận này của thân thể được tiếng Việt chia nhỏ ra thành bốn tiểu bộ phận với các tên gọi tương ứng là: *óc* - "khối mềm màu trắng đục ở trong hộp sọ, là cơ sở của hệ thần kinh trung ương" [82, tr. 967]; *não* - "khối tập trung các thần kinh trung ương nằm trong hộp sọ" [82, tr. 844]; *tủy* - "phần mềm ở giữa ống xương và ở giữa răng" [82, tr. 1367]; *tủy sống* - "chất tủy màu trắng đục, dạng ống dài trong xương cột sống" [82, tr. 1367]. Trong tư duy của người Thái, tất cả những phần mềm có ở trong xương dù ở bộ phận nào (hộp sọ, răng hay các ống xương) thì đều được định danh bằng từ *ɯəɯ - ék*. Ví dụ:

(16) *มันก๊อนโจ๊ยแอ, เขาปู๋เอ๋ หัว มันไหลไจ๊ยนานนานเอ๊ยเกินไป๋ ɯəɯ มันเป็นจังใด๋ - Nó vừa bị ngã xe, máu ở đầu nó rơi (chảy) xuống giữa đường nhiều lắm, không biết óc nó làm sao không nhỉ*. (LNSH, 11)

(17) *มันหนักเอ๋เหนื่อยหนักเกินไป๋ ɯəɯ ɔŋ ʔɲ ɔɔɯ - Nó (bị) gãy cổ chân nặng lắm, óc xương (tủy) chảy ra*. (LNSH, 11)

(18) *มันʔปวดหัวʔลมหัวบ่มันเป็บ ɯəɯ ɔŋ xŋɔ̂ - Nó đi bệnh viện, bác sĩ bảo nó đau (viêm) óc xương lưng (tủy sống)*. (LNSH, 12)

Từ *ɯəɯ* mang nghĩa khái quát là "phần mềm ở giữa xương". Tuy nhiên, trong từng ngữ cảnh, nghĩa của *ɯəɯ* phụ thuộc vào sự kết hợp với các BPCTN khác nhau. *ɯəɯ* kết hợp với *hɯ - đầu* sẽ mang nghĩa "khối mềm màu trắng đục ở trong hộp sọ, là cơ sở của hệ thần kinh trung ương" - tương đương với *óc* trong tiếng Việt (ví dụ 16). *ɯəɯ* kết hợp với *ɔŋ - xương* sẽ mang nghĩa "phần mềm ở giữa ống xương" - tương đương với *tủy* trong tiếng Việt (ví dụ 17). *ɯəɯ* kết hợp với *ɔŋ xŋɔ̂ - xương lưng* sẽ mang nghĩa "chất tủy màu trắng đục, dạng ống dài trong xương cột sống" - tương đương với *tủy sống* trong tiếng Việt (ví dụ 18).

Đến đây, bằng việc miêu tả quan hệ tổng danh của *ɯɔɯ - phần mềm ở giữa xương*, chúng tôi nhận thấy ô trống một lần nữa lại xuất hiện, tương tự như với *ɕɯ - mắt*; *ɕxɯ, ɯhɯ - mồm, miệng*; *ɣɯ - tai* đã được nói tới trong mục 2.1.2.1.

Nhận xét:

Từ biểu hiện BPCTN thuộc khu vực thượng đình trong tiếng Thái có sự phân chia thực tại khách quan khái quát hơn tiếng Việt bởi số lượng ô trống chỉ tổng danh trong tiếng Thái lớn hơn tiếng Việt (8 ô trống, gồm các từ: *thái dương, lưỡng quyền, hàm, hàm răng, mang tai, họng, bộ óc, bộ* não; trong khi tiếng Việt chỉ có 5 ô trống, đó là: *ɕɯ˧˥ - khối đầu; ɕɑɯ˧˥ - lông đầu (tóc); ɑɯ˧˥ - búi tóc đỉnh đầu; ɯhɯ - miệng, nói; ɯɔɯ - phần mềm ở giữa xương*). Tuy nhiên, sự phân cắt hiện thực khách quan của từ biểu hiện BPCTN thuộc khu vực thượng đình trong tiếng Thái không hệ thống và không cụ thể bằng tiếng Việt bởi số lượng ô trống chỉ phân danh trong tiếng Thái lớn hơn tiếng Việt (9 ô trống, gồm có các từ: *màng cứng, màng kính, màng lưới (màng võng), màng mạch, quai hàm, óc, não, tủy, tủy sống*; trong khi tiếng Việt không có ô trống).

Xét về khả năng kết hợp trên trục ngữ đoạn, nét nghĩa tiền giả định kết hợp chỉ hoạt động của từ biểu hiện BPCTN thuộc khu vực thượng đình chỉ được biểu hiện bằng một từ nhưng được dùng cho nhiều hoạt động hay nhiều bộ phận cơ thể khác nhau. Điều này cho thấy, mạng từ trong tiếng Việt phản ánh quan hệ tổng phân nghĩa thuộc khu vực thượng đình có mức độ sâu hơn và chi tiết hơn tiếng Thái nên nét nghĩa tiền giả định kết hợp chỉ hoạt động trong tiếng Việt có số lượng phong phú hơn tiếng Thái.

2.1.3. Quan hệ tổng phân nghĩa của từ biểu hiện bộ phận cơ thể người thuộc khu vực trung đình trong tiếng Thái ở Việt Nam

Về số lượng, các từ biểu hiện BPCTN thuộc khu vực trung đình trong tiếng Thái có 17 từ chỉ tổng danh và 10 từ chỉ phân danh. Về cấu tạo, các từ biểu hiện BPCTN thuộc khu vực trung đình được cấu tạo bởi 13 từ một âm tiết *(ʊ˧˥ - vai, ɕɔɯ˧˥ - ngực, ɣɯ˧˥ - bụng,...)*, 12 từ hai âm tiết *(ɓɔ˧˥ ɑɔ˧˥ - nách, ɣɯ˧˥ ŋɛ˧˥ - dạ dày, ɕx˧˥ ɯɔɯ - ruột non,...)*, 2 từ ba âm tiết *(ɯɯ ɕx˧˥ ŋɔ˧˥ - quả thận, ɯɯ ɲɛ˧˥ ɲɯ - quả tim)*.

Dưới đây là bảng xác lập ô trống từ vựng của từ biểu hiện BPCTN thuộc khu vực trung đình trong tiếng Thái ở Việt Nam có liên hệ với tiếng Việt.

Bảng 2.3. Bảng xác lập ô trống của từ biểu hiện bộ phận cơ thể người thuộc khu vực trung đình trong tiếng Thái và tiếng Việt

Stt	Ý nghĩa biểu vật của từ	Từ chỉ tổng danh		Ý nghĩa biểu vật của từ	Từ chỉ phân danh	
		Tiếng Thái	Tiếng Việt		Tiếng Thái	Tiếng Việt
1	Bộ phận nối liền hai cánh tay với thân	ບ່າ	vai	Bộ phận ở phía trên lưng, phía dưới của vai	ແປ້ນ ຂ້າງ	bả vai
				Chỗ lõm sâu xuống ở vai	ຄອມ ຂ້າງ	hõm vai, lõm vai
2	Mặt dưới chỗ cánh tay nối với ngực	ກ້ຳ ແກ້	nách			
3	Bộ máy tiêu hóa, gồm có dạ dày, ruột,…	0	bụng dạ			
4	Bộ phận chứa ruột, dạ dày,…	ປົ້ງ	bụng	Phần cuống còn lại của dây dẫn máu từ nhau vào bào thai	ງາປ ບ້	rốn, cuống rốn
				Nửa dưới của bụng người, từ rốn trở xuống	ທະ ເນ່ານ	bụng dưới
				Phần ở hai bên bụng, ngang với thắt lưng	0	mạng mỡ
				Phần ở hai bên bụng, sát với xương sườn	0	mạng sườn
5	Phần thân từ cổ tới bụng chứa tim và phổi	ເອກ	ngực	Khoang cơ thể giới hạn bởi các xương sườn	0	lồng ngực
6	Phần phía sau của cơ thể người đối với ngực và bụng	ຈຫຼັ	lưng	Đường nổi gồ ở giữa lưng theo dọc xương sống	ຈະ ຫຼັ	sống lưng
				Vùng giữa lưng và mông của cơ thể người	ແອວ	thắt lưng
7	Bộ phận của bộ máy tiêu hóa có chức năng chính là tiết mật để tiêu hóa chất mỡ	ຕາປ	gan			
8	Nước màu vàng do gan tiết ra, giúp tiêu hóa chất mỡ	ນ້	mật, túi mật			
9	Bộ phận hình hạt đậu, nằm hai bên cột sống	ໝາກ ຂ້ ຫຼັ	thận, quả thận			

10	Bộ phận phình to của ống tiêu hóa, hình cái túi, chứa và làm tiêu hóa thức ăn	ปมฺ ทฺรง	dạ dày			
11	Bộ phận nằm phía dưới dạ dày, có chức năng điều hòa chất lượng máu	ม้าม	lá lách			
12	Bộ phận của ống tiêu hóa từ cuối dạ dày tới hậu môn	ไส้	ruột	Bộ phận nối dạ dày với ruột già, có chức năng tiêu hóa và hút chất dinh dưỡng nuôi cơ thể	ไส้ ทนอน	ruột non
				Đoạn ruột to từ sau ruột non tới hậu môn	ไส้ แท	ruột già
				Mẩu ruột nhỏ chìa ra ở đầu trên ruột già, không có tác dụng gì cho việc tiêu hóa	ไส้ ขฺ	ruột thừa
				Đoạn đầu của ruột già tiếp giáp với đoạn cuối của ruột non	0	manh tràng
13	Bộ phận trung tâm của hệ tuần hoàn, có chức năng điều khiển việc vận chuyển máu trong cơ thể	ขมาท ทะ หนึ	quả tim, trái tim	Bộ phận có dạng hình ống dẫn máu tới tim	ขเป หนึ	động mạch
		ทะ หนึ	tim			
14	Cơ quan hô hấp hình túi trong cơ thể người	ปอด	phổi			
15	Bụng của con người, về mặt là bộ phận chứa đựng nói chung	โขม่ท	lòng			
16	Mặt tình cảm, ý chí của con người	หนึ	tâm, lòng			
17	Bụng của con người, về mặt chức năng làm nơi chứa và tiêu hóa thức ăn	น้อง	dạ			
Số lượng từ		**17**	**21**	**Số lượng từ**	**10**	**16**
Số lượng ô trống		**1**	**0**	**Số lượng ô trống**	**4**	**0**

Từ biểu hiện BPCTN thuộc khu vực trung đình trong tiếng Thái có 17 từ chỉ tổng danh và 10 từ chỉ phân danh. Trong đó có 1 từ chỉ tổng danh trong tiếng Việt là ô trống trong tiếng Thái (*bụng dạ*) và 4 từ chỉ phân danh trong tiếng Việt là các ô trống trong tiếng Thái (*mạng mỡ, mạng sườn, lồng ngực, manh tràng*). Trong tiếng Thái, từ chỉ tổng danh *ท้อง - bụng* có quan hệ với 2 từ chỉ phân danh: สะดือ - rốn, cuống rốn; ท้องน้อย - bụng dưới. Từ chỉ tổng danh *ลำไส้ - ruột* có quan hệ với 3 từ chỉ phân danh: *ลำไส้เล็ก - ruột non, ลำไส้ใหญ่ - ruột già, ลำไส้ส่วน - ruột thừa.*

Trong ngữ liệu khảo sát về từ biểu hiện BPCTN thuộc khu vực trung đình phản ánh quan hệ tổng phân nghĩa trong tiếng Thái, từ *หัวใจ - tim* có sự kết hợp trên trục ngữ đoạn đáng lưu ý nhất. Để thể hiện mong muốn của con người, nét nghĩa tiền giả định kết hợp của từ *หัวใจ - tim* là hai từ: *อยาก - muốn, อด - nén, nhịn.* Ví dụ: (19) *หรือ <u>หัวใจ</u> <u>อยาก</u> นี้ มัน เกิด ขึ้น มี ที่ มี <u>หัวใจ</u> นี้ มัน ใช้ ได้* - <u>*Trong tim muốn*</u> *đánh hắn lắm nhưng mày có* <u>*tim*</u> *đánh hắn được không?* (TCT, 28). Trong ví dụ (20), xét trên trục ngữ đoạn, từ *อยาก - muốn* kết hợp với *หัวใจ - tim* để thể hiện mong muốn của con người. Trong tiếng Việt, các từ biểu hiện mong muốn của con người lại được định vị trong *lòng* mà không phải trong *tim* như tiếng Thái. Nét nghĩa tiền giả định kết hợp của từ *lòng* trong tiếng Việt có rất nhiều từ: *muốn, vươn tới, thèm, không chịu nổi, nén lòng, buộc phải, cám dỗ, quyến rũ,...* Từ nét nghĩa tiền giả định kết hợp của từ *หัวใจ - tim* và từ *lòng*, có thể thấy, từ *lòng* trong tiếng Việt có tính sản sinh cao và mức độ sâu hơn tiếng Thái.

Nhận xét:

Từ biểu hiện BPCTN thuộc khu vực trung đình trong tiếng Thái có sự phân cắt hiện thực khách quan khái quát hơn tiếng Việt bởi số lượng ô trống chỉ tổng danh trong tiếng Thái lớn hơn tiếng Việt (1 ô trống: *bụng dạ*; trong khi tiếng Việt không có ô trống). Tuy nhiên, sự phân cắt hiện thực khách quan của từ biểu hiện BPCTN thuộc khu vực trung đình trong tiếng Thái không hệ thống và không cụ thể bằng tiếng Việt bởi số lượng ô trống chỉ phân danh trong tiếng Thái lớn hơn tiếng Việt (4 ô trống, gồm có các từ: *mạng mỡ, mạng sườn, lồng ngực, manh tràng*; trong khi tiếng Việt cũng không có ô trống). Xét về khả năng kết hợp trên trục ngữ đoạn, nét nghĩa tiền giả định kết hợp của từ biểu hiện BPCTN thuộc khu vực trung đình trong tiếng Việt có số lượng lớn nhiều so với tiếng Thái. Như vậy, mạng từ trong tiếng Việt phản ánh quan hệ tổng phân nghĩa có tính sản sinh cao và mức độ sâu hơn tiếng Thái.

So với từ biểu hiện BPCTN thuộc khu vực thượng đình, trong tiếng Thái, từ biểu hiện BPCTN thuộc khu vực trung đình có số lượng ô trống ít hơn (5 ô trống, trong khi từ biểu hiện BPCTN thuộc khu vực thượng đình là 17 ô trống). Trong tiếng Việt, từ biểu hiện BPCTN thuộc khu vực trung đình không có ô trống nhưng từ biểu hiện BPCTN thuộc khu vực thượng đình có 5 ô trống. Điều này chứng tỏ rằng, trong tiếng Thái và tiếng Việt, độ sâu phân loại của từ biểu hiện BPCTN thuộc khu vực trung đình lớn hơn từ biểu hiện BPCTN thuộc khu vực thượng đình.

2.1.4. Quan hệ tổng phân nghĩa của từ biểu hiện bộ phận cơ thể người thuộc khu vực tứ chi trong tiếng Thái ở Việt Nam

Về số lượng, các từ biểu hiện BPCTN thuộc khu vực tứ chi trong tiếng Thái có 13 từ chỉ tổng danh và 23 từ chỉ phân danh. Về cấu tạo, các từ biểu hiện BPCTN thuộc khu vực trung đình được cấu tạo bởi 4 từ một âm tiết (*แขน, มั้, ตนี้, ณา*) và 32 từ hai âm tiết (*โทท แขน, ขมาท แขน, ณา ขุรด,...)*.

Dưới đây là bảng xác lập ô trống từ vựng của từ biểu hiện BPCTN thuộc khu vực tứ chi trong tiếng Thái ở Việt Nam có liên hệ với tiếng Việt.

Bảng 2.4. Bảng xác lập ô trống của từ biểu hiện bộ phận cơ thể người thuộc khu vực tứ chi trong tiếng Thái và tiếng Việt

Stt	Ý nghĩa biểu vật của từ	Từ chỉ tổng danh		Ý nghĩa biểu vật của từ	Từ chỉ phân danh	
		Tiếng Thái	Tiếng Việt		Tiếng Thái	Tiếng Việt
1	Bộ phận từ vai đến các ngón tay	0	tay			
2	Vừa dùng để biểu hiện "bộ phận từ vai đến các ngón tay", vừa biểu hiện "bộ phận từ bả vai đến cổ tay"	แขน	0			
3	Vừa dùng để biểu hiện "bộ phận từ vai đến các ngón tay", vừa biểu hiện "phần cuối của tay có các ngón tay để cầm, nắm,…"	มือ	0			
4	Bộ phận từ bả vai đến cổ tay	ข้อ แขน	cánh tay	Bộ phận nối giữa bả vai và cánh tay	ไหล่ แขน	đầu cánh tay
				Bắp thịt ở cánh tay	ขม่น แขน	bắp tay
				Chỗ lồi ra của khớp xương giữa cánh tay và cẳng tay	แขน ศอก	khuỷu tay
				Phần nhọn ở khuỷu tay khi tay co lại	ศอก แข็ง	cùi tay, cùi chỏ
				Bộ phận có chức năng nối bàn tay với cẳng tay	ห้ แขน	cổ tay
				Phần dưới của tay, từ khuỷu tay xuống đến cổ tay	0	cẳng tay
5	Phần cuối của tay có các ngón tay để cầm, nắm,…	0	bàn tay	Phần giữa của lòng bàn tay	หน้า มือ, อก มือ	lòng bàn tay
				Phần nhô lên có hình khum khum ở bàn tay	หลัง มือ	mu bàn tay
				Chỗ tiếp giáp không khít nhau giữa các ngón tay	ง่าม มือ	kẽ tay
				Phần cử động được ở đầu bàn tay của người	นิ้ว มือ	ngón tay

				Những khúc, đoạn giống nhau trên ngón tay	ຄໍ້ ມ້	đốt tay
				Phần cứng như sừng ở đầu ngón tay	ເຈັບ ມ້	móng tay
6	Những đường cong lượn song song hình thành tự nhiên ở đầu ngón tay và những đường cong in rõ trong lòng bàn tay	ຈາປ ມ້	0	Những đường cong lượn song song hình thành tự nhiên ở đầu ngón tay	0	vân tay
				Những đường cong in rõ trong lòng bàn tay	0	đường chỉ tay
				Đường vân xoáy tròn ở đầu ngón tay	0	hoa tay
7	Vừa được dùng để biểu hiện "bộ phận dưới cùng của cơ thể người, dùng để đi, đứng, chạy, nhảy,… ", vừa biểu hiện "phần cuối của chân, dùng để đỡ toàn thân khi đứng"	ຕີນ	0			
8	Vừa được dùng để biểu hiện "bộ phận dưới cùng của cơ thể người, dùng để đi, đứng, chạy, nhảy,… ", vừa biểu hiện "phần thịt bao phủ xương đùi từ xương chậu đến đầu gối"	ຄາ	0			
9	Bộ phận dưới cùng của cơ thể người, dùng để đi, đứng, chạy, nhảy,…	0	chân,			
10	Chân người	0	cẳng			
11	Phần thịt bao phủ xương đùi từ xương chậu đến đầu gối	ຄາ ຫຼຮ	0	Bộ phận từ háng đến đầu gối	0	đùi
				Phần bắp thịt ở đùi, phía bên ngoài, từ hông đến đầu gối	0	bắp đùi
				Phần bắp thịt ở đùi, phía bên trong, từ bẹn đến khớp đầu gối	0	bắp vế
		ຄາ ປ້ານ	0	Khối thịt dày và chắc ngay dưới thắt lưng	0	mông

12	Mặt trước của chỗ ống chân khớp với đùi	ทะ ฌา	đầu gối			
13	Bộ phận từ đầu gối đến cổ chân	แคง, แคง ฌา, ฌา แคง	cẳng chân	Phần mặt trước của cẳng chân	ขา แคง	0
				Bắp thịt ở phía sau ống chân	ขมาท แคง	bắp chân
14	Bộ phận có chức năng nối bàn chân với cẳng chân	ด้ ตีน	cổ chân	Mấu tròn nhỏ lồi ra ở cổ chân, chỗ đầu dưới xương cẳng chân	แx ตีน, ตา ตีน	mắt cá chân
15	Phần cuối của chân, dùng để đỡ toàn thân khi đứng	0	bàn chân	Phần giữa của lòng bàn chân	หใา ตีน, ๑๑๖ ตีน	lòng bàn chân
				Phần nhô lên có hình khum khum ở bàn chân	xขู้ ตีน	mu bàn chân
				Chỗ tiếp giáp không khít nhau giữa các ngón chân	ง่าม ตีน	kẽ chân
				Phần sau cùng của bàn chân	เx้น ตีน	gót chân
				Phần cử động được ở đầu bàn chân của người	นิ้ว ตีน	ngón chân
				Phần cứng như sừng ở đầu ngón chân	เล็บ ตีน	móng chân
Số lượng từ		**13**	**9**	**Số lượng từ**	**23**	**28**
Số lượng ô trống		**5**	**7**	**Số lượng ô trống**	**8**	**1**

Trong các từ biểu hiện BPCTN thuộc khu vực tứ chi, tiếng Việt có 5 từ chỉ tổng danh và 8 từ chỉ phân danh là những ô trống trong tiếng Thái (tiếng Thái không có từ tương đương), bao gồm: *tay, bàn tay, chân, cẳng, bàn chân, cẳng tay, vân tay, đường chỉ tay, hoa tay, mông, đùi, bắp đùi, bắp vế*. Trong tiếng Thái có 7 từ chỉ tổng danh và 1 từ chỉ phân danh là những ô trống trong tiếng Việt (tiếng Việt không có từ tương đương), đó là: *แขน, มือ, อวัยวะ, คอ, ตา, ตา ทูษ, ตา ปีน, หน้า แอด*. Dưới đây là một số ví dụ về các từ biểu hiện BPCTN thuộc quan hệ tổng phân nghĩa trong tiếng Thái là những ô trống trong tiếng Việt.

a. Quan hệ tổng phân nghĩa của *แขน - tay, cánh tay; มือ - tay, bàn tay*

Từ *แขน - tay, cánh tay* có quan hệ tổng danh với từ *ปีก แขน - cánh tay*. Trong đó, từ *อ แขน* lại có quan hệ phân danh với các từ: *ไหล่ แขน - đầu cánh tay; ขาม แขน - bắp tay; แขน ศอก - khuỷu tay; ศอก แอว - cùi tay, cùi trỏ; ห้ แขน - cổ tay*.

Trong tiếng Thái, từ *แขน* là một ô trống trong tiếng Việt (tiếng Việt không có từ tương đương). Từ *แขน* vừa được dùng để biểu hiện "bộ phận từ vai đến các ngón tay" (tương ứng với từ *tay* trong tiếng Việt), vừa biểu hiện "bộ phận từ bả vai đến cổ tay" (tương ứng với từ *cánh tay* trong tiếng Việt). Phạm vi định danh của *แขน* được thể hiện trong các ví dụ sau:

(21) *หนีบ แขน ซ้าย มือ อา / หนีบ แขน ขวา มือ ชุม - Chém tay trái như thể đeo gông / Chém tay phải như thể đóng cùm*. (VBV, 2, tr. 69)

(22) *มือ บุญ ถอ บ่า ขาย - มือ บาป ถอ ถูก จ่า แห่อด แขน - Làm phúc phải gánh / Làm khổ được đi không vung cánh tay*. (VBV, 4, tr. 71)

Trong ví dụ (21), *แขน* kết hợp với các từ chỉ vị trí (*ซ้าย - trái, ขวา - phải*) nên được dùng để biểu hiện "bộ phận từ vai đến các ngón tay" (tương ứng với từ *tay* trong tiếng Việt). Còn trong ví dụ (22), *แขน* kết hợp với các từ chỉ hoạt động (*ขาย - gánh, แห่อด - vung*) nên được dùng để biểu hiện biểu hiện "bộ phận từ bả vai đến cổ tay" (tương ứng với từ *cánh tay* trong tiếng Việt).

Từ *มือ - mư* cũng là một ô trống trong tiếng Việt bởi *มือ* vừa được dùng để biểu hiện "bộ phận từ vai đến các ngón tay" (tương ứng với từ *tay* trong tiếng Việt), vừa

biểu hiện "phần cuối của tay có các ngón tay để cầm, nắm,…" (tương ứng với từ *bàn tay* trong tiếng Việt). Phạm vi định danh của *มือ* được thể hiện trong các ví dụ sau:

(23) *มันเอาสองมือจับหม้อ* - *Nó lấy hai tay nhấc nồi đồ xôi lên*. (LNSH, 10)

(24) *เงินอยู่ที่หัวนิ้ว* - *เข้าอยู่ที่หัวมือ* - *Vàng bạc ở ngón út / Cơm nước ở đầu bàn tay*. (VBV, 4, tr. 27)

Xét trên trục ngữ đoạn, ở ví dụ (23), *มือ* có sự kết hợp với từ chỉ số lượng (*สอง* - *hai*) ở trước và từ chỉ hoạt động (*จับ* - *nhấc*) nên được dùng để biểu hiện "bộ phận từ vai đến các ngón tay" (tương ứng với từ *tay* trong tiếng Việt). Ở ví dụ (24), *มือ* có sự kết hợp với *หัวนิ้ว* - *đầu ngón (tay) út* và *หัว* - *đầu* ở phía trước nên *มือ* trong ngữ liệu này biểu hiện "phần cuối của tay có các ngón tay để cầm, nắm,…" (tương ứng với từ *bàn tay* trong tiếng Việt).

b. Quan hệ tổng phân nghĩa của *เท้า* - *chân, bàn chân; ขา* - *chân, đùi*

Từ *เท้า* trong tiếng Thái vừa được dùng để biểu hiện "bộ phận dưới cùng của cơ thể người, dùng để đi, đứng, chạy, nhảy,… " (tương ứng với từ *chân, cẳng* trong tiếng Việt), vừa biểu hiện "phần cuối của chân, dùng để đỡ toàn thân khi đứng" (tương ứng với từ *bàn chân* trong tiếng Việt). Ví dụ:

(25) *ผู้ที่ก้าวเท้าหนัก* - *ผู้ที่ก้าวเท้าเบา* - *Người dốt bước chân nặng / Người khôn bước chân nhẹ*. (VBV, 4, tr. 75)

(26) *สองขาไปก่อนมันถามว่า* - *ที่ไหน? ที่เท้า* - *Hai con khỉ tranh nhau đi trước, là gì? (Là bàn chân)*. (VBV, 6, tr. 69)

Trong ví dụ (25), *เท้า* đứng sau từ *ก้าว* - *bước* nên biểu hiện "bộ phận dưới cùng của cơ thể người, dùng để đi, đứng, chạy, nhảy,… " (tương ứng với từ *chân, cẳng* trong tiếng Việt). Nhưng ở ví dụ (26), trong câu đố Thái về BPCTN, *เท้า* được hiểu là "phần cuối của chân, dùng để đỡ toàn thân khi đứng" (tương ứng với từ *bàn chân* trong tiếng Việt).

Tương tự như từ *เท้า*, từ *ขา* trong tiếng Thái vừa được dùng để biểu hiện "bộ phận dưới cùng của cơ thể người, dùng để đi, đứng, chạy, nhảy,…" (tương đương với từ *chân* trong tiếng Việt), vừa biểu hiện "phần thịt bao phủ xương đùi từ xương chậu đến đầu gối" (tương đương với từ *đùi* trong tiếng Việt).

"Phần thịt bao phủ xương đùi từ xương chậu đến đầu gối" được tiếng Thái biểu hiện bằng hai từ *ต้น ขา* (hoặc *ต้น ขา*). Tiếng Việt không có từ tương đương. Bộ phận này của thân thể được tiếng Việt "chia nhỏ" thành hai "tiểu bộ phận" và có tên gọi riêng tương ứng là *đùi* và *mông*. Riêng bộ phận được gọi là *đùi* lại được tiếng Việt "chia" nhỏ tiếp thành hai phần có tên gọi là "*bắp đùi* - phần bắp thịt ở đùi, phía bên ngoài, từ hông đến đầu gối" [82, tr. 62] và "*bắp vế* - phần bắp thịt ở đùi, phía bên trong, từ bẹn đến khớp đầu gối" [82, tr. 62].

Nhận xét:

Sự phân cắt hiện thực khách quan trong tiếng Thái qua lát cắt "từ biểu hiện BPCTN thuộc khu vực tứ chi" không có sự khái quát bằng tiếng Việt bởi số lượng ô trống từ chỉ tổng danh trong tiếng Thái thấp hơn so với tiếng Việt (5 ô trống: *tay, bàn tay, chân, cẳng, bàn chân*, trong khi tiếng Việt có 7 ô trống: *แขน, มือ, ฝ่ามือ, เท้า, ต้น ขา, ต้น ขา*). Sự phân cắt hiện thực khách quan trong tiếng Việt ở lát cắt này lại cũng hệ thống và cụ thể hơn tiếng Thái bởi số lượng ô trống từ chỉ phân danh trong tiếng Việt thấp hơn so với tiếng Thái rất nhiều (1 ô trống: *ฝ่า แอ*, trong khi tiếng Việt có 8 ô trống: *cẳng tay, vân tay, đường chỉ tay, hoa tay, mông, đùi, bắp đùi, bắp vế*).

Khác với từ biểu hiện BPCTN thuộc khu vực thượng đình và trung đình phản ánh quan hệ tổng phân nghĩa trong tiếng Thái, từ biểu hiện BPCTN thuộc khu vực tứ chi có số lượng ô trống từ chỉ tổng danh thấp hơn trong tiếng Việt (5 ô trống, trong khi tiếng Việt có 7 ô trống) nên sự phạm trù hóa hiện thực mang tính khái quát hơn. Tuy nhiên, cũng như từ biểu hiện BPCTN trong hai khu vực trên, từ biểu hiện BPCTN thuộc khu vực tứ chi trong tiếng Thái có số lượng ô trống từ chỉ phân danh lớn hơn trong tiếng Việt (8 ô trống, trong khi tiếng Việt có 1 ô trống) nên sự phạm trù hóa hiện thực trong tiếng Thái có mức độ nông hơn tiếng Việt.

Nhận xét chung:

Trong quan hệ tổng phân nghĩa, bảng ô trống từ vựng (ma trận từ vựng) được xác lập đối với từ biểu hiện BPCTN nói chung và từ biểu hiện BPCTN trong ba khu vực (thượng đình, trung đình, tứ chi) trong tiếng Thái và tiếng Việt. Tổng số ô trống có ở cả hai ngôn ngữ Thái - Việt là 53 ô trống. Trong tiếng Thái có 13 từ chỉ tổng danh (24.5%) và 2 từ chỉ phân danh (3.8%) là những ô trống trong tiếng Việt (nghĩa là tiếng Việt không có từ tương đương). Và trong tiếng Việt có 16 từ chỉ tổng danh (30.2%) và 22 từ chỉ phân danh (41.5%) là những ô trống trong tiếng Thái.

Từ biểu hiện BPCTN thuộc ba khu vực (thượng đình, trung đình và tứ chi) trong tiếng Thái phản ánh quan hệ tổng phân nghĩa có sự tương đồng ở số lượng ô trống từ chỉ phân danh lớn hơn trong tiếng Việt nên sự phạm trù hóa hiện thực trong tiếng Thái không hệ thống và chi tiết bằng tiếng Việt. Từ biểu hiện BPCTN thuộc khu vực tứ chi trong tiếng Thái có số lượng ô trống từ chỉ tổng danh thấp hơn trong tiếng Việt (5 ô trống, trong khi tiếng Việt có 7 ô trống) nên sự phạm trù hóa hiện thực của từ biểu hiện BPCTN thuộc khu vực tứ chi trong tiếng Thái không có sự khái quát bằng tiếng Việt. Tuy nhiên, từ biểu hiện BPCTN thuộc khu vực thượng đình và trung đình có số lượng ô trống từ chỉ tổng danh cao hơn trong tiếng Việt nên sự phân chia thực tế khách quan trong tiếng Thái có sự khái quát hơn tiếng Việt.

Xét về khả năng kết hợp trên trục ngữ đoạn, nét nghĩa tiền giả định kết hợp chỉ hoạt động của từ biểu hiện BPCTN thuộc khu vực thượng đình được biểu hiện bằng một từ nhưng được dùng cho nhiều hoạt động hay nhiều bộ phận cơ thể khác nhau. Với từ biểu hiện BPCTN thuộc khu vực trung đình, nét nghĩa tiền giả định kết hợp của trong tiếng Việt có số lượng lớn hơn nhiều so với tiếng Thái. Điều này cho thấy, mạng từ trong tiếng Việt phản ánh quan hệ tổng phân nghĩa thuộc khu vực thượng đình, trung đình và tứ chi có mức độ sâu hơn, chi tiết hơn và có tính sản sinh cao hơn tiếng Thái.

2.2. Quan hệ bao thuộc của từ biểu hiện bộ phận cơ thể người trong tiếng Thái ở Việt Nam

Dirk Geeraerts [30] cho rằng, quan hệ bao thuộc dùng để chỉ quan hệ ngữ nghĩa bao gộp, tồn tại giữa một từ có tính chất khái quát hơn với một từ có tính cụ thể hơn. Từ có tính khái quát hơn được gọi là "từ bao" (hyperonym, hypernym), từ có tính cụ thể hơn được gọi là "từ thuộc" (hyponym) [30, tr. 131-132]. Cấu trúc tôn ti của các "từ thuộc" và "từ bao" chính là một phép phân loại học (taxonomy) dựa trên sự đối lập giữa quan hệ "là một loại (loài)/kiểu" (is a kind/type of) và quan hệ "là một" (is a) [30, tr. 132].

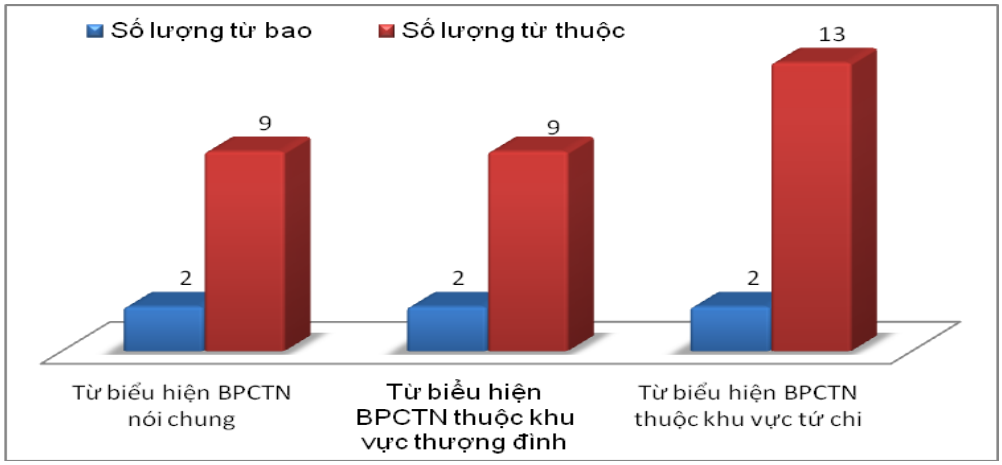

Biểu đồ 2.2. Biểu đồ hình cột thể hiện số lượng từ biểu hiện bộ phận cơ thể người phản ánh quan hệ bao thuộc trong tiếng Thái ở Việt Nam

Tổng số từ bao và từ thuộc trong tiếng Thái là 37 từ. Trong ngữ liệu khảo sát, quan hệ bao thuộc chỉ xuất hiện trong từ biểu hiện BPCTN nói chung, từ biểu hiện BPCTN thuộc khu vực thượng đình và khu vực tứ chi. Trong đó, từ thuộc và từ bao biểu hiện BPCTN thuộc khu vực tứ chi có số lượng từ lớn nhất (15 từ), tiếp tới là các từ biểu hiện BPCTN nói chung và từ biểu hiện BPCTN thuộc khu vực thượng đình (đều có tổng số là 11 từ). Theo kết quả thống kê, quan hệ bao thuộc của từ biểu hiện BPCTN sẽ được nhìn nhận từ ba phương diện: (1) Quan hệ bao thuộc của từ biểu hiện BPCTN nói chung, (2) Quan hệ bao thuộc của từ biểu hiện BPCTN thuộc khu vực thượng đình và (3) Quan hệ bao thuộc của từ biểu hiện BPCTN thuộc khu vực tứ chi.

2.2.1. Quan hệ bao thuộc của từ biểu hiện bộ phận cơ thể người nói chung trong tiếng Thái ở Việt Nam

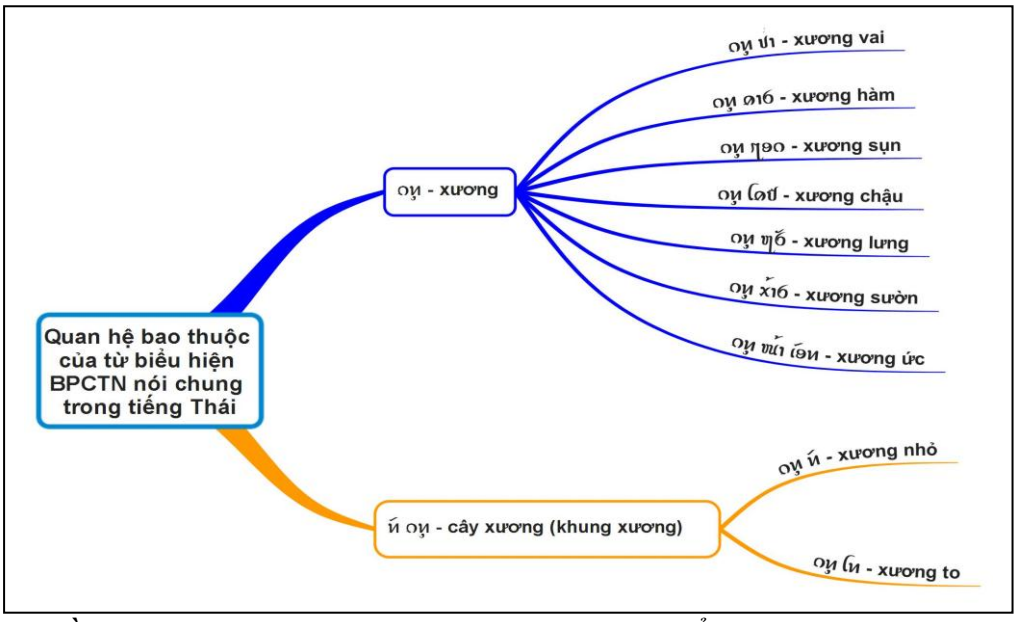

Sơ đồ tư duy 2.1: Quan hệ bao thuộc của từ biểu hiện BPCTN nói chung

Quan hệ bao thuộc của từ biểu hiện BPCTN nói chung trong tiếng Thái có 2 từ bao với tần số xuất hiện là 5 lần và 9 từ thuộc với tần số xuất hiện là 10 lần. Trong đó, từ bao *ᦺᧁ - xương* có tần số xuất hiện lớn nhất (4/5, chiếm 80%). Các từ thuộc của từ bao *ᦺᧁ - xương* cũng có tần số xuất hiện lớn nhất (8/10, chiếm 80%), trong khi từ thuộc của từ bao *ᦵᧁ - cây xương* chỉ xuất hiện 2 lần (chiếm 20%).

Khi đặt *ᦺᧁ* và *xương* trong mạng từ của hai ngôn ngữ Thái - Việt có thể thấy, trong tiếng Thái, từ *ᦺᧁ* có độ sâu ở mức 7 cấp (*ᦺᧁ ᦷᧁ - xương vai, ᦺᧁ ᦷᧁᧉ - xương hàm, ᦺᧁ ᦷᧁᧂ - xương sụn, ᦺᧁ ᦷᧁᧂᧉ - xương chậu, ᦺᧁ ᦷᧁᧂᧉᧁᧂᧉ - xương lưng, ᦺᧁ ᦷᧁᧂᧉᧁᧂᧉᧁᧂᧉ

Trong quan hệ bao thuộc của từ biểu hiện BPCTN thuộc khu vực thượng đình trong tiếng Thái, từ *ผม - tóc* là từ bao có tần số xuất hiện lớn nhất (71/79, chiếm 89.9%), từ *ฟัน - răng* có tần số xuất hiện thấp (8/79, chiếm 10.1%). Về tần số xuất hiện từ thuộc, từ bao *ผม - tóc* có tần số xuất hiện các từ thuộc lớn hơn (10/16, chiếm 62.6%), còn từ bao *ฟัน - răng* có các từ thuộc xuất hiện với tần số thấp hơn (6/16, chiếm 37.4%).

Các từ thuộc của từ bao *ผม - tóc* trong tiếng Thái có sự tương đồng với tiếng Việt. Tuy nhiên, giữa tiếng Thái và tiếng Việt có sự khác biệt về số lượng các từ thuộc của từ bao *ฟัน - răng*. Trong tiếng Thái, từ bao *ฟัน - răng* có 6 từ thuộc, gồm có: *ฟันหน้าซี่ - răng mặt cửa, ฟันซี่ - răng cửa, ฟันซี่ - răng nanh, ฟันกราม - răng hàm, ฟันคุด - răng khôn, ฟันน้ำนม - răng nước sữa (răng sữa)*. Còn trong tiếng Việt, dựa trên cách phân loại truyền thống, từ bao *răng* có 9 từ thuộc: *răng sữa, răng cửa (giữa), răng cửa (bên), răng nanh, răng hàm nhỏ (thứ nhất), răng hàm nhỏ (thứ hai), răng hàm lớn (thứ nhất), răng hàm lớn (thứ hai)* và *răng hàm lớn (thứ ba)*. Như vậy, số lượng từ thuộc của từ bao *ฟัน - răng* trong tiếng Thái nhỏ hơn trong tiếng Việt. Một lần nữa, bằng việc miêu tả quan hệ bao thuộc của từ *ฟัน - răng*, chúng tôi nhận thấy độ sâu trong sự phân loại của tiếng Việt lớn tiếng Thái.

So với từ biểu hiện BPCTN nói chung, từ biểu hiện BCPTN thuộc khu vực thượng đình phản ánh quan hệ bao thuộc có sự tương đồng ở số lượng từ thuộc trong tiếng Thái lớn hơn tiếng Việt. Điều này cho thấy mạng từ trong tiếng Việt phản ánh quan hệ bao thuộc của từ biểu hiện BPCTN nói chung và khu vực thượng đình có mức độ sâu hơn, chi tiết hơn và có tính sản sinh cao hơn tiếng Thái.

2.2.3. Quan hệ bao thuộc của từ biểu hiện bộ phận cơ thể người thuộc khu vực tứ chi trong tiếng Thái ở Việt Nam

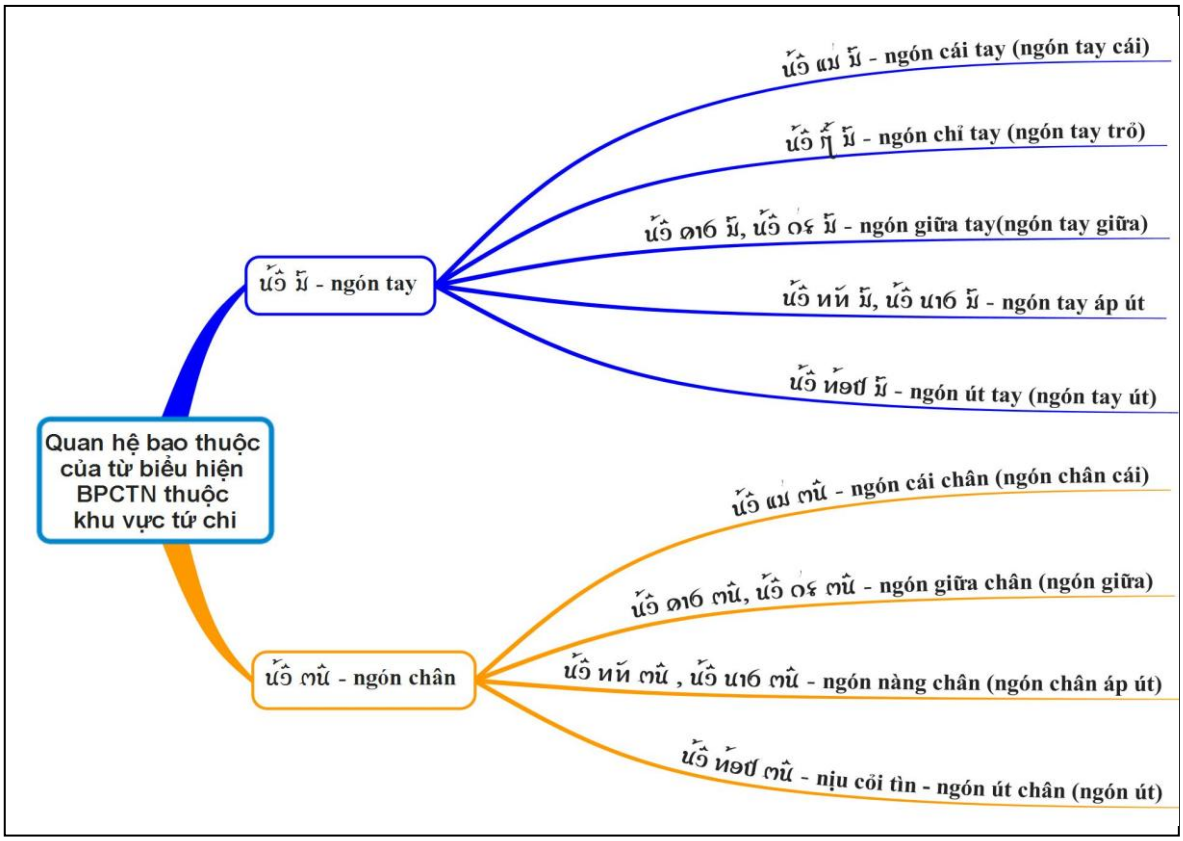

Sơ đồ tư duy 2.3: Quan hệ bao thuộc của từ biểu hiện bộ phận cơ thể người thuộc khu vực tứ chi

Quan hệ bao thuộc của từ biểu hiện BPCTN thuộc khu vực tứ chi trong tiếng Thái có hai từ bao với tần số xuất hiện là 10 lần và 15 từ thuộc với tần số xuất hiện là 19 lần. Trong đó, từ bao *นิ้ว มือ - ngón tay* có tần số xuất hiện lớn nhất (9/10, chiếm 90%). Các từ thuộc của từ bao *นิ้ว มือ - ngón tay* cũng có tần số xuất hiện lớn nhất (15/19, chiếm 78.8%), trong khi các từ thuộc của từ bao *นิ้ว ตีน - ngón chân* chỉ xuất hiện 4 lần (chiếm 21.2%).

Số lượng của ngón tay xuất hiện nhiều hơn ngón chân phần nào thể hiện tư duy "dĩ nhân vi trung" của người Thái. "Tay" là BPCTN có sự tương tác, trải nhiệm vật lí nhiều nhất với hiện thực khách quan. Từ đặc tính "cầm", "nắm", "giữ" của các ngón tay mà "tay" được đại diện cho thao tác lao động đối với mọi dân tộc. Đi vào bức tranh ngôn ngữ Thái, "tay" dường như bị tẩy mờ, thay vào đó, bộ phận này được tri nhận cụ thể hơn qua "ngón tay". Nhận xét trên của chúng tôi được kiểm

chứng bởi độ chênh về số lượng từ thuộc gọi tên cho từ bao "ngón tay" trong tiếng Thái so với tiếng Việt. Để biểu hiện "ngón đầu tiên, ngắn và to nhất của bàn tay", tiếng Thái có một từ thuộc *นิ้วแม่มือ - ngón đầu tay* thì trong tiếng Việt cũng có một từ thuộc là *ngón tay cái*. Để biểu hiện "ngón tay thứ hai", tiếng Thái có một từ thuộc là *นิ้วชี้มือ - ngón chỉ tay* thì tiếng Việt cũng có một từ thuộc là *ngón tay trỏ*. Để biểu hiện "ngón tay thứ ba", tiếng Thái có hai từ thuộc *(นิ้วกลางมือ, นิ้วกลางมือ - ngón giữa tay)* thì tiếng Việt có một từ thuộc là *ngón tay giữa*. Chúng tôi cho rằng *ngón nhẫn* - từ đồng nghĩa với *ngón giữa* - chỉ xuất hiện khi có sự du nhập của văn hóa ngoại quốc vào Việt Nam. Để biểu hiện "ngón tay thứ tư và thứ năm", tiếng Thái có 3 từ thuộc (*นิ้วหัวมือ - ngón gần cuối tay* và *นิ้วนางมือ - ngón nàng tay; นิ้วหัวมือ - ngón út tay*) trong khi tiếng Việt có 2 từ thuộc (*ngón áp út* và *ngón tay út*). Các từ thuộc của từ bao *นิ้วเท้า - ngón chân* trong tiếng Thái cũng có số lượng và cách biểu hiện tương tự như từ bao *นิ้วมือ - ngón tay*.

So với từ biểu hiện BPCTN nói chung và từ biểu hiện BPCTN thuộc khu vực thượng đình, từ biểu hiện BPCTN thuộc khu vực tứ chi trong tiếng Thái có sự khác biệt về số lượng từ thuộc. Nếu từ biểu hiện BPCTN nói chung và từ biểu hiện BPCTN thuộc khu vực thượng đình trong tiếng Thái có số lượng từ thuộc nhỏ hơn tiếng Việt thì từ biểu hiện BPCTN thuộc khu vực tứ chi trong tiếng Thái lại có số lượng từ thuộc lớn hơn tiếng Việt.

** Nhận xét chung:*

Trong quan hệ bao thuộc, từ biểu hiện BPCTN nói chung, từ biểu hiện BPCTN thuộc khu vực thượng đình và khu vực tứ chi có sự tương đồng ở số lượng từ bao (6 từ: *กระดูก - xương, ต้นกระดูก - cây xương, เส้นผม - tóc, แปรง - - răng, นิ้วมือ - ngón tay, นิ้วเท้า - ngón chân*). Bên cạnh đó, từ biểu hiện BPCTN nói chung và từ biểu hiện BCPTN thuộc khu vực thượng đình đều có số lượng từ thuộc trong tiếng Thái nhỏ hơn tiếng Việt. Kết quả nghiên cứu cho thấy mạng từ trong tiếng Việt phản ánh quan hệ bao thuộc của từ biểu hiện BPCTN nói chung và khu vực thượng đình có mức độ sâu hơn và có tính sản sinh cao hơn tiếng Thái. Nhưng khác với từ biểu hiện BPCTN nói chung và từ biểu hiện BPCTN thuộc khu vực thượng đình, từ biểu hiện BPCTN thuộc khu vực tứ chi trong tiếng Thái có số lượng từ thuộc lớn hơn tiếng Việt. Đặc điểm này làm nên sự khác biệt cho bức tranh ngôn ngữ về BPCTN giữa tiếng Thái và tiếng Việt.

Tiểu kết chương 2

Chương 2 nghiên cứu về hai kiểu quan hệ nghĩa, đó là: *quan hệ tổng phân nghĩa và quan hệ bao thuộc*.

1. Trong quan hệ tổng phân nghĩa, bảng ô trống từ vựng (ma trận từ vựng) được xác lập đối với từ biểu hiện BPCTN nói chung và từ biểu hiện BPCTN trong ba khu vực (thượng đình, trung đình, tứ chi) trong tiếng Thái và tiếng Việt.

Từ biểu hiện BPCTN thuộc khu vực thượng đình và trung đình trong tiếng Thái có sự phân cắt hiện thực khách quan khái quát hơn tiếng Việt bởi số lượng ô trống chỉ tổng danh trong tiếng Thái lớn hơn tiếng Việt. Nhưng sự phân cắt hiện thực khách quan của từ biểu hiện BPCTN thuộc khu vực thượng đình và khu vực trung đình trong tiếng Thái lại không hệ thống và không chi tiết bằng tiếng Việt bởi số lượng ô trống chỉ phân danh trong tiếng Thái lớn hơn tiếng Việt.

Khác với từ biểu hiện BPCTN thuộc khu vực thượng đình và trung đình phản ánh quan hệ tổng phân nghĩa trong tiếng Thái, từ biểu hiện BPCTN thuộc khu vực tứ chi có số lượng ô trống từ chỉ tổng danh thấp hơn trong tiếng Việt (5 ô trống, trong khi tiếng Việt có 7 ô trống) nên sự phạm trù hóa hiện thực của từ biểu hiện BPCTN thuộc khu vực này trong tiếng Thái không có sự khái quát bằng tiếng Việt. Tuy nhiên, cũng như từ biểu hiện BPCTN thuộc hai khu vực trên, từ biểu hiện BPCTN thuộc khu vực tứ chi trong tiếng Thái có số lượng ô trống từ chỉ phân danh lớn hơn trong tiếng Việt (8 ô trống, trong khi tiếng Việt có 1 ô trống) nên sự phạm trù hóa hiện thực trong tiếng Thái không cụ thể, tỉ mỉ bằng tiếng Việt.

Xét về khả năng kết hợp trên trục ngữ đoạn, có thể thấy, mạng từ trong tiếng Việt phản ánh quan hệ tổng phân nghĩa thuộc khu vực thượng đình có mức độ sâu hơn và chi tiết hơn tiếng Thái nên nét nghĩa tiền giả định kết hợp chỉ hoạt động trong tiếng Việt có số lượng phong phú hơn tiếng Thái. Nét nghĩa tiền giả định kết hợp của từ biểu hiện BPCTN thuộc khu vực trung đình trong tiếng Việt có số lượng lớn nhiều so với tiếng Thái nên mạng từ trong tiếng Việt phản ánh quan hệ tổng phân nghĩa có mức độ sâu hơn tiếng Thái.

Những số liệu đã dẫn và sự chi tiết hóa trong từng "lát cắt ngôn ngữ" (chẳng hạn như quan hệ tổng phân nghĩa của từ *หัว - đầu, ผม - tóc, หู - nả,…*; quan hệ bao thuộc của từ *กระดูก - xương, มือ - tay, เท้า - chân,…*) cho phép rút ra được kết luận rằng: sự phân cắt hiện thực khách quan của từ biểu hiện BPCTN thuộc khu vực thượng đình và trung đình trong tiếng Thái có sự khái quát hơn tiếng Việt do số lượng ô

trống từ chỉ tổng danh trong tiếng Thái lớn hơn tiếng Việt. Tuy nhiên, bức tranh ngôn ngữ của từ biểu hiện BPCTN trong tiếng Thái có nhiều ô trống từ vựng chỉ phân danh hơn so với bức tranh ngôn ngữ trong tiếng Việt nên "độ sâu phân loại" hiện thực khách quan trong tiếng Việt lớn hơn tiếng Thái.

2. Trong quan hệ bao thuộc, từ biểu hiện BPCTN nói chung, từ biểu hiện BPCTN thuộc khu vực thượng đình và khu vực tứ chi có sự tương đồng ở số lượng từ bao. Trong đó, từ biểu hiện BPCTN nói chung và từ biểu hiện BCPTN thuộc khu vực thượng đình đều có số lượng từ thuộc trong tiếng Thái nhỏ hơn tiếng Việt. Những nghiên cứu của luận án về quan hệ bao thuộc của từ *ᨲᩴ - xương, ᨾᩮ - tay, ᨲᩦ - chân,…* trong tiếng Thái cho thấy mạng từ trong tiếng Việt phản ánh quan hệ bao thuộc của từ biểu hiện BPCTN nói chung và khu vực thượng đình có mức độ sâu hơn và có tính sản sinh cao hơn tiếng Thái. Nhưng khác với từ biểu hiện BPCTN nói chung và từ biểu hiện BPCTN thuộc khu vực thượng đình, từ biểu hiện BPCTN thuộc khu vực tứ chi trong tiếng Thái có số lượng từ thuộc lớn hơn tiếng Việt. Kết quả nghiên cứu này được coi là minh chứng về điểm tương đồng và khác biệt trong tư duy phạm trù của hai dân tộc Thái, Việt.

Ở chương tiếp sau, luận án sẽ triển khai hai kiểu quan hệ nghĩa (quan hệ đa nghĩa và quan hệ đồng nghĩa) của từ biểu hiện BPCTN trong tiếng Thái. Trong quá trình phân tích, miêu tả hai kiểu quan hệ nghĩa này, đặc điểm tri nhận về vũ trụ và con người của dân tộc Thái (trong sự liên hệ với dân tộc Việt) sẽ được tường minh hóa.

Chương 3
QUAN HỆ ĐA NGHĨA VÀ QUAN HỆ ĐỒNG NGHĨA CỦA TỪ BIỂU HIỆN BỘ PHẬN CƠ THỂ NGƯỜI TRONG TIẾNG THÁI Ở VIỆT NAM

Chương 3 được khai triển bởi hai kiểu quan hệ nghĩa: quan hệ đa nghĩa và quan hệ đồng nghĩa. Hai kiểu quan hệ này nhằm tiếp tục hoàn thiện ma trận từ vựng biểu hiện BPCTN trong tiếng Thái - điều đã được nghiên cứu ở chương 2.

3.1. Quan hệ đa nghĩa của từ biểu hiện bộ phận cơ thể người trong tiếng Thái ở Việt Nam

Trong cuốn *Từ điển Thái - Việt*, các tác giả Hoàng Trần Nghịch - Tòng Kim Ân [NLVB, 5] mới chỉ giải nghĩa từ rất sơ giản bằng cách nêu lên những từ dùng tương đương. Chẳng hạn, *hùa: đầu* [NLVB, 5, tr. 126], mà không có chữ Thái và không phân định thành các nét nghĩa cụ thể như trong "Từ điển tiếng Việt" [82]. Điều này là một rào cản rất lớn cho những người muốn nghiên cứu về tiếng Thái mà chưa hiểu rõ về ngôn ngữ này. Vì vậy, khi nghiên cứu về quan hệ đa nghĩa của từ biểu hiện BPCTN trong tiếng Thái, chúng tôi sẽ tiến hành theo ba bước:

1) Dựa vào ngữ liệu khảo sát, bước đầu đưa ra nghĩa biểu vật của từ biểu hiện BPCTN trong tiếng Thái.

2) Áp dụng phương pháp phân tích thành tố nghĩa để xác lập cấu trúc nghĩa biểu niệm của từ biểu hiện BPCTN trong tiếng Thái, từ đó, chỉ ra các nét nghĩa được lựa chọn làm cơ sở cho sự chuyển nghĩa.

3) Xác lập phạm vi biểu vật mới của từ biểu hiện BPCTN trong tiếng Thái qua các ngữ cảnh mà từ xuất hiện.

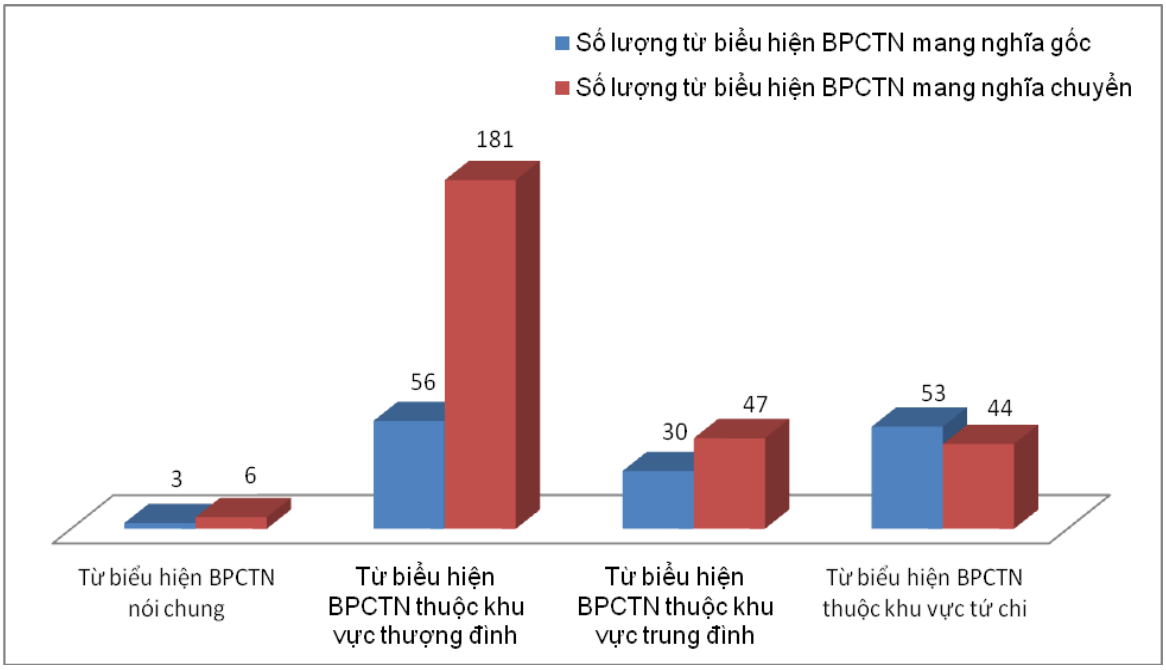

Biểu đồ 3.1. Biểu đồ hình cột thể hiện số lượng từ biểu hiện bộ phận cơ thể người mang nghĩa gốc và nghĩa chuyển trong tiếng Thái

Tổng số từ biểu hiện BPCTN trong tiếng Thái mang nghĩa gốc và nghĩa chuyển là 420 từ (142 từ mang nghĩa gốc và 278 từ mang nghĩa chuyển). Về các từ mang nghĩa gốc, từ biểu hiện BPCTN thuộc khu vực thượng đình có số lượng lớn nhất (56/142, chiếm 39.4%), từ biểu hiện BPCTN thuộc khu vực tứ chi có số lượng lớn thứ hai (53/142, chiếm 37.3%), tiếp tới là từ biểu hiện BPCTN thuộc khu vực trung đình (30/142, chiếm 21.1%) và từ biểu hiện BPCTN nói chung có số lượng từ mang nghĩa gốc thấp nhất (3/142, chiếm 2.1%). Về các từ mang nghĩa chuyển, từ biểu hiện BPCTN thuộc khu vực thượng đình vẫn có số lượng lớn nhất (181/278, chiếm 65.1%), từ biểu hiện BPCTN thuộc khu vực trung đình có số lượng lớn thứ hai (47/278, chiếm 16.9%), từ biểu hiện BPCTN thuộc khu vực tứ chi có số lượng lớn thứ ba (44/278, chiếm 15.8%) và từ BPCTN nói chung có số lượng từ mang nghĩa chuyển thấp nhất (6/278, chiếm 2.2%). Số lượng nổi trội của từ biểu hiện BPCTN phản ánh quan hệ đa nghĩa tập trung nhiều ở khu vực thượng đình như một minh chứng cho nguyên lí "Dĩ nhân vi trung". Trong ba khu vực (thượng đình, trung đình và tứ chi) theo trục dọc cơ thể thì "đầu" được coi là phần quan trọng nhất, vì thế, bộ phận này được sùng kính nhất so với các bộ phận khác của cơ thể về mặt sinh học và tâm lí học. Khuôn mặt với các bộ phận (mắt, mũi, miệng, tai) nằm ở phần trước của bộ phận "đầu" nên được coi là sự hiện diện của con người. Như một hệ quả tất yếu khi các từ biểu hiện BPCTN thuộc khu vực thượng đình có hiện

tượng chuyển di ngữ nghĩa nhiều nhất so với các từ biểu hiện BPCTN thuộc các khu vực còn lại.

Theo kết quả khảo sát, quan hệ đa nghĩa của từ biểu hiện BPCTN trong tiếng Thái được nghiên cứu từ bốn phương diện: (1) Quan hệ đa nghĩa của từ biểu hiện BPCTN nói chung, (2) Quan hệ đa nghĩa của từ biểu hiện BPCTN thuộc khu vực thượng đình, (3) Quan hệ đa nghĩa của từ biểu hiện BPCTN thuộc khu vực trung đình và (4) Quan hệ đa nghĩa của từ biểu hiện BPCTN thuộc khu vực tứ chi.

3.1.1. Quan hệ đa nghĩa của từ biểu hiện bộ phận cơ thể người nói chung trong tiếng Thái ở Việt Nam

Từ biểu hiện bộ phận *ผิว - da* xuất hiện 3 lần theo nghĩa gốc; từ đó, có thể xác định nghĩa của từ *ผิว - da* trong tiếng Thái đó là: "Lớp mô bao bọc bên ngoài cơ thể của người". Trên cơ sở nghĩa của từ, cấu trúc nghĩa biểu niệm của từ *ผิว - da* được xác lập như sau:

ผิว: [lớp mô] [bao bọc] [bên ngoài cơ thể] [của người]

Từ đó, có thể thấy, hai nét nghĩa được sử dụng làm cơ sở chuyển nghĩa của từ *ผิว - da*, đó là: nét nghĩa chức năng [bao bọc] và nét nghĩa vị trí [bên ngoài cơ thể]. Từ *ผิว - da* trong tiếng Thái có sự chuyển nghĩa sang biểu hiện hai phạm vi:

(i) "Bộ phận bao bọc bên ngoài thực vật": *ผิวไม้ - da cây*

(ii) "Bộ phận bao bọc bên ngoài cơ thể động vật": *ผิวไก่ - da gà, ผิวควาย - da trâu,….*

(33) *เอง ไปหาว <u>ผิวไม้</u>ก่ ที่ มา เค้น หู้ ป่ว ก่อน ได้ - Em đi tìm <u>da cây</u> (vỏ cây) thuốc về đun ăn (uống) mới khỏi được* (LNSH, 17). Ví dụ (33) được dẫn từ trong ngôn ngữ sinh hoạt của người Thái. Từ *ผิวไม้ - da cây* là từ mang nghĩa chuyển dựa vào nét nghĩa chức năng [bao bọc] và nét nghĩa vị trí [bên ngoài cơ thể] của từ *ผิว - da* để thể hiện lớp vỏ bao bọc bên ngoài cơ thể thực vật.

Sự chuyển nghĩa của từ *ผิว - da* trong tiếng Thái có sự tương đồng với tiếng Việt qua lối tư duy theo phương thức ẩn dụ - lấy bộ phận *ผิว - da* để định danh bộ

phận bao bọc cơ thể động vật (*da gà, da cá,…*). Nhưng trong tiếng Thái, từ *นัง* còn chuyển nghĩa sang biểu hiện bộ phận bao bọc bên ngoài thực vật. Sự chuyển nghĩa sang phạm trù thực vật chỉ xuất hiện trong tiếng Thái mà không có trong tiếng Việt.

3.1.2. Quan hệ đa nghĩa của từ biểu hiện bộ phận cơ thể người thuộc khu vực thượng đình trong tiếng Thái ở Việt Nam

3.1.2.1. Quan hệ đa nghĩa của từ biểu hiện bộ phận cơ thể người ngoại hiện thuộc khu vực thượng đình trong tiếng Thái ở Việt Nam

a. Quan hệ đa nghĩa của từ biểu hiện bộ phận หัว - đầu

Từ biểu hiện bộ phận *หัว - đầu* xuất hiện 48 lần theo nghĩa gốc; từ đó, có thể xác định nghĩa của từ *หัว* trong tiếng Thái, đó là: "Bộ phận cơ thể người hoặc động vật, chủ chốt, thiêng liêng, ở trên hết hoặc trước hết, có dạng hình tròn, chứa đựng bộ óc". Trên cơ sở nghĩa của từ, cấu trúc nghĩa biểu niệm của từ *หัว* trong tiếng Thái có thể được xác lập như sau:

หัว: [bộ phận cơ thể người hoặc động vật] [chủ chốt] [thiêng liêng] [ở trên hết hoặc trước hết] [có dạng hình tròn] [chứa đựng bộ óc].

Sự chuyển nghĩa của từ *หัว* trong tiếng Thái dựa trên cơ sở bốn nét nghĩa: [chủ chốt], [thiêng liêng], [ở trên hết hoặc trước hết] và [có dạng hình tròn] để chuyển nghĩa sang năm phạm vi, cụ thể là:

(i) Dựa trên cơ sở nét nghĩa [chủ chốt], từ *หัว* có sự chuyển nghĩa để biểu hiện "vị trí đứng đầu của con người": *เจ้า หัว - chủ đầu, เจ้า หัว เฮือน - chủ đầu nhà (chủ nhà).*

(ii) Dựa trên cơ sở nét nghĩa [thiêng liêng], từ *หัว* chuyển nghĩa để biểu hiện hai phạm vi:

- Biểu hiện "quan hệ họ tộc của người Thái": *ข้า หัว ขาว - họ đầu trắng (họ cùng chịu tang - họ hàng).*

- Biểu hiện "giá trị sinh mạng của con người": *มา หัว - giá trị đầu (giá trị sinh mạng của con người).*

(iii) Dựa trên cơ sở nét nghĩa [ở trên hết hoặc trước hết], từ *ᨠᩬ - đầu* có sự chuyển nghĩa để biểu hiện "vị trí đầu tiên của sự vật": *ᨠᩬ ᨣᩬ - đầu nước, ᨠᩬ ᨡᩬᩫ - đầu quần, ᨣᩬᩴ ᨠᩬ - rượu đầu, ᨠᩬ ᨣᩬᩫ - đầu mường, ᨠᩬ ᨣᩬ - đầu chài, ᨠᩬ ᨣᩬ - đầu thuyền,…*

(iv) Dựa trên cơ sở nét nghĩa [có dạng hình tròn], từ *ᨠᩬ - đầu* có sự chuyển nghĩa để biểu hiện "sự vật có hình dáng tròn giống bộ phận "đầu": *ᨠᩬ ᨠᩬᩣ ᨠᨣᩬ - đầu củ tỏi, ᨠᩬ ᨠᩬᩣ ᨣᩬ - đầu củ hành.*

Có thể hình dung sự chuyển nghĩa của từ *ᨠᩬ - đầu* qua sơ đồ dưới đây:

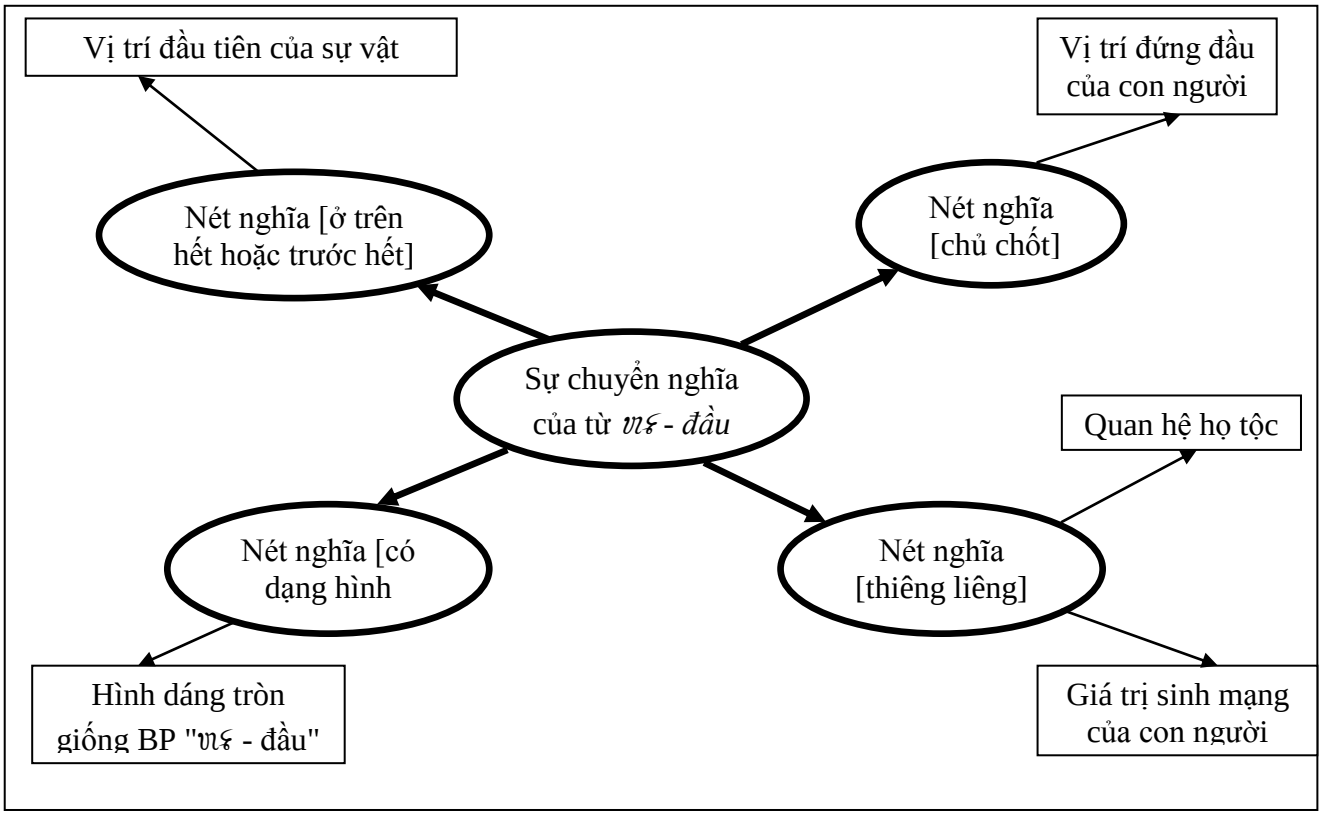

Sơ đồ 3.1. Sự chuyển nghĩa của từ *ᨠᩬ - đầu*

Từ một số ngữ cảnh xuất hiện của *ᨠᩬ*, có thể thấy được phạm vi biểu vật mới của từ *ᨠᩬ* trong tiếng Thái là: "Biểu hiện quan hệ họ tộc, giá trị sinh mạng của con người, vị trí đứng đầu của con người, hình dáng tròn giống bộ phận đầu và vị trí đầu tiên của sự vật".

Sự chuyển nghĩa của từ *ᨠᩬ* trong tiếng Thái có sự tương đồng với sự chuyển nghĩa của từ *đầu* trong tiếng Việt ở ba phạm vi (biểu hiện "vị trí đầu tiên của sự

vật", "sự vật có hình dáng tròn giống bộ phận đầu" và "vị trí đứng đầu của con người"); nhưng có sự khác biệt ở hai phạm vi biểu hiện: "quan hệ họ tộc của người Thái" và "giá trị sinh mạng con người".

Từ *ꪑꪀ* có sự chuyển nghĩa sang biểu hiện "quan hệ họ tộc của người Thái".

(27) - *ꪊꪱꪒ ꪒꪲ ꪕꪶꪒ ꪑꪾꪗ ꪫ ꪒꪾ, ꪗꪱ ꪖ ꪑꪾꪗ ꪕꪾꪗ ꪊꪱ ꪑꪀ ꪊꪶꪕꪾꪗ ꪗꪱ?*

- ꪗꪱ ꪑꪾꪗ ꪎ ꪊꪶ ꪑꪾꪗ, ꪑꪾꪗ ꪒꪲꪕ ꪊꪖ ꪗꪱ ꪊꪾ ꪗꪱ ꪊꪾ ꪗꪱ ꪎꪶꪒ ꪗꪱ, ꪗꪱ ꪊꪾ ꪗꪱ ꪎꪶꪒ ꪗꪱ ꪊꪾ ꪗꪱ ꪊꪾ ꪗꪱ ꪊꪾ ꪗꪱ ꪊꪾ ꪗꪱ ꪎꪶꪒ ꪗꪱ ꪊꪾ ꪗꪱ ꪎꪶꪒ ꪗꪱ.

(- Bác Thằng mất rồi, chúng ta sẽ làm thế nào họ đầu trắng (họ cùng chịu tang) chúng ta?

- Chúng ta làm sao thì làm, làm tốt đẹp cho gia đình, cho họ hàng, lấy danh dự cho cả họ cả hàng ta). (LNSH, 16)

Từ *ꪊꪱ ꪑꪀ ꪕꪾꪗ - họ đầu trắng* trong ví dụ (27) thường dùng để biểu hiện những người trong cùng họ tộc Thái. Đây là một từ mang nghĩa chuyển dựa vào nét nghĩa [thiêng liêng] trong cấu trúc nghĩa biểu niệm của từ *ꪑꪀ*. Trong khi đó, yếu tố *đầu* trong thành ngữ Việt: *xanh đầu con nhà bác, bạc đầu con nhà chú* góp phần tạo nên ẩn dụ về quan hệ huyết thống theo trật tự tôn ti, thứ bậc. Với người Thái, từ *ꪑꪀ* trong những kết hợp *ꪊꪱ ꪑꪀ ꪕꪾꪗ - họ đầu trắng* ở những ví dụ trên, mặc dù cũng phản ánh quan hệ huyết thống nhưng không phải là quan hệ tôn ti, trước sau mà là quan hệ cố kết gia đình, họ tộc.

Bên cạnh đó, từ *ꪑꪀ* còn có sự chuyển nghĩa sang biểu hiện "giá trị sinh mạng con người".

(28) (Lời của nhà trai khi hỏi nhà gái về lễ vật trong đám cưới của người Thái):

- ꪒ ꪗꪱ ꪒꪾ ꪕꪾꪗ ꪗꪱ ꪑꪀ ꪕꪾꪗ ꪑꪾꪗ ꪒꪾ ꪖ ꪕꪱ ꪑꪾꪗ ꪗꪱ ꪑꪀ ꪊꪱ ꪑꪾꪗ ꪑꪾꪗ.

(Xin cho biết bạc giá trị đầu (giá trị sinh mạng), bạc dưỡng nuôi (nuôi dưỡng) sẽ mang tới hết chứ). (LNSH, 18)

Trong ví dụ (28), từ *ꪗꪱ ꪑꪀ - giá trị đầu* là từ mang nghĩa chuyển dựa vào nét nghĩa [thiêng liêng] để biểu hiện giá trị con người trong tục cưới hỏi của dân tộc Thái. Khi người con gái Thái đi lấy chồng, nhà trai phải trả cho bố mẹ người con gái *ꪕꪾꪗ ꪗꪱ ꪑꪀ - bạc trả ơn nuôi dưỡng* thường là 5 đồng 2 bạc trắng để đền ơn sinh

thành, nuôi dưỡng cô gái thành người. Trong tiếng Việt, cơ chế chuyển nghĩa của từ *đầu* cũng diễn ra theo tư duy lấy bộ phận chỉ toàn thể, ví dụ: *Cá kể đầu, rau kể mớ*. Nhưng tư duy hoán dụ ấy lại thường chỉ dùng trong phạm vi động vật, không dùng cho phạm vi người. Với tiếng Thái, từ *ทะ* cũng được dùng như một hoán dụ để biểu thị cho nghĩa chỉnh thể nhưng phạm vi biểu vật lại là con người, không phải động vật. Đồng thời nội hàm của phạm vi biểu vật "con người" được tô đậm bởi ý nghĩa giá trị, không phải ý nghĩa số lượng.

b. Quan hệ đa nghĩa của từ biểu hiện bộ phận หน้า - mặt

Từ biểu hiện bộ phận *หน้า - mặt* xuất hiện 68 lần theo nghĩa gốc. Từ đó, nghĩa của từ *หน้า* trong tiếng Thái được hiểu: "Bộ phận cơ thể nhô ra ở phần phía trước của đầu người tính từ trán đến cằm". Trên cơ sở nghĩa của từ, cấu trúc nghĩa biểu niệm của từ *หน้า* được xác lập như sau:

หน้า : [bộ phận cơ thể] [nhô ra ở phần phía trước] [của đầu người][tính từ trán đến cằm]

Nét nghĩa chủ yếu được sử dụng làm cơ sở cho sự chuyển nghĩa của từ *หน้า* là nét nghĩa [nhô ra ở phần phía trước]. Từ đó, *หน้า* trong tiếng Thái có sự chuyển nghĩa sang bảy phạm vi:

(i) Biểu hiện "phần phẳng ở phía trên hoặc ngoài sự vật, phân biệt với phần bên dưới hoặc bên trong": *หน้าโต๊ะ - mặt bàn; หน้ากระดาษ - mặt giấy; หน้าผ้าห่ม - mặt chăn; หน้าแว่นตา - mặt kính, mặt gương; หน้าเสื่อ - mặt đệm; หน้าหมอน - mặt gối; หน้าเก้าอี้ - mặt ghế; หน้าตลิ่ง - mặt bờ sông.*

(ii) Biểu hiện "phần phía trước của sự vật": *หน้าเสื้อ - mặt áo, หน้าต่าง - mặt cửa sổ.*

(iii) Biểu hiện "công việc của con người" (giúp phân biệt công việc này với công việc khác): *หน้างาน - mặt việc (đầu việc).*

(iv) Biểu hiện "tính cách của con người": *หน้าด้าน - mặt dày, ตาหน้า - kẹt mặt.*

(v) Biểu hiện "thể diện, phẩm giá của con người": *เอาหน้า - lấy mặt, เสียหน้า - mát mặt, ดีหน้า - tốt mặt, ลืมหน้า - mở mặt, มีหน้า - có mặt.*

(vi) Biểu hiện "thái độ, tâm trạng của con người": *ຫ້າ ໜ້າ - tha mặt (tha thứ), ໜ້າ ຫ້າຫ - mặt xấu (xấu hổ), ໜ້າ ຈຄ່ - mặt khô (lãnh đạm), ໜ້າ ຕາຫ - mặt chết (hết hơi), ໂຈນ ໜ້າ - vui mặt (vui vẻ),…*

(vii) Biểu hiện "chỗ thờ cúng của gia đình người Thái": *ໜ້າ ຫ່ອງ - mặt thờ.*

Có thể hình dung sự chuyển nghĩa của từ *ໜ້າ - mặt* trong tiếng Thái qua sơ đồ dưới đây:

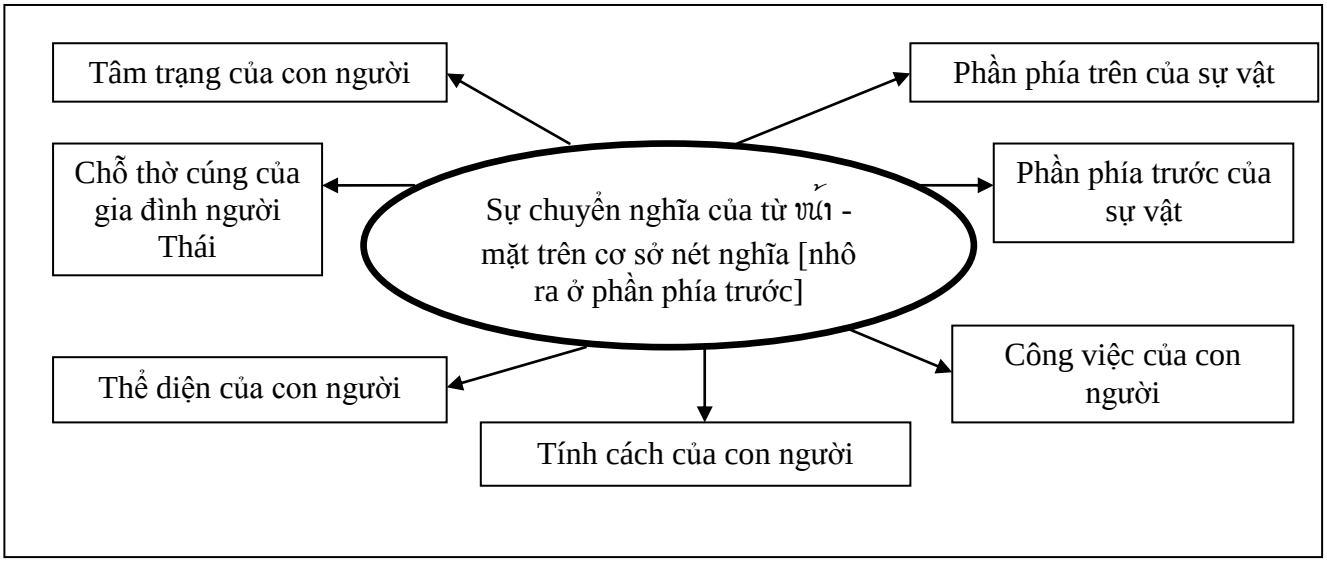

Sơ đồ 3.2. Sự chuyển nghĩa của từ *ໜ້າ - mặt*

Trong tiếng Thái, từ *ໜ້າ - mặt* có sự chuyển nghĩa sang biểu hiện "thể diện của con người":

(29) *ເຈົ້ນ ປ້າ ເປ້ນ: ແນ ຫຼ້າ ເຫຼ້ ເປ ເນງ ນ້ ທວາ*

ເຈົ້ນ ແນ ຫຼ້າ: ຫຼານ ຫ້ອຫ ເຫ້ຫ ເນ້, ມີ ໜ້າ ມີ ຕາ ຈຫ້ ທ່າ ປ້ນ ທ່າ ບຸນ່, ຈຫ້ ປີ ຈຫ້ ນ້ອງ

Bác Phẩn: Cái Lả được đi nước ngoài à?

Mẹ cái Lả: Cháu giỏi lắm đấy, có mặt có mắt (mặt mày) cho cả họ cả hàng, cả anh cả em. (LNSH, 15)

Trong ví dụ (29), từ *ໜ້າ* mang nghĩa chuyển dựa vào các nét nghĩa [nhô ra ở phần phía trước]. Xét trên trục ngữ đoạn, từ *ໜ້າ* có sự kết hợp với từ *ມີ - có* và biểu thực ngôn ngữ *ແນ ຫຼ້າ ເຫຼ້ ເປ ເນງ ນ້ - Lả được đi nước ngoài* đã thể hiện sự tự hào của người mẹ (*ເຈົ້ນ ແນ ຫຼ້າ*) vì danh dự một gia đình được nâng lên.

Sự chuyển nghĩa của từ *หน้า* trong tiếng Thái có sự tương đồng với sự chuyển nghĩa của từ *mặt* trong tiếng Việt ở năm phạm vi ("phần phía trên của sự vật", "phần phía trước của sự vật", "tính cách của con người", "thể diện của con người" và "tâm trạng của con người"); nhưng có sự khác biệt ở phạm vi biểu hiện "công việc của con người".

Từ những ngữ cảnh xuất hiện của *หน้า*, có thể thấy phạm vi biểu vật mới của từ *หน้า* trong tiếng Thái là: "Biểu hiện phần phần phẳng ở phía trên hoặc ngoài sự vật; phần phía trước của sự vật; công việc, tính cách, thể diện và tâm trạng của con người".

c. Quan hệ đa nghĩa của từ biểu hiện bộ phận ฺหู - tai

Từ *ฺหู - tai* xuất hiện 32 lần theo nghĩa gốc. Từ đó, nghĩa của từ *ฺหู - tai* trong tiếng Thái được xác định là: "Bộ phận cơ thể người có hình vành, chìa ra ở hai bên của đầu người hoặc động vật, dùng để nghe". Trên cơ sở nghĩa của từ, cấu trúc nghĩa biểu niệm của từ *ฺหู - tai* được xác lập như sau:

ฺหู : [bộ phận cơ thể người] [có hình vành chìa ra] [ở hai bên] [của đầu người hoặc động vật] [dùng để nghe]

Sự chuyển nghĩa của từ *ฺหู - tai* dựa trên hai nét nghĩa cơ bản, đó là: nét nghĩa hình thức [có hình vành chìa ra] và nét nghĩa chức năng [dùng để nghe]. Từ đó, *ฺหู - tai* trong tiếng Thái có sự chuyển nghĩa sang hai phạm vi, đó là:

(i) Dựa trên nét nghĩa hình thức [có hình vành chìa ra], *ฺหู* có sự chuyển nghĩa sang biểu hiện "bộ phận của sự vật có hình thức giống bộ phận tai": *ฺหู หรฮ - tai sọt (quai sọt đựng ngô, thóc); ฺหู ฉ้า - tai rổ (quai rổ dùng để nhặt rau), ฺหู หรด - tai rá (quai rá ngâm gạo), ฺหู ปฺด - tai sọt (quai sọt gánh thóc), ฺหู ป่น - tai màn (quai màn), ฺหู ม้ - tai nồi (quai nồi).*

(ii) Dựa trên nét nghĩa chức năng [dùng để nghe], *ฺหู* có sự chuyển nghĩa sang biểu hiện "thái độ tiếp nhận lời nói của con người": *เฉ้า ฺหู - vào tai, นอห ฺหู - ngoài tai.*

Sự chuyển nghĩa của từ *ยิน - tai* được thể hiện qua sơ đồ dưới đây.

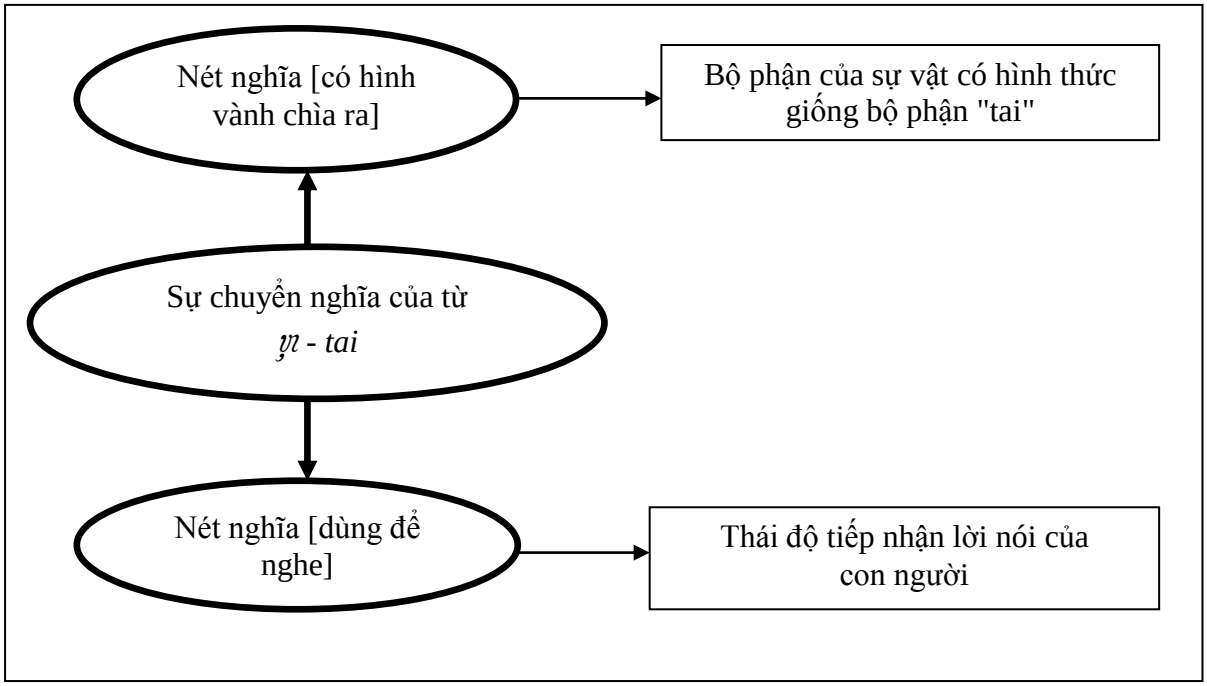

Sơ đồ 3.3. Sự chuyển nghĩa của từ *ยิน - tai*

Như vậy, phạm vi biểu vật mới của từ *ยิน - tai* trong tiếng Thái là: "Để biểu hiện bộ phận của sự vật có hình thức giống bộ phận *ยิน - tai*, biểu hiện thái độ tiếp nhận lời nói của con người". Có thể thấy, từ *ยิน - tai* trong tiếng Thái có sự tương đồng với từ *tai* trong tiếng Việt về các hướng chuyển nghĩa.

d. Quan hệ đa nghĩa của từ biểu hiện bộ phận ตา - mắt

Từ *ตา - mắt* xuất hiện 70 lần theo nghĩa gốc. Từ đó, nghĩa của từ *ตา* được xác định là: "Bộ phận cơ thể rất quan trọng của người hoặc động vật, có dạng hình cầu, dùng để nhìn, giúp phân biệt được màu sắc, hình dáng của sự vật, hiện tượng".

Trên cơ sở nghĩa của từ, cấu trúc nghĩa biểu niệm của từ *ตา* có thể được xác lập như sau:

ตา : [bộ phận cơ thể] [của người hoặc động vật] [có dạng hình cầu] [dùng để nhìn, giúp phân biệt được màu sắc, hình dáng của sự vật, hiện tượng]

Từ *ตา* chủ yếu dựa trên hai nét nghĩa (nét nghĩa [có dạng hình cầu] và nét nghĩa [chức năng]) trong cấu trúc nghĩa biểu niệm để chuyển nghĩa sang sáu phạm vi, cụ thể là:

(i) Dựa vào nét nghĩa [có dạng hình cầu], từ ꩜ có sự chuyển nghĩa sang hai phạm vi:

- Biểu hiện "bộ phận của thực vật có hình thức giống mắt": *꩜ ꩡꩥ ꩡꩥꩫ - mắt cây tre, ꩜ ꩡꩥꩡ ꩡꩥꩫ ꩡꩥꩫ - mắt quả dứa, ꩜ ꩡꩥ - mắt cây.*

- Biểu hiện "đặc điểm của một số vật khác":

+ Đặc điểm của sự vật thiên tạo: *꩜ ꩡꩥꩡ - mắt trời.*

+ Đặc điểm của các sự vật nhân tạo: *꩜ ꩡꩥ - mắt phên, ꩜ ꩡꩥꩫ - mắt lưới, ꩜ ꩡꩥ - mắt chân, ꩜ ꩡꩥ - mắt chài, ꩜ ꩡꩥꩡ - mắt vó, ꩜ ꩡꩥꩡ - mắt đó (cá - vật đặt cố định ở sông, suối để bắt cá), ꩜ ꩡꩥꩡ - mắt bờ rào.*

(ii) Dựa vào nét nghĩa [chức năng], từ biểu hiện bộ phận *꩜ - mắt* có sự chuyển nghĩa sang bốn phạm vi sau:

- Biểu hiện "thời gian": *ꩡꩥ ꩡꩥꩡ ꩜ - chớp mắt.*

- Biểu hiện "sự khẳng định, chắc chắn của con người": *꩜ ꩡꩥꩡ - mắt trả lời (cho dù, cho dầu, dầu cho), ꩜ ꩡꩥꩡ - mắt thế nào (nhất định, chắc chắn).*

- Biểu hiện "quan hệ dòng tộc" (bên ngoại): *꩜ ꩡꩥꩡ - mắt ngoại (bên ngoại), ꩡꩥꩡ ꩜ - bác mắt (bác bên ngoại), ꩡꩥꩡ ꩜ ꩡꩥꩡ - bố mắt già (cụ ngoại), ꩡꩥꩫ ꩜ ꩡꩥꩫ ꩡꩥꩡ - bên mắt bên ngoại (bên ngoại), ꩡꩥꩡ ꩜ ꩡꩥꩡ ꩡꩥꩡ - bố mắt mẹ ngoại (ông bà ngoại), ꩡꩥꩫ ꩜ ꩡꩥꩡ - bên mắt ngoại (bên ngoại), ꩡꩥꩡ ꩜ - bố mắt (ông ngoại).*

- Biểu hiện "sự đánh giá về sự vật của con người": *ꩡꩥ ꩜ - tốt mắt, ꩡꩥꩡ ꩜ - chán mắt, ꩡꩥꩡ ꩜ - vừa mắt, ꩡꩥꩡ ꩜ - vui mắt.*

Có thể hình dung sự chuyển nghĩa của từ *ตา - mắt* trong tiếng Thái qua sơ đồ dưới đây:

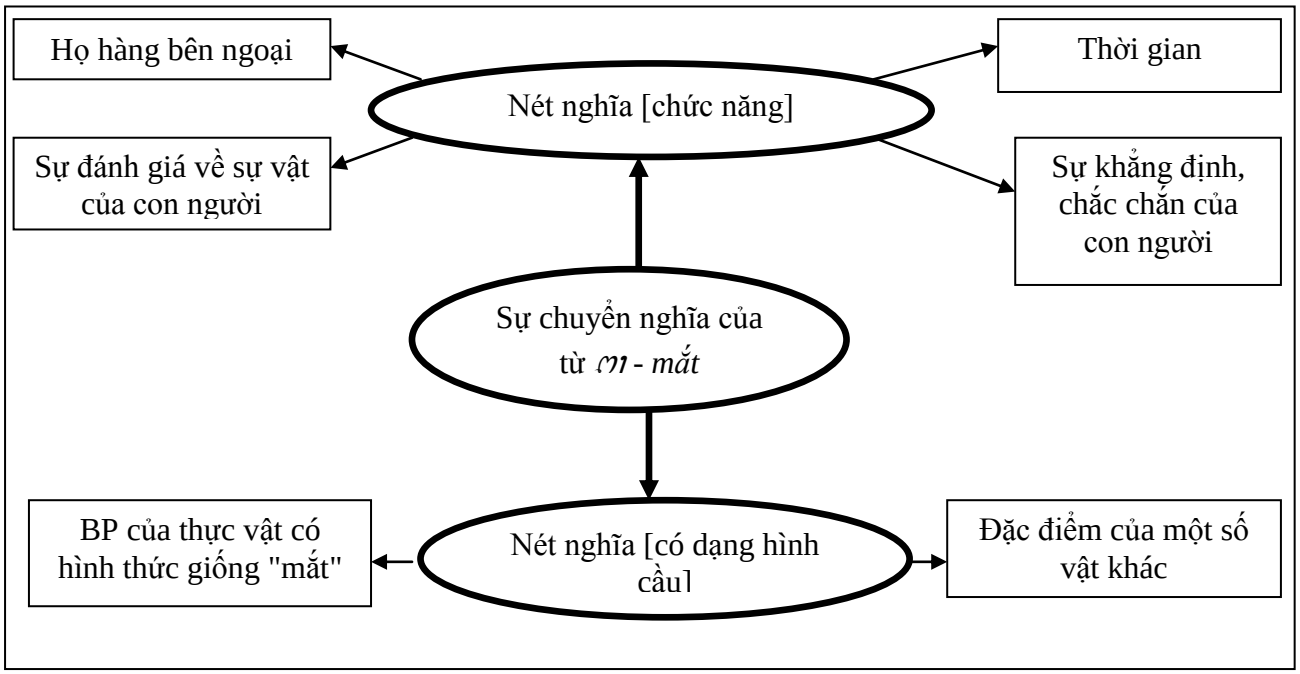

Sơ đồ 3.4. Sự chuyển nghĩa của từ *ตา - mắt*

Từ sáu phạm vi chuyển nghĩa trên có thể xác lập phạm vi biểu vật mới của từ *ตา* trong tiếng Thái là: "Biểu hiện bộ phận của sự vật có hình thức giống bộ phận "mắt"; biểu hiện thời gian; sự khẳng định, chắc chắn của con người; tính toàn bộ của sự vật; họ hàng bên ngoại và sự đánh giá về sự vật của con người".

Khi liên hệ với sự chuyển nghĩa của từ *mắt* trong tiếng Việt, chúng tôi thấy rằng, sự chuyển nghĩa của từ *ตา* trong tiếng Thái có sự tương đồng về ba phạm vi chuyển nghĩa ("bộ phận của sự vật có hình thức giống mắt", "thời gian" và "sự đánh giá về sự vật của con người"); nhưng ba phạm vi chuyển nghĩa còn lại ("quan hệ dòng tộc", "sự khẳng định chắc chắn của con người" và "tính toàn bộ của sự vật") thì chỉ có trong tiếng Thái mà không xuất hiện trong tiếng Việt.

(30) *ตา ลม เห็ง ใจ ฮง ฟ้า เนือ อัน นี้ - ทำ ฮง? ทำ ตา เดือน* - *Mắt tròn xoe ở sáng trên đất nước, là gì? (Mặt trời)* (VBV, 6, tr. 74). Trong ví dụ (30), từ *ตา เดือน - mắt trời* là từ mang nghĩa chuyển trên cơ sở nét nghĩa [có dạng hình cầu] trong cấu trúc nghĩa biểu niệm của từ *ตา* dùng để chỉ thực thể trong Thái Dương hệ, cung cấp ánh

sáng để duy trì sự sống cho muôn loài. Tiếng Thái có từ *ตา เตือน - mắt trời* còn tiếng Việt có từ *mặt trời*. Người Thái dựa vào sự tương đồng về hình thức giữa bộ phận "mắt" và thực thể tự nhiên "mặt trời" (hình cầu - hình tròn) để biểu hiện sự vật. Còn người Việt lại dựa vào sự tương đồng về hình thức giữa bộ phận "mặt" và thực thể tự nhiên đó để gọi tên thực thể trên là "mặt trời". Khi tri nhận về vật thể vũ trụ "mặt trời", người Thái còn tìm thấy điểm tương đồng giữa chức năng dùng để nhìn của *ตา* với đặc điểm phát sáng, chiếu sáng xuống trái đất của mặt trời. Do đó, cùng một vật thể vũ trụ, nhưng nguyên lí "dĩ nhân vi trung" của người Thái định hướng định danh vật thể bằng *ตา เตือน - tà vên.*

Từ *ตา* còn chuyển nghĩa sang phạm vi biểu hiện "quan hệ dòng tộc", cụ thể là: (1) Bên ngoại: *ตา นอก - mắt ngoại (bên ngoại), นอง ตา นอง นอก - bên mắt bên ngoại (bên ngoại), อพี่ ตา เมีย นอก - bố mắt mẹ ngoại (ông bà ngoại);* (2) Những người đàn ông của họ hàng bên ngoại: *ลุง ตา - bác mắt (bác bên ngoại), อพี่ ตา - bố mắt (ông ngoại), อพี่ ตา เฒ่า - bố mắt già (cụ ngoại).* Các từ này đều mang nghĩa chuyển trên cơ sở nét nghĩa [chức năng] trong cấu trúc nghĩa biểu niệm của từ *ตา.*

đ. Quan hệ đa nghĩa của từ biểu hiện bộ phận ปาก, ฟัน - mồm, miệng

Từ *ปาก, ฟัน - mồm, miệng* xuất hiện 38 lần theo nghĩa gốc. Từ đó, nghĩa của *ปาก, ฟัน - mồm, miệng* được xác định là: "Bộ phận cơ thể thuộc mặt người hoặc thuộc phần trước của đầu động vật dùng để ăn, nói, kêu, hót,..". Trên cơ sở nghĩa của từ, cấu trúc nghĩa biểu niệm của từ *ปาก, ฟัน - mồm, miệng* được xác định như sau:

ปาก, ฟัน : [bộ phận đầu tiên của hệ tiêu hóa] [thuộc mặt người] [hoặc thuộc phần trước của đầu động vật] [có thể thay đổi độ rộng, hẹp khi hoạt động] [dùng để ăn, nói, kêu, hót,…]

Sự chuyển nghĩa của từ *ปาก, ฟัน - mồm, miệng* dựa vào ba nét nghĩa: [dùng để ăn, nói, kêu, hót,…], [có thể thay đổi độ rộng, hẹp khi hoạt động], [bộ phận đầu tiên của hệ tiêu hóa]. Trên cơ sở ba nét nghĩa đó, *ปาก, ฟัน - mồm, miệng* chuyển nghĩa sang bảy phạm vi, cụ thể là:

(i) Dựa vào nét nghĩa [dùng để ăn, nói, kêu, hót,…], *ꨠꨯ, ꨣꨪꨨ - mồm, miệng* có sự chuyển nghĩa sang năm phạm vi sau:

- Biểu hiện "đặc điểm nói năng của con người": *ꨕꨯꨯ ꨠꨯ - nỏ mồm, ꨨꨮ̃ ꨠꨯ - hiềm xốp - giữ miệng*.

- Biểu hiện "hoàn cảnh sống của con người": *ꨨꨮ̃ꨶ ꨠꨯ - vêu mồm, ꨨꨮ́ꨕꨯ ꨠꨯ - bớt mồm (bớt lời)*.

- Biểu hiện "tính cách của con người": *ꨨꨮ́ꨮ̃ ꨠꨯ - nặng miệng, ꨯꨕꨪ ꨠꨯ - ngoài miệng*.

- Biểu hiện "hoạt động của con người": *ꨨꨮ̃ꨕꨯ ꨠꨯ ꨨꨮ̃ꨕꨯ ꨣꨪꨨ - bón mồm bón miệng (biếu), ꨕꨕꨪ ꨠꨯ ꨨꨪ - miệng nói (nói ra)*.

- Biểu hiện "lời nói của con người": *ꨕꨕꨠ ꨠꨯ - lời mồm (lời nói)*.

(ii) Dựa vào nét nghĩa [có thể thay đổi độ rộng, hẹp khi hoạt động], *ꨠꨯ, ꨣꨪꨨ - mồm, miệng* có sự chuyển nghĩa để biểu hiện "những sự vật có hoạt động giống bộ phận "miệng": *ꨣꨪꨨ ꨟꨩ - miệng cửa (cửa chính), ꨣꨪꨨ ꨟꨮ́ꨶ - miệng cửa sổ (cửa sổ), ꨣꨪꨨ ꨨꨠ - miệng đứt (vết thương)*.

(iii) Dựa vào nét nghĩa [bộ phận đầu tiên của hệ tiêu hóa], từ *ꨠꨯ, ꨣꨪꨨ - mồm, miệng* có sự chuyển nghĩa để biểu hiện "phần ngoài cùng, thông với bên ngoài của vật": *ꨠꨯ ꨤꨮ̃ - miệng nước (miệng sông), ꨣꨪꨨ ꨤꨮ̃ - miệng nước (cửa sông), ꨣꨪꨨ ꨤꨮ́ - miệng nước ngầm*.

Sự chuyển nghĩa của từ *ᨠᩕᩕ, ᨠᩕᩕ - mồm, miệng* có thể được hình dung qua sơ đồ dưới đây.

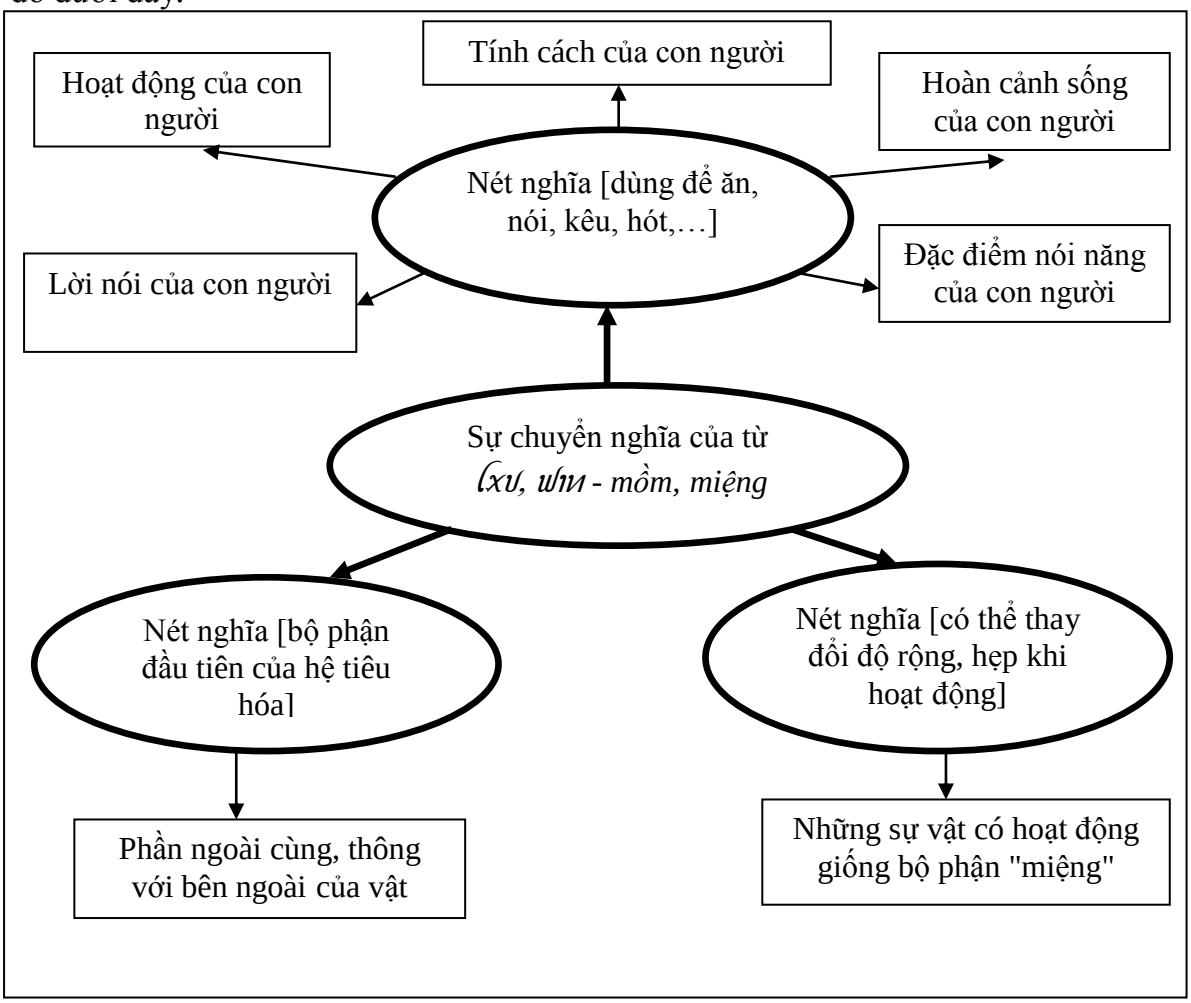

Sơ đồ 3.5. Sự chuyển nghĩa của từ *ᨠᩕᩕ, ᨠᩕᩕ - mồm, miệng*

Khi liên hệ với sự chuyển nghĩa của từ *mồm, miệng* trong tiếng Việt, có thể thấy, sự chuyển nghĩa của từ *ᨠᩕᩕ, ᨠᩕᩕ* trong tiếng Thái có sự tương đồng về phạm vi chuyển nghĩa ("đặc điểm nói năng của con người", "hoàn cảnh sống của con người", "tính cách của con người", "phần ngoài cùng, thông với bên ngoài của vật"); nhưng ba phạm vi chuyển nghĩa còn lại ("hoạt động của con người", "lời nói của con người" và "những sự vật có hoạt động giống bộ phận "miệng") thì chỉ có trong tiếng Thái mà không xuất hiện trong tiếng Việt.

Dưới đây là một số ví dụ về sự chuyển nghĩa của từ *ᨠᩕᩕ, ᨠᩕᩕ - mồm, miệng* sang những phạm vi chỉ có trong tiếng Thái mà không có trong tiếng Việt.

(31) *ᨠᩕᩕ, ᩈᩢ ᨠᩕᩕ ᩈᩢ ᨠᩕᩕ ᩈᩢ ᨠᩕᩕ ᨠᩕᩕ ᨠᩕᩕ ᨠᩕᩕ ᨠᩕᩕ - Ôi, có đồ có đạc đến bón mồm bón miệng cho bố mẹ vậy sao*. (LNSH, 12). Trong ví dụ (31), từ

ปอน (xu ปอน ฟาก - bón mồm bón miệng là một từ mang nghĩa chuyển trên cơ sở nét nghĩa chức năng [dùng để ăn, nói, kêu, hót,…] của từ *(xu, ฟาก.* Trong ngữ cảnh này, từ *อน (xu ปอน ฟาก - bón mồm bón miệng* được dùng để chỉ hành động của con cái biếu bố mẹ một vật phẩm gì đó.

(32) *ทะหนิทอน เฟ กา ขึ้ แล้ว แขม เก้า ปัด เอา หน เงื่น นั้ ฟาก ฺา เฝ้า เม - Tim nóng không chờ được nữa, bà già mới lấy bàn chân đạp miệng cửa (cửa chính) vào* (TCT, 47). Trong ví dụ (32), từ *ฟาก ฺา - miệng cửa* là một từ mang nghĩa chuyển trên cơ sở nét nghĩa [có thể thay đổi độ rộng, hẹp khi hoạt động] của từ *(xu, ฟาก - mồm, miệng.* Trong tiếng Thái, từ *ฟาก ฺา - miệng cửa* được dùng để chỉ "cửa chính" (nơi con người có thể ra vào được) trong sự phân biệt với "cửa sổ".

(33) *ปัด ขึ้ เม ขึ้ เข้ มะ แล้ว มั นี้ เข้ ด้ ปัด เวป ออก ขึ้. ฐาป เอา ขม ขึ้ พี้ ขะ ฟาก ปาด. จึ เฟ แจ เฟ ขึ้ ดู้ เป็ป, เอ็น ด้ ขะ หน, เขา นั้ ขะ หน - Ngắt được chiếc lá anh liền đưa lên nhai lấy nước thì thấy cổ thông thoáng. Anh bèn nhả bã dịt lên miệng đứt (vết thương). Lập tức không thấy đau nữa, gân như nối liền lại, thịt cũng liền lại* (TCT, 50). Trong ví dụ (33), từ *ฟาก ปาด - miệng đứt (vết thương)* cũng là một từ mang nghĩa chuyển chuyển trên cơ sở nét nghĩa [có thể thay đổi độ rộng, hẹp khi hoạt động] của từ *(xu, ฟาก - mồm, miệng.* Trong tiếng Thái, từ *ฟาก ปาด - miệng đứt* dùng để chỉ vết thương của người em khi bị chặt đứt chân.

Như vậy, phạm vi biểu vật mới của từ *(xu, ฟาก - mồm, miệng* trong tiếng Thái là: "Biểu hiện đặc điểm nói năng, hoàn cảnh sống, tính cách, hoạt động, lời nói của con người; biểu hiện phần ngoài cùng, thông với bên ngoài của vật và biểu hiện những sự vật có hoạt động giống với bộ phận "miệng".

e. Quan hệ đa nghĩa của từ biểu hiện bộ phận ลิ้น - lưỡi

Từ biểu hiện bộ phận *ลิ้น - lưỡi* xuất hiện 11 lần theo nghĩa gốc. Từ các ngữ cảnh xuất hiện của từ *ลิ้น - lưỡi*, nghĩa của từ này được xác định là: "Bộ phận ở trong miệng, gồm một khối cơ mềm, có hình dẹt thuôn dài, dùng để nếm thức ăn hoặc để phát âm". Trên cơ sở nghĩa của từ, cấu trúc nghĩa biểu niệm của từ *ลิ้น - lưỡi* được xác lập như sau:

ꩻꩲ : [bộ phận ở trong miệng] [gồm một khối cơ mềm] [có hình dẹt thuôn dài] [dùng để nếm thức ăn hoặc để phát âm]

Dựa vào nét nghĩa [có hình dẹt thuôn dài], từ *ꩻꩲ* - *lưỡi* có sự chuyển nghĩa sang biểu hiện "bộ phận của sự vật có hình dạng giống bộ phận "lưỡi": *ꩻꩲ ꩲ* - *lưỡi sáo, ꩻꩲ ꩲꩲ* - *lưỡi đàn môi*.

Sự chuyển nghĩa của từ *ꩻꩲ* trong tiếng Thái cũng giống như sự chuyển nghĩa của từ *lưỡi* trong tiếng Việt.

(34) *ꩲꩲ ꩲ ꩲꩲ ꩲꩲ ꩲ ꩻꩲ / ꩻꩲ ꩲꩲ ꩲꩲ ꩲꩲ ꩻꩲ ꩲꩲ / ꩲꩲ ꩲꩲ ꩲ ꩲꩲ ꩻꩲ / ꩲꩲ ꩻꩲ ꩲꩲ ꩲꩲ ꩲꩲ* - *Nỏ có tên, đàn môi có lưỡi / Lưỡi người không giống lưỡi sáo, lưỡi đàn môi / Một người có nhiều lưỡi / Một lưỡi lắt léo nhiều đường* (VBV, 8, tr. 3). Trong ví dụ (34), từ *ꩻꩲ ꩲ* - *lưỡi sáo, ꩻꩲ ꩲꩲ* - *lưỡi đàn môi* là hai từ mang nghĩa chuyển trên cơ sở nét nghĩa [có hình dẹt thuôn dài] của từ *ꩻꩲ* - *lưỡi*. Hai từ *ꩻꩲ ꩲ* - *lưỡi sáo, ꩻꩲ ꩲꩲ* - *lưỡi đàn môi* được dùng để chỉ một bộ phận trên những nhạc cụ (sáo, đàn môi) của dân tộc Thái có hình dạng giống như bộ phận "lưỡi" của người.

Từ các ngữ cảnh xuất hiện *ꩻꩲ* - *lưỡi*, trong tiếng Thái, từ *ꩻꩲ* - *lưỡi* có phạm vi biểu vật mới là: "Biểu hiện bộ phận có hình dạng giống như bộ phận "lưỡi" của người".

g. Quan hệ đa nghĩa của từ biểu hiện bộ phận ꩲꩲ ꩲꩲ - bờ miệng (môi)

Từ *ꩲꩲ ꩲꩲ - bờ miệng (môi)* xuất hiện 3 lần theo nghĩa gốc. Từ đó, nghĩa của từ *ꩲꩲ ꩲꩲ - môi* được xác định là: "Phần thịt mềm, mỏng ở ngoài miệng, che lấy răng". Trên cơ sở nghĩa của từ, cấu trúc nghĩa biểu niệm của từ *ꩲꩲ ꩲꩲ - môi* được xác định như sau:

ꩲꩲ ꩲꩲ : [phần thịt mềm, mỏng] [ở ngoài cửa miệng] [che lấy răng]

Dựa vào nét nghĩa vị trí [ở ngoài cửa miệng], từ *ꩲꩲ ꩲꩲ* có sự chuyển nghĩa để biểu hiện "Bộ phận của sự vật có vị trí giống "môi": *ꩲꩲ ꩲꩲ - bờ rừng (bìa rừng), ꩲꩲ ꩲꩲ - bờ đường (ven đường), ꩲꩲ ꩲꩲ - bờ cạn (bờ), ꩲꩲ ꩲꩲ - bờ hè (vỉa hè), ꩲꩲ ꩲꩲ - bờ nước (sông, suối) (ven bờ), ꩲꩲ ꩲꩲ - bờ rào, ꩲꩲ ꩲꩲ - bờ bản (ven bản).*

Sự chuyển nghĩa của từ *ฝีปาก - bờ miệng* trong tiếng Thái có sự tương đồng với sự chuyển nghĩa của từ *môi* trong tiếng Việt ở một số từ mang nghĩa chuyển (*ฝีแม่น - bờ cạn, ฝีฝาย - bờ rào*). Nhưng tiếng Việt không dùng bộ phận *môi* để định danh phần ngoài cùng của một số sự vật như: "rừng", "đường",… như trong tiếng Thái mà chỉ có: *ven rừng, rìa đường, vỉa hè,…* Như vậy, trong tiếng Việt, từ *môi* không chuyển nghĩa sang phạm vi biểu hiện bộ phận của sự vật có vị trí giống *môi* như tiếng Thái mà thường định danh sự vật bằng những từ chỉ vị trí (*ven, rìa, vỉa,…*) đi kèm với những từ định danh sự vật. Dưới đây là ví dụ về sự chuyển nghĩa của từ *ฝีปาก - bờ miệng* trong tiếng Thái.

(35) *มื้อหนึ่ง, ท้าวสอดแพนนางแต้มทอมลงอาบน้ำ ถึงแม่น้ำ ก็พอ <u>ฝีน้ำ</u> นางจึงวางไหของนางไว้ที่แม่น้ำ. นางมาทอดเขนแล้วมาจึงเอ่ยเล่าแก่ลูกบ้านว่าผู้ใดได้ไหของนางที่ถูกเข้าแล้ว* - *Một hôm, trời trong nắng rực rỡ, nàng Tóc Thơm ra gội đầu ở bến sông. Khi vào đến <u>bờ nước (ven bờ)</u>, nàng quên mất cái chậu thau đựng nắm tóc độn của mình. Nàng về đến nhà bảo với cha mẹ và dân bản rằng ai nhặt được chiếc chậu thau đựng nắm tóc độn thì thành vợ người đó* (TCT, 25). Trong ví dụ (35), từ *ฝีน้ำ - bờ nước* là một từ mang nghĩa chuyển trên cơ sở nét nghĩa vị trí [ở ngoài cửa miệng] của từ *ฝีปาก - môi*. Trong tiếng Thái, từ *น้ำ* dùng để gọi tên cả *sông, suối* và *hồ nước lớn*, do đó, từ *ฝีน้ำ* có thể dịch là *bờ sông, bờ suối*.

Từ các ngữ liệu khảo sát, có thể thấy, từ *ฝีปาก - môi* trong tiếng Thái có thêm một phạm vi biểu vật mới là: "Biểu hiện bộ phận của sự vật có vị trí giống "môi".

3.1.2.2. Quan hệ đa nghĩa của từ biểu hiện bộ phận cơ thể người nội hiện thuộc khu vực thượng đình trong tiếng Thái ở Việt Nam

Từ *แอน - phần mềm ở giữa xương* xuất hiện 1 lần theo nghĩa gốc. Nghĩa của từ *แอน* được xác định là: "Là khối mềm, chứa trong xương đầu của người hoặc động vật". Trên cơ sở nghĩa của từ, cấu trúc nghĩa biểu niệm của *แอน* có thể được xác lập như sau:

แอน: [khối mềm] [chứa trong xương] [của người hoặc động vật]

Dựa vào nét nghĩa [chứa trong xương], từ biểu hiện bộ phận *แอน* có sự chuyển nghĩa sang ba phạm vi, cụ thể là:

- Biểu hiện "bộ phận của thực vật có vị trí giống "ᨠᩬᩴ": *ᨠᩬᩴ ᩴᩴᩴ ᨠᩴᩴ - óc quả trám trắng*.

- Biểu hiện "tình cảm yêu thương của con người": *ᨣᩬᩴ ᨠᩬᩴ - miếng óc.* -

- Biểu hiện "nhận thức, trí tuệ của con người": *ᩴᩴ ᨠᩬᩴ - nước óc*.

Có thể hình dung sự chuyển nghĩa của từ *ᨠᩬᩴ - phần mềm ở giữa xương* trong tiếng Thái qua sơ đồ dưới đây:

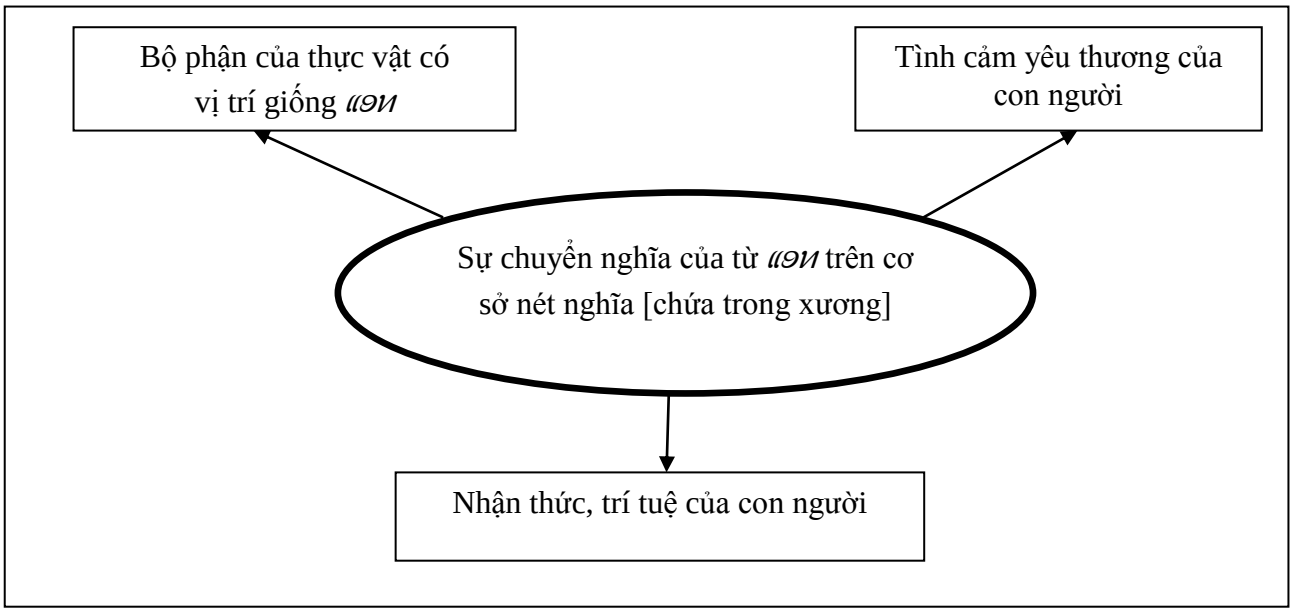

Sơ đồ 3.6. Sự chuyển nghĩa của từ *ᨠᩬᩴ*

Từ một số ngữ cảnh xuất hiện của *ᨠᩬᩴ*, có thể khái quát lại phạm vi biểu vật mới của *ᨠᩬᩴ* : "Biểu hiện bộ phận của thực vật, tình cảm yêu thương của con người; nhận thức, trí tuệ của con người".

Hai phạm vi biểu vật "bộ phận của thực vật có vị trí giống *ᨠᩬᩴ*" và "tình cảm yêu thương của con người" của *ᨠᩬᩴ* đánh dấu sự khác biệt về tư duy của người Thái đối với hiện tượng từ đa nghĩa này.

(36) *ᩮᩴ ᩴᩬᩴᩯ: ᨠᩬᩴ ᨠᩬᩯ, ᩮᩴ ᩴᩬᩴ ᨠᩬᩴ ᨠᩬᩴ ᨠᩬᩴ ᨠᩬᩴ*

ᨠᩬᩴ: ᨣᩬᩴ ᨠᩬᩴ ᨠᩬᩴ ᨠᩬᩯ ᨠᩬᩴ ᨠᩬᩴ ᨠᩬᩴ ᨠᩬᩴ ᨠᩬᩴ ᨠᩬᩴ ᨠᩬᩴ ᨠᩬᩴ

Đứa con nhỏ: Mẹ ơi con mới (bị) ngã, đau chân quá!

Mẹ: Miếng óc (của) mẹ ơi, lại đây mẹ bôi thuốc cho nào, đau lắm phải không con yêu của mẹ? (LNSH, 18)

Trong cùng phạm trù con người, *ก๋อน แอม - miếng óc* có sự chuyển di ý nghĩa từ tiểu phạm trù chỉ BPCTN sang phạm trù tình cảm của con người, ở đây là tình cảm yêu thương của người mẹ dành cho đứa con nhỏ khi con không may bị ngã (ví dụ 36).

Nhận xét:

Trong quan hệ đa nghĩa của từ biểu hiện BPCTN thuộc khu vực thượng đình, luận án này nghiên cứu trên hai phương diện: (1) Từ biểu hiện BCPTN ngoại hiện *(หัว - đầu, หน้า - mặt, ขู - tai, ตา - mắt, ปาก, ฟัน - mồm, miệng, ลิ้น - lưỡi, ฝีปาก - bờ miệng (môi);* (2) Từ biểu hiện BPCTN nội hiện *(แอม - phần mềm ở giữa xương)*. Trong đó, từ *หัว - đầu* và từ *ปาก, ฟัน - mồm, miệng* được chuyển nghĩa nhiều nhất. Các từ biểu hiện BPCTN thuộc khu vực thượng đình có sự chuyển nghĩa sang các tiểu phạm trù của cùng *phạm trù con người* và 2 phạm trù khác, cụ thể là: *tiểu phạm trù tâm lí, cảm xúc, thể diện, trí tuệ của con người; phạm trù sự vật và phạm trù thời gian*. Có thể nhận thấy con đường chuyển nghĩa của các từ này theo hướng từ các phạm trù và các tiểu phạm trù mang tính cụ thể (công việc của con người, sự vật nhân tạo, sự vật thiên tạo, các sự vật có hình thức giống BPCTN) đến các phạm trù và các tiểu phạm trù mang tính trừu tượng (quan hệ họ tộc, thể diện của con người, sự đánh giá về sự vật,…); từ phạm trù hữu hình (sự vật) đến phạm trù vô hình (thời gian). Tiếng Thái có sự khác biệt về 10 phạm vi chuyển nghĩa so với tiếng Việt, đó là: "quan hệ họ tộc của người Thái", "giá trị sinh mạng con người", "công việc của con người", "sự khẳng định chắc chắn của con người", "tính toàn bộ của sự vật", "hoạt động của con người", "chỗ thờ cúng của gia đình người Thái", "lời nói của con người", "định danh sự vật có hoạt động giống hoạt động của BPCTN", "bộ phận của thực vật có vị trí giống BPCTN" và "tình cảm yêu thương của con người".

3.1.3. Quan hệ đa nghĩa của từ biểu hiện bộ phận cơ thể người thuộc khu vực trung đình trong tiếng Thái ở Việt Nam

3.1.3.1. Quan hệ đa nghĩa của từ biểu hiện bộ phận หลัง - lưng

Từ *หลัง - lưng* xuất hiện 10 lần theo nghĩa gốc. Từ đó, nghĩa của từ *หลัง - lưng* được xác định là: "Phần phía sau của cơ thể người hoặc phần phía trên của cơ thể động vật so với ngực và bụng". Trên cơ sở nghĩa của từ, cấu trúc nghĩa biểu niệm của từ *หลัง - lưng* được xác định như sau:

หลัง : [phần phía sau hoặc phần phía trên của cơ thể] [so với ngực và bụng]

Dựa vào nét nghĩa vị trí [phần phía sau hoặc phần phía trên của cơ thể], từ *xɯʔ* có sự chuyển nghĩa sang biểu hiện "BPCTN có hình thức giống "lưng"*: xɯʔ ɲɯ̂ - lưng bàn chân, xɯʔ ɯ̂ - lưng bàn tay*. Ví dụ:

(37) *ɔɔɕ ɯ̂ ɑ̂ ɯɕ, xɯʔ ɯ̂ ɑ̂ ɲɯ̂ - Lòng bàn tay là da, lưng bàn tay là thịt* (VBV, 4, tr. 44). Trong ví dụ này, từ *xɯʔ ɯ̂ - lưng bàn tay (mu bàn tay)* là một từ mang nghĩa chuyển trên cơ sở nét nghĩa [phần phía sau hoặc phần phía trên của cơ thể] của từ *xɯʔ*.

Khi liên hệ với tiếng Việt, chúng tôi thấy phạm vi chuyển nghĩa của từ *xɯʔ - lưng* trong tiếng Thái không xuất hiện ở sự chuyển nghĩa của từ *lưng* trong tiếng Việt.

Như vậy, *xɯʔ - lưng* trong tiếng Thái có phạm vi biểu vật mới là: "Định danh BPCTN có hình thức giống bộ phận "lưng".

3.1.3.2. Quan hệ đa nghĩa của từ biểu hiện bộ phận ɯɛ ɲɯ - tim

Từ *ɯɛ ɲɯ - tim* xuất hiện 116 lần theo nghĩa gốc. Từ đó, nghĩa của từ *ɯɛ ɲɯ - tim* được xác định là: "Bộ phận trung tâm của hệ tuần hoàn, rất quan trọng đối với sự tồn tại của con người". Trên cơ sở nghĩa của từ, cấu trúc nghĩa biểu niệm của từ *ɯɛ ɲɯ - tim* được xác lập như sau:

ɯɛ ɲɯ : [bộ phận trung tâm của hệ tuần hoàn] [rất quan trọng đối với sự tồn tại của con người].

Trên cơ sở nét nghĩa [rất quan trọng với sự tồn tại của con người], từ *ɯɛ ɲɯ* chuyển nghĩa sang ba phạm vi sau:

- Biểu hiện "tính cách của con người": *ɯɛ ɲɯ ɕɯɪ - tim nhẹ (nhẹ dạ), ɯɛ ɲɯ ɯɯ̀ɪɯ - tim tham (tham lam), ɯɛ ɲɯ ɯɯ̀ɯt - tim chắc (chắc chắn), ɯɛ ɲɯ ɕɛ̀ɲɯ - tim bình tĩnh (bình tâm), ɯɛ ɲɯ xɯ̀t - tim nóng vội (nóng nảy), ɯɛ ɲɯ ɑɯ̂ - tim người (tính người), ɯɛ ɲɯ ɕɯɯ - tim trầm (trầm tính), ɯɛ ɲɯ ɔɔɯ - tim thẳng (bộc trực), ɯɛ ɲɯ ɯɔ̀ɔɯ - tim nóng (nóng tính), ɯɛ ɲɯ ɯɑɯ - tim hẹp (hẹp hòi), ɯɛ ɲɯ ɯɑɯɕ - tim cứng (quả cảm), ɯɛ ɲɯ ɲɯŋ́ - tim lớn (can đảm), ɯɛ ɲɯ ɯ̀ɔɯ - tim nhỏ (yếu đuối), ɯɛ ɲɯ ɑ̃ɯ - tim thẳng (thẳng tính), ɯɛ ɲɯ ɯɪɯ - tim quả cảm, ɯɛ ɲɯ ɯ̀ɪ - tim kiên quyết,...*

- Biểu hiện "trí tuệ của con người": *ຫົວ ໃຈ ເຈດ - tim sáng (sáng dạ, thông minh), ຫົວ ໃຈ ແມ່ - tim tối (tối dạ),…*

- Biểu hiện "tình cảm của con người": *ຫົວ ໃຈ ດຽວ - tim một (một lòng), ຫົວ ໃຈ ກ້ວາງ - tim rộng (rộng lượng), ຫົວ ໃຈ ຂາດ - tim đứt (day dứt), ຫົວ ໃຈ ເລິກ - tim sâu sắc,…*

(38) *ຄົນ ເວົ້າ ດັ່ງ ນີ້ ແລ້ວ ນ້ອຍ ເກີ ໃຈ ໝ້ຽ ແລ້ ຄົນ ເກ່ງ - Nghe nói vậy tim tham mụ dì ghẻ đã cuộn lên muốn chiếm đoạt tất cả* [TCT, 24]. Trong ví dụ (45), từ *ໃຈ ໝ້ຽ - chàư mảm - tim tham* là từ mang nghĩa chuyển để biểu hiện sự tham lam của mụ dì ghẻ đối với con gái riêng của chồng.

Có thể hình dung sự chuyển nghĩa của từ *ຫົວ ໃຈ* qua sơ đồ dưới đây:

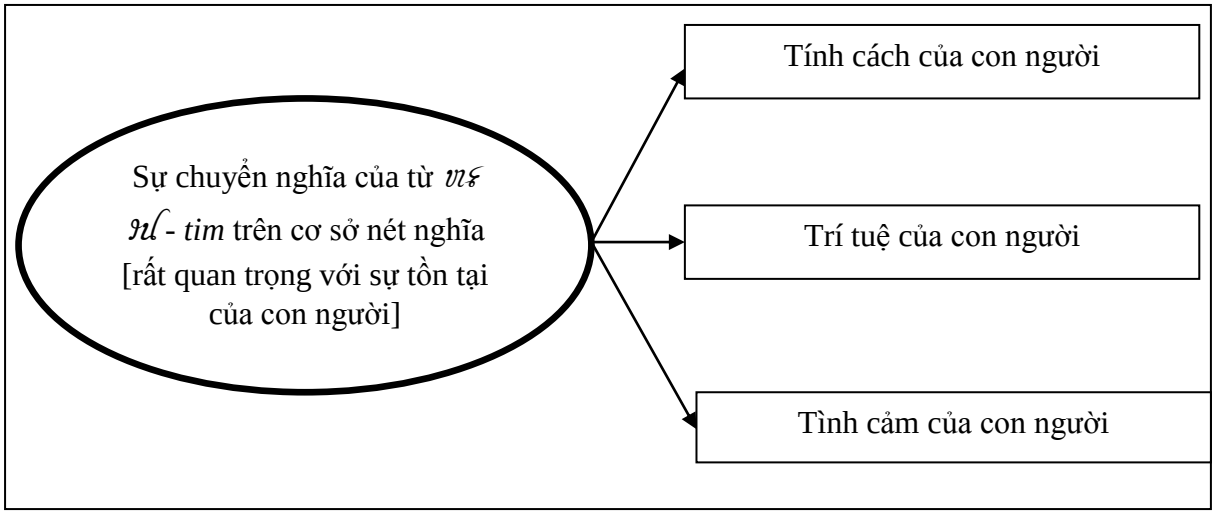

Sơ đồ 3.7. Sự chuyển nghĩa của từ *ຫົວ ໃຈ - tim*

Trong quan niệm của người Thái, bộ phận "tim" (*ຫົວ ໃຈ - tim* hay *ໝາກ ຫົວ ໃຈ - quả tim*) có vai trò vô cùng quan trọng, nó quyết định sự sinh tử của con người. Có thể lí giải quan niệm này qua truyện cổ tích của người Thái *ເຈັດ ປ ລ້ ລ້ ປະ ໝານ - Bảy dũng sĩ giết vua Man*: (39) *ນ້ອຍ ຫົວ ໃຈ ແລ້ ຟ້ ປະ ນ ແລ ນາ ຕ ດ ດ ຈ ຍ. ແລ ນາ ຕ ດ ຈ ນ ນ ໃ ້ ດ ຄ ຄ ນ ເ ນ ນ ຫ ມ ເ ຟ ບ ນ ກ ແ ຕ ເ ຟ ລ ກ. ໝາກ ຫົວ ໃຈ ກ ລ ກ ນ ປ ຈ ນ ກ - Mỗi quả tim (trái tim) của các vua có nàng tiên một (một nàng tiên) chăm sóc. Nàng tiên ấy ngày nào cũng được gánh nước đi rửa (dội) quả tim không cho nó nóng nhiều và không lạnh nhiều. Quả tim nào lạnh*

nhiều thì vua ấy sẽ chết (TCT, 40). Xét trên trục ngữ đoạn, *ꪙꪊ ꪙꪀ ꪕꪀ - quả tim* có sự kết hợp với *ꪗꪀꪀ - rửa (dội), ꪀꪊ ꪙꪊꪀ ꪘꪊꪀ - không nóng nhiều* và *ꪀꪊ ꪊꪊ ꪘꪊꪀ - không lạnh nhiều* đã thể hiện tầm quan trọng của trái tim đối với sinh mạng của con người. Ngữ liệu này là lời cụ già làm nghề bốc thuốc. Theo ông, trái tim của những vị đế vương khắp trời đất này đều được vua Trời nuôi dưỡng và bảo vệ cẩn mật trên mường Trời. Trái tim của vua Man cũng vậy. Bảy dũng sĩ phải tìm cách đánh tráo trái tim ấy xuống rồi dùng nỏ đâm xuyên trái tim ấy thì vua Man mới chết.

Dưới đây là các ví dụ trong *ꪊꪊꪊ ꪕꪊ ꪗꪊ - truyện cổ tích* của người Thái:

(40) *ꪕꪊ ꪊꪊ ꪊꪊ ꪕꪊ ꪊꪊ ꪊꪊ ꪊꪊ ꪕꪀ ꪕꪀ ꪕꪀꪀ ꪀꪊ ꪕꪊ ꪊꪊ ꪊꪊ ꪕꪀ - Rằng thiếu thốn nhưng thằng nhỏ có* <u>*tim lớn (can đảm)*</u> *không chịu xin ăn ở ai*. (TCT, 45)

(41) *ꪕꪊ ꪊꪊꪀ ꪊꪊꪊ ꪊꪊ ꪊꪊ ꪊꪊ ꪊꪊ ꪕꪀ ꪕꪀꪀ ꪊꪊ ꪕꪊ ꪊꪊꪀ - Được nghe như vậy bà vợ bé mới* <u>*tim tham (tham lam)*</u> *muốn được (lấy) hết*. (TCT, 24)

Trong các ví dụ (40), (41), các từ *ꪕꪀ ꪕꪀ ꪕꪀꪀ - tim lớn (can đảm),ꪕꪀ ꪕꪀ ꪕꪀꪀ - tim tham (tham lam),* đều là các từ mang nghĩa chuyển trên cở sở nét nghĩa [rất quan trọng với sự tồn tại của con người] trong cấu trúc nghĩa biểu niệm của từ *ꪕꪀ ꪕꪀ - tim.*

Các phạm vi chuyển nghĩa của từ *ꪕꪀ ꪕꪀ - tim* trong tiếng Thái chỉ có một phạm vi tương đồng khi liên hệ với sự chuyển nghĩa của từ *tim* trong tiếng Việt (biểu hiện "tình cảm của con người"), bởi tiếng Việt cũng có những từ mang nghĩa chuyển như tiếng Thái ở phạm vi này (*quả tim lớn, trái tim nhân ái,…*). Sự khác biệt thể hiện ở hướng chuyển nghĩa. Từ *ꪕꪀ ꪕꪀ - tim* có phạm vi biểu vật mới - "trí tuệ của con người" - so với từ *tim* trong tiếng Việt.

Nhận xét:

Quan hệ đa nghĩa của từ biểu hiện BPCTN thuộc khu vực trung đình nghiên cứu trên hai phương diện: (1) Quan hệ đa nghĩa của từ biểu hiện bộ phận *ꪗꪊꪀ - lưng,* (2) Quan hệ đa nghĩa của từ biểu hiện bộ phận *ꪕꪀ ꪕꪀ - tim*. Trong đó, từ *ꪕꪀ ꪕꪀ - tim* có sự chuyển nghĩa phong phú và nhiều tầng bậc hơn từ *ꪗꪊꪀ - lưng*. Các từ biểu hiện BPCTN thuộc khu vực trung đình chỉ chuyển nghĩa sang các tiểu phạm trù khác thuộc *phạm trù con người,* cụ thể là: tính cách, tình cảm và trí tuệ của con

người. So với quan hệ đa nghĩa của từ biểu hiện BPCTN thuộc khu vực thượng đình trong tiếng Thái, từ biểu hiện BPCTN thuộc khu vực trung đình có sự chuyển nghĩa ở mức độ nông và hẹp hơn.

3.1.4. Quan hệ đa nghĩa của từ biểu hiện bộ phận cơ thể người thuộc khu vực tứ chi trong tiếng Thái ở Việt Nam

3.1.4.1. Quan hệ đa nghĩa của từ biểu hiện bộ phận แขน - tay, cánh tay; มือ - tay, bàn tay

Từ *แขน - tay, cánh tay* xuất hiện với nghĩa gốc là 35 lần và từ *มือ - tay, bàn tay* xuất hiện với nghĩa gốc là 78 lần. Từ đó, nghĩa của hai từ này được xác định như sau:

(1) Từ *แขน - tay, cánh tay* có hai nghĩa, đó là: "Bộ phận cơ thể người được tính từ bả vai đến đầu ngón tay dài nhất, dùng lao động" và "Bộ phận cơ thể người được tính từ bả vai đến cổ tay".

(2) Từ *มือ - tay, bàn tay* có hai nghĩa, đó là: "Bộ phận cơ thể người được tính từ bả vai đến đầu ngón tay dài nhất, dùng lao động" và "Bộ phận ở phần dưới của tay, tính từ cổ tay đến đầu ngón tay dài nhất, có các ngón tay hình trụ thuôn dài, dùng để cầm, nắm,…"

Trên cơ sở hai nghĩa của từ *แขน*, cấu trúc nghĩa biểu niệm của từ *แขน* được xác lập như sau:

แขน 1: [Bộ phận cơ thể người] [tính từ bả vai đến đầu ngón tay dài nhất] [dùng để lao động]

แขน 2: [Bộ phận cơ thể người] [tính từ bả vai đến cổ tay]

Trên cơ sở hai nghĩa của từ *มือ*, cấu trúc nghĩa biểu niệm của từ *มือ* được xác định như sau:

มือ 1: [Bộ phận cơ thể người] [tính từ bả vai đến đầu ngón tay dài nhất] [dùng để lao động]

มือ 2: [Bộ phận ở phần dưới của tay] [tính từ cổ tay đến đầu ngón tay dài nhất] [có các ngón tay] [hình trụ thuôn dài] [dùng để cầm, nắm,…]

Trên cơ sở ba nét nghĩa: [tính từ bả vai đến đầu ngón tay dài nhất], [tính từ cổ tay đến đầu ngón tay dài nhất] và [dùng để lao động], từ *แขน* và từ *มือ* trong tiếng Thái có sự chuyển nghĩa sang các phạm vi sau:

(i) Dựa vào nét nghĩa [tính từ bả vai đến đầu ngón tay dài nhất] và nét nghĩa [tính từ cổ tay đến đầu ngón tay dài nhất], từ *ꪙꪱꪺ* và từ *ꪸꪷ* có sự chuyển nghĩa để biểu hiện "đơn vị đo bằng tay của người Thái". Từ trước tới nay, khi muốn đo chiều dài của các vật dụng đan lát, cột nhà, ruộng, nương,… người Thái thường sử dụng các đơn vị đo bằng tay, cụ thể là:

1- *ꪸꪷ ꪣꪣꪺ - nắm vừa*: Đây là đơn vị đo của người Thái thường dùng, khi lấy bàn tay phải nắm lấy cổ tay trái nếu vừa vặn sẽ được một *ꪸꪷ ꪣꪣꪺ - cầm cọp*. Đơn vị đo này thường dùng để đo các vật có hình trụ tròn (cán cuốc, cán thuổng,…)

2- *ꪸꪷ - nắm*: Đây là đơn vị dùng để đo khi làm các vật dụng gia đình (đũa, rổ, bung (sọt để gánh thóc),…). Khi đo, người Thái lấy một bàn tay nắm chặt lại là được một *ꪸꪷ - cầm - nắm*.

3- *ꪸꪷ ꪕꪸꪷ - nắm rưỡi*: Khi đo, một bàn tay nắm chặt lại, ngón cái hướng lên trên là được một *ꪸꪷ ꪕꪸꪷ - nắm rưỡi*, giữ nguyên tư thế như vậy để đo các vật.

4- *ꪣꪸꪷ - gang tay*.

5- *ꪮꪣꪺ* : Là đơn vị đo được tính từ khuỷu tay đến đầu ngón tay dài nhất.

6- *ꪙꪱꪺ* : Là đơn vị đo được tính từ bả vai đến đầu ngón tay dài nhất.

7- *ꪣꪱ , ꪙꪱ - sải tay*: Là đơn vị đo được tính khi dang cả hai cánh tay sang ngang, thân người vuông góc với mặt đất.

8- *ꪣꪱ ꪮꪣꪺ* : Là đơn vị đo được tính bằng một sải tay và một đoạn từ khuỷu tay đến đầu ngón tay dài nhất.

9- *ꪣꪱ ꪙꪱꪺ* : Là đơn vị đo được tính bằng một sải tay và một đoạn từ bả vai đến đầu ngón tay dài nhất.

10- *ꪣꪱ ꪙꪱꪻ - một sải rưỡi*: Là đơn vị đo được tính bằng một sải tay và một đoạn từ giữa ngực sang đầu ngón tay dài nhất (bên phải hoặc bên trái đều được).

11- *ꪣꪱ ꪙꪻꪺ - sải già*: Khi đo, người ta giơ hai tay sang ngang, ưỡn ngực về phía trước để thêm khoảng 10 - 15 cm nữa.

12- *ꪣꪱ ꪕꪻꪺ - sải non*: Khi đo, người ta giơ hai tay sang ngang nhưng ngực thu về phía sau để bớt đi khoảng 10 - 15 cm nữa.

13- *ꪸꪻꪻ - nắm*

14- *ทอบ - vốc (hai vốc tay)*

15- *หนึ่ง - vốc (một vốc tay)*

Trong ngữ liệu khảo sát, tiếng Thái có 15 từ chỉ đơn vị đo lường không chính xác được ước lượng bằng tay (không sử dụng các phương tiện, dụng cụ). Trong khi đó, đơn vị được ước lượng bằng chân chỉ có một từ là *บาง - bước*. Tiếng Việt có 12 từ chỉ đơn vị đo lường được ước lượng bằng tay *(cánh, đốt, gang, sải, bốc, dúm, ôm, nắm, túm, xách, véo, vốc)* và cũng chỉ có một từ chỉ đơn vị được ước lượng bằng chân là *bước*. Từ chỉ đơn vị đo lường được ước lượng bằng tay trong các ngôn ngữ sở dĩ có số lượng lớn như vậy bởi căn nguyên lịch sử khá rõ ràng: vượn người nhờ quá trình lao động đã có dáng đứng thẳng. Hai tay được sử dụng linh hoạt nên con người có thể tạo ra công cụ lao động và sử dụng chúng khiến các công việc trở nên dễ dàng hơn. Dưới sự chỉ đạo của não bộ, đôi tay là bộ phận hoạt động nhiều trong cơ thể. Vì thế, các từ chỉ đơn vị đo lường được ước lượng bằng tay nhiều hơn hẳn so với các từ chỉ đơn vị được ước lượng bằng chân.

Trong tiếng Thái, các từ chỉ đơn vị đo lường được ước lượng bằng tay được chia thành hai nhóm:

(i) Nhóm 1: Các từ dùng để đo "khoảng cách, kích thước", gồm có: *กำ คอบ - nắm vừa; กำ - nắm; กำ ถึง - nắm rưỡi; คืบ - gang tay; ศอก* (đơn vị đo được tính từ khuỷu tay đến đầu ngón tay dài nhất)*; แขน* (đơn vị đo được tính từ bả vai đến đầu ngón tay dài nhất); *วา , ฟา - sải tay; วา ศอก* (đơn vị đo được tính bằng một sải tay và một đoạn từ khuỷu tay đến đầu ngón tay dài nhất); *วา แขน* (đơn vị đi được tính bằng một sải tay và một đoạn từ bả vai đến đầu ngón tay dài nhất); *วา เศิก - một sải rưỡi* (đơn vị đo được tính bằng một sải tay và một đoạn từ giữa ngực sang đầu ngón tay dài nhất); *วา แก่ - sải già; วา ต้อน - sải non.*

Trong tiếng Thái, khoảng cách mà những đơn vị này đo được không phải là những đơn vị chính xác vì "nắm tay", "gang tay", "sải tay" và "khoảng cách từ khuỷu tay đến đầu ngón tay dài nhất" của mỗi người là khác nhau. Nhưng chúng là những phương tiện khá lí tưởng và tiện dụng được dân tộc Thái sử dụng để đo lường. Dưới đây là ví dụ về các từ mang nghĩa chuyển biểu hiện "các đơn vị đo" trong lời nói hàng ngày, truyện cổ tích và những câu nói vần điệu của người Thái:

(42) *ꪣꪊꪀ ꪀꪶ ꪮꪒ ꪀꪶꪕ ꪮꪊ ꪕꪊꪀ ꪕꪊ* - *Vải (màu) đen nó (dệt) được ba sải*. (LNSH, 12)

(43) *ꪊꪊ ꪊꪱ ꪒꪀ ꪀꪶꪕ ꪮꪊ ꪕꪊꪀ ꪕꪊꪀ* - *(Chỗ) đũa này được ba nắm rưỡi*. (LNSH, 15)

(44) *ꪕꪊꪀ ꪒꪀ ꪮꪒ ꪀꪶꪕ ꪮꪊ ꪕꪊꪀ ꪕꪊꪀ* - *Bàn này nó được năm gang (Bàn này dài năm gang)*. (LNSH, 18)

(45) *ꪀꪶꪕ ꪕꪊꪀ ꪊꪱ, ꪊꪱ ꪊꪊ ꪊꪊꪀ ꪊꪒꪀ ꪊꪊꪀ ꪊꪊꪀ ꪊꪊ

(48) *ปัา เอา ขัา หอบ เข้า ฮะ ใจ ฮพ้* - *Pản lấy năm vốc (năm lần hai vốc tay) gạo vào túi để.* (LNSH, 17)

Trong tiếng Thái, những từ chỉ đơn vị đo lường ở nhóm 2 tuy không định lượng một cách chính xác nhưng là một đơn vị hữu hiệu khi người Thái cần ước lượng một vật gì đó. Dụng cụ duy nhất mà người Thái sử dụng để định lượng là bộ phận "tay" mà chủ yếu là "lòng bàn tay". Hơn nữa, dựa vào nét nghĩa [tính từ cổ tay đến đầu ngón tay dài nhất] trong cấu trúc nghĩa biểu niệm của từ *มือ* - *tay* khiến người tiếp nhận đều có cảm nhận khá rõ không chỉ về lượng mà còn cảm nhận được hình khối của vật thể được đo. Trong tiếng Việt, các từ chỉ đơn vị đo lường ở nhóm 2 gồm các từ: *bốc / vốc, dúm / nhúm, ôm, nắm, túm, xách, véo*. Ví dụ: *Chị vơ một ôm rơm vào bếp; Bà tôi lấy một nhúm muối cho vào nồi canh; Nó đưa ba túm nhãn cho tôi rồi đi vội;…* Có thể thấy, số lượng từ ở nhóm 2 trong tiếng Việt lớn hơn tiếng Thái.

Về khả năng kết hợp, trong tiếng Việt, các từ chỉ đơn vị đo lường được ước lượng bằng tay thường kết hợp với từ chỉ số lượng ở phía trước *(ba sải, năm đốt, sáu nhúm,…)* nhưng trong tiếng Thái, các từ chỉ đơn vị đo lường được ước lượng bằng tay có thể kết hợp với các từ chỉ số lượng ở cả phía trước và phía sau (*สาม หอบ* - *ba vốc (ba lần hai vốc tay); หนึ่ง อัด* - *vốc một (một vốc tay);…).*

Như vậy, số lượng từ dùng để đo khoảng cách, kích thước trong tiếng Thái lớn hơn tiếng Việt nhưng số lượng từ dùng để đo khối lượng, số lượng trong tiếng Thái lại nhỏ hơn tiếng Việt.

(ii) Sự chuyển nghĩa của từ *แบบ* và từ *มือ* còn dựa vào nét nghĩa [dùng để lao động] để:

- Biểu hiện "bản chất của con người": *แบบ มือ* - *trộm tay (ăn cắp vặt).*

- Biểu hiện "nghề nghiệp của con người": *ปี มือ* - *giúp tay (giúp việc).*

- Biểu hiện "sự vật có hình thức giống bộ phận "มือ - tay, bàn tay ": *ห้ง มือ นาง* - *chuối tay nàng.*

- Biểu hiện "đặc điểm của con người": *นาง มือ* - *khéo tay, วาง มือ* - *bỏ tay (rảnh tay).*

Ví dụ:

(49) *ᨻᩬᩣ ᨷᩩᩣ: ᨷᩣᨿ ᨣᩬᩣᨿ ᩋᩣᨿ ᩋᩣᨾ ᩋᩣᨶᩣᨾ ᩋᩣᨶᩣᨾ ᨾᩬᩣᨶᩣᨾ ᩋᩣᨶᩣᨾ ᨻᩬᩣ*

ᨷᩣᨿ: ᩋᩣᨿ ᩋᩣᨾ ᩋᩣᨶᩣᨾ ᨾᩬᩣᨶᩣᨾ ᨾᩬᩣᨶᩣᨾ ᩋᩣᨶᩣᨾ ᩋᩣᨶᩣᨾ ᩋᩣᨿ ᨻᩬᩣ

Bác Bun: Bok ơi, bố cái Hảnh làm gì đấy?

Bok: Bố cái Hảnh là <u>*giúp tay*</u> *cho chủ tịch đấy bác*. (LNSH, 19)

Trong ví dụ (49), *ᩋᩣᨶᩣᨾ - giúp tay (giúp việc)* là một từ mang nghĩa chuyển để biểu hiện nghề nghiệp của con người (người giúp việc).

Có thể hình dung sự chuyển nghĩa của từ *ᩋᩣᨶᩣᨾ* và *ᨾᩬᩣᨶᩣᨾ* qua sơ đồ dưới đây.

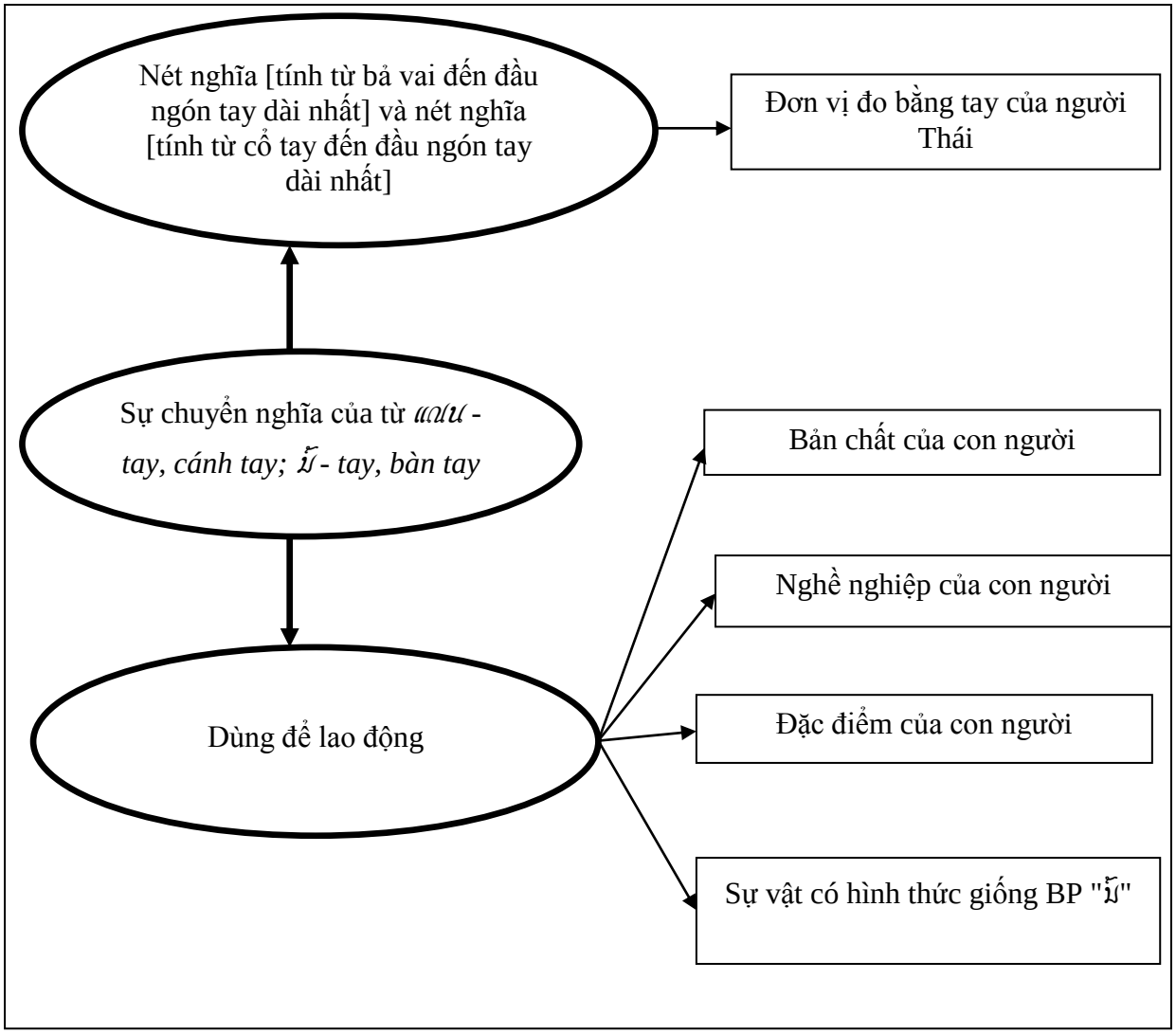

Sơ đồ 3.8. Sự chuyển nghĩa của từ *ᩋᩣᨶᩣᨾ - tay, cánh tay; ᨾᩬᩣᨶᩣᨾ - tay, bàn tay*

Như vậy, phạm vi biểu vật mới của từ *ꪮꪱꪺ* và *ꪷ* trong tiếng Thái là: "Biểu hiện đơn vị đo của người Thái; biểu hiện đặc điểm, bản chất, nghề nghiệp của con người và biểu hiện sự vật có hình thức giống bộ phận "tay".

3.1.4.2. Quan hệ đa nghĩa của từ biểu hiện bộ phận ꪱꪷ - đùi, ꪺꪸ - chân, bàn chân

a. Quan hệ đa nghĩa của từ biểu hiện bộ phận *ꪱꪷ - đùi*

Từ *ꪱꪷ* xuất hiện 3 lần với nghĩa gốc. Từ đó, nghĩa của từ này có thể xác định như sau: "Bộ phận lớn nhất của chân tính từ hông đến đầu gối". Trên cơ sở nghĩa của từ, cấu trúc nghĩa biểu niệm của từ *ꪱꪷ - đùi* được xác định như sau:

ꪱꪷ: [Bộ phận lớn nhất của chân] [tính từ hông đến đầu gối]

Sự chuyển nghĩa của từ *ꪱꪷ - đùi* chủ yếu dựa vào nét nghĩa [Bộ phận lớn nhất của chân] để biểu hiện "Bộ phận của sự vật có hình thức giống "đùi": *ꪱꪷ ꪎꪷ - đùi vó (thân vó), ꪱꪷ ꪫꪺ - đùi quần (ống quần), ꪱꪷ ꪙꪷ - đùi nỏ (cánh nỏ), ꪱꪷ ꪺ - đùi mường (cả mường)*. Ví dụ:

(50) *ꪺꪺ ꪺꪺꪸ ꪺꪸ ꪷ ꪸ ꪺꪺꪷ ꪙꪸ / ꪸꪺ ꪺꪸ ꪸꪺ ꪺꪸ ꪺꪺ ꪙꪷ / <u>ꪱꪷ</u> ꪫꪺ ꪺꪺꪸ ꪺꪸ ꪺꪺ ꪙꪷ / ꪱꪷ ꪺꪸ ꪺꪺꪸ ꪺꪸ ꪺꪺ ꪙꪷ? / ꪺꪺ ꪺꪺꪸ ꪺꪸ ꪷ ꪫꪺ ꪺꪺꪷ ꪙꪸ / ꪸꪺ ꪺꪺꪸ ꪺꪸ ꪺꪺ ꪙꪷ / <u>ꪱꪷ ꪺ</u> ꪺꪺꪸ ꪺꪸ ꪺꪺ ꪙꪷ - Trên trái đất có mấy nhóm cỏ / Dưới trần gian cái gì sâu nhất / <u>Đùi gì</u> ở mường ta to nhất? Trên trái đất có hai nhóm cỏ / Dưới trần gian lòng đất và lòng người sâu nhất / <u>Đùi mường</u> ta là to nhất* (VBV, 6, tr. 82)

Trong ví dụ (50), từ *ꪱꪷ ꪺ - đùi mường* là từ mang nghĩa chuyển để biểu hiện quan hệ xã hội trong bản mường người Thái. Phạm vi chuyển nghĩa này của từ *ꪱꪷ - đùi* chỉ có trong tiếng Thái mà không xuất hiện trong sự chuyển nghĩa của từ *đùi* trong tiếng Việt.

Có thể thấy, phạm vi biểu vật mới của từ *ꪱꪷ - đùi* trong tiếng Thái là: "Biểu hiện bộ phận của sự vật có hình thức giống "đùi".

b. Quan hệ đa nghĩa của từ biểu hiện bộ phận *ꪺꪸ - chân, bàn chân*

Từ *ꪺꪸ - chân, bàn chân* xuất hiện 42 lần với nghĩa gốc. Từ đó, nghĩa của từ *ꪺꪸ - chân, bàn chân* có thể xác định với hai nghĩa là: "Bộ phận dưới cùng của cơ thể người hay động vật, tính từ hông đến bàn chân dùng để đi, đứng, chạy, nhảy,…"

và "Bộ phận dưới cùng của cơ thể, tính từ cổ chân đến đầu ngón chân dài nhất, dùng để đỡ toàn thân khi đi, đứng,…". Trên cơ sở nghĩa của từ, cấu trúc nghĩa biểu niệm của từ *เท้า - chân, bàn chân* được xác định như sau:

เท้า 1: [Bộ phận dưới cùng của cơ thể người hay động vật] [tính từ hông đến bàn chân] [dùng để đi, đứng, chạy, nhảy,…]

เท้า 2: [Bộ phận dưới cùng của cơ thể] [tính từ cổ chân đến đầu ngón chân dài nhất] [dùng để đỡ toàn thân khi đi, đứng,…]

Trên cơ sở cấu trúc nghĩa biểu niệm của từ, các phạm vi chuyển nghĩa của từ *เท้า* trong tiếng Thái gồm:

(1) Dựa vào nét nghĩa [bộ phận dưới cùng của cơ thể] để biểu hiện "bộ phận dưới cùng của vật": *เท้าพาน - chân bàn, เท้าเก้าอี้ - chân ghế, เท้าโต๊ะ - chân thang,…*

(2) Dựa vào nét nghĩa [dùng để đi, đứng, chạy, nhảy,…] để:

- Biểu hiện "hoạt động của con người": *เปลี่ยนเท้า - thay chân, เท้าเน่า - chân nâng,…*

- Biểu hiện "tên gọi sự vật": *ถนนเท้า - đường chân (đường bộ).*

(3) Dựa vào nét nghĩa [tính từ cổ chân đến đầu ngón chân dài nhất] để biểu hiện "sự vật có vị trí giống "bàn chân": *เท้าภู - chân núi, เท้าแขน - chân chài, เท้าป่า - chân rừng, เท้าเสื้อ - chân áo (gấu áo), เท้าซิ่น - chân váy (gấu váy), เท้าขาโต๊ะ - chân quần (gấu quần),…*

(51) *เดี๋ยวทีหลัง ทั้งเสือทั้งเราก็ไม่ได้ทำ:*

- เขาน่าอยู่ที่บ้านข้างๆ ที่ที่ <u>เท้าภู</u> ลูกเขาเอาไปเป็นข้าวของที่เมืองไทยข้างๆ ไม่อยู่ที่ไหนก็ที่ห้องนี้ เราแต่งงานเราก็ออก

Cuối cùng, đến lượt người, chẳng lẽ thua Hổ và Khỉ, nên Người cũng nói:

- Nhà tôi ở cái bản to dưới <u>chân núi</u> kia mong người gác rừng đến thăm, cho vợ con tôi biết mặt người đã cứu sống chồng và bố các cháu.

(TCT, 49)

Trong ví dụ (51), từ *เท้าภู - chân núi* trong tiếng Thái là từ mang nghĩa chuyển dựa trên cơ sở nét nghĩa [tính từ cổ chân đến đầu ngón chân dài nhất] để biểu hiện vị trí thấp nhất của một ngọn núi.

Sơ đồ dưới đây sẽ thể hiện sự chuyển nghĩa của từ *เท้า* trong tiếng Thái.

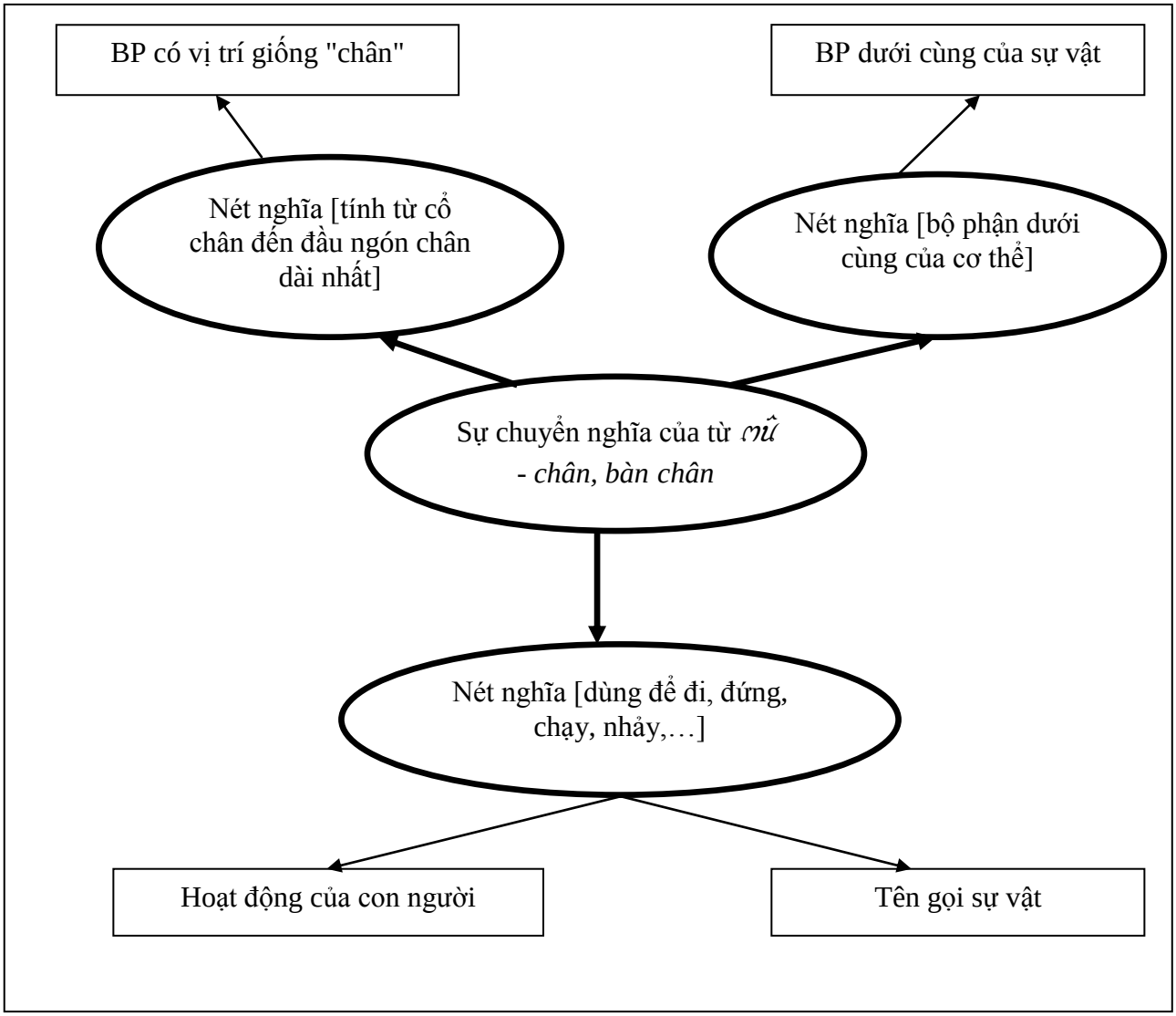

Sơ đồ 3.9. Sự chuyển nghĩa của từ *เท้า* - *chân, bàn chân*

Sự chuyển nghĩa của từ *เท้า* trong tiếng Thái có sự tương đồng với sự chuyển nghĩa của từ *chân, bàn chân* trong tiếng Việt ở ba phạm vi ("bộ phận dưới cùng của vật", "hoạt động của con người" và "sự vật có vị trí giống "bàn chân"); nhưng có sự khác biệt ở hai phạm vi ("tên gọi sự vật" và "sự vật có vị trí giống bộ phận "chân").

Như vậy, phạm vi biểu vật mới của từ *เท้า* trong tiếng Thái là: "Biểu hiện bộ phận dưới cùng của vật, hoạt động của con người; sự vật có vị trí giống "chân", biểu hiện "tên gọi sự vật".

Nhận xét:

Quan hệ đa nghĩa của từ biểu hiện bộ phận *แขน - tay, cánh tay; มือ - tay, bàn tay* và quan hệ đa nghĩa của từ biểu hiện bộ phận *ขา - đùi, เท้า - chân, bàn chân* là hai phương diện được nghiên cứu trong quan hệ đa nghĩa của từ biểu hiện BPCTN thuộc khu vực tứ chi. Sự chuyển nghĩa của các từ trên đều có sự chuyển nghĩa ở mức độ sâu và nhiều tầng bậc. Các từ biểu hiện BPCTN thuộc khu vực tứ chi có sự chuyển nghĩa sang hai phạm trù, đó là: *phạm trù sự vật* và *phạm trù đơn vị đo lường*. Trong *phạm trù sự vật*, sự chuyển nghĩa của từ biểu hiện BPCTN được thể hiện ở các phương diện: định danh sự vật có hình thức và vị trí giống BPCTN. Từ biểu hiện BPCTN có chuyển di ý nghĩa sang các tiểu phạm trù khác thuộc *phạm trù con người* như: bản chất, nghề nghiệp, đặc điểm và hoạt động của con người. Với quan hệ đa nghĩa của từ biểu hiện BCPTN thuộc khu vực thượng đình, từ biểu hiện BCPTN thuộc khu vực tứ chi không có sự chuyển nghĩa đa dạng và phong phú bằng. Tuy nhiên, so với quan hệ đa nghĩa của từ biểu hiện BPCTN thuộc khu vực trung đình thì từ biểu hiện BPCTN thuộc khu vực trung đình có sự chuyển nghĩa sâu và đa diện hơn.

Nhận xét chung:

Sự chuyển nghĩa của từ biểu hiện BPCTN nói chung và từ biểu hiện BPCTN thuộc các khu vực trong tiếng Thái được khái quát bằng sơ đồ sau:

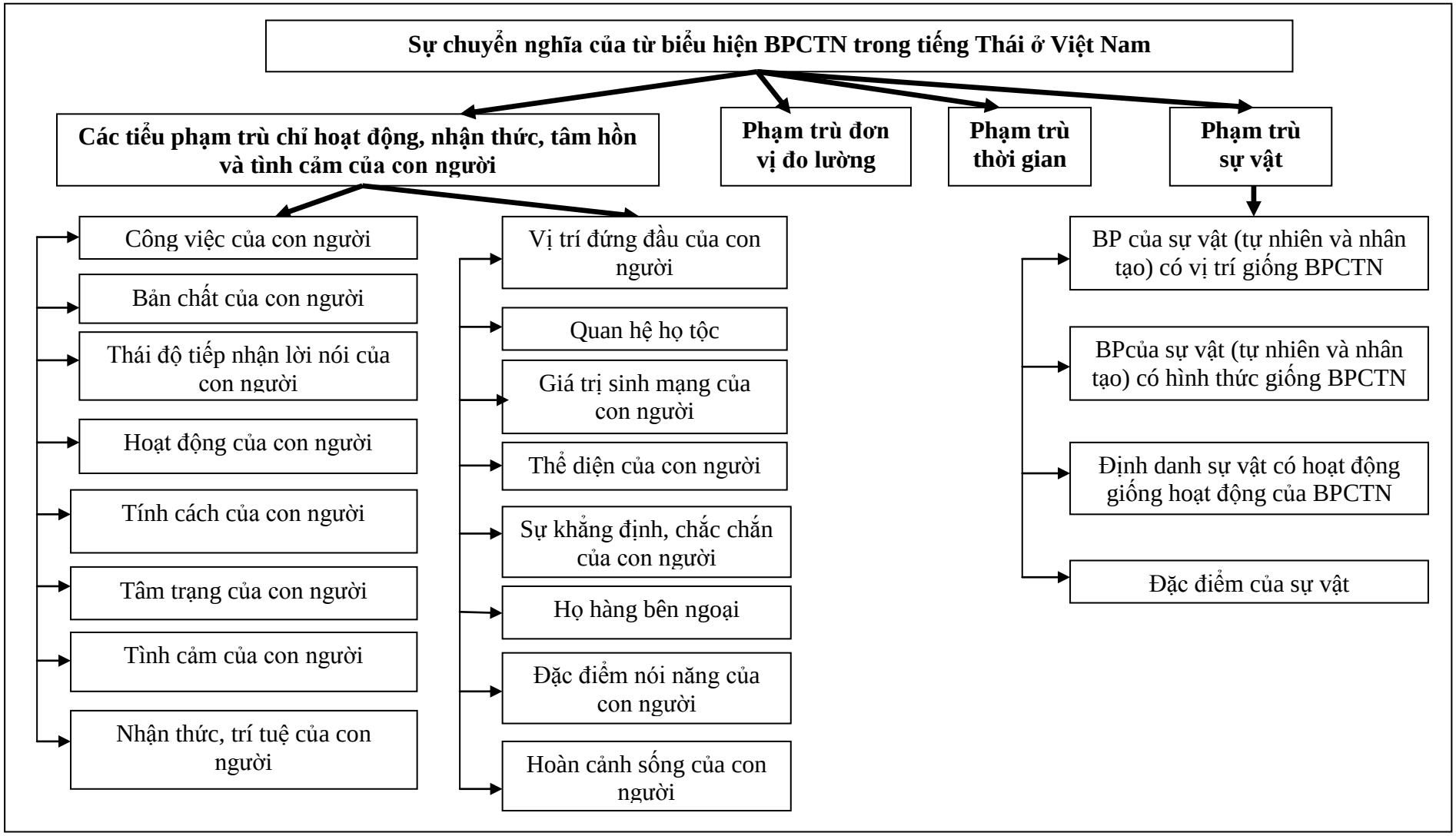

Sơ đồ 3.10. Khái quát hóa sự chuyển nghĩa của từ biểu hiện bộ phận cơ thể người trong tiếng Thái ở Việt Nam

- Trong quan hệ đa nghĩa, từ biểu hiện BPCTN nói chung và các khu vực (thượng đình, trung đình, tứ chi) trong tiếng Thái ở Việt Nam có sự chuyển nghĩa sang ba phạm trù: *phạm trù đơn vị đo lường, phạm trù thời gian và phạm trù sự vật*. Bên cạnh đó, từ biểu hiện BPCTN trong tiếng Thái còn có sự chuyển nghĩa sang các tiểu phạm trù khác của cùng *phạm trù con người*. Có thể nhận thấy con đường chuyển nghĩa của các từ này theo hướng từ các phạm trù mang tính cụ thể (sự vật nhân tạo, sự vật thiên tạo, các sự vật có hình thức giống BPCTN) đến các phạm trù và các tiểu phạm trù mang tính trừu tượng (quan hệ họ tộc, thể diện của con người, giá trị sinh mạng của con người,…); từ phạm trù hữu hình (sự vật) đến phạm trù vô hình (thời gian). Như vậy, các hướng chuyển nghĩa của từ biểu hiện BPCTN trong tiếng Thái cũng có sự đa chiều, nhiều tầng bậc như trong tiếng Việt. Bên cạnh đó, trong tiếng Thái có sự khác biệt về 12 phạm vi chuyển nghĩa so với tiếng Việt, đó là: "quan hệ họ tộc của người Thái", "giá trị sinh mạng con người", "công việc của con người", "đặc điểm của con người", "sự khẳng định chắc chắn của con người", "tình cảm yêu thương của con người", "hoạt động của con người", "chỗ thờ cúng của người Thái", "lời nói của con người", "tính toàn bộ của sự vật", "định danh sự vật có hoạt động giống hoạt động của BPCTN" và "đơn vị đo lường".

- Số lượng từ được dùng với nghĩa chuyển và lượng nghĩa chuyển đối với mỗi từ không giống nhau. Trong ba khu vực (thượng đình, trung đình và tứ chi), từ biểu hiện BPCTN thuộc khu vực thượng đình có số lượng từ được dùng với nghĩa chuyển nhiều nhất và từ biểu hiện BPCTN thuộc khu vực trung đình có số lượng từ dùng với nghĩa chuyển ít nhất.

- Nghĩa chuyển tập trung vào các từ: *หัว - đầu; หน้า - mặt*; *ตา - mắt*; *ปาก, ฟัน - mồm, miệng; ตีน - chân, bàn chân*. Trong đó, từ có số lượng nghĩa chuyển nhiều nhất là từ *หน้า - mặt* và *ปาก, ฟัน - mồm, miệng*.

3.2. Quan hệ đồng nghĩa của từ biểu hiện bộ phận cơ thể người trong tiếng Thái ở Việt Nam

Quan hệ đồng nghĩa được triển khai trên cơ sở xác lập "bảng ô trống dãy từ đồng nghĩa" biểu hiện BPCTN trong tiếng Thái và tiếng Việt. Nghĩa cơ bản (nghĩa gốc) của dãy từ đồng nghĩa biểu hiện BPCTN trong bảng ô trống được chỉ ra trên cơ sở khảo sát *Từ điển tiếng Việt* [82], các ngữ liệu trong lời nói sinh hoạt hằng ngày của người Thái và các tác phẩm văn học của dân tộc Thái và dân tộc Việt.

Dưới đây là bảng xác lập dãy từ đồng nghĩa biểu hiện BPCTN trong tiếng Thái và tiếng Việt.

Bảng 3.1. Bảng xác lập ô trống của dãy từ đồng nghĩa biểu hiện bộ phận cơ thể người trong tiếng Thái và tiếng Việt

Stt	Khu vực	Nghĩa cơ bản (nghĩa gốc)	Dãy từ đồng nghĩa trong tiếng Thái	Dãy từ đồng nghĩa trong tiếng Việt
1	*Dãy từ đồng nghĩa biểu hiện BPCTN nói chung*	"Chỉ chất lỏng màu đỏ chảy trong các mạch của cơ thể người" [82, tr. 788]	0	máu - huyết
2		"Mạch dẫn máu từ các cơ quan trong cơ thể về tim" [82, tr. 1282]	0	ven - tĩnh mạch
3		Ống dẫn máu trong cơ thể người	0	mạch máu - huyết quản - huyết mạch
4		"Bộ phận cứng và chắc làm thành bộ khung của cơ thể người" [82, tr. 1483]	0	xương - cốt
5		Cách định danh khái quát về bộ phận cứng và chắc làm thành bộ khung của cơ thể người	0	xương cốt - xương xẩu
6		"Tầng của xương có chức năng tạo chất xương" [82, tr. 783]	0	cốt mạc - màng xương
7		"Phần xương của đai hông" [82, tr. 1483]	0	xương chậu - xương hông
8		"Xương dài và mảnh nối xương mỏ ác với xương bả vai" [82, tr. 1483]	0	xương quai xanh - xương đòn gánh
9	*Dãy từ đồng nghĩa biểu hiện BPCTN thuộc khu vực thượng đình*	"Bộ phận mọc ở phần trên và sau của đầu người từ trán vòng đến sau gáy" [82, tr. 1289]	เส้น - ผม ศร - เท้า (tóc)	tóc - đầu tóc
10		"Bộ phận được mọc từ đầu người, có cấu tạo hình sợi dài, nhỏ và mảnh" [82, tr. 1119]	เข็ม เส้น - เส้น เส้น (sợi tóc)	0
11		Bộ phận dưới cùng của sợi tóc, nằm dưới da đầu	ตีน เส้น - โคน เส้น (chân tóc - gốc tóc)	chân tóc - gốc tóc
12		Bộ phận trên cùng của sợi tóc	0	đuôi tóc - ngọn tóc

13		"Bộ phận trên cùng của cơ thể người, nơi có bộ óc và nhiều giác quan khác" [82, tr. 396]	ຫົວ - ໂປມ ຫົວ (đầu - khối đầu)	đầu - thủ - trốc
14		"Bộ phận trên mặt người, dùng để ăn, để nói,…" [82, tr. 811]	ໂຈປ - ຟາກ (mồm - miệng)	mồm - miệng
15		"Thành trên của khoang miệng, ngăn miệng với lỗ mũi" [82, tr. 541]	0	vòm miệng - hàm ếch
16		"Bộ phận nhô lên ở giữa mặt người, dùng để thở và ngửi" [82, tr. 833]	ດັ - ຫູດັ (mũi)	0
17		"Bộ phận ở phía trước, từ trán đến cằm của người" [82, tr. 796]	ໜ້າ - ປ່ານ ໜ້າ (mặt)	mặt - diện
18		"Bộ phận ở hai bên đầu người, dùng để nghe" [82, tr. 1135]	ຫູ - ຟານ ຫູ (tai)	0
19		"Bộ phận dùng để nhìn của người hay động vật" [82, tr. 795]	ຕາ - ແກ່ນ ຕາ (mắt)	mắt - nhãn
20		"Đám lông mọc thành hàng dài ở phía trên mắt người" [82, tr. 748]	ໂຂນ ເຟົ້າ ຕາ - ໂຂນ ຕາ (lông mày)	lông mày - mày
21		"Phần chính của mắt, có dạng hình cầu, nằm trong ổ mắt" [82, tr. 906]	0	nhãn cầu - cầu mắt
22		"Phần trước màng cứng của cầu mắt, có màu trắng, bao quanh tròng đen" [82, tr. 1332]	0	tròng trắng - lòng trắng
23		"Phần trước màng mạch của cầu mắt, có màu đen" [82, tr. 1332]	0	tròng đen - lòng đen
24		"Lỗ nhỏ tròn giữa tròng đen con mắt" [82, tr. 270]	0	con ngươi - đồng tử
25		"Màng có tế bào thần kinh của mắt" [82, tr. 782]	0	màng lưới - màng võng
26		"Răng lớn, mặt nhai rộng, ở phía trong hàm, dùng để nghiền thức ăn" [82, tr. 1060]	0	răng hàm - răng cấm
27		"Khối mềm màu trắng đục ở trong hộp sọ, là cơ sở của hệ thần kinh trung ương" [82, tr. 967]	0	óc - não

28	*Dãy từ đồng nghĩa biểu hiện BPCTN thuộc khu vực trung đình*	"Chỗ lõm sâu xuống ở vai" [82, tr. 587]	0	hõm vai - lõm vai
29		"Bộ máy tiêu hóa, gồm có dạ dày, ruột,…" [82, tr. 123]	ປນ - ທ້ອງ (bụng - dạ)	bụng - dạ
30		"Mẩu ruột nhỏ chìa ra ở đầu trên ruột già, không có tác dụng gì cho việc tiêu hóa" [82, tr. 1078]	ໄຊ້ ຈດ - ໄຊ້ ເດ (ruột thừa)	0
31		Phần cuối cùng của bụng	ຫຼ ເຫ່ນ - ທ້ອງ ທ້ອຫ (bụng dưới)	0
32		"Bộ phận phình to của ống tiêu hóa, hình cái túi, chứa và làm tiêu hóa thức ăn" [82, tr. 319]	0	dạ dày - bao tử
33		"Cơ quan hô hấp hình túi trong cơ thể người" [82, tr. 1011]	0	phổi - phế
34		"Bộ phận của bộ máy tiêu hóa có chức năng chính là tiết mật để tiêu hóa chất mỡ" [82, tr. 483]	ຕາບ - ຕບີ້ (gan)	gan - can
35		"Bộ phận trung tâm của hệ tuần hoàn, có chức năng điều khiển việc vận chuyển máu trong cơ thể" [82, tr. 1275]	ໝາກ ຫຼ ຫຼ - ຫຼ ຫຼ (quả tim - tim)	tim - tâm
36		"Ruột và gan của con người, được coi là biểu tượng của sự chịu đựng hay quan tâm nhưng giữ kín không bộc lộ ra" [82, tr. 1078]	0	ruột gan - gan ruột - lòng dạ
37	*Dãy từ đồng nghĩa biểu hiện BPCTN thuộc khu vực tứ chi*	Bộ phận nối giữa bả vai và cánh tay	ໂຫຫ ແຄນ - ແຄນ ໂຫ້ (gốc tay)	0
38		Bộ phận từ vai đến các ngón tay	ແຄນ - ມ້ (tay)	0
39		"Bộ phận từ bả vai đến cổ tay" [82, tr. 152]	ຈົ້ ແຄນ - ແຄນ (cánh tay)	0
40		Phần nhọn ở khuỷu tay khi tay co lại	0	cùi tay - cùi chỏ
41		Phần giữa của lòng bàn tay	ຫໂ ມ້ - ອອງ ມ້ (lòng bàn tay)	0
42		"Ngón thứ ba, ở giữa và dài nhất trong các ngón tay" [82, tr. 882]	ນ້ວີ ຫາງ - ນ້ວີ ດ່ຽ (ngón giữa)	0

43		"Ngón tay ở sát ngón út, thường để đeo nhẫn" [82, tr. 882]	นิ้ว หัก - นิ้ว นาง (ngón áp út)	0
44		"Bộ phận dưới cùng của cơ thể người, dùng để đi, đứng, chạy, nhảy,…" [82, tr. 192]	ตีน - ณา (chân)	chân - cẳng
45		Phần thịt bao phủ xương đùi từ xương chậu đến đầu gối	ณา ปีน - ณา ทุรง (đùi)	0
46		Bộ phận từ đầu gối đến cổ chân	แคง - แคง ณา - ณา แคง (cẳng chân)	0
47		Bắp thịt ở phía sau ống chân	0	bắp chân - bụng chân
48		Mấu tròn nhỏ lồi ra ở cổ chân, chỗ đầu dưới xương cẳng chân	ตา ตีน - แข ตีน ปู (mắt chân - mấu chân)	mắt cá chân - mắt chân
49		Phần giữa của lòng bàn chân	หน ตีน - อเง ตีน (lòng bàn chân)	0
Số lượng ô trống			**23**	**14**

Tổng số ô trống của dãy từ đồng nghĩa biểu hiện BPCTN trong tiếng Thái và tiếng Việt là 37 ô trống. Trong tiếng Thái có 14 dãy từ đồng nghĩa (37.8%) là những ô trống trong tiếng Việt (nghĩa là tiếng Việt không xuất hiện dãy từ đồng nghĩa tương đương). Và trong tiếng Việt có 23 dãy từ đồng nghĩa (62.2%) là những ô trống trong tiếng Thái (nghĩa là tiếng Thái không xuất hiện dãy từ đồng nghĩa tương đương). Những số liệu đã dẫn ở trên cho phép rút ra được một số kết luận sau:

a. Những dãy từ đồng nghĩa trong tiếng Thái không có lớp từ vay mượn nên ý nghĩa của các từ không được phân biệt ở tính cụ thể hay trừu tượng. Chẳng hạn, hai từ đồng nghĩa *เส้นผม เส้นผม* (sợi tóc) đều có ý nghĩa giống nhau (dùng để định danh bộ phận được mọc từ đầu người, có cấu tạo hình sợi dài, nhỏ và mảnh). Trái với tiếng Thái, các dãy từ đồng nghĩa trong tiếng Việt bao gồm cả từ thuần Việt và từ vay mượn (mượn từ yếu tố Hán - Việt là chủ yếu: *phế - phổi, bao tử - dạ dày, can - gan, nhĩ - tai, cốt mạc - màng xương,…* hoặc mượn từ ngôn ngữ Ấn - Âu: *ven - tĩnh mạch*) nên các từ này khác nhau ở tính cụ thể hay trừu tượng của ý nghĩa được diễn đạt. Ý nghĩa của các tên gọi thuần Việt thường có tính chất cụ thể (*phổi, dạ dày, gan,…*) còn ý nghĩa của các tên gọi Hán - Việt lại mang tính trừu tượng hơn (*phế, bao tử, can,…*).

b. Tiếng Thái chỉ tồn tại các "từ đồng nghĩa tuyệt đối" (100%). Nhưng khi khảo sát các từ cùng nghĩa biểu hiện BPCTN trong tiếng Việt thì bên cạnh các "từ đồng nghĩa tuyệt đối" (75%) còn có các "từ đồng nghĩa phong cách" (25%). Ví dụ, trong tiếng Thái, từ ꯁꯤ và từ ꯁꯥ - chân đều chỉ "bộ phận dưới cùng của cơ thể người, dùng để đi, đứng, chạy, nhảy,…".

(52) ꯕꯩ ꯗꯤ ꯁꯥꯠ ꯁꯤ ꯋꯥꯡ - ꯕꯩ ꯋꯥꯡ ꯁꯥꯠ ꯁꯤ ꯁꯥ - *Người dốt bước chân nặng / Người khôn bước chân nhẹ*. (VBV, 4, tr. 75)

(53) ꯍꯥꯛ ꯁꯥ ꯁꯥ ꯁꯥꯕ - *Nó nhấc chân lên*. (LNSH, 16)

Từ ꯁꯤ ở ví dụ (52) và từ ꯁꯥ ở ví dụ (53) có phạm vi sử dụng và sắc thái phong cách biểu cảm giống nhau. Nhưng để chỉ "bộ phận dưới cùng của cơ thể người, dùng để đi, đứng, chạy, nhảy,…", tiếng Việt có dãy đồng nghĩa *chân - cẳng*, trong đó, từ *chân* mang sắc thái trung hòa, còn từ *cẳng* mang tính khẩu ngữ. Sở dĩ tiếng Thái chỉ tồn tại các dãy từ đồng nghĩa tuyệt đối là vì dân tộc Thái thường hay tri giác, định tính cùng một BPCTN từ nhiều góc độ khác nhau hơn người Việt.

c. Các cứ liệu về mạng quan hệ nghĩa của từ đồng nghĩa nói trên một mặt chứng tỏ rằng người Việt chia cắt, phạm trù hóa hiện thực khách quan và biểu đạt nó qua ngôn ngữ một cách chi tiết và cụ thể hơn so với người Thái. Điều này hoàn toàn phù hợp với những đặc điểm tư duy ngôn ngữ của hai dân tộc Thái - Việt mà chúng tôi nhận thấy khi nghiên cứu *quan hệ tổng phân nghĩa* và *quan hệ bao thuộc* ở chương 2. Mặt khác, số lượng ít ỏi của từ đồng nghĩa trong tiếng Thái gián tiếp sơ bộ giải thích rằng: dân tộc Thái có một nền văn hóa vật thể phong phú (văn hóa ăn, văn hóa mặc, văn hóa lao động sản xuất,…) nhưng ngôn ngữ Thái dường như chưa phản ánh kịp những giá trị ấy.

Tiểu kết chương 3

Chương 3 nghiên cứu về từ biểu hiện BPCTN trong tiếng Thái ở Việt Nam ở hai nội dung: (1) Quan hệ đa nghĩa của từ biểu hiện (2) Quan hệ đồng nghĩa của từ biểu hiện BPCTN.

1. Trong quan hệ đa nghĩa, từ biểu hiện BPCTN được xem xét trên bốn phương diện: quan hệ đa nghĩa của từ biểu hiện BPCTN nói chung, từ biểu hiện BPCTN thuộc khu vực thượng đình, trung đình và tứ chi.

Trong quan hệ đa nghĩa của từ biểu hiện BPCTN nói chung, sự chuyển nghĩa của từ *ผิว - da* được cụ thể hóa với hai phạm vi chuyển nghĩa.

Các từ biểu hiện BPCTN thuộc khu vực thượng đình có sự chuyển nghĩa sang các tiểu phạm trù cùng thuộc *phạm trù con người* và hai phạm trù khác: *phạm trù sự vật và phạm trù thời gian*. Trong đó, từ *หัว - đầu* và từ *ปาก, ฟัน - mồm, miệng* được chuyển nghĩa nhiều nhất. Có thể nhận thấy con đường chuyển nghĩa của các từ này theo hướng từ các phạm trù và các tiểu phạm trù mang tính cụ thể (công việc của con người, sự vật nhân tạo, sự vật thiên tạo, các sự vật có hình thức giống BPCTN) đến các phạm trù và các tiểu phạm trù mang tính trừu tượng (quan hệ họ tộc, thể diện của con người, sự đánh giá về sự vật,…); từ phạm trù hữu hình (sự vật) đến phạm trù vô hình (thời gian). Tiếng Thái sự khác biệt về 10 phạm vi chuyển nghĩa so với tiếng Việt, đó là: "quan hệ họ tộc của người Thái", "giá trị sinh mạng con người", "công việc của con người", "sự khẳng định chắc chắn của con người", "tính toàn bộ của sự vật", "hoạt động của con người", "chỗ thờ cúng của gia đình người Thái", "lời nói của con người", "định danh sự vật có hoạt động giống hoạt động của BPCTN", "bộ phận của thực vật có vị trí giống BPCTN" và "tình cảm yêu thương của con người".

Các từ biểu hiện BPCTN thuộc khu vực trung đình chỉ chuyển nghĩa sang các tiểu phạm trù cùng thuộc *phạm trù con người*, đó là: tính cách, tình cảm và trí tuệ của con người. Trong đó, từ *หัวใจ - tim* có sự chuyển nghĩa phong phú và nhiều tầng bậc hơn từ *หลัง - lưng*. So với quan hệ đa nghĩa của từ biểu hiện BPCTN thuộc khu vực thượng đình, từ biểu hiện BPCTN thuộc khu vực trung đình trong tiếng Thái có sự chuyển nghĩa ở mức độ nông và hẹp hơn.

Quan hệ đa nghĩa của từ biểu hiện bộ phận *แขน - tay, cánh tay; มือ - tay, bàn tay* và từ biểu hiện bộ phận *ขา - đùi, เท้า - chân, bàn chân* là hai phương diện được

nghiên cứu trong quan hệ đa nghĩa của từ biểu hiện BPCTN thuộc khu vực tứ chi. Sự chuyển nghĩa của các từ trên đều có sự chuyển nghĩa ở mức độ sâu và nhiều tầng bậc. Các từ biểu hiện BPCTN thuộc khu vực tứ chi có sự chuyển nghĩa sang hai phạm trù, đó là: *phạm trù sự vật* và *phạm trù đơn vị đo lường*. Từ biểu hiện BPCTN còn có sự chuyển di ý nghĩa sang các tiểu phạm trù khác cùng thuộc phạm trù *con người*: bản chất, nghề nghiệp, đặc điểm và hoạt động của con người. Khi so sánh với quan hệ đa nghĩa của từ biểu hiện BCPTN thuộc khu vực thượng đình, từ biểu hiện BCPTN thuộc khu vực tứ chi không có sự chuyển nghĩa đa dạng và phong phú bằng. Tuy nhiên, khi đối chiếu với quan hệ đa nghĩa của từ biểu hiện BPCTN thuộc khu vực trung đình thì từ biểu hiện BPCTN thuộc khu vực trung đình có sự chuyển nghĩa sâu và đa diện hơn.

2. Quan hệ đồng nghĩa được triển khai trên cơ sở xác lập "bảng ô trống dãy từ đồng nghĩa" biểu hiện BPCTN trong tiếng Thái và tiếng Việt. Những dãy từ đồng nghĩa trong tiếng Thái không có lớp từ vay mượn nên ý nghĩa của các từ không được phân biệt ở tính cụ thể hay trừu tượng. Tiếng Thái chỉ tồn tại các "từ đồng nghĩa tuyệt đối". Nhưng khi khảo sát các từ đồng nghĩa biểu hiện BPCTN trong tiếng Việt thì bên cạnh các "từ đồng nghĩa tuyệt đối" còn có các "từ đồng nghĩa phong cách". Các cứ liệu trên chứng tỏ rằng người Việt chia cắt, phạm trù hóa hiện thực khách quan và biểu đạt nó qua ngôn ngữ một cách chi tiết và cụ thể hơn so với người Thái.

Chương 4
MỘT SỐ ĐẶC ĐIỂM TRI NHẬN CỦA DÂN TỘC THÁI Ở VIỆT NAM QUA TỪ BIỂU HIỆN BỘ PHẬN CƠ THỂ NGƯỜI

Có mối liên hệ nào cho việc nghiên cứu mạng quan hệ nghĩa của từ - công việc chúng tôi đã thực hiện ở chương 2 và chương 3 - với việc nghiên cứu đặc điểm tri nhận của dân tộc Thái ở Việt Nam qua từ biểu hiện BPCTN. Rõ ràng các loại quan hệ nghĩa của từ biểu hiện BPCTN trong tiếng Thái được miêu tả thuộc về cấp độ cấu trúc ngôn ngữ nhiều hơn. Hiển nhiên, mối quan hệ giữa ꩜ - ꩜꩜ ꩜ (*ngón tay - bàn tay*) là mối quan hệ bộ phận - tổng thể, nhưng không thể chối bỏ giữa chúng có quan hệ mang bản chất bách khoa và quy chiếu. Tính chất bách khoa của hệ thống từ vựng cho biết đặc điểm tư duy của người bản ngữ. Do đó, cần thiết phải chỉ ra tính chất bách khoa của từ biểu hiện BPCTN trong tiếng Thái dựa trên mạng quan hệ nghĩa được xác lập ở hai chương trước.

Để làm sáng tỏ đặc điểm tri nhận của dân tộc Thái, thủ pháp phân tích ngữ cảnh và phương pháp phân tích trường hợp được sử dụng khi khảo sát các ngữ liệu trên bậc câu trong tiếng Thái. Ý nghĩa của các từ biểu hiện BPCTN sẽ được xét trong quan hệ giữa chúng với các từ trong văn bản và những yếu tố hữu quan bên ngoài văn bản. Trong chương 4, những từ biểu hiện BPCTN đánh dấu đậm đặc một số đặc điểm tri nhận của dân tộc Thái từ kết quả nghiên cứu ở chương 2, chương 3 sẽ được chọn để phân tích. Đồng thời, trong quá trình phân tích, miêu tả, những trường hợp điển hình sẽ được so sánh, đối chiếu với từ có nghĩa tương đương trong tiếng Việt. Ba phương diện được triển khai trong chương 4 bao gồm: (1) Sự tri nhận về vũ trụ của dân tộc Thái qua từ biểu hiện BCPTN, (2) Sự tri nhận về con người của dân tộc Thái qua từ biểu hiện BPCTN và (3) Sự tri nhận về cách hành xử của dân tộc Thái với môi trường qua từ biểu hiện BPCTN.

4.1. Sự tri nhận về vũ trụ của dân tộc Thái qua từ biểu hiện bộ phận cơ thể người

Cũng như các dân tộc khác, người Thái quan niệm con người có vị trí trung tâm trong toàn bộ vũ trụ. Đại vũ trụ được thu nhỏ lại trong con người, nhưng con người cũng phóng chiếu hình ảnh đại vũ trụ ra bên ngoài trong quá trình nhận thức thế giới, xã hội và chính bản thân mình.

Bảng 4.1. Bảng khảo sát số lượng từ biểu hiện bộ phận cơ thể người thể hiện sự tri nhận về vũ trụ của dân tộc Thái

Stt	**Sự tri nhận về vũ trụ của dân tộc Thái**	**Từ biểu hiện BPCTN**		**Số lượng từ**	**Tổng**	**Tỉ lệ (%)**
		Thuộc các khu vực	*Từ ngữ biểu hiện BPCTN*			
1	Định danh các sự vật thiên tạo	Từ biểu hiện BPCTN thuộc khu vực thượng đình	หะ - đầu	9	34	43.6
			หน้า - mặt	1		
			ตา - mắt	6		
			ใจปา - mồm, miệng	3		
			ฟาก - mồm, miệng	5		
			ขอบ ใจปา - bờ miệng	8		
			คอ - cổ	1		
			แอก - óc	1		
		Từ biểu hiện BPCTN thuộc khu vực tứ chi	มือ - bàn tay, tay	1	4	5.1
			ตีน - chân, bàn chân	3		
2	Định danh các sự vật nhân tạo	Từ biểu hiện BPCTN thuộc khu vực thượng đình	หะ - đầu	9	30	38.5
			หน้า - mặt	8		
			(ขู) - tai	6		
			ตา - mắt	5		
			จะนี - lưỡi	2		
		Từ biểu hiện BPCTN thuộc khu vực tứ chi	ณา - đùi	3	10	12.8
			ตีน - chân, bàn chân	7		
Tổng				**78**		**100**

4.1.1. Sự tri nhận của dân tộc Thái trong việc định danh các sự vật thiên tạo qua từ biểu hiện bộ phận cơ thể người

Trong việc định danh các sự vật thiên tạo, từ biểu hiện BPCTN khu vực thượng đình có số lượng rất lớn (34/78 từ, chiếm 43.6%). Trong tiếng Thái và tiếng Việt, từ "mặt" thường được dùng với nghĩa chuyển "phần phẳng phía trên hoặc phía ngoài của sự vật", ví dụ: *หน้าโต๊ะ - mặt bàn; หน้ากระดาษ - mặt giấy; หน้าผา - mặt chăn; หน้าแว่น - mặt kính, mặt gương; หน้าหมอน - mặt gối; หน้าเก้าอี้ - mặt ghế;*… Sự khác biệt giữa hai ngôn ngữ nằm ở ngữ cảnh sử dụng và khả năng kết hợp. Cùng lấy "mặt trời"để cụ thể hóa ý niệm thời gian, nhưng không gian xuất hiện mặt trời trong tiếng Việt thường là "lũy tre", "dãy tre",… : *Lũy tre cong ngọn vó / Kéo mặt trời lên cao* [Nguyễn Công Dương - *Lũy tre*]; *Dãy tre làng trước mặt đen lại và cắt hình rõ rệt trên nền trời* [Thạch Lam - *Hai đứa trẻ*],… Trong khi người Thái thường dùng *หน้าฝาย - mặt phai:*

(54) *ดวงอาทิตย์ใกล้ หน้าฝาย ที่ ขึ้นดอน - Mặt trời xuống mặt phai (mặt đập nước) sắp tắt.* [VBV, 9]

Có thể thấy, cùng biểu thị ý niệm "thời gian là vật thể", "thời gian là sự chuyển động", người Việt chọn hình ảnh thực vật "lũy tre", "dãy tre" để biểu thị nhưng người Thái lại chọn *หน้าฝาย - mặt phai*. Trong tiếng Thái, *ฝาย - phai* là một loại đập ngăn suối được dựng bằng gỗ, tre, nứa và đất để dâng nước đổ vào mương, chảy tới ruộng. *หน้าฝาย - mặt phai* là "phần mặt phẳng phía trên đập ngăn suối". *ฝาย - phai* quyết định lưu lượng nước trong mương, có vai trò rất lớn trong việc đảm bảo năng suất gieo trồng của người nông dân Thái. Vì vậy, người Thái có câu: (55) *บ่ตายเหมือนฝ้อง, บ่ตายเหมือนหนัก - Cha chết như phai vỡ, cha còn như phai vững* [Dẫn theo 116, tr. 63]. Như vậy, từ thời xa xưa, dân tộc Thái tạo ra cách đắp "phai" tương đối vững vàng, đủ sức ngăn dòng suối và dâng mực nước lên đến mức cần thiết để đổ vào mương. Điều này cho thấy sự phát triển trong nghề trồng lúa nước cũng như sự phát triển trong khả năng làm thủy lợi, canh tác của người Thái.

Cách định danh về điểm xuất phát của dòng chảy trong tiếng Thái và tiếng Việt có sự khác biệt. Nếu tiếng Thái chỉ dùng một từ để định danh điểm xuất phát dòng chảy (*หัวน้ำ - đầu nước*) thì tiếng Việt rất nhiều từ để định danh: *đầu nguồn, đầu sông, đầu suối, đầu kênh, đầu rãnh,*…

Phần sau cùng của dòng chảy so với phần trước nhất của dòng chảy được người Thái định danh bằng từ *ᨠᩮᩣ ᨣᩮᩢ - út nước*, trong khi tiếng Việt định danh bằng các từ: *cuối nguồn, cuối sông, cuối suối*: (56) *ᨠᩮᩣ ᨠᩮᩢ ᨣᩮᩣ ᨠᩮᩣ ᨠᩮᩣ ᨣᩮᩣ ᨠᩮᩣ ᨣᩮᩢ - Cái Tích đi về phía út nước (cuối dòng nước).* Cùng tư duy về dòng chảy, người Việt hình dung sự vật là một chỉnh thể có đầu và cuối (*đầu nguồn - cuối nguồn*). Nhưng người Thái chỉ tri nhận một phần giống người Việt ở chỗ: định danh phần đầu dòng chảy mang tư duy chỉnh thể (*ᨠᩮᩣ ᨣᩮᩢ - đầu nước*), nhưng phần cuối dòng chảy lại định danh bằng tên gọi người con út trong gia đình (*ᨠᩮᩣ ᨣᩮᩢ - út nước*).

Từ *ᨠᩮᩣ ᨣᩮᩢ - miệng nước, ᨠᩮᩣ ᨣᩮᩢ - miệng nước ngầm* là hai ô trống từ vựng trong tiếng Việt. Cùng một hiện tượng "nơi mở ra sự lưu thông dòng chảy", người Việt dùng bộ phận "cửa" trong cấu trúc nhà để định danh dòng chảy. Với người Việt, chức năng "mở ra" hoặc "khép lại" của bộ phận cửa nhà được sử dụng để tri nhận "không gian mở để lưu chuyển dòng nước" (cửa sông). Với người Thái, chức năng nhận lấy của "miệng" lại là đặc điểm nổi trội để định danh sự vật theo nguyên tắc "dĩ nhân vi trung".

4.1.2. Sự tri nhận của dân tộc Thái trong việc định danh các sự vật nhân tạo qua từ biểu hiện bộ phận cơ thể người

Trong việc định danh các sự vật nhân tạo, từ biểu hiện BPCTN thuộc khu vực thượng đình vẫn có số lượng chiếm ưu thế (30/78 từ, chiếm 38.5%), từ biểu hiện BPCTN thuộc khu vực tứ chi có số lượng thấp hơn (10/78, chiếm 12.8%).

Hai từ thuộc quan hệ đa nghĩa *ᨠᩮᩣ ᨣᩮᩢ - đầu thang, ᨠᩮᩣ ᨣᩮᩢ - chân thang* đã phản ánh văn hóa định cư của người Thái (ở nhà sàn). Người Thái thường nói: *ᨠᩮᩣ ᨠᩮᩣ ᨠᩮᩣ ᨠᩮᩣ, ᨠᩮᩣ ᨠᩮᩣ ᨣᩮᩢ - Lên hai bên, đi hai thang*. Theo thiết kế nhà sàn truyền thống, dân tộc Thái thường dựng nhà cao 2m so với mặt đất để tránh độ ẩm cao, côn trùng hay thú dữ. Họ thường làm hai cầu thang lên xuống ở đầu nhà và cuối nhà. Theo quan niệm của ngườiThái, cầu thang ở đầu nhà thường dành cho nam giới và người cao tuổi đi lại, cầu thang ở cuối nhà là dành cho phụ nữ đi lại, phục vụ việc nội trợ. Người Thái cư trú và dựng nhà ở các vùng thung lũng một phần bởi hoạt động kinh tế truyền thống của họ là canh tác lúa nước. Ngôi nhà sàn bao giờ cũng dựng theo hình thái của núi, sông suối, cánh đồng nơi mình sinh sống, thường là

lưng tựa núi, hướng nhìn ra thung lũng. Sở dĩ như vậy vì gió thường thổi dọc thung lũng, cho nên áp lực của gió lên ngôi nhà sẽ là thấp nhất. Trong tâm thức của người Thái, "thang nhà sàn là lối lên xuống dành riêng cho người sống có linh hồn, không phải là lối của các lực lượng siêu nhiên khác kể cả tổ tiên ở thế giới bên kia" [115, tr. 121]. Từ đó xuất hiện điều kiêng cấm đối với thang nhà sàn Thái: không đưa thi thể người quá cố xuống theo đường thang nhà mà phải bắc cầu giả thang ở mé hồi hoặc phía hàng hiên để đưa ra khỏi nhà đến nơi chôn cất ở trong rừng.

Để định danh nơi thờ cúng tổ tiên, tiếng Thái có từ *ᴠᴜ̌ᴀ ᴠᴉ́ᴇᴏ - mặt thờ* (chỗ thờ cúng), còn người Việt có từ "bàn thờ", "ban thờ". Nếu người Việt dựa vào vật được sử dụng làm giá đỡ nơi thờ cúng (bàn thờ) hay nhấn mạnh vào không gian thờ cúng (ban thờ) để định danh nơi thờ cúng tổ tiên thì người Thái lại dùng một từ mang nghĩa chuyển của bộ phận *ᴠᴜ̌ᴀ - mặt*. Sở dĩ người Thái chọn bộ phận "mặt" để định danh nơi thờ cúng bởi không gian này chiếm một phần trong ngôi nhà sàn Thái. Nơi thờ cúng của người Việt được định vị ở một không gian cao hơn so với mặt đất nhưng với người Thái, chốn tâm linh này lại chiếm chọn một khoảng không ở phần góc nhà sàn. Ở đó, người Thái chỉ đặt một quả bầu đựng nước. Mỗi khi xong vụ đồng áng, người ta còn đem chiếc cày vào dựa bên vách gian thờ tổ tiên.

Những phân tích trên một lần nữa khẳng định việc lựa chọn sự vật nào để định danh làm nên sự khác biệt cho bức tranh ngôn ngữ về thế giới của mỗi dân tộc.

4.2. Sự tri nhận về con người của dân tộc Thái qua từ biểu hiện bộ phận cơ thể người

4.2.1. Sự tri nhận về diện mạo con người của dân tộc Thái qua từ biểu hiện bộ phận cơ thể người

Trong ngữ liệu khảo sát, từ biểu hiện BPCTN thể hiện vẻ đẹp hình thức của người Thái đều thuộc khu vực thượng đình. Đó là các từ: *ᴠᴜ̌ᴀ - mặt; ᴜ́ᴜ̌ ᴠᴜ̌ᴀ - cái mặt, ᴠᴏ̂ᴍ ᴄᴛᴜ - bờ miệng; ᴍᴜ̌ᴍ - má.*

4.2.1.1. Sự tri nhận về diện mạo của người Thái qua từ biểu hiện bộ phận ᴠᴜ̌ᴀ - mặt; ᴜ́ᴜ̌ ᴠᴜ̌ᴀ - cái mặt; ᴄᴜᴍ - tóc

Từ *ᴠᴜ̌ᴀ - mặt, ᴜ́ᴜ̌ ᴠᴜ̌ᴀ - cái mặt* trong tiếng Thái có số lượng từ và tần số xuất hiện lớn thứ hai (7/23 từ, chiếm 30.4%; 20/64 lần, chiếm 31.3%). Mặt chỉ dáng vẻ, diện mạo con người được được thể hiện một cách rõ ràng trong nhiều ngôn ngữ,

không riêng tiếng Thái hay tiếng Việt. Về mặt sinh học, "khuôn mặt" bao gồm "mắt", "mũi", "miệng" ở mặt trước và "tai" ở hai bên. Đây chính là phần khác biệt nhất của con người, giúp cá nhân này phân biệt với cá nhân khác. "Mặt" được tri nhận như là bộ phận biểu hiện dáng vẻ bên ngoài của một người, nhờ đó con người được nhận diện và ghi nhớ. Trong tiếng Thái, khi miêu tả bộ phận "หน้า - mặt", "ปั๊ หน้า - cái mặt", từ *งาม ดี - đẹp đẽ, ห่วย - cứt xấu (xấu xí)* là hai tiền giả định kết hợp được sử dụng. Trong khi đó, tiếng Việt có rất nhiều từ được sử dụng để định danh khuôn mặt như: *mặt trái xoan, mặt vuông chữ điền, mặt tròn vành vạnh,…* Các thành ngữ gồm: *mặt dơi tai chuột, mặt hoa da phấn,…*

Trong văn học viết của mỗi dân tộc, bộ phận "หน้า - mặt, ปั๊ หน้า - cái mặt" cũng được tri nhận khác nhau. Với văn học Việt, khuôn mặt được miêu tả: *Khuôn trăng đầy đặn nét ngài nở nang* [Nguyễn Du - Truyện Kiều]; *Lá trúc che ngang mặt chữ điền* [Hàn Mặc Tử - Đây thôn Vĩ Giạ] biểu thị cho ý niệm tướng số - sự phúc hậu,…. Với văn học Thái, *หน้า - mặt, ปั๊ หน้า - cái mặt* chỉ được miêu tả ở tính chất thiên về thẩm mĩ *งาม ดี - đẹp đẽ*. Ví dụ:

(57) *มี ผู้ ชาย ปาก ดี ปั๊ หน้า งาม ดี, พูด ปาก ดาน พาะ เต้า หู ปี ตา - Có một anh chàng khuôn mặt đẹp đẽ, nói ngọt lời vui vào tim bố mắt (bố vợ)* (TCT, 64). Từ *ปั๊ หน้า - biến nả - cái mặt* kết hợp với một từ biểu hiện tính chất (*งาม ดี - đẹp đẽ*) đã miêu tả được hình thức của chàng trai mới về nhà vợ để ở rể. Tuy nhiên, từ *งาม ดี - đẹp đẽ* là một từ biểu hiện hình thức tích cực mang tính khái quát, chung chung, không có sự miêu tả tỉ mỉ, cụ thể từng chi tiết trên khuôn mặt chàng rể.

(58) *เห็น ปั๊ หน้า งาม ดี ของ นาง. ผู้ ปี ใน ปาก ใจ ได้ ใช้ ยา ที่ ยาง. ทั่น ใด เห็น ใช้ หน้า นาง ตื่น ขึ้น ดี - Thấy khuôn mặt đẹp đẽ của nàng. Chàng trai Thái mới cạy miệng nàng nhá cây thuốc vào. Đột nhiên, anh ta thấy miệng nàng đồng đậy và tỉnh ra thành người (sống lại)* (TCT, 50). Cũng tương tự như ví dụ (57), ở ví dụ (58), từ *ปั๊ หน้า - cái mặt* kết hợp với một từ biểu hiện tính chất (*งาม ดี - đẹp đẽ*) đã miêu tả một cách khái quát vẻ đẹp hình thức của người con gái Thái. Từ *หน้า - mặt* trong quan hệ tổng phân nghĩa và quan hệ đa nghĩa đều cho thấy sự hạn chế trong khả năng biểu hiện nghĩa biểu trưng so với tiếng Việt.

Kết quả nghiên cứu về quan hệ tổng danh, phân danh của từ *ᨾᩣᩴ - tóc* ở chương 2 đã cho thấy BPCTN có tính khả li này có số lượng khá lớn, tạo nên bức tranh ngôn ngữ về tóc, phản ánh đậm đặc văn hóa phong tục của người Thái. Cùng chung tư duy ẩn dụ: "dáng vẻ bên ngoài là tính chất của tóc", người Thái và người Việt đặc biệt quan tâm tới tính chất dài, mượt, đen của tóc.

Khảo sát 1850 câu thơ trong *ᨾᩣᩴᨾᩮᩬᨠᩣᩴᨾᩮᩬᨠᩣᩴᨾᩮᩬᨠ

Trong ca dao người Việt, mái tóc đẹp cũng được định chuẩn bởi các tính chất "dày, dài, đen, mượt" nhưng rất cụ thể: *Chồng yêu cái tóc nên dài / Cái duyên nên đẹp cái tài nên khôn*; *Sầu tư đêm cũng như ngày / Má hồng phai thắm mái tóc dày hóa thưa*; *Cô kia óng ả làm chi / Để cho anh nọ tin đi lối về; Thanh đứng tựa bên cột, chưa trả lời. Chàng nhìn cô thiếu nữ xinh xắn trong tà áo trắng, mái tóc đen lánh buông trên cổ nhỏ, bên cạnh mái tóc bạc trắng của bà chàng* [Thạch Lam - Dưới bóng hoàng lan]. Tình trạng "rối", "bù" của tóc cũng được cụ thể hóa hơn thông qua những hình ảnh mượn từ thực vật và động vật, ví dụ: *tóc rễ tre, đầu tổ quạ*.

Trong tiếng Thái, những đặc điểm tiêu cực của mái tóc *(ขึ้ง - rối, ฟูง - bù xù, เส้น เา เส้นเอ - thành gio hết, ...)* được dùng để tri nhận về số phận con người:

(64) *ษีซ ไฮ่ ฮ่อง ฮูง ซาซ เส้น เา เส้นเอ ฟูง ซ้ง* - *Đầu (sợi) tóc em yêu thành gio hết mất rồi*. (VBV, 9)

(65) *ส ไฮ่ ฟูง ฟ่า ฟ่อซ บ่ ฮู้* - *Người tóc bù xù không được chải*. (VBV, 1)

Từ *ไฮ่* - *tóc* có sự kết hợp với từ biểu hiện tính chất *(ฟูง - bù xù)* và từ biểu hiện hoạt động *(เส้น เา เส้นเอ - thành gio hết, ฟ่า ฟ่อซ บ่ ฮู้ - không được chải)* đã thể hiện số phận khổ cực của người con gái trong hai tác phẩm văn học dân gian đặc sắc của dân tộc Thái. Những ví dụ trên có ngữ cảnh sử dụng tương đồng với ví dụ sau trong tiếng Việt: *Chị Tấm ơi, đầu chị lấm, chị vục cho sâu, kẻo về mẹ mắng* (Tấm Cám). Ngữ cảnh sử dụng của từ *đầu, tóc* trong những ví dụ trên của cả hai ngôn ngữ Thái - Việt phản ánh ý niệm "thân phận / số phận con người là tính chất của tóc". Tuy nhiên, ý niệm này đã đi "trượt" khỏi tư duy chung của hai dân tộc, làm nên một tia ẩn dụ khá đặc biệt với dân tộc Thái, khi *ไฮ่* - *tóc*, *ผ้า* - *búi tóc đỉnh đầu* để phân biệt phụ nữ Thái Đen chưa kết hôn và đã kết hôn.

Từ *ผ้า* được dùng để chỉ "búi tóc trên đỉnh đầu của người phụ nữ Thái Đen đã có chồng". Khi nói về người con gái Thái chưa chồng, người Thái thường dùng từ *ไฮ่* để định danh tóc: (10) *ขู้ ทอม ไฮ่ เฮือ ฮ้อง* - *Biết dành tóc làm độn* [VBV, 8, tr. 55]. Nhưng từ sau lễ "khửn cảu" ("lễ búi tóc lên đỉnh đầu" hoặc "lễ thành vợ thành chồng chính thức"), người con gái Thái Đen búi ngược tóc lên đỉnh đầu và họ trở thành người phụ nữ đã có chồng. Lúc này, khi nói về tóc của người phụ nữ Thái đã có chồng, người Thái thường dùng từ *ผ้า* để định danh:

(66) *ขา ๆ ฮ้อ ฉอด เท้า หไต น้าว ตะ เฟน จ๋ ข๋ ขึ้ ลวา - Em sẽ búi <u>cảu</u> lên đỉnh đầu ngồi bên chồng tạo người ta quên mất*. (VBV, 1, tr. 423)

(67) *ปัต <u>เท้า</u> ต๋วาป ฉ ฆ๋ เขน ตะ ๆา จ๋ - Búi <u>cảu</u> ngược lấy chồng, chớ quên*. (VBV, 9, tr. 86)

Một điều đáng lưu ý trong các ngữ liệu trên đó là cụm từ *ฉอด ไฮ้ม - búi tóc* được dùng để chỉ búi tóc sau gáy của người con gái Thái chưa chồng, còn *ฉอด เท้า* lại là *búi tóc trên đỉnh đầu*, được dùng để chỉ người phụ nữ Thái đã có chồng.

Khi đi lấy chồng, họ càng phải giữ gìn vẻ đẹp của mái tóc:

(68) *เฮ๋ เฉป เอ๊อ ปอน เขาต เขาต ฉ๊อน เท้า - Tươi cười ngắt hoa vàng hoa đỏ <u>cài cảu</u>*. (VBV, 1, tr. 438)

(69) *หไต ทวม ตะ ป๋ต ๆ ฮ้อ เข๊าอ ปอน ฟะ ฮ๋อน เท้า - Nghe lời chồng mới được ngắt bông sen <u>cài</u> <u>cảu</u>*. (VBV, 1, tr. 443)

Trong hai ngữ liệu trên, từ biểu hiện hoạt động *(ฉ๊อน - cài)* kết hợp với từ *เท้า - búi tóc lên đỉnh đầu* đã thể hiện ý thức của người phụ nữ Thái trong việc làm đẹp cho "cảu" của mình. Nhưng sự làm đẹp ở đây "phải nghe theo lời chồng". Điều này xuất phát từ truyền thống văn hóa Thái, trước khi về nhà chồng, người con gái Thái Đen phải làm lễ "ฉ๋น เท้า - lên búi tóc đỉnh đầu". Trong lễ này, nhà trai phải chuẩn bị các lễ vật (trâm cài, độn tóc) cho nàng dâu mới. Chính vì vậy, khi người phụ nữ Thái tôn trọng, giữ gìn "เท้า - búi tóc lên đỉnh đầu" của mình cũng chính là tôn trọng chồng và tôn trọng nhà chồng.

Như vậy, sự chênh lệch về số lượng từ *หน้า - mặt, ป๋ต หน้า - cái mặt* cũng như sự khác biệt về đặc điểm ngữ nghĩa của chúng cho thấy ô trống ngôn ngữ khá lớn của người Thái về từ biểu hiện BPCTN. Người Thái tri nhận về khuôn mặt đơn giản hơn người Việt. Một khuôn mặt được coi là đẹp bởi đơn giản là khuôn mặt đẹp (*งั่ต ไต่ - đẹp đẽ*). Trong tiếng Việt, một khuôn mặt đẹp, khi được đúc kết bằng ngôn ngữ phong phú hơn và cũng vì thế mà phức tạp hơn bởi các yếu tố miêu tả *(mặt <u>vuông chữ điền</u>, mặt <u>trái xoan</u>, mặt <u>hoa da phấn</u>, Biết thân chạy chẳng khỏi trời / Cũng liều mặt phấn cho rồi ngày xanh (Nguyễn Du - Truyện Kiều),...)*. Cùng biểu trưng cho diện mạo, đại diện cho con người, nhưng ở tiếng Việt, diện mạo được phân cấp thành hai mức độ đối lập: đẹp (+) - xấu (-). Ở tiếng Thái, sự mở rộng nghĩa của từ

mặt dừng lại ở thang độ (+). Ngữ liệu khảo sát cũng cho thấy không có từ miêu tả mức độ, tính chất của khuôn mặt đẹp trong tiếng Thái. Có thể nói, hiện tượng đơn giản và không phong phú về mặt số lượng từ ngữ biểu hiện "khuôn mặt" trong tiếng Thái với tính cách mộc mạc của người Thái có mối liên hệ chặt chẽ với nhau. Điều này đã được nhà bác học Đức V. Humlbolt phát biểu với câu nói nổi tiếng: "Ngôn ngữ là linh hồn của dân tộc, linh hồn của dân tộc là ngôn ngữ", hay nói cách khác "Ngôn ngữ tập trung tinh thần của nhân dân, thế giới quan của nhân dân" [Dẫn theo 96, tr. 90].

4.2.1.2. Sự tri nhận về diện mạo của người Thái qua từ biểu hiện bộ phận ᦈᧁᧂᧉ ᦺᦷᧁ - bờ miệng; ᦅᧁᧂᧉ - má

Trong tiếng Thái, từ biểu hiện đặc điểm của bộ phận "ᦈᧁᧂᧉ ᦺᦷᧁ - him xốp - bờ miệng (môi)" và "ᦅᧁᧂᧉ - má" chỉ gồm hai từ chỉ màu sắc: "ᦅᧁᧂᧉ - đỏ", "ᦺᧁᧂᧉ - hồng". Ví dụ:

(70) *ᦷᧁᧂᧉ, ᦅᧁᧂᧉ ᧉᧁᧂᧉ ᦺᦷᧁᧂᧉ ᦅᧁᧂᧉ ᦅᧁᧂᧉ ᦈᧁᧂᧉ ᦅᧁᧂᧉ ᦈᧁᧂᧉ ᦅᧁᧂᧉ ᦅᧁᧂᧉ ᦅ

Như vậy, tri nhận về bộ phận "ᨺᩣᨾ ᨿᨾ - bờ miệng (môi)" và "ᨣᩣᨾ - má", người Thái quan tâm đến sắc màu mà không quan tâm đến hình dáng. Trong mối liên hệ với phẩm chất con người, bộ phận "ᨺᩣᨾ ᨿᨾ - bờ miệng (môi)" giúp người Thái cụ thể hóa phẩm chất dương và tính thẩm mĩ. Người Việt, ngược lại, tri nhận về "môi", "miệng" có tính chất hai chiều với cả hai thuộc tính đẹp - xấu, dương - âm trên cả hai phương diện hình dáng và màu sắc.

** Nhận xét:*

Trong tiếng Thái, diện mạo con người qua từ biểu hiện BPCTN phản ánh quan hệ tổng phân nghĩa và quan hệ bao thuộc đều thuộc khu vực thượng đình với số lượng từ thấp. Diện mạo của người phụ nữ Thái được thể hiện trong các từ biểu hiện bộ phận *ᩅᩣᩴ - mặt, ᩈᩤᩣᩅᩣᩴ - cái mặt, ᨺᩣᨾ ᨿᨾ - bờ miệng, ᨣᩣᨾ - má, ᨾᩤᨾ - tóc*. Tuy nhiên, diện mạo của người đàn ông Thái chỉ được miêu tả trong từ *ᩈᩤᩣᩅᩣᩴ - cái mặt*. Có thể thấy rằng, sự ngôn ngữ hóa vẻ đẹp hình thức của người Thái vào trong các tác phẩm văn học Thái còn rất hạn chế, chủ yếu chỉ xuất hiện trong *ᩋᩣᩁᩣᩃᩩᩃᩣᩁᩣᩁᩣᩅ - lời kể từ xa xưa (truyện cổ tích)* và *ᩋᩣᩁᩣᩃᩤᩣᩅ - lời hát (truyện thơ)*. Sự chênh lệch về số lượng từ *ᩅᩣᩴ - mặt, ᩈᩤᩣᩅᩣᩴ - cái mặt , ᨺᩣᨾ ᨿᨾ - bờ miệng, ᨣᩣᨾ - má* cũng như sự khác biệt về đặc điểm ngữ nghĩa của chúng cho thấy ô trống từ vựng khá lớn của người Thái về từ biểu hiện BPCTN.

4.2.2. Sự tri nhận về phẩm chất con người của dân tộc Thái qua từ biểu hiện bộ phận cơ thể người

4.2.2.1. Sự tri nhận về phẩm chất đạo đức của dân tộc Thái qua từ biểu hiện bộ phận cơ thể người

Trong tiếng Thái, từ *ᩅᩣᩴ - mặt, ᨾᩣ - mắt* thường được dùng để tri nhận về thể diện của con người. Cụ thể là: *ᨡᩣᩅᩣᩴ - lấy mặt, ᨾᩤᩣᩅᩣᩴ - mát mặt, ᩉᩣᩅᩣᩴ - tốt mặt, ᩉᩤᩣᩅᩣᩴ - mở mặt, ᩈᩣᩅᩣᩴ - có mặt, ᩅᩣᩴᨾᩣ - mặt mắt (thể diện, danh dự), ᨾᩤᩣᩅᩣᩴᨾᩤᩣᨾᩣ - làm mặt làm mắt (lấy thể diện), ᩈᩣᩅᩣᩴᩈᩣᨾᩣ - có mặt có mắt (lấy thể diện), ᨾᩤᩣᩅᩣᩴᩈᩤᩣᨾᩣ - hết mặt hết mắt (mất thể diện), ᩈᩤᩣᩅᩣᩴᩈᩤᩣᨾᩣ - mất mặt mất mắt (mất thể diện), ᨾᩤᩣᩅᩣᩴᩈᩤᩣᨾᩣ - hết mặt mất mắt (mất thể diện), ᨡᩣᩅᩣᩴᨡᩣᨾᩣ - lấy mặt lấy mắt (lấy thể diện), ᨾᩤᩣᩅᩣᩴᨾᩤᩣᨾᩣ - mát mặt mát mắt, ᩉᩤᩣᩅᩣᩴᩉᩤᩣᨾᩣ - mở mặt mở mắt.*

(72) ꪣꪱ ꪙꪱꪙ: ꪕꪷ ꪣꪾ ꪣꪱ ꪕꪷ ꪣꪾ ꪣꪱ ꪕꪷ ꪣꪾ ꪣꪱ

Những phân tích về điểm tương đồng và khác biệt trong tri nhận của người Thái và người Việt thông qua từ *mặt* trên đây được thể hiện bằng bảng sau:

Bảng 4.2. Sự tri nhận về từ biểu hiện bộ phận ***mặt*** *trong tiếng Thái và tiếng Việt*

MẶT		
Nghĩa biểu trưng	*Tiếng Thái*	*Tiếng Việt*
Diện mạo	(+)	(+), (-)
Phẩm chất, đạo đức, tính cách	(+) (-)	(+), (-)
Thể diện	(+), (-)	(+), (-)

Chú thích: (+): Tốt, đẹp; (-): Xấu, không tốt

Giá trị (+) chiếm ưu thế khi người Thái tri nhận về con người qua bộ phận "mặt". Vì thế, trong hệ thống từ định danh diện mạo của người Thái, xuất hiện ô trống định danh tính cách (-) được biểu hiện bằng yếu tố "mặt", trong khi với tiếng Việt lại rất phong phú (*mặt hoa, mặt phấn, mặt trái xoan, mặt vuông chữ điền,…*).

4.2.2.2. Sự tri nhận về phẩm chất trí tuệ của dân tộc Thái qua từ biểu hiện bộ phận cơ thể người

Trong tiếng Thái, để biểu hiện trí tuệ, người Thái thường sử dụng các từ như: *ทะ ใส ใสจ - tim sáng (sáng dạ, thông minh), ทะ ใส มืด - tim tối (tối dạ),…*

(74) *บ้า น้องจ กูเซ ทะ ใส ใสจ เล - Người em trai tim sáng (sáng dạ) hơn* (TCT, 60). Từ *ทะ ใส ใสจ - tim sáng (sáng dạ)* là từ mang nghĩa chuyển dựa trên cơ sở nét nghĩa [rất quan trọng với sự tồn tại của con người]. Qua đó, *ทะ ใส ใสจ* được dùng để thể hiện sự thông minh của người em sau khi bị người anh hãm hại.

Trong tiếng Việt, từ *tim, bụng / lòng / dạ* đều được ý niệm như một vật chứa tình cảm và trí tuệ. Theo thời gian, người Việt hiện đại dần chuyển đổi giá trị vật chứa tình cảm từ "bụng / lòng / dạ" sang "tim", chuyển vật chứa trí tuệ từ "bụng" sang "đầu / não" do sự giao thoa văn hóa Đông - Tây. Trong tiếng Thái, hoạt động tư duy, trí tuệ của người Thái được định vị chủ yếu trong "ทะ ใส - tim" nhưng lại được thực hiện nhờ "đầu", "bộ não". Các từ biểu hiện hoạt động trí tuệ trong tiếng Thái, gồm có: *เล - tin; นึ - nhớ; ลืม - quên; รู้ - biết; คิด - nghĩ, tưởng, tưởng tượng, hình dung, thao thức, băn khoăn*. Ví dụ: (75) *บ้า กูเซ นึ้ง คิด ทะ ใส หา นี้ กิน พ้า เผ หนี เนื้ เล ขอ ข้อ หะจ ปา - Anh ta mới nghĩ trong tim từ giờ về sau không ăn thịt động vật trong rừng* (TCT, 56). Trong ví dụ (75), từ biểu hiện hoạt động trí tuệ *คิด* -

nghĩ được định vị trong bộ phận "ꪣꪱ ꪸꪖ - tim". Cùng chung một tư duy ẩn dụ "Cơ thể con người là vật chứa", "tim" là vật chứa nhưng có sự khác biệt rõ ràng về cái được chứa đối với ý niệm "tim" của hai dân tộc Thái - Việt.

Trong đời sống tinh thần của dân tộc Thái, trái tim không những để duy trì sự sống mà còn biểu hiện hoạt động trí tuệ của con người. Sự khác biệt trong bức tranh ngôn ngữ về thế giới qua từ biểu hiện BPCTN giữa hai dân tộc Thái và Việt còn thể hiện ở việc lựa chọn đối tượng để tri nhận. Dân tộc Thái sử dụng "bàn chân" và hoạt động di chuyển của chân để tri nhận phẩm chất trí tuệ (+) hay (-): (76) *ꪕꪀꪀ ꪀꪀꪀ ꪀꪀꪀ ꪀꪀꪀ ꪀꪀꪀ - ꪕꪀꪀ ꪀꪀꪀ ꪀꪀꪀ ꪀꪀꪀ - Người dốt bước chân nặng / Người khôn bước chân nhẹ.* (VBV, 4, tr. 75). Người Việt sử dụng lời nói - hoạt động liên quan đến bộ phận "lưỡi" để tri nhận:

- Người Thanh nói tiếng cũng thanh

- Chim khôn kêu tiếng rảnh rang / Người khôn nói tiếng dịu dàng dễ nghe.

4.2.3. Sự tri nhận về tình cảm con người của dân tộc Thái qua từ biểu hiện bộ phận cơ thể người

Nhiều nghiên cứu đã chỉ ra rằng, sự thay đổi vật chứa cảm xúc từ *lòng, ruột, bụng, dạ* sang *tim* của người Việt phản ánh sự giao thoa văn hóa Đông - Tây. Trong tiếng Việt, từ *lòng* gần như mang tính tuyệt đối trong việc ý niệm hóa các trạng thái, cảm xúc, tâm tính, tình cảm *(lòng đau như cắt, lòng dạ rối bời, hả lòng hả dạ,...)*. Những nghiên cứu từ *ꪣꪱ ꪸꪖ - tim* trong tiếng Thái ở luận án này đã chỉ ra rằng, từ truyền thống đến hiện đại, người Thái luôn dùng bộ phận "ꪣꪱ ꪸꪖ - tim " làm vật chứa cảm xúc. Dưới đây là ví dụ về từ *ꪣꪱ ꪸꪖ - tim* được dùng làm vật chứa cảm xúc trong văn học dân gian Thái.

(77) *ꪉꪀꪀ ꪀꪀꪀ ꪉꪀꪀ ꪀꪀꪀ ꪀꪀꪀ ꪀꪀꪀ ꪀ

Trong ví dụ (75), *ทะหัวใจ - tim đứt* là từ mang nghĩa chuyển dùng để biểu hiện sự day dứt của các cô gái con nhà Tạo khi nghe tiếng sáo mê hồn của chàng Bụng Lợn; còn trong ví dụ (76), *ทะหัวใจอัว - tim một* là từ mang nghĩa chuyển để thể hiện sự chung thủy, từ này mang nghĩa tương đương với từ *một lòng, một dạ* trong tiếng Việt.

Để biểu hiện tình cảm con người, tiếng Thái có từ *ก๋อนแอม - miếng óc*. Ví dụ:

(79) *เจ้มนายบาเจ๋ทุน:*

- *ก๋อนแอม อ้ายกาเจ้มนายเจ๊ย*

Bà ngoại nói với cháu:

- *Miếng óc (của) ông ngoại bà ngoại ơi!(Cháu yêu của ông bà ngoại ơi!)*

(LNSH, 15)

Trong ngữ liệu này, từ *ก๋อนแอม - miếng óc* được chuyển nghĩa sang biểu hiện tình cảm của con người, ở đây là tình cảm yêu thương của ông bà ngoại dành cho cháu. Trong tiếng Thái, từ *แอม - óc* không những biểu trưng cho nhận thức của con người mà còn biểu trưng cho tình cảm của con người. Sự chuyển nghĩa này chỉ xuất hiện trong tiếng Thái mà không xuất hiện trong tiếng Việt. Đây là sự khác biệt rất lớn xuất phát từ sự khác nhau về ngôn ngữ và tư duy giữa hai dân tộc Thái - Việt.

Trong tiếng Việt, sự chuyển nghĩa của từ *óc* thường chuyển di sang tiểu phạm trù lí trí, "biểu trưng cho nhận thức, ý thức, tư tưởng của con người: *óc sáng tạo, óc thẩm mĩ, óc tư hữu*" [82, 967] không chuyển di sang tiểu phạm trù tình cảm. Người Việt và đặc biệt là người Việt hiện đại có sự phân định chức năng rõ rệt khi tri nhận về "óc". Theo đó, "óc" là vật chức trí tuệ; còn "bụng", "tim" là vật chức cảm xúc. Khác với tiếng Việt, "แอม - óc" trong tiếng Thái là vật chứa đa trị: vừa là vật chứa cảm xúc vừa là vật chứa trí tuệ. Bởi vậy, với người Việt thì: *đầu óc sáng láng, trái tim yêu thương, nuốt hận vào lòng*, với người Thái thì: (80) *ก๋อนแอมอ้ายเจ๊ย - Miếng óc (của) bố ơi!;* (81) *ก๋อนแอมเจ้มเจ๊ย - Miếng óc (của) mẹ ơi!* (82) *บ้าน้อยนี้มีนี้แอมปัญญาเก่ง - Thằng nhỏ này có nước óc (trí tuệ) giỏi lắm;* (83) *นี้มีมีนี้แอมน้อเมื่ออันนี้ใช้ - Phải có nước óc (trí tuệ) mới làm việc này được*. (LNSH, 16)

Để thể hiện tình cảm con người, người Thái sử dụng các từ biểu hiện BPCTN thuộc khu vực thượng đình *(ก๋อนแอม - miếng óc)*, trung đình (*ทะหัว - tim, น้ำหัว - nước*

tim, ᨠᩬᩣᩬ - dây tim, ᨠᩬᩣᩬ - dây cổ). Trong đó, từ biểu hiện BPCTN thuộc khu vực trung đình có số lượng từ lớn nhất với các từ liên quan đến bộ phận *ᨠᩬᩣᩬ - tim.* Phương diện này trong tiếng Thái rất khác với tiếng Việt, để biểu trưng cho phạm trù tình cảm của con người, người Việt ít khi sử dụng từ *tim* mà thường sử dụng các từ *lòng (lòng nhân ái, lòng yêu nước, lòng trung thành, đau lòng, nao lòng, mất lòng, vui lòng, có lòng,...), bụng (thật bụng, xấu bụng, tốt bụng,...).* Để thể hiện tình cảm con người, người Thái thường dùng các từ biểu hiện BPCTN thuộc khu vực trung đình và thượng đình, còn người Việt thường chỉ dùng các từ biểu hiện BPCTN thuộc khu vực trung đình *(lòng, bụng, tâm - tim).* Trong tiếng Thái, từ *mặt* không xuất hiện với ý nghĩa biểu trưng cho cảm xúc. Nhưng trong tiếng Việt có một số lượng biểu thức ngôn ngữ chứa từ *mặt* xuất hiện với nghĩa biểu trưng thể hiện cảm xúc: *mặt mày cau có, đỏ mặt, tái mặt, tím mặt, đờ mặt, thuỗn mặt, ngẩn mặt,…*

Cũng liên quan đến BPCTN, người Thái thường dùng "óc" để định danh riêng cho tình cảm, trong khi người Việt, "óc" là bộ phận chuyên dùng để tri nhận về trí tuệ. Trong quá trình khảo sát, chúng tôi đã bắt gặp một ngữ liệu khá đặc biệt: (84) *ᩲᩬᩣᩬ ᩲᩬᩣᩬ ᩲᩬᩣᩬ ᩲᩬᩣᩬ - Anh em như cái bướu (ở cổ).* Từ *ᩲᩬᩣᩬ ᩲᩬᩣᩬ - quả bướu (bướu cổ)* vốn không phải BPCTN mà là một biểu hiện của bệnh thiếu i ốt. Căn bệnh này phản ánh đời sống của người Thái xưa, khi y học hiện đại chưa tới được với cộng đồng người Thái. Họ phải chung sống với cái bướu đó suốt đời. Cục bướu đó gây cho người mang bệnh một sự khó chịu, vướng víu nhưng họ không bỏ đi được. Từ trải nghiệm về việc chung sống suốt đời với căn bệnh đó mà người Thái đã sử dụng từ *ᩲᩬᩣᩬ ᩲᩬᩣᩬ* để tri nhận về tình cảm anh em trong gia đình. Trong khi đó, để tri nhận về tình cảm gia đình, ngoài việc sử dụng các từ biểu hiện BPCTN thuộc khu vực trung đình: *lòng, bụng, dạ,…,* người Việt còn sử dụng từ biểu hiện BPCTN thuộc khu vực tứ chi: *Anh em như thể tay chân / Rách lành đùm bọc dở hay đỡ đần,…*

4.3. Sự tri nhận về cách thức ứng xử của dân tộc Thái với môi trường qua từ biểu hiện bộ phận cơ thể người

4.3.1. Cách thức ứng xử của dân tộc Thái với môi trường tự nhiên

4.3.1.1. Cách thức ứng xử với môi trường rừng của dân tộc Thái qua từ biểu hiện bộ phận cơ thể người

a. Từ xưa tới nay, cuộc sống người Thái luôn dựa vào "ᨸᩬᩣ ᨸᩬᩣ - rừng núi". Họ lên rừng tìm thức ăn và khai phá đồi núi thành "ᨶᩬᩣ - nương" để trồng trọt. Chính

tập quán sinh hoạt và sản xuất như vậy đã phản chiếu vào những tác phẩm văn học dân gian Thái.

(85) *นาง ทอป เงียม ใจ ฟอก แล:*

- เฮา เอา ทัง ไฮ้ ขาม มะ ไฮ. เา ปู่ นาง เฮน ตา นาป เั้ม มั้ ฟอก แล้ เั้ง ต่าว มา ฮอง เฮน ไฮ้ ธู้ ปี้ แะง ขะ ใจ ซ้, เัฟ เั่ง เฮม มั้ ออก หา ซั้

Nàng từ từ yên tim (bình tĩnh) bảo chồng:

- Chúng ta lấy nhau được ba mùa nương. Khi còn ở đường (bên) nhà mắt ngoại (bên ngoại), anh bảo nghe lắm. Giờ trở về đến nhà được nghe thay trong tim (thay lòng đổi dạ) đi, không xem vợ ra gì cả. (TCT, 36)

Lời nói của người vợ trong ví dụ (85) được miêu tả, dẫn dắt bởi cảm xúc *เงียม ใจ - yên tim (bình tĩnh)*. Thời gian ba năm chung sống được tính bằng "ba mùa nương rẫy" (*ขาม มะ ไฮ*). Công việc nương rẫy gắn kết tình nghĩa vợ chồng, đủ để người vợ *เงียม ใจ - yên tim (bình tĩnh)* níu giữ hạnh phúc.

Người nông dân Thái thường khai phá đồi núi để trồng ngô, lúa, vừng, bông, lạc, đỗ, dưa,…:

(86) *ปั้ ปี ไน ไป เอ ไฮ เฮา จ๋ ปั้ ท่อน ตั้ เั้น ไฮ แน ไฮ นั้ เั้น เฮาะ ท่าง ไฮ้ ธู้ เฮม มะง ใจ - Người trai Thái đi xem nương ngô thì mấy hôm trước còn thấy nương đẹp, bây giờ thấy xơ xác được nghe đắng trong tim.* (TCT, 43)

Ví dụ (86) một lần nữa minh chứng: cảm xúc của người Thái thường gắn với không gian núi rừng, nương rẫy. Biểu thức ngôn ngữ *ไฮ เฮา จ๋ - nương ngô* và *ไฮ้ ธู้ เฮม มะง ใจ - được nghe đắng trong tim* phản ánh sự gắn bó của người Thái với núi rừng, bên cạnh phương thức canh tác: trồng ngô, trồng lúa nương trên đồi và trồng lúa nước dưới những cánh đồng.

Đối với người Thái, "ป่า ฟู - rừng núi" còn là nơi trú ngụ khi sự mưu sinh trở nên khó khăn, vất vả:

(87) *เั้ง ท่า เฮน ไป เฮ้า ป่า เฮ้า ฮอง เขา ตี เัฟ มั้ ฮอป ตู้ ตี เฮ้า เม ฮอง - Cả nhà đi vào rừng tới nơi một (một nơi) mà không có vết chân người vào tới nơi.* (TCT, 44)

Xét trên trục ngữ đoạn, sự kết hợp giữa từ *ตู้ - chân (ฮอป ตู้ - vết chân)* với từ *ป่า - rừng* và một từ mang ý nghĩa phủ định *(เัฟ มั้ - không có)* cho biết tính chất của núi rừng, giá trị của rừng được đo bằng sự hiện diện của bàn chân người.

b. Sự gần gũi với "ป่า ฟู - rừng núi" thể hiện ở sự gần gũi với các loài "ขอ ขอ - con vật" của người Thái trong từ biểu hiện BPCTN.

(88) *เข้า เฟ้ ข้ หนู, เข้า อ้ ห้ เฟ้ ข้, ปุ้ง พอ้ อุ้ง เป่า เลอ เอ เน้ เน้ - Gạo không có ăn, ngô cũng không có ăn, bụng các con rỗng như bụng con ve*. (TCT, 34)

Từ *ปุ้ง - bụng* được so sánh với bộ phận cơ thể của một loài vật trong tự nhiên (*เอ เน้ เน้ - con ve).* Cấu trúc so sánh *ปุ้ง พอ้ อุ้ง เป่า เลอ เอ เน้ เน้ - bụng các con rỗng như bụng con ve* đã thể hiện văn hóa sinh hoạt, sản xuất của người Thái rất gần gũi với môi trường tự nhiên.

Chính vì gần gũi với "ป่า ฟู - rừng núi" nên con người rất quen thuộc với các động vật rừng như: จ้อ - khỉ, เข็ทน มอด - cầy hương, ในท เค้า - cú,…

(89) *พอ้ จ้อ ล้ เข็ทน ป่า ก้ หม้ ป่า เข็ทน แท่อน เอ้ป, อ้ น้ เอม หม้อม ปู่ หน้อ อะอด ฮ้หม้ เขา น้อ เจอ ฮ้ป ฤาม เป้อ - Đàn khỉ một (một đàn khỉ) thấy người gác rừng nhìn quen thuộc, cổ đeo gông, chúng mới xuống đi hỏi xem.* (TCT, 49)

(90) *มท ขุ่้ง น้ เข้า มา ฆ่ อ้าป เข็ทน มอด ปอป ฮท้ - Chàng thò tay vào nhờ chú cầy hương giúp cho*. (TCT, 52)

(91) *มอ้ น้ อาป้ ข้ ปาน / มอ้ น้ อ้าป ท้า ทุอ้ / เขป มอ้ น่ ล้าอ ขา / เา มอ้ เา เนท เค้า - Mày này ông bốn mồm / Mày này ông năm mũi / Mồm mày bằng miệng hang / Mắt mày bằng mắt cú*. (VBV, 2, tr. 73-74)

Khi hằng ngày tiếp xúc với rừng, người Thái có sự gần gũi với " ห้ ฮ้ม - cây cối". Ví dụ:

(92) *ฮ้น้ มอ้ น่ ฮอ? / น่ ฮ้น้ อาอ อา / เา มอ้ น่ ฮอ? / น่ หน่ะป หมท ข้าน - Lưỡi mày bằng từng nào? - Bằng lúc lắc / Mắt mày bằng nào?- Bằng lưỡi quả sổ*. (VBV, 2, tr. 141-144)

Trong tiếng Việt và tiếng Thái, BPCTN đều được so sánh với thiên nhiên bởi cùng chung một ý niệm "con người là thực vật", "con người là động vật". Nhưng lựa chọn loại thực vật, động vật nào để tri nhận về BPCTN thì có sự khác biệt giữa hai tiểu ngôn ngữ. Tiếng Việt có các cấu trúc so sánh như: *Mắt sắc như dao; Mắt sắc như nước; Mắt lá dăm; Mắt bồ câu; Ti hí mắt lươn/ Thườn lườn mắt rắn;…* Tiếng Thái có: *ฮ้น้ น่ ฮ้น้ อาอ อา - lưỡi bằng lưỡi (quả) lúc lắc; เา น่ หน่ะป หมท ข้าน - mắt bằng quả sổ*;… Các yếu tố *lá dăm, dao, lươn,…* phản ánh kinh nghiệm tương tác của người Việt với không gian vườn và không gian ruộng đồng. Các yếu tố *เา*

ในเอ๋า - mắt cú, อาจอา - (quả) lúc lắc, ขมหวู - quả sổ,… phản ánh kinh nghiệm tương tác của người Thái với không gian núi rừng.

4.3.1.2. Cách thức ứng xử với môi trường nước của dân tộc Thái qua từ biểu hiện bộ phận cơ thể người

Từ xưa tới nay, cuộc sống của cư dân Thái gắn chặt với các dòng chảy tự nhiên. Từ biểu hiện BPCTN thuộc khu vực trung đình phản ánh quan hệ tổng phân nghĩa có số lượng lớn nhất (5/11 từ, chiếm 45.5%), từ biểu hiện BPCTN khu vực thượng đình thuộc quan hệ tổng phân nghĩa có số lượng lớn thứ hai (4/11 từ, chiếm 36.4%), và từ biểu hiện BPCTN khu vực tứ chi có số lượng nhỏ nhất (2/11 từ, chiếm 18.2%). Sự gắn bó chặt chẽ giữa nước và con người thể hiện ngay trong các từ mang nghĩa chuyển để thể hiện tình cảm, tâm tính con người *(น้ำหฺใจ - nước tim, น้ำใน - nước lòng, น้ำแอม - nước óc).* Không chỉ vậy, nếu được uống những nguồn nước quý thì bản chất con người sẽ thay đổi:

(93) *หนู <u>น้ำบ่ใบ</u> มะหมาใจหมู - หนู <u>น้ำบ่บาน</u> มะหมาใจหาญ - หนู <u>น้ำนาบ่า</u> มะหมาใจเอ็น หนีนาน - Uống <u>nước Bó Bông</u> nó khác <u>tim can đảm</u> - Uống <u>nước Bó Ban</u> nó khác <u>tim kiên quyết</u> - Uống <u>nước Ta Bả</u> nó khác <u>tim phản bội</u>.* (VBV, 4)

Theo khảo sát bước đầu, trong tiếng Việt, chúng tôi thấy phạm trù đất, phạm trù vật thể nhân tạo, thậm chí là hiện tượng tâm linh thường được sử dụng để nói về triết lí nhân sinh: ngoại cảnh chi phối tính cách con người. Ví dụ:

- Đất tốt trồng cây rườm rà / Những người thanh lịch nói ra dịu dàng / Đất xấu trồng cây khẳng khiu / Những người thô tục nói điều phàm phu.

- Gần mực thì đen, gần đèn thì rạng.

- Đi với bụt mặc áo cà sa, đi với ma mặc áo giấy.

Với người Thái, triết lí nhân sinh trên được biểu hiện thông qua mối quan hệ giữa phạm trù nước với BPCTN: *หฺใจ - tim.*

Sự gắn bó giữa người Thái với "น้ำ - nặm - nước (sông, suối, ao, hồ)" chặt chẽ tới mức trong 45 truyện cổ tích Thái được khảo sát đã có tới 10 truyện nói về mối tình giữa người với con gái hay con trai của ปู่เจ้า - pùa Ngựa - vua Thuồng Luồng (vị vua cai quản dưới nước theo quan niệm của người Thái). Ví dụ:

(94) *ยิปทอด ป่อน <u>น้ำเฉา ปู</u> แขม ขาว ตัน ไผน ทาม <u>ตา เจ็น ขาม ข้</u> - Đi đến chỗ nước <u>nước vào lỗ (nước xoáy)</u> cô gái nghe thấy mắt hoa đi* (TCT, 58). Xét trên trục ngữ

đoạn, từ *ꪢꪱ - mắt* có sự kết hợp với *ꪣꪾ ꪣꪱ ꪸꪺ - nước vào lỗ (lối vào chốn cai quản của vua Thuồng Luồng)* ở phía trước và từ biểu hiện trạng thái *(ꪣꪾꪱ ꪹꪱ - hoa đi*) ở phía sau. Ngữ liệu này nói về một cô gái Thái đem lòng yêu con trai ꪸꪾ ꪣꪾ - pùa Ngựa - vua Thuồng Luồng. Đây là lúc cô bắt đầu bước vào thế giới dưới nước.

Những sinh hoạt đời thường của dân tộc Thái diễn ra ở "ꪣꪱ - bến (nước)":

(95) *ꪹꪱꪣ ꪸꪺꪾ: ꪣꪾꪷ ꪸꪾ ꪸꪾ ꪣꪾ ꪣꪾ ꪹꪾꪷ?*
ꪹꪾꪷ ꪹꪺ: ꪷꪱꪾ ꪸꪾ ꪹꪱꪷ ꪣꪾ ꪣꪱ ꪣꪱꪺ ꪣꪱꪺ ꪣꪾ
ꪹꪱꪣ ꪸꪺꪾ: ꪸꪾ ꪣꪱꪺ ꪣꪱꪺ ꪹꪱ ꪹꪾꪷ ꪹꪺ?
ꪹꪾꪷ ꪹꪺ: ꪸꪾꪷ ꪸꪾ ꪣꪾ
Cháu gái: Mẹ bác (bác gái) đi đâu rồi đấy bố bác (bác trai).
Bác trai: Nó đi tắm (gội) đầu ở bến to rồi mà.
Làn nhinh: Đi lâu rồi à bố bác (bác trai)?
Bác trai: Mới đi thôi. [LNSH, 15]

Người phụ nữ Thái thường *ꪹꪱ ꪣꪾ - gội đầu* ở "ꪣꪱ - bến (nước)". "ꪣꪱ - bến (nước)" là khu vực nước sạch sẽ với độ sâu vừa phải ở sông, suối gần nơi sinh sống của các bản mường người Thái. Người Thái chia "ꪣꪱ - bến (nước)" làm hai khu vực là "ꪣꪱ ꪣꪱ - bến trên" (bến dành cho đàn ông) và "ꪣꪱ ꪸꪾ - bến dưới" (bến dành cho phụ nữ và trẻ em). Đó là nơi diễn ra những sinh hoạt hàng ngày (tắm, gội, giặt giũ,…) của người dân Thái ở các bản mường.

Nếu sinh hoạt hàng ngày (tắm, gội, giặt giũ,…) của người Thái gắn bó chặt chẽ với không gian nước hoang sơ, rộng lớn (sông, suối) thì người Việt lại gắn bó với không gian nước trong gia đình nhỏ hẹp hơn (giếng, bể, chum,…):

- Lên chơi giải muộn trên nhà chị Hoài, thỏa mắt nhất là vào những ngày bắt gặp chị gội đầu. Cái mớ tóc mây sải rưỡi ấy quả là một công trình không cô phụ đến lò sáng tạo của Hóa Công, mỗi khi chị tắm giặt cho nó bằng thứ nước gội cổ điển của người mình. Quả bồ kết. Hạt mùi già. Rễ hương bài [Nguyễn Tuân, *Tóc chị Hoài*].

- Theo lệ thường, nàng ra cái chum để ở đầu nhà múc nước. Thấy trong bát nước có cặn, nàng đổ đi và cầm cái gáo khoắng nước thật kĩ, để mặc cho những giọt mưa trên mái nhà rỏ xuống tóc, xuống cổ [Nhất Linh, *Lạnh lùng*].

Nhìn từ góc độ "dĩ nhân vi trung", kết cấu *ปาก - mồm, miệng + น้ำ - nước, ปาก - mồm, miệng + ปาก - mó nước* cho biết mối quan hệ gần gũi giữa người Thái với môi trường nước. Mối quan hệ này phải chăng xuất phát từ văn hóa định cư của người Thái. Dẫu là người Thái Đen hay Thái Trắng thì cộng đồng người Thái luôn duy trì việc làm nhà dựng bản trên thổ đất sau nhà là núi, trước nhà là sông, suối. Hành trình đi buôn bán kiếm tiền của chàng trai trong *ลวม ลับ ไฮ่ ฮู้ ฮอน ฮาว - Truyện thơ "Tiễn dặn người yêu"* đều mang dấu ấn của bản làng gắn với tên sông trong mỗi vùng địa lí theo kiểu tên sông trở thành tên hành chính, tên bản:

(96) *ละน ฮูป นำ ยิ่ง ตา บู่ เอา แขฺ*
ยิ่ง ตา แม เอา น้ำ
ยิ่ง ตา ลำ เอา หมาก จาด ปาว

Anh mới đi Tà Bú lấy đĩa
Đi Tà Hè lấy vải
Đi Tà Sại lấy quả cau

(VBV, 9, tr. 5)

Theo chú thích địa danh vùng Tây Bắc thì *ตา บู่ - Tà Bú* là bến sông Đà, thuộc xã Mường Bú, huyện Mường La, tỉnh Sơn La. *ตา บู่ - Tà Bú* cũng như *ตา แม - Tà Hè, ตา ลำ - Tà Sại* trước kia đều là nơi buôn bán sầm uất thuộc bến sông Đà nhưng thuộc huyện Thuận Châu, Yên Châu.

Sự gần gũi với " น้ำ - nước" của dân tộc Thái còn được thể hiện qua nghề đánh cá. Hoạt động đánh bắt cá của dân tộc Thái diễn ra trên trong không gian rộng (sông, suối) hoặc không gian hẹp (ao) với nhưng công cụ đánh bắt thô sơ: *ซา - xà - vợt* (miệng hình tam giác bằng tre, dưới có lưới kín dùng để vớt cá); *แม - hè - chài*; *นึ่ม - chủm - vó*; *มอง - mong - lưới*; *จ๋า - ly, ฮู้ - chặng* (dụng cụ bằng lưới với diện tích rộng để ngăn các dòng chảy tự nhiên). Ví dụ:

(97) *นาว นำ พาน ลวม จ้ม เน้ง เมง แล้ง ฮู้*
ตั้ง จ๋า ฮิ่ง เน้ง แม่ง ขาม แลว

Tạo mới ban lời cho cả mường nghe rõ
<u>Dựng ly</u> để trên cả ba dòng

(VBV, 10)

Xét trên trục ngữ đoạn, từ *ทำ - dựng* là hoạt động của "มือ - tay" kết hợp với từ biểu hiện dụng cụ đánh cá *จั่น - ly* và *แม่น้ำ สาม แอว - cả ba dòng* đã thể hiện hoạt động đánh bắt cá rộng lớn của cư dân Thái xưa. Đây là ngữ liệu được trích từ *อาม แม่น แก้ว - Truyện thơ Kén kẻo* - một trong những truyện thơ cổ nổi tiếng được lưu truyền trong nội bộ dân tộc Thái. Tạo Bun Khàn làm chủ mường Ka Hạn, kén chọn mãi vẫn chưa được người nào ưng ý. Cuối cùng, tạo mới tìm được nàng Inh Xe nhan sắc tuyệt vời. Tạo Bun Khàn tổ chức một đám cưới linh đình để đón nàng Inh Xe về làm vợ. Tạo rất yêu thương và chiều chuộng vợ. Tạo ban lệnh cho dân mường làm ly tại cả ba dòng sông để bắt cá về cho nàng.

Sự gần gũi với môi trường nước thể hiện đậm đặc trong truyện thơ *เจ้อ ฮู้ จอม จาว - Tiễn dặn người yêu*. Mọi phương diện của cuộc sống đều có sự hiện diện của nước. Từ nhu cầu sinh nhai, kiếm tiền lấy vợ:

(98) *แม่ สาม จอม เป็ง ทู้ เจ้อ ของ*
มอด แขน ตา เป็ง ทู้ เจ้อ นี้
ฮาย เป็ง ฮับ ปู้ ขะ เอ นอก แอ ขู้ย
ปู้ น้าย เอ นอก แอ ป่อด มอด ฮิม

Chài ba "xok" (khoảng cách từ khuỷu tay đến đầu ngón tay dài nhất) mới buông xuống ao
Lưới muôn mắt mới buông xuống nước
Anh mới đi "ở" (về phía) đầu thuyền quăng chài mềm
Ở lái thuyền quăng chài so lưới chỉ

(VBV, 9, tr. 5)

Đến lời đánh giá, bình phẩm về giá trị của người con rể:

(99) *เบ่า บ่อด น้ ทุ นี้ เมด ปะ จ้ แน*
เบ่า บ่อด สาน แอ ขน้อ เขน ฺ ปู้ ห้วน

Không đáng đội nón giấy mường Púa ven sông
Không đáng đan chài ngồi nhà ta ở quản

(VBV, 9, tr. 57)

Động từ *ทู้ - buông, นอก - quăng, สาน - đan* miêu tả hoạt động đánh bắt cá trong các biểu thức: *ทู้ เจ้อ ของ - buông xuống ao, ทู้ เจ้อ นี้ - buông xuống nước, นอก แอ ขู้ย - quăng chài mềm, เบ่า บ่อด สาน แอ - không đáng đan chài* là các nét

nghĩa tiền giả định kết hợp của *มือ - tay* cho biết phương tiện lao động, hoạt động sinh tồn của người Thái gắn bó chặt chẽ với môi trường nước.

Dấu vết của nền văn minh nông nghiệp lúa nước của người Thái trong ngữ liệu khảo sát còn được thể hiện ở nét nghĩa tiền giả định kết hợp của *ตา - mắt, หู - tai, จมูก - mũi, แฮ้ว - răng*: *ตัด จมูก - cứt mũi, ตัด หู - cứt tai, ตัด แฮ้ว - cứt răng, ตัด ตา - cứt mắt*. Kinh nghiệm trồng trọt giúp con người ý thức được yếu tố quan trọng giúp cây lúa phát triển là nước và phân. Chẳng thế mà tục ngữ Việt có câu: "Nhất nước, nhì phân, tam cần, tứ giống". Nhận thức về tầm quan trọng của các yếu tố tham gia vào quá trình canh tác cây lúa phải là kết quả lâu dài gắn bó với nghề nông nghiệp. Các kết hợp *ตัด - cứt + หู - tai/ ตา - mắt / จมูก - mũi* trong ngôn ngữ Thái cho thấy ảnh hưởng đậm đặc của tư duy nông nghiệp đối với sự tri nhận về BPCTN. Nhất là trong mối tương quan với những từ trong tiếng Việt như: *dỉ mắt, dáy tai, nước mũi, dỉ mũi*.

Như vậy, sự gần gũi với "น้ำ - nước" và "ป่า ภู - rừng núi" của người Thái trong từ biểu hiện BPCTN đã thể hiện văn hóa ứng xử của dân tộc Thái với thế giới tự nhiên.

4.3.2. Cách thức ứng xử của dân tộc Thái với môi trường xã hội

4.3.2.1. Cách thức ứng xử của dân tộc Thái với bản mường qua từ biểu hiện bộ phận cơ thể người

Trong ngữ liệu khảo sát về văn hóa ứng xử của dân tộc Thái đối với bản, mường, từ biểu hiện BPCTN thuộc khu vực thượng đình có số lượng lớn nhất (4/10 từ, chiếm 40%); từ biểu hiện BPCTN thuộc khu vực trung đình, khu vực tứ chi có số lượng bằng nhau (3/10 từ, chiếm 30%).

Trong tiếng Thái, từ biểu hiện hoạt động nói năng của con người bao gồm: *บา - nói; เฟ้า - bảo; ถาม - hỏi; ตอบ - đáp; ฟ้าม - chửi; แฮม - gọi; ออม ฮอง (xบ - mở lời miệng; ฮ้องจ - kêu; หมาจ - chửi, mắng; บ่าจ - oán trách; เล - kể; ฮ่อ - dặn; เอ๊ง ฮอง บา - nhờ cậy; เฮม เอา , เฮ้จ เอา - đòi hỏi; เฮ้า แพ้น - nhận pao; บอม ฮอม - dạy bảo; ฮ้อ - khen; ฮ้อ ฮ้องจ - khen ngợi; เฮ้ม ฮาจ - kêu ca, phàn nàn; อ้าจ - khoe;…* Các từ này được định vị nhờ bộ phận "ฮ้น - lưỡi". Các từ biểu hiện hoạt động nói năng của con người trong tiếng Thái và tiếng Việt đều được định vị nhờ bộ phận "ฮ้น - lưỡi" và

nét nghĩa chung nhất để nhận biết các từ này trên trục ngữ đoạn đều là [nói]. Tuy nhiên, trong tiếng Thái, người Thái không có các từ *tuyên bố, thông báo, ra lệnh, cấm, cảnh báo* như trong tiếng Việt.

Văn hóa ứng xử của dân tộc Thái với bản mường qua từ biểu hiện BPCTN được thể hiện rất rõ trong các truyện cổ tích của người Thái:

(100) *ໜ້າ ວັກ ຂອນ ແລ ເຈົ້ າ ຕ້ ຄ ຖານ ນ້ ບ້ານ ເມ ພ້ ອ ນ ຄ ປ້ ແ ຈ ຂ ບ້ ບ ຂ ເ. ເ ຄ ປ້ ນ ອ ຂ ນ ນ* - Mặt việc (công việc) khẩn cấp đòi hỏi mọi trai tráng trong bản mường cùng nhau phải bảo vệ cho bản cho mường. Dân đen phải ra tay* (TCT, 33). Khi có việc lớn xảy ra, tất cả người dân trong bản mường đều phải ra tay. Sự kết hợp giữa *ໜ້ ວ* - *mặt việc* với *ອ ນ ນ* - *ra tay* trên trục ngữ đoạn đã thể hiện rõ hình huống cấp bách của bản mường người Thái. Từ *ໜ ວ* - *mặt việc* tương đương với từ *việc, công việc* trong tiếng Việt. Dựa trên nét nghĩa [nhô ra ở phần phía trước] trong cấu trúc nghĩa biểu niệm của từ *ໜ* - *mặt*, *ໜ ວ* - *mặt việc* là một từ mang nghĩa chuyển để biểu hiện công việc của con người. Ngữ liệu này được dẫn ra trong hoàn cảnh hẹp của tác phẩm là lúc Tạo Thi Thỗn chuẩn bị lên đường ra biên ải. Có thể nói, người Thái rất coi trọng quan hệ bản mường, tính cố kết cộng đồng của dân tộc Thái rất cao.

Trong *ອ ນ ເ ນ ຂ ເ* - *lời kể từ xa xưa (truyện cổ tích)* Thái, những nhân vật lương thiện đều được xây dựng là những người luôn nghĩ cho vận mệnh của bản mường: (101) *ເ ອ ນ ເ ຫ ນ ມ ເ ນ ປ ຍ ນ ຍ ນ ເ ນ ນ ຍ ນ ນ ຂ ຍ ນ ຍ ນ ເ ເ ນ ນ ບ ນ ເ ນ ບ ນ ນ ນ

4.3.2.2. Cách thức ứng xử của dân tộc Thái với gia đình qua từ biểu hiện BPCTN

Trong văn hóa ứng xử của dân tộc Thái với gia đình, từ biểu hiện BPCTN thuộc khu vực thượng đình có số lượng lớn nhất (7/12, chiếm 58.3%); từ biểu hiện BPCTN khu vực trung đình có số lớn thứ hai (3/12, chiếm 25%); từ biểu hiện BPCTN khu vực tứ chi có số lượng thấp nhất (2/12, chiếm 16.7%).

(102) *ปู่ ปีา ๓า นาย พัก เอา ฮุม เอา เต๊า - Bên nội mắt ngoại (bên ngoại) yêu lấy con lấy cháu*. (NLVB, 4)

(103) *ฮู๋ ๓า หไี บ่อม - Bác mắt (bên ngoại) trời riêng*. (VBV, 4)

(104) *เจ๊ ฮู๋ ๓า เบ๊ง แฟง ปาน แก่ว - พี่ ข๋อ แจ๊ว เพา ฮ๊อ ก๊ เอา - Yêu bác mắt (bên ngoại) xem em như ngọc / Bố dặn rồi chúng ta được nhớ lấy*. (VBV, 4)

๓า trong các biểu thức ngôn ngữ: *ปู่ ปีา ๓า นาย พัก เอา ฮุม เอา เต๊า - Pú già tà nai hặc àu lụk àu tảu, ฮู๋ ๓า หไี บ่อม - Lung tà phạ bóm, เจ๊ ฮู๋ ๓า เบ๊ง แฟง ปาน แก่ว - Chựa lung tà bớng panh pan kẻo* ở các ví dụ (102), (103), (104) được dùng như ẩn dụ để phân biệt quan hệ huyết thống nội ngoại. Trong đó, quan hệ họ ngoại được tô đậm. Bằng chứng là các biểu thức ngôn ngữ chứa *๓า* đều có chung nghĩa chỉ họ hàng bên ngoại, họ hàng bên nội không xuất hiện trong các biểu thức chứa *๓า*.

(105) *ขุน ฮอง บ๊อ บา:*

- อ๊าย ๓า บัก ขุน เฮ๊ย, อ๊าย ๓า แฟง ขุน เฮ๊ย, ๆา เฟ๊น ข๊อ เน๊, ค่อย บ๊ก ค่อย นุ๊ เน๊ อ๊าย ๓า พัก เน๊

Cháu Long nói:

- Bố mắt (ông ngoại) yêu cháu ơi, bố mắt (ông ngoại) quý cháu ơi, đừng làm sao nhé, hãy sống lâu, sống thọ nhé bố mắt (ông ngoại) yêu quý nhé. (LNSH, 19)

Trong ví dụ (105), từ *อ๊าย ๓า - bố mắt* là từ mang nghĩa chuyển trên cơ sở nét nghĩa [chức năng] trong cấu trúc nghĩa biểu niệm của từ *๓า*. Từ *อ๊าย ๓า* dùng để chỉ *ông ngoại* với tình cảm yêu thương, quý mến. Cầm Trọng [117] đã đề cập tới "tiểu gia đình phụ hệ". Gia đình hạt nhân Thái được hình thành trong lòng ba quan hệ thân thuộc, đó là: "ฮู๋ ๓า - bác mắt" (người thuộc bên nhà vợ, vợ con trai, mẹ, bà); "อ๊าย น้อง - anh em", "ๆ๊ ขาว" (người thuộc họ bên chị em gái, mẹ, bà). Khi hai cá

thể nam, nữ đã thiết lập thành một tổ hợp gia đình (เฮน - nhà) thì lập tức mỗi cá thể ấy sẽ hình thành cho mình một tập quán quan hệ ba chiều. Người Thái gọi mỗi chiều ấy là một họ.

Trong gia đình Thái vẫn nổi trội lên sự bảo lưu tàn dư mẫu hệ, trong đó đặc biệt xem trọng chế độ "quyền cậu" (avunculat): (106) *พี่ ฮู้ ฟ้า น้อง น้า เขุน - Bác bên ngoại (như) trời - Em cậu (như) Then* (VBV, 4). Người Thái quan niệm *น้อง น้า - nọng nạ - em cậu* (em trai của vợ) được ví như Then (Ngọc Hoàng) và khi em vợ tới nhà phải được tiếp đón đặc biệt (phải mổ gà thiết đãi). Đặc biệt, những lời có vần của ông cha để lại còn khuyên những người đàn ông Thái đã có gia đình rằng: (107) *พัก มัก พัก ฮูน เต้า พัก เขน้า พัก ปู้ ฟ่า ฮู้ เา - Yêu vợ, yêu con, (thì phải) yêu họ hàng bên ngoại)* (VBV, 4). Trong tiếng Việt, quan hệ nội ngoại được đánh giá theo một hệ giá trị khác. *Lấy chồng hưởng phúc nhà chồng, Phận gái theo chồng, Quê ngoại con là quê mẹ đấy / Sao bây giờ mẹ thấy xa xôi* (Lâm Thị Mĩ Dạ) cho biết trong văn hóa Việt, họ hàng bên nội có giá trị cao hơn họ hàng bên ngoại.

(108) *เา นั๊ท ฮูน เจ๊ ฮิ๊ หนู ฮูน, มั๊ ขาด เนา เต้า ฟ้า ขน๊ เจ๊ ข๊ ฮิน ฮู้ มอก ฮ๊ แฮ๊ ข๊ มท ฮู้ เา ชู้ เท้ เล เฮ็น ขุะ เต้า ข๊ ปู่ ปู๊ บา - Lúc đó, con nhỏ đang khóc đòi bú, tay đang sảy gạo, nồi đồ xôi thì lửa sắp tàn, cô định giơ chân đẩy cây củi vào thì bố chồng mới nói.* (TCT, 62)

Trong ví dụ này, xét trên trục ngữ đoạn, từ *เท้ - chân* có sự kết hợp với từ *เล - đẩy* đã thể hiện sự vội vàng, cẩu thả trong hành động của người con dâu. Đáng lẽ, người con dâu phải dùng tay đẩy củi vào bếp thì lại dùng chân, vậy nên bố chồng thấy vậy mới nhắc nhở cô như vậy. Các BPCTN đều được gắn những chức năng nhất định, trong đó, "tay" được gán cho chức năng thực hiện hoạt động "cầm, nắm, bắt", "chân" được gán cho chức năng thực hiện hành động "di chuyển" và "trụ đỡ cơ thể". Trong ngữ liệu trên, người con dâu đã dùng "chân" để thực hiện chức năng của "tay" nên bị coi là không đúng chuẩn mực. Ví dụ dưới đây sẽ khẳng định thêm cho nhận xét này.

(109) *ฮูน เฮย เป๊ ปั๊ท เต้า ฮ้ ขาง ข๊ ปี๊ ฮ่ ฮุะ ปา ขึ้ เนา ฟ๊ เห๊ เข้ม ท่า ฮุะ ฮู้ เา ฮั๊น เฮน. ฮี๊ เฟ แฮ บ๊า ฮูน เฮย เค้ม ปั๊ท เต้า ฮ่ เฮน. บ๊า ปี๊ เา เฮน ฮน เข้ง ฮอด ฮ้ ปั๊ เา หนท ฮิ๊ บา - Anh con rể mới nắm cơm một (một nắm cơm) to dài chấm vào bát cá mắm tới mức gần*

hết cả bát rồi nhấc lên miệng. Thoắt cái anh con rể nhét nắm cơm vào miệng. Ông bố mắt (bố vợ) vui tim lắm, hai người mới đưa nhau đi ruộng. (TCT, 64)

Trong ngữ liệu (109), quan hệ giữa con rể với bố vợ rất tốt đẹp bởi xét trên trục ngữ đoạn, các từ biểu hiện hoạt động của bộ phận "มือ - tay" *(หัด - nắm, นึ๊ - chấm, เอ็ม - nhét)* đã thể hiện anh con rể là người rất phàm ăn. Phong tục xưa của dân tộc Thái có tục ở rể. Chàng rể trước khi đưa vợ về nhà mình phải ở rể nhà vợ. Thời gian dài hay ngắn tùy thuộc vào sự thỏa thuận giữa hai gia đình. Khi ở rể, chàng trai đó phải thức khuya, dậy sớm để làm lụng. Chàng rể càng chăm chỉ làm lụng thì càng được đánh giá cao. Trong ngữ liệu vừa dẫn, chàng rể là người ăn khỏe tức là đã có một sức khỏe tốt cho nên bố vợ mới vui vẻ như vậy. Từ *หัดเข้า* trong ngữ liệu này còn phản ánh nét sinh hoạt truyền thống của người Thái trong ăn uống. Người Việt quan niệm "cơm tẻ là mẹ ruột" nhưng người Thái tự nhận mình là "ไทเข้าหนึ่ง - Thái cơm nếp" [117, tr. 96]. Người Thái cho rằng cơm nếp mới là cơm để nuôi người.

Như đã phân tích ở chương 2, trong quan hệ bao thuộc của từ biểu hiện BPCTN thuộc khu vực tứ chi, số lượng từ thuộc gọi tên cho từ bao *ngón tay* trong tiếng Thái phong phú hơn so với tiếng Việt. Nếu tiếng Việt có 6 từ thuộc (*ngón tay cái, ngón chỉ tay, ngón tay trỏ, ngón tay giữa, ngón tay áp út* và *ngón tay út*) gọi tên cho từ bao *ngón tay* thì tiếng Thái có tới 7 từ (*นิ้วเมือ - ngón đầu tay; นิ้วชี้มือ - ngón chỉ tay; นิ้วกลางมือ, นิ้วกลางมือ - ngón giữa tay; นิ้วนางมือ - ngón gần cuối tay, นิ้วนางมือ - ngón nàng tay; นิ้วก้อยมือ - ngón út tay*). Sự khác biệt này có thể lí giải thông qua đời sống lao động sản xuất của người Thái. Vốn sinh tồn trong nền văn hóa trồng lúa nước, cộng đồng dân tộc Thái từ rất sớm đã biết chế tạo công cụ chế biến thóc thành gạo. Họ giã gạo bằng "chày tay" (*กระมือ*), đặc biệt, họ biết chế tạo các loại cối giã bằng sức của dòng nước chảy tự nhiên (*มองเอง - cối tự nhiên* và *มองพัด - cối guồng quay*).

Theo quan niệm của dân tộc Thái, người phụ nữ Thái phải biết dệt vải thì mới có thể lấy chồng, nuôi con. Đôi bàn tay khéo léo của người phụ nữ đã đi vào thơ ca Thái:

(110) *ꪣꪱ ꪙꪷ ꪊꪶꪀ ꪊꪶꪀ ꪙꪷ ꪣꪱꪀ ꪊꪶꪀ ꪣꪱꪀ ꪙꪷ ꪙꪷꪊ*
*ꪊꪶꪀ ꪙꪷ ꪊꪶꪊ ꪙꪷ ꪙꪷꪀ ꪙꪷꪀ ꪙꪷꪀ

không giản đơn, điểm xuyết mà có bố cục phức tạp, đòi hỏi người phụ nữ bên cạnh đôi tay khéo léo thì phải nắm chắc kĩ thuật và phải thuộc đồ án hoa văn với hai mặt trái phải của nó.

Có thể thấy, từ biểu hiện BPCTN thuộc khu vực thượng đình, trung đình và tứ chi đều tham gia vào sự tri nhận văn hóa ứng xử của người Thái. Trong đó, từ biểu hiện BPCTN thuộc khu vực thượng đình có số lượng lớn nhất (15/33, chiếm 45.5%), trong đó, từ *ลิ้น - lưỡi, หน้า - mặt* xuất hiện với số lượng nghĩa chuyển nhiều nhất. Từ biểu hiện BCPTN thuộc khu vực tứ chi có số lượng từ xuất hiện thấp nhất (7/33, chiếm 21.2%) với các từ *มือ - tay, เท้า - chân*. Độ chênh về nghĩa biểu trưng của các từ biểu hiện BPCTN ở các khu vực trong nghiên cứu này, giúp chúng tôi lí giải được nhận thức mang tính phổ quát: Với cơ thể con người, bộ phận nào nhìn thấy rõ nhất, trước nhất, bộ phận nào được coi là quan trọng nhất thì chúng được sử dụng nhiều nhất để tri nhận những sự vật khác.

Tiểu kết chương 4

1. Người Thái ở Việt Nam thông qua từ biểu hiện BPCTN đã tiến hành phạm trù hóa thế giới một cách độc đáo. Cụ thể hơn, với những quan hệ nghĩa: tổng phân nghĩa, bao thuộc, đa nghĩa và đồng nghĩa, người Thái đã phạm trù hóa sự vật thiên tạo, sự vật nhân tạo, các tiểu phạm trù con người, phạm trù xã hội theo đặc điểm bộ phận cơ thể con người. Điều này có nghĩa là sự nhận thức hiện thực khách quan theo nguyên lí "dĩ nhân vi trung" là một hiện tượng phổ quát của mọi dân tộc. Sự khác biệt về văn hóa trong khi phạm trù hóa thế giới theo nguyên lí này ở mỗi dân tộc, với nghiên cứu này là dân tộc Thái, được thể hiện ở những ô trống từ vựng biểu hiện bộ phận cơ thể người.

2. Làm nên bản sắc Thái cho ý niệm "Con người là vật thể" là việc lựa chọn những sự vật gắn với trải nghiệm về môi trường sống, đặc điểm định cư, đặc điểm canh tác của người Thái Việt Nam. Vì thế, cùng chung nguyên tắc dùng bộ phận cơ thể như "ᨠᩬᩣ - mặt", "ᨠᩬᩥ - đầu", "ᨡᩮᩢ, ᨣᩣᩴ - miệng",… để tri nhận hiện thực khách quan nhưng dân tộc Thái có *ᨠᩬᩥ ᨡᩮᩢ - đầu thang, ᨠᩬᩥ ᩲᩮᩢ - đầu nước, ᨠᩮᩣ ᩲᩮᩢ - út nước, ᨣᩣᩴ ᨠᩮᩣ - miệng cửa*; người Việt có *đầu nhà, đầu nguồn, cuối nguồn, cửa chính*. Hệ thống bảng xác lập ô trống từ biểu hiện BPCTN trong tiếng Thái cho biết độ sâu trong quan hệ phân danh cũng như phạm vi chuyển nghĩa của từ *ᨠᩬᩥ - đầu*, từ *ᨡᩮᩢ, ᨣᩣᩴ - miệng* nông hơn, hẹp hơn so với tiếng Việt. Tuy nhiên mối quan hệ của từ *ᨠᩬᩥ - đầu* trong ngữ cảnh sử dụng (*ᨠᩬᩥ ᩲᩮᩢ - đầu nước, ᨠᩮᩣ ᩲᩮᩢ - út nước*) lại cho thấy khoảng cách gần giữa người Thái với vật thể (chẳng hạn như dòng chảy, nước) so với tư duy của người Việt về vật thể dòng chảy (*đầu nguồn - cuối nguồn*).

3. Mạng quan hệ nghĩa của từ *ᨠᩬᩣ - mặt, ᨡᩮᩢᩴ - tóc, ᨠᩬᩥ ᨣᩲ - tim, ᨠᩮᩣ - óc, ᩲᩮᩢ - tay,…* trong tiếng Thái phản ánh những lát cắt phạm trù hiện thực vừa tương đồng lại vừa khác biệt so với tiếng Việt. Cùng chung ý niệm "Cơ thể con người là vật chứa", nhưng người Thái gắn cho vật chứa "ᨠᩬᩣ - mặt" cái được chứa thiên về thuộc tính (+) nhiều hơn. Với người Việt, cả hai thuộc tính (+) và (-) của cái được chứa hiện diện tương đồng. Từ *ᨠᩬᩥ ᨣᩲ - tim* mang gánh nặng tri nhận giống với từ *bụng / lòng / dạ*

của tiếng Việt: vật chứa cả tình cảm và trí tuệ. Đặc biệt hơn nữa là từ *ตา - mắt, ผม - tóc và หัว - óc* - những từ đều thuộc khu vực thượng đình. Ý niệm được chỉ ra từ cách dùng những từ trên cho biết quan niệm của người Thái về việc đề cao mẫu hệ, đề cao họ hàng bên ngoại, về hình ảnh trong xã hội của người phụ nữ Thái trước và sau khi kết hôn.

KẾT LUẬN

Toàn bộ kết quả khảo sát, thống kê của luận án được trình bày trong tổng số 10 sơ đồ, 3 biểu đồ và 3 sơ đồ tư duy, 7 bảng số liệu. Đặc biệt là 5 bảng xác lập ô trống từ vựng trong tiếng Thái và tiếng Việt. Với tư liệu khảo sát là 54 file (tệp) ghi âm truyện cổ tích và lời nói hằng ngày, 10 ngữ liệu văn bản tiếng Thái, luận án đã thống kê được 229 từ biểu hiện BPCTN, trong đó, 118 từ biểu hiện BPCTN phản ánh quan hệ tổng phân nghĩa, 37 từ biểu hiện BPCTN phản ánh quan hệ bao thuộc, 420 từ biểu hiện BPCTN phản ánh quan hệ đa nghĩa và 26 dãy từ biểu hiện BPCTN phản ánh quan hệ đồng nghĩa. Với việc tiếp cận mảng đề tài qua lí thuyết mạng quan hệ nghĩa của từ trong hệ thống (quan hệ tổng phân nghĩa, quan hệ bao thuộc, quan hệ đa nghĩa và quan hệ đồng nghĩa), lí thuyết nghĩa của từ và lí thuyết phạm trù, qua bốn chương của luận án, bức tranh tổng thể của từ biểu hiện BPCTN trong tiếng Thái ở Việt Nam được phác họa trên một số phương diện cơ bản như sau:

1. Trong các nghiên cứu về từ biểu hiện BPCTN từ trước tới nay, lí thuyết về trường từ vựng được sử dụng phổ biến để tìm hiểu cấu trúc ngữ nghĩa và đặc thù định danh của từ biểu hiện BPCTN. Luận án này đã cố gắng tìm một hướng đi riêng khi sử dụng phông lí thuyết về mạng quan hệ nghĩa của từ trong hệ thống theo quan điểm của Dirk Geeraerts để miêu tả, phân tích cũng như đánh giá từ biểu hiện BPCTN trong tiếng Thái ở nhiều thang độ khác nhau. Một số công cụ lí thuyết khác như: phạm trù, phạm trù hóa hiện thực, bức tranh ngôn ngữ về thế giới là cơ sở để chỉ ra đặc trưng văn hóa - tư duy của người Thái cũng như những điểm tương đồng và khác biệt về văn hóa - tư duy của hai dân tộc Thái - Việt.

2. Chương 2 nghiên cứu về hai kiểu quan hệ nghĩa, đó là: *quan hệ tổng phân nghĩa* và *quan hệ bao thuộc* của từ biểu hiện BPCTN.

Trong quan hệ tổng phân nghĩa, bảng ô trống từ vựng (ma trận từ vựng) được xác lập đối với từ biểu hiện BPCTN nói chung và từ biểu hiện BPCTN trong ba khu vực (thượng đình, trung đình, tứ chi) trong tiếng Thái và tiếng Việt. Từ biểu hiện BPCTN thuộc khu vực thượng đình và khu vực trung đình trong tiếng Thái có sự phân cắt hiện thực khách quan khái quát hơn so với tiếng Việt bởi số lượng ô trống

chỉ tổng danh trong tiếng Thái lớn hơn tiếng Việt. Xét về khả năng kết hợp trên trục ngữ đoạn, có thể thấy, mạng từ trong tiếng Việt phản ánh quan hệ tổng phân nghĩa thuộc khu vực thượng đình và khu vực trung đình có mức độ sâu hơn và chi tiết hơn tiếng Thái nên nét nghĩa tiền giả định kết hợp chỉ hoạt động của từ biểu hiện BPCTN trong tiếng Việt có số lượng phong phú hơn tiếng Thái. Khác với từ biểu hiện BPCTN thuộc khu vực thượng đình và khu vực trung đình phản ánh quan hệ tổng phân nghĩa trong tiếng Thái, từ biểu hiện BPCTN thuộc khu vực tứ chi có số lượng ô trống từ chỉ tổng danh thấp hơn trong tiếng Việt (5 ô trống, trong khi tiếng Việt có 7 ô trống) nên sự phạm trù hóa hiện thực của từ biểu hiện BPCTN thuộc khu vực này trong tiếng Thái không có sự khái quát bằng tiếng Việt.

Trong quan hệ bao thuộc, từ biểu hiện BPCTN nói chung, từ biểu hiện BPCTN thuộc khu vực thượng đình và khu vực tứ chi có sự tương đồng ở số lượng từ bao. Trong đó, từ biểu hiện BPCTN nói chung và từ biểu hiện BCPTN thuộc khu vực thượng đình phản ánh quan hệ bao thuộc đều có số lượng từ thuộc trong tiếng Thái nhỏ hơn tiếng Việt. Điều này cho thấy mạng từ trong tiếng Việt phản ánh quan hệ bao thuộc của từ biểu hiện BPCTN nói chung và khu vực thượng đình có mức độ sâu hơn và có tính sản sinh cao hơn tiếng Thái. Nhưng khác với từ biểu hiện BPCTN nói chung và từ biểu hiện BPCTN thuộc khu vực thượng đình, từ biểu hiện BPCTN thuộc khu vực tứ chi trong tiếng Thái có số lượng từ thuộc lớn hơn tiếng Việt. Điều này phần nào thể hiện tư duy "dĩ nhân vi trung" của người Thái.

3. Chương 3 nghiên cứu về từ biểu hiện BPCTN trong tiếng Thái vùng Tây Bắc Việt Nam ở hai nội dung, đó là: *quan hệ đa nghĩa* và *quan hệ đồng nghĩa* của từ biểu hiện BPCTN.

Trong quan hệ đa nghĩa, từ biểu hiện BPCTN được xem xét trên bốn phương diện: quan hệ đa nghĩa của từ biểu hiện BPCTN nói chung, từ biểu hiện BPCTN thuộc khu vực thượng đình, khu vực trung đình và khu vực tứ chi.Trong quan hệ đa nghĩa của từ biểu hiện BPCTN nói chung, sự chuyển nghĩa của từ *vuố - da* được cụ thể hóa với hai phạm vi chuyển nghĩa. Các từ biểu hiện BPCTN thuộc khu vực thượng đình có sự chuyển nghĩa sang 2 phạm trù: *phạm trù sự vật và phạm trù thời*

gian và các tiểu phạm trù cùng thuộc *phạm trù con người*. Trong đó, từ *หัว - đầu* và từ *ปาก, ฟัน - mồm, miệng* được chuyển nghĩa nhiều nhất. Có thể nhận thấy con đường chuyển nghĩa của các từ này theo hướng từ các phạm trù và các tiểu phạm trù mang tính cụ thể (công việc của con người, sự vật nhân tạo, sự vật thiên tạo, các sự vật có hình thức giống BPCTN) đến các phạm trù và các tiểu phạm trù mang tính trừu tượng (quan hệ họ tộc, thể diện của con người, sự đánh giá về sự vật,…); từ phạm trù hữu hình (sự vật) đến phạm trù vô hình (thời gian). Tiếng Thái có sự khác biệt về 10 phạm vi chuyển nghĩa so với tiếng Việt. Các từ biểu hiện BPCTN thuộc khu vực trung đình có sự chuyển nghĩa sang các tiểu phạm trù khác cùng thuộc *phạm trù con người*, cụ thể là: tính cách, tình cảm và trí tuệ của con người. Trong đó, từ *หัว ใจ - tim* có sự chuyển nghĩa phong phú và nhiều tầng bậc hơn từ *หลัง - lưng*. So với quan hệ đa nghĩa của từ biểu hiện BPCTN thuộc khu vực thượng đình, từ biểu hiện BPCTN thuộc khu vực trung đình trong tiếng Thái có sự chuyển nghĩa ở mức độ nông và hẹp hơn. Quan hệ đa nghĩa của từ *แขน - tay, cánh tay; มือ - tay, bàn tay* và từ *ขา - đùi, เท้า - chân, bàn chân* là hai phương diện được nghiên cứu trong quan hệ đa nghĩa của từ biểu hiện BPCTN thuộc khu vực tứ chi. Sự chuyển nghĩa của các từ trên đều có mức độ sâu và nhiều tầng bậc. Các từ biểu hiện BPCTN thuộc khu vực tứ chi có sự chuyển nghĩa sang hai phạm trù : *phạm trù sự vật* và *phạm trù đơn vị đo lường*. Trong *phạm trù sự vật*, sự chuyển nghĩa của từ biểu hiện BPCTN được thể hiện ở các phương diện: định danh sự vật có hình thức và vị trí giống BPCTN. Từ biểu hiện BPCTN còn có sự chuyển di ý nghĩa sang các tiểu phạm trù khác cùng thuộc *phạm trù con người*: bản chất, nghề nghiệp, đặc điểm và hoạt động của con người. Khi so sánh với quan hệ đa nghĩa của từ biểu hiện BCPTN thuộc khu vực thượng đình, từ biểu hiện BCPTN thuộc khu vực tứ chi không có sự chuyển nghĩa đa dạng và phong phú bằng. Tuy nhiên, khi đối chiếu với quan hệ đa nghĩa của từ biểu hiện BPCTN thuộc khu vực trung đình thì từ biểu hiện BPCTN thuộc khu vực thượng đình có sự chuyển nghĩa sâu và đa diện hơn.

Quan hệ đồng nghĩa được triển khai trên cơ sở xác lập "bảng ô trống dãy từ đồng nghĩa" biểu hiện BPCTN trong tiếng Thái và tiếng Việt. Những dãy từ đồng nghĩa trong tiếng Thái, theo ngữ liệu khảo sát của luận án, không có lớp từ vay mượn nên ý nghĩa của các từ không được phân biệt ở tính cụ thể hay trừu tượng. Tiếng Thái chỉ tồn tại các "từ đồng nghĩa tuyệt đối". Nhưng khi khảo sát các từ đồng nghĩa biểu hiện BPCTN trong tiếng Việt thì bên cạnh các "từ đồng nghĩa tuyệt đối" còn có các "từ đồng nghĩa phong cách". Các cứ liệu trên chứng tỏ rằng người Việt chia cắt, phạm trù hóa hiện thực khách quan và biểu đạt nó qua ngôn ngữ một cách chi tiết và cụ thể hơn so với người Thái. Tính nguyên sơ của hiện tượng ngôn ngữ này phải chăng cũng cho thấy độ giao thoa văn hóa truyền thống của người Thái thấp hơn người Việt.

4. Để làm sáng rõ đặc điểm tri nhận của dân tộc Thái, chương 4 nghiên cứu ba phương diện: sự tri nhận về vũ trụ của dân tộc Thái qua từ biểu hiện BCPTN, sự tri nhận về con người của dân tộc Thái qua từ biểu hiện BPCTN và sự tri nhận về cách hành xử của dân tộc Thái với môi trường qua từ biểu hiện BPCTN.

Dân tộc Thái và dân tộc Việt khi nhận thức thế giới khách quan theo nguyên lí "dĩ nhân vi trung" đều phản ánh hai nội dung (sự định danh sự vật thiên tạo, sự định danh sự vật nhân tạo). Điều này có nghĩa là sự nhận thức hiện thực khách quan theo nguyên lí "dĩ nhân vi trung" là một hiện tượng phổ quát của mọi dân tộc. Sự khác biệt về văn hóa trong khi nhận thức thế giới theo nguyên lí này ở mỗi dân tộc, mà ở đây là dân tộc Thái thể hiện ở những ô trống từ vựng phản ánh hiện thực khách quan đó.

Trong ngữ liệu khảo sát, từ biểu hiện BPCTN thể hiện vẻ đẹp hình thức của người Thái đều thuộc khu vực thượng đình. Đó là các từ: *ໜ້າ - mặt; ບ່ຫົ້ ໜ້າ - cái mặt, ຫນົ້ ໂຫນ - bờ miệng (môi); ແກ້ນ - má*. Diện mạo của người phụ nữ Thái được thể hiện trong tất cả các từ trên. Tuy nhiên, diện mạo của người đàn ông Thái chỉ được miêu tả trong từ biểu hiện bộ phận *ບ່ຫົ້ ໜ້າ - cái mặt*. Trong tiếng Thái, *ໜ້າ - mặt, ຕາ - mắt* thường được dùng để tri nhận về thể diện của con người. Còn khi biểu hiện trí tuệ,

người Thái thường dùng từ *ใจ - tim*. Khi tri nhận về tình cảm con người, nếu trong tiếng Việt, từ *lòng* gần như mang tính tuyệt đối trong việc ý niệm hóa các trạng thái, cảm xúc, tâm tính, tình cảm thì trong tiếng Thái, từ truyền thống đến hiện đại, người Thái luôn dùng bộ phận *ใจ - tim* làm vật chứa cảm xúc.

Sự gần gũi giữa từ biểu hiện BPCTN với phạm trù "nước", "rừng" theo quan hệ tổng phân nghĩa bước đầu phản ánh đặc điểm tri nhận về cách thức ứng xử của dân tộc Thái với môi trường tự nhiên. Qua từ biểu hiện BPCTN phản ánh quan hệ đa nghĩa, tính cố kết cộng đồng của dân tộc Thái được thể hiện rất rõ. Bên cạnh đó, trong cách thức ứng xử giữa các mối quan hệ trong gia đình người Thái (bố chồng - con dâu, bố vợ - con rể,…), có thể thấy rằng, mối liên hệ trong gia đình người Thái rất chặt chẽ và khăng khít.

5. Có thể thấy, lí thuyết "quan hệ nghĩa của từ trong hệ thống" đã giúp chúng tôi mở rộng biên độ nghiên cứu mảng đề tài về từ biểu hiện BPCTN. Hướng nghiên cứu này sẽ góp phần vào việc lưu giữ, bảo tồn văn hóa của dân tộc Thái nói riêng cũng như của cộng đồng các dân tộc Việt Nam nói chung. Bên cạnh đó, luận án cung cấp thêm một nguồn dữ liệu từ vựng cho việc xây dựng "mạng từ" tiếng Thái. Trên cơ sở đó, các nhà nghiên cứu hay những người muốn học tiếng Thái có thể tiếp cận với một nguồn dữ liệu từ vựng được mã hóa. Đề tài này có thể tiếp tục triển khai theo hướng chỉ ra những con đường phát triển ngữ nghĩa của các từ biểu hiện bộ phận cơ thể người trong tiếng Thái và tiếng Việt. Chẳng hạn, luận án có thể dựa vào nguyên lí "Dĩ nhân vĩ trung" hoặc giả thuyết "Nghiệm thân", ẩn dụ và hoán dụ ý niệm để làm rõ con đường phát triển ngữ nghĩa này.

DANH MỤC CÔNG TRÌNH KHOA HỌC CỦA TÁC GIẢ ĐÃ CÔNG BỐ CÓ LIÊN QUAN ĐẾN ĐỀ TÀI LUẬN ÁN

1. Hà Thị Mai Thanh, "Thử khảo sát từ ngữ định danh bộ phận cơ thể người trong tiểu thuyết "Đội gạo lên chùa" của Nguyễn Xuân Khánh", Kỉ yếu hội thảo *Ngôn ngữ học toàn quốc năm 2013*, Nxb Đại học Sư phạm, tr. 741 - 749.
2. Hà Thị Mai Thanh, "Trường nghĩa bộ phận của thực vật vào mùa Xuân trong "Tổng tập văn học Nôm Việt Nam", Tạp chí *Ngôn ngữ và đời sống*, số 4 (222) - 2014, tr. 27 - 34.
3. Hà Thị Mai Thanh, "Bước đầu tìm hiểu từ ngữ định danh "tóc" trong một số tác phẩm văn học dân gian Thái", Tạp chí *Từ điển học và bách khoa thư*, số 5 (9 - 2014), tr. 193 - 199.
4. Hà Thị Mai Thanh, "Quan hệ đa nghĩa của từ biểu hiện bộ phận cơ thể người thuộc khu vực thượng đình (ᨲᩬ - đầu, ᨲᩬᩴ - mặt, ᨲᩴ - mắt và ᨲᩬᨶ - óc) trong tiếng Thái vùng Tây Bắc Việt Nam (có liên hệ với tiếng Việt)", Tạp chí *Ngôn ngữ*, số 9 - 2016, tr. 67 - 80.
5. Hà Thị Mai Thanh (Chủ nhiệm đề tài) (2016), Đề tài khoa học công nghệ cấp Trường: *Bước đầu nghiên cứu từ ngữ định danh bộ phận "Nả" (Mặt) trong tiếng Thái*, mã số: TB - 2016 - 24, đã nghiệm thu tháng 12 - 2016, tại trường Đại học Tây Bắc.

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng Việt

1. Mai Thị Ngọc Anh (2013), "So sánh ẩn dụ của từ "mắt" trong tiếng Hán và tiếng Việt", Tạp chí *Ngôn ngữ và đời sống*, số 4, tr. 20 - 25.
2. Nguyễn Thị Hải Anh (2014), "Ảnh hưởng của văn học dân gian đối với loại hình tự sự Thái thời hiện đại", Tạp chí *Nghiên cứu văn học*, số 10, tr. 98 - 106.
3. Artha Nantachukara (1998), *Các giá trị văn hóa vật chất của người Thái ở miền núi Nghệ An*, Luận án tiến sĩ, ĐHKHXH&NV.
4. Vi Văn An (1999), *Thiết chế bản - mường truyền thống của người Thái ở miền Tây Nghệ An*, Luận án tiến sĩ, Viện Dân tộc học thuộc trung tâm KHXH&NVQG.
5. Diệp Quang Ban (2006), *Văn bản và liên kết trong tiếng Việt*, Nxb Giáo dục.
6. Nguyễn Ngọc Bảo (2005), *Góp phần tìm hiểu thi pháp truyện thơ "Tiễn dặn người yêu" (Sống chụ xôn xao) của dân tộc Thái*, Luận văn thạc sĩ, Trường ĐH Sư phạm Hà Nội.
7. Sầm Văn Bình (2014), "Phụ âm vần - một giải pháp cho ghép vần chữ Thái", trích trong *Kỉ yếu Hội thảo khoa học quốc gia "Ngôn ngữ và văn học vùng Tây Bắc"* tổ chức tại trường Đại học Tây Bắc năm 2014, Nxb ĐH Sư phạm, tr. 19 - 24.
8. W.L. Chafe (1998), *Ý nghĩa và cấu trúc của ngôn ngữ*, Nguyễn Văn Lai (dịch), Nxb Giáo dục.
9. Chăn Phôm Ma Vông (1999), *Đặc điểm định danh và hiện tượng chuyển nghĩa trong trường từ vựng gọi tên bộ phận cơ thể người trong tiếng Lào*, Luận án tiến sĩ, Trường ĐH Sư phạm Hà Nội.
10. Đỗ Hữu Châu (1999), *Các bình diện của từ và từ tiếng Việt*, Nxb ĐHQGHN.
11. Đỗ Hữu Châu (2005), *Đỗ Hữu Châu tuyển tập, tập 1, Từ vựng - ngữ nghĩa*, Nxb Giáo dục.

12. Đỗ Hữu Châu (2005), *Đỗ Hữu Châu tuyển tập, tập 2, Đại cương - Ngữ dụng học - Ngữ pháp văn bản*, Nxb Giáo dục.
13. An Chi (2014), "Lòng là một từ gốc Hán", Tạp chí *Từ điển học và Bách khoa thư*, số 6, tr. 84 - 85.
14. Nguyễn Văn Chiến (1992), *Ngôn ngữ học đối chiếu và đối chiếu các ngôn ngữ Đông Nam Á*, Nxb ĐH Sư phạm Ngoại ngữ.
15. Nguyễn Văn Chiến (2004), *Tiến tới xác lập vốn từ vựng văn hóa Việt (nghiên cứu ngôn ngữ và văn hóa)*, Nxb KHXH.
16. Nguyễn Văn Chiến (2012), "Tính cách người Việt - khung phân tích tính cách tộc người (nghiên cứu nhân học văn hóa)", Báo cáo tại *Hội thảo quốc tế Việt Nam học lần thứ 4* tại Hà Nội.
17. Choi Hyo Ju (2012), *Nghiên cứu đặc trưng ngôn ngữ văn hóa thông qua so sánh thành ngữ có từ bộ phận cơ thể trong tiếng Hàn và tiếng Việt*, Luận văn thạc sĩ, Trường ĐH Sư phạm Hà Nội.
18. Chương trình Thái học Việt Nam (1992), Kỉ yếu *Hội thảo Thái học lần thứ I*, Nxb Văn hóa dân tộc, 340 tr.
19. Chương trình Thái học Việt Nam (1998), *Văn hóa và lịch sử người Thái ở Việt Nam* (Kỉ yếu *Hội thảo Thái học lần thứ II*), Nxb Văn hóa dân tộc, 698 tr.
20. Chương trình Thái học Việt Nam (2002), *Văn hóa và lịch sử các dân tộc trong nhóm ngôn ngữ Thái Việt Nam* (Kỉ yếu *Hội thảo Thái học lần thứ III*), Nxb Văn hóa thông tin, 904 tr.
21. Chương trình Thái học Việt Nam (2006), *Đóng góp của các dân tộc nhóm ngôn ngữ Tày - Thái trong tiến trình lịch sử Việt Nam - Hội nghị Thái học Việt Nam lần thứ IV*, Cao Bằng, Nxb ĐHQGHN, 468 tr.
22. Chương trình Thái học Việt Nam (2009), *Địa danh và những vấn đề lịch sử - văn hóa của các dân tộc nhóm ngôn ngữ Tày - Thái Việt Nam* (Kỉ yếu *Hội nghị Thái học Việt Nam lần thứ V*, Điện Biên), Nxb Thế giới, 392 tr.

23. Chương trình Thái học Việt Nam (2012), *Cộng đồng các tộc người ngữ hệ Thái - Kadai ở Việt Nam: Truyền thống, hội nhập và phát triển* (Kỉ yếu *Hội nghị Thái học Việt Nam lần thứ VI*, Thanh Hóa), Nxb Thế giới, 788 tr.
24. Chương trình Thái học Việt Nam (2015), *Cộng đồng Thái - Kadai Việt Nam: Những vấn đề phát triển bền vững*, Kỉ yếu Hội nghị quốc gia Thái học Việt Nam lần thứ VII, Lai Châu, Nxb Thế giới, 831 tr.
25. Trần Văn Cơ (2007), *Ngôn ngữ học tri nhận (Ghi chép và suy nghĩ)*, Nxb KHXH.
26. Mai Ngọc Chừ (chủ biên) - Nguyễn Thị Ngân Hoa - Đỗ Việt Hùng - Bùi Minh Toán (2007), *Nhập môn ngôn ngữ học*, NXB Giáo dục.
27. Cầm Cường (1993), *Tìm hiểu văn học dân tộc Thái ở Việt Nam*, Nxb KHXH.
28. David Lee (2015), *Dẫn luận Ngôn ngữ học tri nhận*, Nguyễn Văn Hiệp - Nguyễn Hoàng An (dịch), Nxb ĐHQGHN.
29. Phan Hữu Dật - Cầm Trọng (1987), *Văn hóa Thái Việt Nam*, Nxb KHXH.
30. Dirk Geeraerts (2015), *Các lí thuyết ngữ nghĩa học từ vựng*, Phạm Văn Lam (dịch), Nxb ĐHQGHN.
31. Trần Trí Dõi (1998), *Nghiên cứu ngôn ngữ các dân tộc thiểu số Việt Nam*, Nxb Văn hóa thông tin.
32. Trần Trí Dõi (2001), *Ngôn ngữ và sự phát triển văn hóa xã hội*, Nxb Văn hóa thông tin.
33. Trần Trí Dõi - Nguyễn Văn Hòa (2010), *Nhập môn tiếng Thái ở Việt Nam - Tiếng Thái Đen vùng Tây Bắc (Tập học chữ)*, Nxb ĐHQGHN.
34. Trần Trí Dõi - Nguyễn Văn Hòa (2010), *Tiếng Thái cơ sở - Tiếng Thái Đen vùng Tây Bắc - Sách biên soạn bằng chữ Thái phiên âm Latinh*, Nxb ĐHQGHN.
35. Phạm Đức Dương (2007), *Việt Nam - Đông Nam Á ngôn ngữ và văn hóa*, Nxb Giáo dục.
36. Hoàng Dĩ Đình (2000), "Tản mạn về từ "bụng" của người Việt", Tạp chí *Ngôn ngữ và đời sống*, số 1, tr.24 - 25.
37. Đinh Văn Đức (2000), *Ngữ pháp tiếng Việt: Từ loại*, Nxb ĐHQGHN.

38. Lê Sĩ Giáo (Chủ biên) - Hoàng Lương - Lâm Bá Nam - Lê Ngọc Thắng (2010), *Dân tộc học đại cương*, Nxb Giáo dục VN.
39. Nguyễn Thiện Giáp (1998), *Từ vựng học tiếng Việt*, Nxb Giáo dục.
40. Nguyễn Thiện Giáp (2008), *Giáo trình Ngôn ngữ học*, Nxb ĐHQGHN.
41. Nguyễn Thiện Giáp (2012), *Phương pháp luận và phương pháp nghiên cứu ngôn ngữ*, Nxb Giáo dục VN.
42. Nguyễn Thiện Giáp (2014), *Nghĩa học Việt ngữ*, Nxb Giáo dục VN.
43. Trịnh Thị Hà (2015), *Đối chiếu thành ngữ Tày - Việt*, Luận án tiến sĩ, Học viện KHXH.
44. Nguyễn Văn Hải (2014), "Sự chuyển nghĩa của từ "mình", "thân" trong tiếng Việt và các từ tương đương trong tiếng Anh", Tạp chí *Ngôn ngữ và đời sống*, số 12, tr. 82 - 85.
45. Hoàng Văn Hành (1991), *Từ ngữ tiếng Việt trên đường hiểu biết và khám phá*, Nxb KHXH.
46. Hoàng Văn Hành (2010), *Tuyển tập Ngôn ngữ học*, Nxb KHXH.
47. Trần Thị Hồng Hạnh (2012), "Một số vấn đề ngôn ngữ và văn hóa thông qua ý niệm "lòng, ruột, bụng, dạ" trong tiếng Việt", Tạp chí *Ngôn ngữ*, số 11, tr. 30 - 36.
48. Lê Thị Hiền (2013), *Khảo sát và nghiên cứu một số truyện thơ tiêu biểu của người Thái ở Việt Nam*, Luận án tiến sĩ văn học, Trường ĐHKHXH&NV- ĐH Quốc gia HN.
49. Mã Thị Hiển (2009), *Ý nghĩa biểu trưng của từ chỉ bộ phận cơ thể người trong thành ngữ tiếng Việt*, Luận văn thạc sĩ, Trường ĐH Sư phạm Hà Nội.
50. Trịnh Đức Hiển - Lâm Thu Hương (2003), "Cấu trúc hai bậc trong ngữ nghĩa của thành ngữ có từ chỉ BPCT", Tạp chí *Văn hóa dân gian*, số 5, tr. 62 - 65.
51. Nguyễn Văn Hiệp (2012), *Cơ sở ngữ nghĩa phân tích cú pháp*, Nxb Giáo dục VN.
52. Nguyễn Văn Hiệp (2016), *Thành ngữ Pháp Việt có liên quan đến những bộ phận cơ thể con người*, Nxb Đại học Sư phạm TP Hồ Chí Minh.

53. Nguyễn Hữu Hoành (Chủ biên) - Nguyễn Văn Lợi - Tạ Văn Thông (2013), *Ngôn ngữ, chữ viết các dân tộc thiểu số ở Việt Nam (Những vấn đề chung)*, Nxb Từ điển bách khoa.
54. Trịnh Thị Thanh Huệ (2012), *Nghiên cứu so sánh đối chiếu ẩn dụ trong tiếng Việt và tiếng Hán từ góc độ ngôn ngữ học tri nhận (trên tư liệu phận cơ thể người)*, Luận án tiến sĩ Ngữ văn, Học viện KHXH.
55. Đỗ Việt Hùng - Nguyễn Thị Ngân Hoa (2003), *Phân tích phong cách ngôn ngữ trong tác phẩm văn học (Ngôn từ - Tác giả - Hình tượng)*, Nxb ĐHSP.
56. Đỗ Việt Hùng (2014), *Ngữ nghĩa học từ bình diện hệ thống đến hoạt động*, Nxb Đại học Sư phạm.
57. Bùi Mạnh Hùng (2008), *Ngôn ngữ học đối chiếu*, Nxb Giáo dục.
58. Mai Thu Hương (2001), *Khảo sát một số nhóm truyện về đề tài tình yêu - hôn nhân trong truyện cổ tích dân tộc Thái*, Luận văn thạc sĩ, Trường ĐH Sư phạm Hà Nội.
59. Nguyệt Hương (1967), "Hôn nhân và địa vị của phụ nữ Thái đen Tây Bắc trước và sau cách mạng", Tạp chí *Nghiên cứu lịch sử*, số 97, tr. 23 - 35.
60. Phạm Đặng Xuân Hương (2013), *Đặc điểm thể loại của sử thi Chương Han ở Việt Nam (Trường hợp Chương Han của người Thái Tây Bắc)*, Luận án tiến sĩ, Trường ĐH Sư phạm Hà Nội.
61. Jean Chevalier, Alain Gheerbrant (2002), *Từ điển biểu tượng văn hóa thế giới*, Nxb Đà Nẵng - Trường viết văn Nguyễn Du.
62. John Lyons (1996), *Nhập môn ngôn ngữ học lý thuyết*, Vương Hữu Lễ (dịch), Nxb Giáo dục.
63. John Lyons (2006), *Ngữ nghĩa học dẫn luận*, Nguyễn Văn Hiệp (dịch), Nxb Giáo dục.
64. Nguyễn Văn Khang (2014), *Chính sách ngôn ngữ và lập pháp ngôn ngữ ở Việt Nam*, Nxb KHXH.
65. Nguyễn Văn Khang (2014), "Một số vấn đề về ngôn ngữ dân tộc ít người ở vùng Tây Bắc", trích trong Kỉ yếu Hội thảo khoa học quốc gia *Ngôn ngữ và văn học vùng Tây Bắc* tổ chức tại trường ĐH Tây Bắc năm 2014, Nxb ĐH Sư phạm, tr 153 - 159.

66. Vũ Khánh (2009), *Người Thái ở Tây Bắc*, Nxb Thông tấn.
67. N. M. Kraevskaja - Nguyễn Hữu Hoành (2014), "Bức tranh ngôn ngữ - văn hóa về thế giới của dân tộc Thái trên cơ sở phân tích ngôn ngữ văn bản văn hóa dân gian và hoa văn trang trí thổ cẩm", Tạp chí *Từ điển học và Bách khoa thư*, số 6, tr. 86 - 93.
68. Phạm Văn Lam (2014), "Tiêu chí hình thức dùng để nhận diện các quan hệ ngữ nghĩa của Mạng từ tiếng Việt", Kỉ yếu hội thảo khoa học *Hướng tới việc xây dựng mạng từ tiếng Việt*.
69. Hồ Lê (2003), *Vấn đề cấu tạo từ trong tiếng Việt hiện đại*, Nxb KHXH.
70. Vi Trọng Liên (2002), *Vài nét về người Thái ở Sơn La*, Nxb Văn hóa dân tộc.
71. IU. M. Lotman (2015), *Kí hiệu học văn hóa*, Lã Nguyên - Đỗ Hải Phong - Trần Đình Sử (dịch), Nxb ĐHQG Hà Nội.
72. Nguyễn Thị Luyến (2003), *Đời sống văn hóa dân tộc Thái ở Sơn La*, Luận văn thạc sĩ, Trường ĐH Sư phạm Hà Nội.
73. Hoàng Lương (2012), *Lời giới thiệu cho "Tuyển tập văn học dân tộc Thái"*, tập 1, Nxb KHXH, tr. 9.
74. Hoàng Kim Ngọc (2013), "Biểu tượng "lưỡi" trong tiếng Việt", Tạp chí *Ngôn ngữ*, số 5, tr. 50 - 59.
75. Vũ Đức Nghiệu (2007), "Những đơn vị từ vựng biểu thị tâm lý, ý chí, tình cảm có yếu tố chỉ bộ phận cơ thể người trong tiếng Việt", Tạp chí *Khoa học Đại học Quốc gia Hà Nội*, số 23, tr.156-163.
76. Trần Thị Minh (2006), *Hiện tượng chuyển nghĩa từ vựng trong tiếng Anh và tiếng Việt (Trường nghĩa người, thực vật)*, Luận văn thạc sĩ, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội.
77. Tạ Thị Mùi (2013), *Từ ngữ chỉ bộ phận cơ thể người (đầu, tóc, tai, mắt, da) trong tiếng Việt và tiếng Sán Dìu*, Luận văn thạc sĩ, Trường ĐH Sư phạm Hà Nội.
78. Đặng Thị Oanh (2012), *Biểu tượng nước từ văn hóa đến văn học dân gian của người Thái ở Tây Bắc Việt Nam*, Luận án tiến sĩ ngữ văn, Trường ĐH Sư phạm Hà Nội.

79. Trần Thị Kim Oanh (2009), *Trường từ vựng năm giác quan trong "Truyện Kiều" của Nguyễn Du*, Luận văn thạc sĩ, Trường ĐH Sư phạm Hà Nội.
80. Trần Thị Oanh (2015), *Biểu thức ngôn ngữ so sánh trong tiếng Việt*, Luận án tiến sĩ, Trường ĐH Sư phạm Hà Nội.
81. Hoàng Phê (1975), "Phân tích ngữ nghĩa", Tạp chí *Ngôn ngữ*, số 2, tr. 10 - 26.
82. Hoàng Phê (2010), *Từ điển tiếng Việt*, Nxb Đà Nẵng.
83. Ngô Thị Phượng (2013), *Nghiên cứu một số truyện thơ của dân tộc Thái ở Việt Nam có cùng đề tài với truyện thơ Nôm dân tộc Kinh*, Luận án tiến sĩ Ngữ văn, Trường ĐH Sư phạm Hà Nội.
84. Robert Lado (2002), *Ngôn ngữ học qua các nền văn hóa*, Hoàng Văn Vân (dịch), Nxb ĐHQGHN.
85. F. de Saussure (2005), *Giáo trình ngôn ngữ học đại cương*, Cao Xuân Hạo (dịch), Nxb KHXH.
86. Trịnh Sâm (2014), "Một vài nhận xét về ý niệm "Tim", Tạp chí *Từ điển học và Bách khoa thư*, số 4, tr. 35 - 40.
87. Cẩm Tú Tài (2013), *Ngữ cố định có chứa từ chỉ bộ phận cơ thể tiếng Hán trong sự so sánh với tiếng Việt*, Nxb ĐHQGHN.
88. Đặng Thị Hảo Tâm (2010), *Hành động ngôn từ gián tiếp và sự tri nhận*, Nxb ĐHSPHN.
89. Đặng Thị Hảo Tâm (2012), "Ẩn dụ ý niệm "vàng" trong tiếng Việt nhìn từ góc độ miền nguồn", Tạp chí *Ngôn ngữ*, số 12, trang 19 - 26.
90. Đặng Thị Hảo Tâm (2015), *Bước đầu tìm hiểu từ ngữ định danh con người trong tạp văn của Nguyễn Việt Hà*, trích trong "Đỗ Hữu Châu - hành trình và tiếp nối", Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội, tr. 580 - 595.
91. Vương Toàn (2006), *Nghiên cứu đối chiếu các ngôn ngữ ở Việt Nam*, Nxb KHXH.
92. Vương Toàn (2014), "Những nguyên tắc đi tới cùng sử dụng một bộ chữ Thái", trích trong Kỉ yếu Hội thảo khoa học quốc gia *Ngôn ngữ và văn học vùng Tây Bắc* tổ chức tại trường ĐH Tây Bắc năm 2014, Nxb ĐH Sư phạm, tr 175 - 181.

93. Bùi Minh Toán (2008), *Giáo trình dẫn luận ngôn ngữ học*, Nxb Đại học Sư phạm.
94. Bùi Minh Toán (2012), *Câu trong hoạt động giao tiếp tiếng Việt*, Nxb Giáo dục VN.
95. Nguyễn Đức Tồn (2002), *Tìm hiểu đặc trưng văn hóa dân tộc của ngôn ngữ và tư duy ở người Việt (trong sự so sánh với những dân tộc khác)*, Nxb ĐHQGHN.
96. Nguyễn Đức Tồn (2010), *Đặc trưng văn hóa - dân tộc của ngôn ngữ và tư duy*, Nxb Từ điển bách khoa.
97. Nguyễn Đức Tồn (2011), *Từ đồng nghĩa tiếng Việt*, Nxb Từ điển bách khoa.
98. Nguyễn Đức Tồn (2012), *Huyền thoại về cấu trúc nghĩa của từ*, nguồn: http://www.vienngonnguhoc.gov.vn, 13/03/2012.
99. Nguyễn Đức Tồn (2013), *Những vấn đề của ngôn ngữ học cấu trúc dưới ánh sáng lí thuyết ngôn ngữ học hiện đại*, Nxb Khoa học xã hội.
100. Nguyễn Đức Tồn (2015), *Về hai bình diện nhận thức và bản thể trong nghiên cứu khoa học*, nguồn: http://www.tgn.edu.vn, 09/06/2015.
101. Nguyễn Phương Thái (Chủ nhiệm đề tài) (2014), *Đề tài khoa học công nghệ cấp Nhà nước: "Nghiên cứu, xây dựng và phát triển một số tài nguyên và công cụ thiết yếu cho xử lí văn bản tiếng Việt"*, Mã số: KC.01.20/11-15, Trường Đại học Công nghệ, ĐHQG HN.
102. Nguyễn Thị Việt Thanh - Vương Toàn (Đồng chủ biên) (2016), *Từ điển văn hóa truyền thống các dân tộc Thái - Tày - Nùng*, Nxb ĐHQGHN.
103. Lý Toàn Thắng (1999), *"Giới thiệu giả thuyết "tính tương đối ngôn ngữ" của Sapir - Whorf"*, Tạp chí *Ngôn ngữ*, số 4.
104. Lý Toàn Thắng (2009), *Ngôn ngữ học tri nhận - Từ lí thuyết đại cương đến thực tiễn tiếng Việt*, Nxb Phương Đông.
105. Trần Ngọc Thêm (1998), *Tìm về bản sắc văn hóa Việt Nam*, Nxb TP Hồ Chí Minh.
106. Lê Quang Thiêm (2004), *Nghiên cứu đối chiếu các ngôn ngữ*, Nxb ĐHQGHN.
107. Lê Quang Thiêm (2013), *Ngữ nghĩa học*, Nxb Giáo dục Việt Nam.

108. Lê Quang Thiêm (2014), "Về các cấp hệ phân tích nghĩa từ vựng (bao hàm tầng nghĩa trí tuệ - nghĩa của thuật ngữ)", Tạp chí *Ngôn ngữ và đời sống*, số 2, tr. 1 - 9.
109. Lê Quang Thiêm (2015), *Sự phát triển nghĩa từ vựng tiếng Việt từ 1945 đến 2005*, Nxb ĐHQG Hà Nội.
110. Tạ Văn Thông (Chủ biên) - Nguyễn Hữu Hoành - Phan Lương Hùng - Hồ Xuân Kiều - Phạm Văn Lam - Nguyễn Văn Lợi - Hoàng Văn Ma - Đoàn Văn Phúc - Phan Văn Phức (2009), *Tìm hiểu ngôn ngữ các dân tộc ở Việt Nam*, Nxb KHXH.
111. Tạ Văn Thông (2014), "Chữ viết của dân tộc Thái ở Việt Nam", trích trong Kỉ yếu Hội thảo khoa học quốc gia *Ngôn ngữ và văn học vùng Tây Bắc* tổ chức tại trường ĐH Tây Bắc năm 2014, Nxb ĐH Sư phạm, tr 104 - 110.
112. Nguyễn Thị Thu (2006), "Thành ngữ chỉ "tay", "chân" với đặc trưng văn hóa dân tộc", Tạp chí *Ngôn ngữ và đời sống*, số 3, tr.22 - 26.
113. Lê Thị Bích Thủy (2015), "Việc dùng tên gọi bộ phận cơ thể người trong tiếng Đức và tiếng Việt xét trong mối quan hệ giữa ngôn ngữ, văn hóa và tư duy", Tạp chí *Ngôn ngữ*, số 3, tr. 58 - 68.
114. Lê Thị Thu Thủy (2015), *Thành tố chỉ bộ phận cơ thể người trong thành ngữ, tục ngữ Thái*, Luận văn thạc sĩ, Trường ĐH Tây Bắc.
115. Cầm Trọng - Hoàng Lương - Lê Sĩ Giáo - Vương Toàn (1998), *Văn hóa và lịch sử người Thái ở Việt Nam*, Nxb Văn hóa dân tộc.
116. Cầm Trọng (1998), *Văn hóa Thái - các đặc trưng chủ yếu và vấn đề bảo vệ và phát huy ở thời đại ngày nay*, Nxb Văn hóa dân tộc.
117. Cầm Trọng (2005), *Những hiểu biết về người Thái ở Việt Nam*, Nxb Chính trị quốc gia.
118. Nguyễn Chí Trung (2004), *Trường từ vựng chỉ bộ phận cơ thể người trong thơ Chế Lan Viên*, Luận văn thạc sĩ, Trường ĐH Sư phạm Hà Nội.
119. Nguyễn Văn Tu (1976), *Từ và vốn từ tiếng Việt hiện đại*, Nxb ĐH & THCN, Hà Nội.
120. Nguyễn Văn Tu (1985), *Từ điển từ đồng nghĩa tiếng Việt*, Nxb Văn học.

121. Tạ Đức Tú (2005), "Một số thành ngữ có từ "bụng", Tạp chí *Ngôn ngữ và đời sống*, số 3, tr.11 - 12.
122. Hoàng Tuệ (1984), *Ngôn ngữ các dân tộc thiểu số ở Việt Nam và chính sách ngôn ngữ*, NXB KHXH.
123. Đặng Nghiêm Vạn (Chủ biên) - Cầm Trọng - Khà Văn Tiến - Tòng Kim Ân (1977), *Tư liệu về lịch sử và xã hội dân tộc Thái*, Nxb KHXH.
124. Lê Thị Kiều Vân (2011), *Tìm hiểu đặc trưng văn hóa và tri nhận của người Việt thông qua một số từ khóa (so sánh đối chiếu tiếng Việt với tiếng Anh)*, Luận án tiến sĩ ngữ văn, Trường ĐHQG TP HCM.
125. Nguyễn Ngọc Vũ (2012), *Thành ngữ tiếng Anh và thành ngữ tiếng Việt có yếu tố chỉ bộ phận cơ thể người dưới góc nhìn của ngôn ngữ học tri nhận*, Luận án tiến sĩ, Trường ĐHQG TPHCM.
126. Phan Thị Hồng Xuân (2000), "Vài nét về hình ảnh trái tim trong tiếng Việt", Tạp chí *Ngôn ngữ và đời sống*, số 4, tr. 20 - 21.
127. Nguyễn Như Ý (2008), *Đại từ điển tiếng Việt*, Nxb Văn hóa thông tin.
128. Đàm Thị Hải Yến (2006), *Vấn đề thể loại và đặc điểm nội dung nghệ thuật tác phẩm Táy pú xấc (Những bước đường chinh chiến của ông cha) của dân tộc Thái Tây Bắc*, Luận văn thạc sĩ, Trường ĐH Sư phạm Hà Nội.

Tiếng Anh

129. Allan - Keith (2001), *Natural Language Semantics*. Oxford: Blackwell.
130. Baldinger - Kurt (1980), *Semantic Theory*. Oxford: Blackwell.
131. Best C.H - Taylor N.B (1948), *The human body and its functions an elementary text book of physiology*, Toronto.
132. Bouilon - Pierretten - Federica Busa (2001), *The Language of Word Meaning*. Cambridge: Cambridge University Press.
133. Brook S. (1986), *Ethnodemographic process. The world population at the thrishold of the 21st century: Soviet ethnographic studies*, Moscow: USSR academy of sciences.
134. Brown - Cecil H. (1976), *General principles of human anatomical partonomy and speculations on the growth of partonomic nomenclature*, American Ethnologist, pp. 400- 424.

135. Butterworth B.B (1992), *Laboratory anatomy of the human body*, Boston: McGraw - Hill.
136. Chierchia - Gennaro - Sally McConnell (2000), *Meaning and Grammar: An Introduction to Semantics*. Cambridge, MA: MIT Press.
137. Clayman (1995), *The human body*, New York: John Wiley & sons, Inc.
138. Cohen B.J - Wood D.L (2000), *Memmler's the structure & funtion of the human body*, Philadelphia: Lippincott Williams & Wilkins.
139. Cruse, D. Alan (1986), *Lexical Semantics*. Cambridge: Cambridge University Press.
140. Diller Anthony V.N., Jerold A. Edmondson and YongXian Luo (2012), *The Tai - Kadai Languages*. Routlege. London, New York.
141. Evans V. - Melanie G. (2006), *Cognitive Linguistics: An Introduction*, Edinburgh University Press.
142. Gedney, William J. (1964), *A Comparative Sketch of White, Black and Red Tai*. Bangkok: Social Sciences Review Special Publication 1.
143. Iordanskajav L. (1996), *The human body and linguistics*, http://russian.cornell. edu.
144. Johnson M. (1987), *The body in the mind*. Chicago: Univ.of Chicago Press.
145. Katz - Jerrold J. (1972), *Semantic Theory*. NewYork: Harper & Row.
146. Kearns - Kate (2000), *Semantics*, Basingstoke: MacMillan.
147. Larissa M. (2014), *From human body parts to the embodiment of spatial conceptualization in English idioms*, http://uk-cla.org.uk/proceedings, pages 195 - 213.
148. Lee D. (2001), *Cognitive Linguistics: An Introduction*, Oxford university press.
149. Longman (2005), *Dictionary of English Language and Culture*, Longman press.
150. Nigel F. (1997), *Linguistics and Literature*, Blacckwell.
151. Saeed, John I. (2009), *Semantics*, 3rd edn. Malden, MA: Wiley - Blackwell.

152. Schmid. H.J.et.al (1996), *An Introduction to Cognitive Linguistics*, New York, Longman.
153. Stern G. (1956), *Meaning and change of meaning*, Indiana University Press.
154. Talmy L. (2000), *Toward a cognitive semantics*, vol.1: concept structuring systems. Cambridge, Mass: MIT Press.
155. Tate P - Stephens T.D - Seeley R.S (1994), *Understanding the human body*, Boston: Mosby - year book.
156. Tortora G.J (1997), *Introduction to the human body: The essentials of anatomy and physiology*, New York: John Wiley & sons, Inc.
157. Tortora G.J - Grabowski S.R (2003), *Principles of anatomy and physiology: Volume 3: Control systems of the human body*, New York: John Wiley & sons, Inc.
158. Tortora G.J - Grabowski S.R (2003), *Principles of anatomy and physiology: Volume 4: The maintenance and continuity of the human body*, New York: John Wiley & sons, Inc.
159. Ungerer F. - Schmind H. (1996), *An introduction to cognitive linguistics*. London and N.Y.
160. Wierzbicka A. (1992), *Semantics, culture and cognition: Universal human concepts in culture - specific configurations*. New York: Oxford Univ. Press.
161. Whorf, B. L. (1956), "The relation of habitual thought and behavior to language", In: *Language, Thougt and Reality: Essays by B. L. Whorf, J. B. Carroll* (ed.), Cabridge: M.I.T, Press, pp. 57 - 64.
162. Ylva O. (2008), *The Head as an element in Swedish Compound words*, www.linguistics-journal.com.

NGUỒN NGỮ LIỆU KHẢO SÁT

Ngữ liệu văn bản

1. Lò Ngọc Duyên (Sưu tầm và biên soạn) (2011) *Truyện thơ "Tâm tình người yêu"*, Nxb Văn hóa thông tin.
2. Lò Văn Lả (Sưu tầm và dịch) (2011), *ꩭꩮꩬ ꩬꩯꩬ ꩯꩬꩯ ꩯꩬꩯ - Cháu nhỏ vui hát (Đồng dao Thái)*, Tài liệu đánh máy cá nhân (chưa xuất bản).
3. Lò Văn Lả (Sưu tầm và dịch) (2013), *ꩯꩬꩮ ꩬꩯ ꩯꩬꩮ ꩯꩬꩯ ꩭꩮꩯ ꩯꩬꩯ ꩯꩬꩯ ꩯꩬꩯ ꩭꩮꩯ ꩭꩮꩯ (Câu đố, hát đố của người Thái Sơn La)*, Tài liệu đánh máy cá nhân (chưa xuất bản).
4. Lò Văn Lả (Sưu tầm và dịch) (2013), *ꩯꩬꩮ ꩭꩬꩯ ꩯꩬꩯ - Lời truyền lại từ xa xưa trong lịch sử ông cha*, Tài liệu đánh máy cá nhân (chưa xuất bản).
5. Hoàng Trần Nghịch - Tòng Kim Ân (1900), *Từ điển Thái - Việt*, NXB KHXH.
6. Hoàng Trần Nghịch (Sưu tầm và dịch) (1997), *ꩭꩮꩯ ꩯꩬꩯ - Câu đố Thái*, Nxb Văn hóa dân tộc.
7. Hoàng Trần Nghịch (Sưu tầm và dịch) (2000), *Lời tang lễ*, NXB Văn hóa dân tộc.
8. Hoàng Trần Nghịch (Sưu tầm và dịch) (2005), *Lời có vần ông cha truyền lại*, Nxb Văn hóa dân tộc.
9. *ꩯꩬꩮ ꩯꩬꩯ ꩯꩬꩯ ꩭꩮꩯ ꩭꩮꩯ ꩭꩮꩯ - Truyện thơ "Tiễn dặn người yêu"*, (1962), Nxb Tây Bắc.
10. Vương Trung (Sưu tầm và dịch) (2011), *ꩯꩬꩮ ꩯꩬꩯ ꩯꩬꩯ - Truyện thơ Kén kẻo*, NXB Lao động.

Ngữ liệu ghi âm lời nói sinh hoạt hằng ngày

11. *Lời nói sinh hoạt hằng ngày* được cung cấp bởi bà Quàng Thị Inh (84 tuổi), hiện đang trú tại bản Giảng, thành phố Sơn La, ngày 02/11/2014.

12. *Lời nói sinh hoạt hằng ngày* được cung cấp bởi ông Cà Văn Tốt (84 tuổi), hiện đang trú tại bản Giảng, thành phố Sơn La, ngày 02/11/2014.
13. *Lời nói sinh hoạt hằng ngày* được cung cấp bởi ông Cầm Văn Hà (82 tuổi), hiện đang trú tại bản Mạt, xã Chiềng Mung, huyện Mai Sơn, tỉnh Sơn La, ngày 05/11/2014.
14. *Lời nói sinh hoạt hằng ngày* được cung cấp bởi bà Lò Thị Ban (81 tuổi), hiện đang trú tại bản Mạt, xã Chiềng Mung, huyện Mai Sơn, tỉnh Sơn La, ngày 08/11/2014.
15. *Lời nói sinh hoạt hằng ngày* được cung cấp bởi bà Cà Thị Hoa (75 tuổi), hiện đang trú tại bản Cọ, thành phố Sơn La, ngày 12/11/2014.
16. *Lời nói sinh hoạt hằng ngày* được cung cấp bởi ông Quàng Văn Huyên (85 tuổi), hiện đang trú tại bản Cọ, thành phố Sơn La, ngày 12/11/2014.
17. *Lời nói sinh hoạt hằng ngày* được cung cấp bởi ông Hoàng Trần Nghịch (82 tuổi) - nhà nghiên cứu văn nghệ dân gian Thái, hiện đang trú tại tổ 7, phường Quyết Thắng, thành phố Sơn La, ngày 24/11/2014.
18. *Lời nói sinh hoạt hằng ngày* được cung cấp bởi ông Lò Văn Lả (77 tuổi) - nghệ nhân ưu tú, hiện đang trú tại tổ 7, phường Tô Hiệu, thành phố Sơn La, ngày 05/01/2015.
19. *Lời nói sinh hoạt hằng ngày* được cung cấp bởi bà Cầm Thị Long (71 tuổi), hiện đang trú tại tổ 7, phường Tô Hiệu, thành phố Sơn La, ngày 05/01/2015.

Ngữ liệu ghi âm truyện cổ tích

20. *ꪊꪀꪀ ꪗꪕꪕ ꪗꪊ ꪕꪕ ꪕꪕ ꪕꪕ - Bông hoa tỏa sáng ba mường*, trong *ꪕꪕꪕ ꪕꪕ ꪕꪕꪕ - Lời kể từ xa xưa (Truyện cổ tích)*, ngữ liệu ghi âm do ông Lò Văn Lả (77 tuổi) - nghệ nhân ưu tú - cung cấp ngày 20/01/2015.
21. *ꪕꪕꪕ ꪕꪕ ꪕꪕꪕ ꪕꪕ ꪕ - Truyện kể chàng Rắn*, trong *ꪕꪕꪕ ꪕꪕ ꪕꪕꪕ - Lời kể từ xa xưa (Truyện cổ tích)*, ngữ liệu ghi âm do ông Lò Văn Lả (77 tuổi) - Nghệ nhân ưu tú - cung cấp ngày 20/01/2015.

22. *ลวม ไน อ๊าป ไว ป๋าง - Truyện kể con cầy bay*, trong *ลวม ไน ฮาง - Lời kể từ xa xưa (Truyện cổ tích)*, ngữ liệu ghi âm do ông Lò Văn Lả (77 tuổi) - Nghệ nhân ưu tú - cung cấp ngày 20/01/2015.
23. *ฆ่า ฮ้ ปาม ขา ขู้ - Giết Bốn mồm năm mũi*, trong *ลวม ไน ฮาง - Lời kể từ xa xưa (Truyện cổ tích)*, ngữ liệu ghi âm do ông Lò Văn Lả (77 tuổi) - Nghệ nhân ưu tú - cung cấp ngày 22/01/2015.
24. *ฮ้ ผู้ญ นาง เฮ - Mẹ con nàng Hổ*, trong *ลวม ไน ฮาง - Lời kể từ xa xưa (Truyện cổ tích)*, ngữ liệu ghi âm do ông Lò Văn Lả (77 tuổi) - Nghệ nhân ưu tú - cung cấp ngày 22/01/2015.
25. *นาง เป็ม ขอม - Nàng Tóc Thơm*, trong *ลวม ไน ฮาง - Lời kể từ xa xưa (Truyện cổ tích)*, ngữ liệu ghi âm do ông Lò Văn Lả (77 tuổi) - Nghệ nhân ưu tú - cung cấp ngày 22/01/2015.
26. *นาง ขู่อน นาง ขี้ - Nàng Trắng, nàng Đen*, trong *ลวม ไน ฮาง - Lời kể từ xa xưa (Truyện cổ tích)*, ngữ liệu ghi âm do ông Lò Văn Lả (77 tuổi) - Nghệ nhân ưu tú - cung cấp ngày 22/01/2015.
27. *ฮ้ เอ็น ฮ้ อึ๊ - Người bạc người vàng*, trong *ลวม ไน ฮาง - Lời kể từ xa xưa (Truyện cổ tích)*, ngữ liệu ghi âm do ông Lò Văn Lả (77 tuổi) - Nghệ nhân ưu tú - cung cấp ngày 26/01/2015.
28. *อ๊าป เฒ่า กับ ไนก แฝง ขู่อน - Ông già và con chim trĩ trắng*, trong *ลวม ไน ฮาง - Lời kể từ xa xưa (Truyện cổ tích)*, ngữ liệu ghi âm do ông Lò Văn Lả (77 tuổi) - Nghệ nhân ưu tú - cung cấp ngày 26/01/2015.
29. *ป่า เม็ด - Pha Mệt*, trong *ลวม ไน ฮาง - Lời kể từ xa xưa (Truyện cổ tích)*, ngữ liệu ghi âm do ông Lò Văn Lả (77 tuổi) - Nghệ nhân ưu tú - cung cấp ngày 26/01/2015.
30. *ป่า คาง - Pha Cang*, trong *ลวม ไน ฮาง - Lời kể từ xa xưa (Truyện cổ tích)*, ngữ liệu ghi âm do ông Lò Văn Lả (77 tuổi) - Nghệ nhân ưu tú - cung cấp ngày 26/01/2015.

31. *ꪣꪱꪮ ꪁꪸ ꪫ ꪕꪁ - Xông Ca, Xi Cáy*, trong *ꪁꪺꪕ ꪣꪸ ꪺꪮ - Lời kể từ xa xưa (Truyện cổ tích)*, ngữ liệu ghi âm do ông Lò Văn Lả (77 tuổi) - Nghệ nhân ưu tú - cung cấp ngày 26/01/2015.
32. *ꪺ ꪷꪸꪣ - U Thễn*, trong *ꪁꪺꪕ ꪣꪸ ꪺꪮ - Lời kể từ xa xưa (Truyện cổ tích)*, ngữ liệu ghi âm do ông Lò Văn Lả (77 tuổi) - Nghệ nhân ưu tú - cung cấp ngày 26/01/2015.
33. *ꪸꪮꪺ ꪶꪸ ꪣꪸꪣ - Tạo Thi Thễn*, trong *ꪁꪺꪕ ꪣꪸ ꪺꪮ - Lời kể từ xa xưa (Truyện cổ tích)*, ngữ liệu ghi âm do ông Lò Văn Lả (77 tuổi) - Nghệ nhân ưu tú - cung cấp ngày 28/01/2015.
34. *ꪁꪺꪕ ꪣꪸ ꪺꪮ ꪣꪸ ꪺꪶ ꪣꪸꪣ ꪸꪶ ꪸꪶ ꪸꪶ ꪸꪶ - Sự tích con khỉ, con dúi và tắc kè*, trong *ꪁꪺꪕ ꪣꪸ ꪺꪮ - Lời kể từ xa xưa (Truyện cổ tích)*, ngữ liệu ghi âm do ông Lò Văn Lả (77 tuổi) - Nghệ nhân ưu tú - cung cấp ngày 28/01/2015.
35. *ꪁꪺꪕ ꪣꪸ ꪺꪸ ꪸꪶ ꪸꪶ - Sự tích con ve sầu*, trong *ꪁꪺꪕ ꪣꪸ ꪺꪮ - Lời kể từ xa xưa (Truyện cổ tích)*, ngữ liệu ghi âm do ông Lò Văn Lả (77 tuổi) - Nghệ nhân ưu tú - cung cấp ngày 28/01/2015.
36. *ꪸꪶ ꪸꪶ - Thằng nghèo*, trong *ꪁꪺꪕ ꪣꪸ ꪺꪮ - Lời kể từ xa xưa (Truyện cổ tích)*, ngữ liệu ghi âm do ông Lò Văn Lả (77 tuổi) - Nghệ nhân ưu tú - cung cấp ngày 28/01/2015.
37. *ꪺꪸ ꪸꪶ ꪮꪸꪶ - Lá thuốc hồi sinh*, trong *ꪁꪺꪕ ꪣꪸ ꪺꪮ - Lời kể từ xa xưa (Truyện cổ tích)*, ngữ liệu ghi âm do bà Quàng Thị Inh (84 tuổi), trú tại bản Giảng, thành phố Sơn La, cung cấp ngày 02/04/2015.
38. *ꪸꪶꪸ ꪺꪺꪺ ꪺꪺ ꪺꪺꪺ ꪸꪶ - Chàng ngàn mụn hạt cơm*, trong *ꪁꪺꪕ ꪣꪸ ꪺꪮ - Lời kể từ xa xưa (Truyện cổ tích)*, ngữ liệu ghi âm do bà Quàng Thị Inh (84 tuổi), trú tại bản Giảng, thành phố Sơn La, cung cấp ngày 02/04/2015.
39. *ꪸꪶꪸ ꪸꪶꪸ ꪶꪸꪸꪸ ꪶꪸꪸ ꪸꪶꪸꪸ ꪸꪶ - Chín anh tài tranh nàng Nong Đa*, trong *ꪁꪺꪕ ꪣꪸ ꪺꪮ - Lời kể từ xa xưa (Truyện cổ tích)*, ngữ liệu ghi âm do bà Quàng Thị Inh (84 tuổi), trú tại bản Giảng, thành phố Sơn La, cung cấp ngày 02/04/2015.

40. *ꪻꪊ ꪒꪀ ꪀꪀ ꪕꪹ ꪙꪙꪊ - Bảy dũng sĩ giết vua Man*, trong *ꪊꪙꪊ ꪒꪊ ꪙꪊꪖ - Lời kể từ xa xưa (Truyện cổ tích)*, ngữ liệu ghi âm do bà Quàng Thị Inh (84 tuổi), trú tại bản Giảng, thành phố Sơn La, cung cấp ngày 02/04/2015.
41. *ꪙꪙ ꪖꪀ - Mẹ Vàng*, trong *ꪊꪙꪊ ꪒꪊ ꪙꪊꪖ - Lời kể từ xa xưa (Truyện cổ tích)*, ngữ liệu ghi âm do bà Quàng Thị Inh (84 tuổi), trú tại bản Giảng, thành phố Sơn La, cung cấp ngày 02/04/2015.
42. *ꪙꪙ ꪒꪊ ꪀꪀꪊ ꪕꪀꪊ - Ba cuộc thi tài*, trong *ꪊꪙꪊ ꪒꪊ ꪙꪊꪖ - Lời kể từ xa xưa (Truyện cổ tích)*, ngữ liệu ghi âm do bà Quàng Thị Inh (84 tuổi), trú tại bản Giảng, thành phố Sơn La, cung cấp ngày 02/04/2015.
43. *ꪀꪊꪙ ꪙꪀ ꪙꪀ ꪀꪀꪙ - Giặc khỉ và châu chấu*, trong *ꪊꪙꪊ ꪒꪊ ꪙꪊꪖ - Lời kể từ xa xưa (Truyện cổ tích)*, ngữ liệu ghi âm do bà Quàng Thị Inh (84 tuổi), trú tại bản Giảng, thành phố Sơn La, cung cấp ngày 05/04/2015.
44. *ꪀꪀ ꪀꪀ ꪀꪀ ꪒꪀ ꪒꪀ ꪒꪀ ꪒꪀ ꪒꪀ - Xôi cá, xôi trứng về đón các con đây*, trong *ꪊꪙꪊ ꪒꪊ ꪙꪊꪖ - Lời kể từ xa xưa (Truyện cổ tích)*, ngữ liệu ghi âm do bà Quàng Thị Inh (84 tuổi), trú tại bản Giảng, thành phố Sơn La, cung cấp ngày 05/04/2015.
45. *ꪀꪀ ꪒꪊꪙ ꪀꪀꪀ - Tạo chim nhỏ*, trong *ꪊꪙꪊ ꪒꪊ ꪙꪊꪖ - Lời kể từ xa xưa (Truyện cổ tích)*, ngữ liệu ghi âm do bà Quàng Thị Inh (84 tuổi), trú tại bản Giảng, thành phố Sơn La, cung cấp ngày 05/04/2015.
46. *ꪀꪀꪙ ꪕꪀ ꪀꪀꪙ ꪀꪀꪀ - Quan huyện trẻ con*, trong *ꪊꪙꪊ ꪒꪊ ꪙꪊꪖ - Lời kể từ xa xưa (Truyện cổ tích)*, ngữ liệu ghi âm do bà Quàng Thị Inh (84 tuổi), trú tại bản Giảng, thành phố Sơn La, cung cấp ngày 05/04/2015.
47. *ꪀꪀꪙ ꪒꪊꪙ ꪀꪀꪀ ꪀꪀꪀ - Chàng Rau rền, nàng Ánh trăng*, trong *ꪊꪙꪊ ꪒꪊ ꪙꪊꪖ - Lời kể từ xa xưa (Truyện cổ tích)*, ngữ liệu ghi âm do bà Quàng Thị Inh (84 tuổi), trú tại bản Giảng, thành phố Sơn La, cung cấp ngày 05/04/2015.
48. *ꪀꪀꪀ ꪒꪀ ꪀꪀ ꪒꪀ ꪀꪀꪀ - Anh em và bạn bè*, trong *ꪊꪙꪊ ꪒꪊ ꪙꪊꪖ - Lời kể từ xa xưa (Truyện cổ tích)*, ngữ liệu ghi âm do bà Lò Thị Ban (81 tuổi), trú tại bản Mạt, xã Chiềng Mung, huyện Mai Sơn, tỉnh Sơn La cung cấp ngày 10/04/2015.

49. *ꪕꪸ ꪊꪶ ꪑꪾ ꪀꪻꪖ ꪕꪸꪀꪶꪀ ꪀꪱ - Người, Hổ, Khỉ cùng rơi vào một hố sâu*, trong *ꪀꪱꪖꪀ ꪀꪸ ꪊꪖꪻ - Lời kể từ xa xưa (Truyện cổ tích)*, ngữ liệu ghi âm do bà Lò Thị Ban (81 tuổi), trú tại bản Mạt, xã Chiềng Mung, huyện Mai Sơn, tỉnh Sơn La cung cấp ngày 10/04/2015.
50. *ꪀꪱꪖꪀ ꪀꪸ ꪕꪻꪀ ꪗꪾꪻꪀ ꪊꪖꪀ ꪊꪖꪀ - Sự tích con chẫu chàng*, trong *ꪀꪱꪖꪀ ꪀꪸ ꪊꪖꪻ - Lời kể từ xa xưa (Truyện cổ tích)*, ngữ liệu ghi âm do bà Lò Thị Ban (81 tuổi), trú tại bản Mạt, xã Chiềng Mung, huyện Mai Sơn, tỉnh Sơn La cung cấp ngày 10/04/2015.
51. *ꪕꪹ ꪕꪾ ꪗꪾ ꪕꪻꪀ ꪀꪾ - Hai vợ chồng và anh lái buôn*, trong *ꪀꪱꪖꪀ ꪀꪸ ꪊꪖꪻ - Lời kể từ xa xưa (Truyện cổ tích)*, ngữ liệu ghi âm do bà Lò Thị Ban (81 tuổi), trú tại bản Mạt, xã Chiềng Mung, huyện Mai Sơn, tỉnh Sơn La cung cấp ngày 10/04/2015.
52. *ꪕꪾ ꪊꪾ ꪀꪾꪕ ꪀꪾꪗꪸꪀ ꪕꪻꪀ - Hát lên chú cày hương*, trong *ꪀꪱꪖꪀ ꪀꪸ ꪊꪖꪻ - Lời kể từ xa xưa (Truyện cổ tích)*, ngữ liệu ghi âm do bà Lò Thị Ban (81 tuổi), trú tại bản Mạt, xã Chiềng Mung, huyện Mai Sơn, tỉnh Sơn La cung cấp ngày 10/04/2015.
53. *ꪀꪾꪕ ꪕꪸ ꪊꪸ - Chàng bụng lợn*, trong *ꪀꪱꪖꪀ ꪀꪸ ꪊꪖꪻ - Lời kể từ xa xưa (Truyện cổ tích)*, ngữ liệu ghi âm do bà Lò Thị Ban (81 tuổi), trú tại bản Mạt, xã Chiềng Mung, huyện Mai Sơn, tỉnh Sơn La cung cấp ngày 10/04/2015.
54. *ꪀꪱꪖꪀ ꪀꪸ ꪀꪾꪀ ꪀꪾ - Sự tích chim từ quy*, trong *ꪀꪱꪖꪀ ꪀꪸ ꪊꪖꪻ - Lời kể từ xa xưa (Truyện cổ tích)*, ngữ liệu ghi âm do bà Lò Thị Ban (81 tuổi), trú tại bản Mạt, xã Chiềng Mung, huyện Mai Sơn, tỉnh Sơn La cung cấp ngày 10/04/2015.
55. *ꪀꪾꪕ ꪕꪾ ꪀꪾꪻ - Tạo Mời Xương*, trong *ꪀꪱꪖꪀ ꪀꪸ ꪊꪖꪻ - Lời kể từ xa xưa (Truyện cổ tích)*, ngữ liệu ghi âm do ông Cà Văn Dân (85 tuổi), trú tại bản Mạt, xã Chiềng Mung, huyện Mai Sơn, tỉnh Sơn La cung cấp ngày 18/04/2015.
56. *ꪊꪸ ꪕꪾ ꪕꪾ ꪕꪾ - Chàng rể sóc*, trong *ꪀꪱꪖꪀ ꪀꪸ ꪊꪖꪻ - Lời kể từ xa xưa (Truyện cổ tích)*, ngữ liệu ghi âm do ông Cà Văn Dân (85 tuổi), trú tại bản Mạt, xã Chiềng Mung, huyện Mai Sơn, tỉnh Sơn La cung cấp ngày 18/04/2015.

57. *ปา ฉี ปา xอง - Anh cả anh hai*, trong *ลวม ใน ขาง - Lời kể từ xa xưa (Truyện cổ tích)*, ngữ liệu ghi âm do ông Cà Văn Dân (85 tuổi), trú tại bản Mạt, xã Chiềng Mung, huyện Mai Sơn, tỉnh Sơn La cung cấp ngày 18/04/2015.

58. *xฮง มัก เผ แขม ปู่ นอ๊ บ้าน นี้ เฉ่า ปุ - Niềm yêu không đúng ở bản nước chui lỗ*, trong *ลวม ใน ขาง - Lời kể từ xa xưa (Truyện cổ tích)*, ngữ liệu ghi âm do ông Cà Văn Dân (85 tuổi), trú tại bản Mạt, xã Chiềng Mung, huyện Mai Sơn, tỉnh Sơn La cung cấp ngày 18/04/2015.

59. *xฮง มัก ขนอ๊ บ๋ ฟฮ - Mối tình Bó Bua*, trong *ลวม ใน ขาง - Lời kể từ xa xưa (Truyện cổ tích)*, ngữ liệu ghi âm do ông Cà Văn Dân (85 tuổi), trú tại bản Mạt, xã Chiềng Mung, huyện Mai Sơn, tỉnh Sơn La cung cấp ngày 18/04/2015.

60. *ลวม ใน ฟอ๊ ตาอง - Câu chuyện Băng Tong*, trong *ลวม ใน ขาง - Lời kể từ xa xưa (Truyện cổ tích)*, ngữ liệu ghi âm do ông Cà Văn Dân (85 tuổi), trú tại bản Mạt, xã Chiềng Mung, huyện Mai Sơn, tỉnh Sơn La cung cấp ngày 18/04/2015.

61. *ลวม ใน ขนอง แฉว - Sự tích hồ Xanh*, trong *ลวม ใน ขาง - Lời kể từ xa xưa (Truyện cổ tích)*, ngữ liệu ghi âm do ông Cà Văn Dân (85 tuổi), trú tại bản Mạt, xã Chiềng Mung, huyện Mai Sơn, tỉnh Sơn La cung cấp ngày 19/04/2015.

62. *xุน เผ ปี ปู่ - Con dâu, bố chồng*, trong *ลวม ใน ขาง - Lời kể từ xa xưa (Truyện cổ tích)*, ngữ liệu ghi âm do ông Cà Văn Dân (85 tuổi), trú tại bản Mạt, xã Chiềng Mung, huyện Mai Sơn, tỉnh Sơn La cung cấp ngày 19/04/2015.

63. *แม นาป บ่าว เฉป - Mẹ chồng, con rể*, trong *ลวม ใน ขาง - Lời kể từ xa xưa (Truyện cổ tích)*, ngữ liệu ghi âm do ông Cà Văn Dân (85 tuổi), trú tại bản Mạt, xã Chiềng Mung, huyện Mai Sơn, tỉnh Sơn La cung cấp ngày 19/04/2015.

64. *บ่าว เฉป หมี ปี ตา - Chàng rể và bố vợ*, trong *ลวม ใน ขาง - Lời kể từ xa xưa (Truyện cổ tích)*, ngữ liệu ghi âm do ông Cà Văn Dân (85 tuổi), trú tại bản Mạt, xã Chiềng Mung, huyện Mai Sơn, tỉnh Sơn La cung cấp ngày 19/04/2015.

PHỤ LỤC

PHỤ LỤC 1

DANH SÁCH CÁC TỪ BIỂU HIỆN BỘ PHẬN CƠ THỂ NGƯỜI TRONG TIẾNG THÁI Ở VIỆT NAM

Stt	*Từ biểu hiện BPCTN nói chung*			
	Tiếng Thái			**Tiếng Việt (tương đương)**
	Dạng Sanscrit	*Dạng phiên âm La tinh*	*Dịch nghĩa*	
1	ເລືອດ	lượt	máu	máu, huyết
2	ເປັນ ເລືອດ	pớp lượt	giọt máu	giọt máu
3	ຈາປ ເລືອດ	xài lượt	dây máu	mạch máu, huyết mạch, huyết quản
4	ດູກ ດ່າວ	đúk đảo	xương xẩu	xương cốt, xương xẩu
5	ດູກ	đúk	xương	xương
6	ດູກ ບ່າ	đúk bá	xương vai	xương vai
7	ດູກ ຄາດ	đúk cang	xương hàm	xương hàm
8	ດູກ ຖອດ	đúk chọt	xương sụn	xương sụn
9	ດູກ ໂຄປ	đúk kôi	xương chậu	xương chậu
10	ດູກ ຫຼັງ	đúk lằng	xương sau	xương lưng
11	ດູກ ຂ້າດ	đúk xảng	xương sườn	xương sườn
12	ດູກ ຫນ້າ ເອິກ	đúk nả ớc	xương mặt ngực	xương ức
13	ເຫງ	nhứa	thịt	thịt
14	ຫນັງ	nằng	da	da
15	ຂວນ	khuồn	hồn	hồn, vía, linh hồn
16	ຂວນ ຖອມ ຂວນ	khuồn chom khuồn	hồn đỉnh hồn	0
17	ຂວນ ຫົວ	khuồn hùa	hồn đầu	0
18	ຂວນ ແອກ	khuồn ék	hồn óc	0
19	ຂວນ ຄມອມ	khuồn cmom	hồn thóp	0
20	ຂວນ ໂຜມ	khuồn phồm	hồn tóc	0

21	ณรน ไทท ไฮม	khuồn cốc phồm	hồn gốc tóc	0
22	ณรน ๓นิ ไฮม	khuồn tìn phồm	hồn chân tóc	0
23	ณรน หาง ไฮม	khuồn tang phồm	hồn đường tóc	0
24	ณรน เท้า	khuồn cảu	- hồn búi tóc đỉnh đầu	0
25	ณรน ขน้า แก่น	khuồn nả đén	hồn trán	0
26	ณรน ๓า	khuồn tà	hồn mắt	hồn mắt
27	ณรน แท่ม ๓า	khuồn kén tà	hồn con mắt	hồn con mắt
28	ณรน xอง ขุง	khuồn xòng lằng	hồn hai mũi	hồn hai mũi
29	ณรน xอง ขู	khuồn xòng hù	hồn hai tai	hồn hai tai
30	ณรน ไxป	khuồn xốp	hồn mồm	hồn mồm
31	ณรน แณ้ว	khuồn khẻo	hồn răng	0
32	ณรน ไทท แณ้ว	khuồn cốc khẻo	hồn gốc răng	0
33	ณรน คาง	khuồn cang	hồn cằm	0
34	ณรน ไทท คาง	khuồn cốc cang	hồn gốc cằm	0
35	ณรน จ้นิ	khuồn lịn	hồn lưỡi	0
36	ณรน จ้นิ ไท่	khuồn lịn cáy	hồn lưỡi gà	0
37	ณรน ไปท ค์	khuồn bốk co	hồn cuống họng	0
38	ณรน ไทท ค์	khuồn cốc co	hồn gốc cổ	0
39	ณรน ไท้ ไขุ้น	khuồn cổ lổn	hồn gáy	0
40	ณรน กทู ค์	khuồn đúk co	hồn xương cổ	0
41	ณรน ฮ่าฮ ขมกิ	khuồn phái mít	hồn thái dương	0
42	ณรน ป่า	khuồn bá	hồn vai	0
43	ณรน กทู ป่า	khuồn đúk bá	hồn xương vai	0
44	ณรน งอม ไก่	khuồn ngom đáy	hồn hõm bả vai	0
45	ณรน ไก่ น้อฮ	khuồn đáy nọi	hồn bả vai nhỏ	0
46	ณรน แณน	khuồn khèn	hồn tay	0

47	ຄະນ ດຸ ແຄນ	khuồn đúk khèn	hồn xương tay	0
48	ຄະນ ຟາ ມ້	khuồn pha mư	hồn bàn tay	0
49	ຄະນ ນ້ວ້ ມ້	khuồn nịu mư	hồn ngón tay	0
50	ຄະນ ເຈ້ບ ມ້	khuồn lệp mư	hồn móng tay	0
51	ຄະນ ອອງ ມ້	khuồn òng mư	hồn lòng bàn tay	0
52	ຄະນ ປາຫ ມ້	khuồn pài mư	hồn đầu ngón tay	0
53	ຄະນ ດ້ ມ້	khuồn khỏ mư	hồn đốt ngón tay	0
54	ຄະນ ໂຫຫ ແຄນ	khuồn cốc khèn	hồn gốc tay	0
55	ຄະນ ຄ້ ແຄນ	khuồn cọ khèn	hồn cổ tay	0
56	ຄະນ ແຄນ ຈອຫ	khuồn khèn xók	hồn khuỷu tay	0
57	ຄະນ ເອ້ຫ	khuồn ớc	hồn ngực	0
58	ຄະນ ດຸ ເອ້ຫ	khuồn đúk ớk	hồn xương ngực	0
59	ຄະນ ເອ້ຫ ຊາງ	khuồn ớc ang	hồn ngực lớn	0
60	ຄະນ ດຸ ຊາງ	khuồn đúk ang	hồn xương lớn	0
61	ຄະນ ຈ້າງ	khuồn xảng	hồn sườn	0
62	ຄະນ ດຸ ຈ້າງ	khuồn đúk sảng	hồn xương sườn	0
63	ຄະນ ຫກ້ ແຫ້	khuồn hặc hẹ	hồn nách	0
64	ຄະນ ຫະ ຈຶ	khuồn hùa chàư	hồn đầu lòng	0
65	ຄະນ ຫະ ຄ້	khuồn hùa co	hồn đầu cổ	0
66	ຄະນ ຟະງ ຕບໍ້	khuồn puông tắp	hồn khối gan	0
67	ຄະນ ຟະງ ບໍ	khuồn puông bì	hồn khối mật	0
68	ຄະນ ຟະງ ປມຸ	khuồn puông pùm	hồn khối bụng	0
69	ຄະນ ຟະງ ປອດ	khuồn puông pót	hồn khối phổi	0
70	ຄະນ ຕບໍ້ ຊມ້	khuồn tắp lưm	hồn gan quên (hồn lá lách)	0
71	ຄະນ ໂຈ່ ຫຼຊ້	khuồn xáy lằng	hồn trứng sau (hồn thận)	0
72	ຄະນ ປມຸ ຫຼະງ	khuồn pùm luồng	hồn bụng lớn (hồn dạ dày)	0

73	ລະນ ນ້ອດ ນ້ອຍ	khuồn tọng nọi	hồn bụng nhỏ (hồn bụng dưới)	0
74	ລະນ ໂຫມ ຫຼະດ	khuồn mốc luồng	hồn bụng to	0
75	ລະນ ຂ້x	khuồn xảy	hồn ruột	0
76	ລະນ ແອວ	khuồn èo	hồn lưng	0
77	ລະນ ດກ ຫຼັ	khuồn đúk lằng	hồn xương sau (hồn xương sống)	0
78	ລະນ ດກ ແອວ	khuồn đúk èo	hồn xương eo	0
79	ລະນ ຕ່ມ ໂຄຍ	khuồn tốm côi	hồn mông	0
80	ລະນ ດກ ໂຄຍ	khuồn đúk côi	hồn xương chậu	0
81	ລະນ ປ້ອດ ແກດ	khuồn pỏng cành	hồn đùi	0
82	ລະນ ປ້ອດ ຂາ	khuồn pỏng khà	hồn đùi	0
83	ລະນ ຫະ ເຂ່າ	khuồn hùa kháu	hồn đầu gối	0
84	ລະນ ຫນອດ	khuồn cnòng	hồn kheo	0
85	ລະນ ຫາ ຕີ	khuồn pha tìn	hồn bàn chân	0
86	ລະນ ນ້ວ ຕີ	khuồn nịu tìn	hồn ngón chân	0
87	ລະນ ອອດ ຕີ	khuồn òng tìn	hồn lòng bàn chân	0
88	ລະນ ຂ້ ມ້	khuồn khỏ tìn	hồn đốt ngón chân	0
89	ລະນ xຫຼັ ຕີ	khuồn xlằng tìn	hồn lưng chân (mu bàn chân)	0
90	ລະນ ເຈ๊ບ ຕີ	khuồn lệp tìn	hồn móng chân	0
91	ລະນ ດກ ເກ๊ນ	khuồn đúk cổn	hồn xương đít (xương cụt)	0
92	ລະນ ຫນ້ າ ເດ๊ນ ເດ່ດ ເ ແ່ນ	khuồn ngả ngộc xương tồ én	hồn ngả như con én	0
93	ລະນ xຫຼັ ມ້	khuồn xlằng mư	hồn lưng tay (hồn mu bàn tay)	0
94	ລະນ ດກ ກ	khuồn đúk cò	hồn xương ống	0

95	ณรน ดนฺ ต๋	khuồn đúk tó	hồn xương liền (khớp xương)	0
96	นอม ณรน	chom khuồn	đỉnh hồn	0
Stt	***Từ biểu hiện BPCTN thuộc khu vực thượng đình***			
	Tiếng Thái			**Tiếng Việt (tương đương)**
	Dạng Xanscrit	*Dạng phiên âm La tinh*	*Dịch nghĩa*	
97	หรฺ	hùa	đầu	đầu, trốc, thủ cấp
98	โปม หรฺ	pồm hùa	khối đầu	0
99	ดหมอม	cmòm	thóp	thóp
100	โปม	phồm	tóc	tóc
101	โปม หรฺ	phồm hùa	tóc đầu	đầu tóc (tóc)
102	โณน หรฺ	khồn hùa	lông đầu	tóc
103	เท๋า	cảu	tóc búi đỉnh đầu	0
104	เขฺ๋ม โปม	lểm phồm	sợi tóc	sợi tóc
105	เฉ๋ม โปม	xểm phồm		
106	ตนํ โปม	tìn phồm	chân tóc	chân tóc
107	โทท โปม	cốc phồm	gốc tóc	gốc tóc
108	ปาย โปม	pài phồm	ngọn tóc	ngọn tóc
109	หน๋า	nả	mặt	mặt
110	หน๋า แด๋น	nả đén	mặt trán	trán
111	ตา	tà	mắt	mắt
112	นี๋ ตา	phí tà	mi mắt	mi mắt
113	หมํ ตา	him tà	bờ mắt	mí mắt
114	โณน หมํ ตา	khồn him tà	lông bờ mắt	lông mi
115	โณน ตา	khồn pau tà	lông mày	lông mày
116	โณน เฟา ตา	khồn tà	lông mắt	
117	นี๋ ตา	chỉa tà	giấy mắt	giác mạc
118	แก๋ม	kẻm	má	má

119	ດັ	đằng	mũi	mũi
120	ຫຼັ	lằng		
121	ໂຄມ ດັ	kôm đằng	sống mũi	sống mũi
122	ຫູ ດັ	hu đằng	lỗ mũi	lỗ mũi
123	ໂຈບ	xốp	mồm	mồm, miệng
124	ຫນ້ ໂຈບ	him xốp	bờ miệng	môi
125	ແຄ້ດ ໂຈບ	chánh xốp	mép mồm	mép
126	ດະດ ໂຈບ	kuông xốp	vòm miệng	vòm miệng
127	ຟາກ	pák	mồm, nói	mồm, miệng, nói
128	ແຂ້ວ	khẻo	răng	răng
129	ແຂ້ວ ຫນ້າ ແດ	khẻo nả nghẽ	răng mặt cửa	răng mặt cửa
130	ແຂ້ວ ແດ	khẻo nghẽ	răng cửa	răng cửa
131	ແຂ້ວ ແນດ	khẻo nanh	răng nanh	răng nanh
132	ແຂ້ວ ໂກກ	khẻo kốc	răng gốc	răng hàm
133	ແຂ້ວ ຈາວ	khẻo xào	răng trưởng thành	răng khôn
134	ແຂ້ວ ນ້ ໂນມ	khẻo nặm nôm	răng nước sữa	răng sữa
135	ໂກກ ແຂ້ວ	kốc khẻo	gốc răng	chân răng
136	ເຫກ	hứa	lợi	lợi
137	ຈ້ນ	lịn	lưỡi	lưỡi
138	ໂກກ ຈ້ນ	kốc lịn	gốc lưỡi	cuối lưỡi
139	ປາຍ ຈ້ນ	pài lịn	đầu lưỡi	đầu lưỡi
140	ຫູ	hù	tai	tai
141	ຟານ ຫູ	ban hù		
142	ບານ ຫູ	bàn hù	vành tai	vành tai
143	ຫູ ຫູ	hu hù	lỗ tai	lỗ tai
144	ນ້ ຫູ	chỉa hù	giấy tai	màng nhĩ

145	ຕີ້ ຫູ	tìn hù	chân tai	dái tai
146	ຄາງ	kang	cằm	cằm
147	ຄ້	ko	cổ	cổ
148	ໄຫ້ ໄຫຼ້ນ	kổ lổn	gáy	gáy
149	ແອກ	ék	phần mềm trong xương	óc, não, tủy, tủy sống
Stt	***Từ biểu hiện BPCTN thuộc khu vực trung đình***			
	Tiếng Thái			**Tiếng Việt (tương đương)**
	Dạng Xanscrit	*Dạng phiên âm La tinh*	*Dịch nghĩa*	
150	ບ່າ	bá	vai	vai
151	ແປ້ນ ໄຫຼ່	pẻn láy	bả vai	bả vai
152	ງອມ ໄຫຼ່	ngom láy	lõm vai	hõm vai, lõm vai
153	ຫ້ກ້ ແຫ້	hặc hẹ	nách	nách
154	ປມຸ	pùm	bụng	bụng
155	ຊາຢ ບ້	xài bừ	dây rốn	rốn, cuống rốn, dây rốn
156	ເ້ອກ	ớc	ngực	ngực
157	ຊຫຼັ	xlằng	lưng	lưng
158	ຊຫ້ ຫຼັ	xằn lằng	sống lưng	sống lưng
159	ແອວ	èo	thắt lưng	thắt lưng
160	ຕາປ	táp	gan	gan
161	ຕຼົ	tắp		
162	ບີ້	bì	mật	mật
163	ໝາກ ໄຊ່ ຫຼັ	mák xáy lằng	quả trứng (ở) sau	thận
164	ປມຸ ຫຼຽງ	pùm luồng	bụng to	dạ dày
165	ມ້າມ	mạm	lá lách	lá lách
166	ໄຊ້	xảy	ruột	ruột
167	ໄຊ້ ໝຍອນ	xảy nòn	ruột non	ruột non

168	ꪸꪾ ꪕ	xảy ké	ruột già	ruột già
169	ꪸꪾ ꪗ	xảy xút	ruột thừa	ruột thừa
170	ꪸꪾ ꪙ	xảy xưa		
171	ꪖꪾ ꪷ	hùa chàư	đầu lòng	tim
172	ꪣꪕ ꪖꪾ ꪷ	mák hùa chàư	quả đầu lòng	quả tim
173	ꪗꪱ ꪷ	xài chàư	dây tim	động mạch
174	ꪨꪺꪀ	pót	phổi	phổi
175	ꪢꪣ	mốc	lòng	lòng
176	ꪷ	chàư	lòng	lòng, tâm
177	ꪊꪺꪊ	tọng	dạ	dạ
178	ꪊꪺꪊ ꪊꪺꪱ	tọng nọi	dạ nhỏ	bụng dưới
179	ꪖꪾ ꪙꪊ	hùa náu	đầu ẩn	
Stt	***Từ biểu hiện BPCTN thuộc khu vực tứ chi***			
	Tiếng Thái			**Tiếng Việt (tương đương)**
	Dạng Xanscrit	*Dạng phiên âm La tinh*	*Dịch nghĩa*	
180	ꪕꪙꪖ	khèn	tay, cánh tay	0
181	ꪣ	mư	tay, bàn tay	0
182	ꪝꪾ ꪕꪙꪖ	lăm khèn	cánh tay	cánh tay
183	ꪢꪖꪕ ꪕꪙꪖ	kốc khèn	gốc tay	đầu cánh tay
184	ꪕꪙꪖ ꪢꪾ	khèn tộ	tay to	
185	ꪣꪕ ꪕꪙꪖ	mák khèn	quả tay	bắp tay
186	ꪕꪙꪖ ꪗꪊꪕ	khèn xók	tay khuỷu	khuỷu tay
187	ꪗꪊꪕ ꪕꪝꪣ	xók khèn	cùi tay	cùi tay, cùi chỏ
188	ꪓꪾ ꪕꪙꪖ	cò khèn	cổ tay	cổ tay
189	ꪦꪖ ꪣ	pha mư	lòng bàn tay	lòng bàn tay
190	ꪊꪊꪀ ꪣ	òng mư		
191	ꪗꪷꪺ ꪣ	xlằng mư	lưng bàn tay	mu bàn tay
192`	ꪀꪣ ꪣ	ngãm mư	kẽ tay	kẽ tay

193	นิ้ว มั	nịu mư	ngón tay	ngón tay
194	นิ้ว แม่ มั	nịu mẽ mư	ngón cái tay	ngón tay cái
195	นิ้ว ชี้ มั	nịu chị mư	ngón chỉ tay	ngón tay trỏ
196	นิ้ว กาง มั	nịu kang mư	ngón giữa tay	ngón tay giữa
197	นิ้ว กะ มั	nịu đúa mư		
198	นิ้ว หัก มั	nịu kắc mư	ngón áp út	ngón tay áp út
199	นิ้ว นาง มั	nịu nang mư	ngón nàng tay	
200	นิ้ว ก้อย มั	nịu cỏi mư	ngón út tay	ngón tay út
201	ฝ่ มั	khỏ mư	đốt tay	đốt tay
202	เล็บ มั	lệp mư	móng tay	móng tay
203	ลาย มั	lai mư	vân tay, hoa tay, chỉ tay	vân tay, hoa tay, chỉ tay
204	ตีน	tìn	chân, bàn chân	chân, bàn chân
205	ขา	khà	chân, đùi	chân, đùi
206	ขา ทูล	khà luồng	đùi to	0
207	ขา ป้าน	khà pản		
208	หะ เข่า	hùa kháu	đầu gối	đầu gối
209	แคง	canh	cẳng	cẳng chân
210	แคง ขา	canh khà	cẳng chân	
211	ขา แคง	khà canh	chân cẳng	
212	หน้า แคง	nả canh	mặt cẳng chân	0
213	หมาก แคง	mák canh	quả cẳng chân	bắp chân
214	คอ ตีน	ko tin	cổ chân	cổ chân
215	แอ ตีน ปู	xe tìn pù	cục chân	mắt cá chân
216	ตา ตีน	tà tìn	mắt chân	
217	หน้า ตีน	pha tìn	lòng bàn chân	lòng bàn chân
218	อ่อง ตีน	òng tìn		

219	ຈຫຼັງ ຕີນ	xlằng tìn	lưng bàn chân	mu bàn chân
220	ງ່ານ ຕີນ	ngãm tìn	kẽ chân	kẽ chân
221	ໂຈນ ຕີນ	xổn tìn	gót chân	gót chân
222	ນິ້ວ ຕີນ	nịu tìn	ngón chân	ngón chân
223	ນິ້ວ ແມ່ ຕີນ	nịu mẽ tìn	ngón cái chân	ngón chân cái
224	ນິ້ວ ກາງ ຕີນ	nịu kang tìn	ngón giữa chân	ngón chân giữa
225	ນິ້ວ ດະ ຕີນ	nịu đúa tìn		
226	ນິ້ວ ຫັ ຕີນ	nịu kắc tìn	ngón áp út chân	ngón chân áp út
227	ນິ້ວ ນາງ ຕີນ	nịu nang tìn	ngón nàng chân	
228	ນິ້ວ ຫ້ອຍ ຕີນ	nịu kỏi tìn	ngón út chân	ngon chân út
229	ເຈ້ຍ ຕີນ	lệp tìn	móng chân	móng chân

PHỤ LỤC 2

1. Từ biểu hiện BPCTN thuộc khu vực thượng đình trong tiếng Thái vùng Tây Bắc Việt Nam

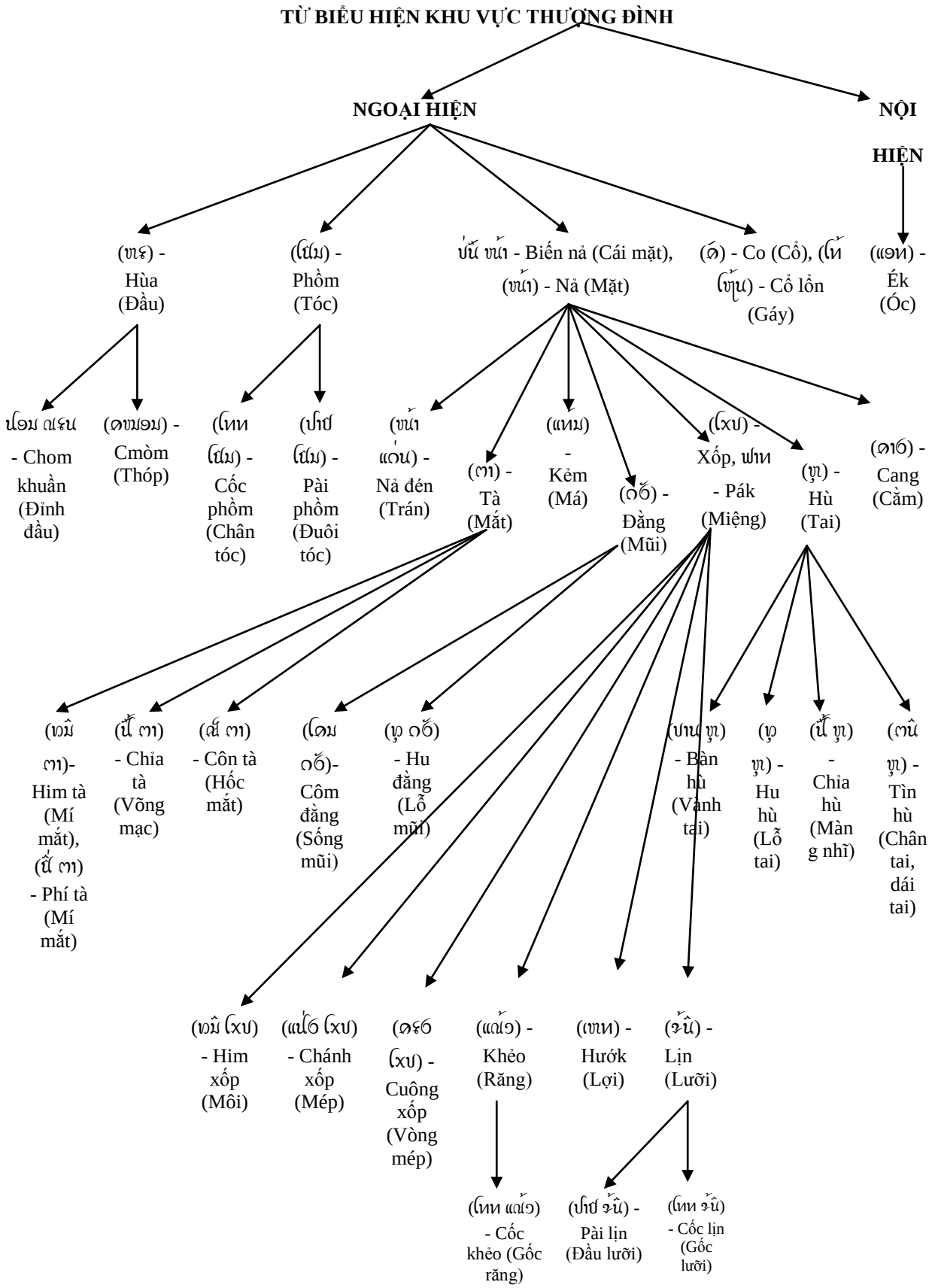

2. Từ biểu hiện BPCTN thuộc khu vực trung đình trong tiếng Thái vùng Tây Bắc Việt Nam

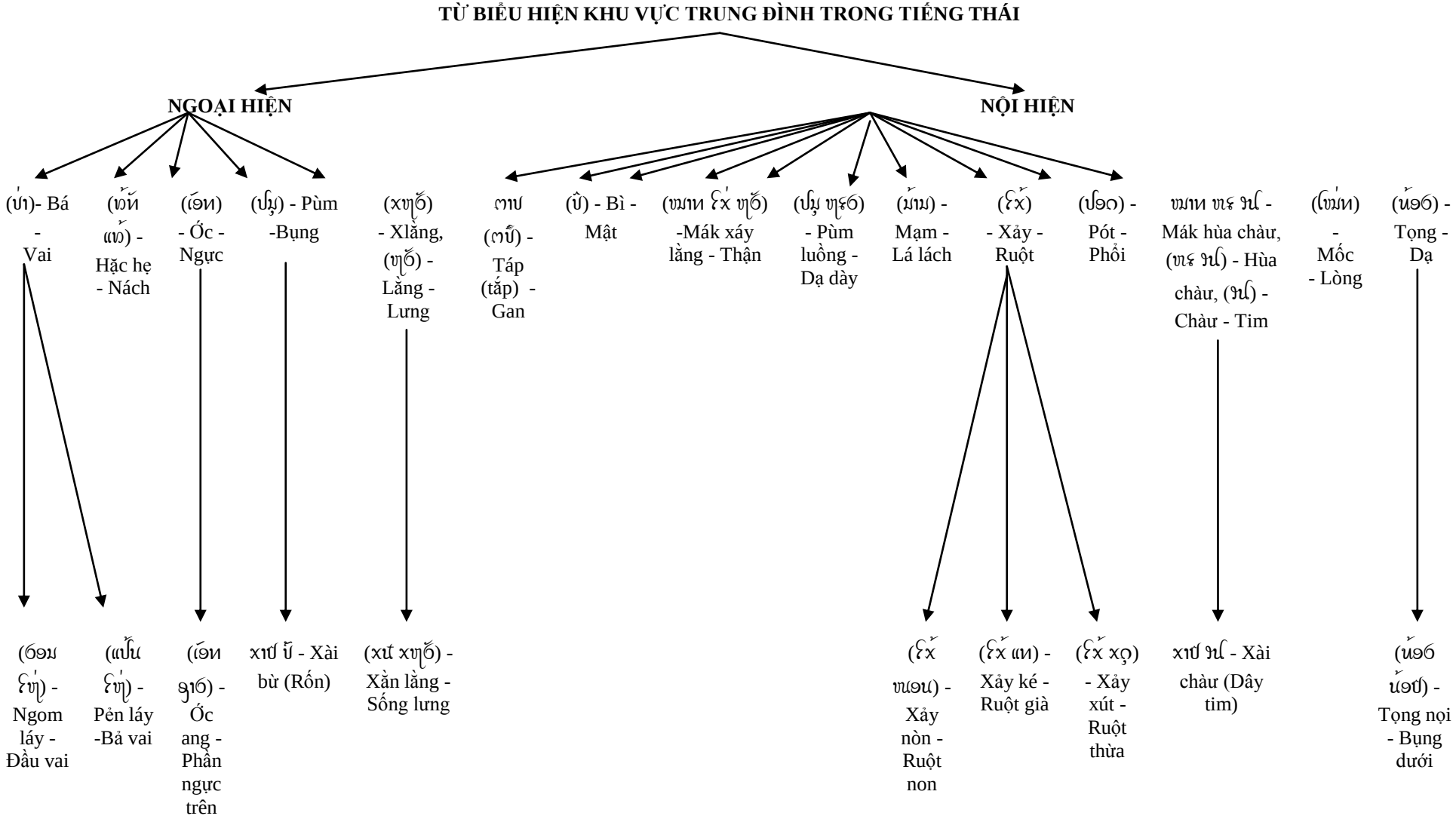

3. Từ biểu hiện BPCTN thuộc khu vực tứ chi trong tiếng Thái vùng Tây Bắc Việt Nam

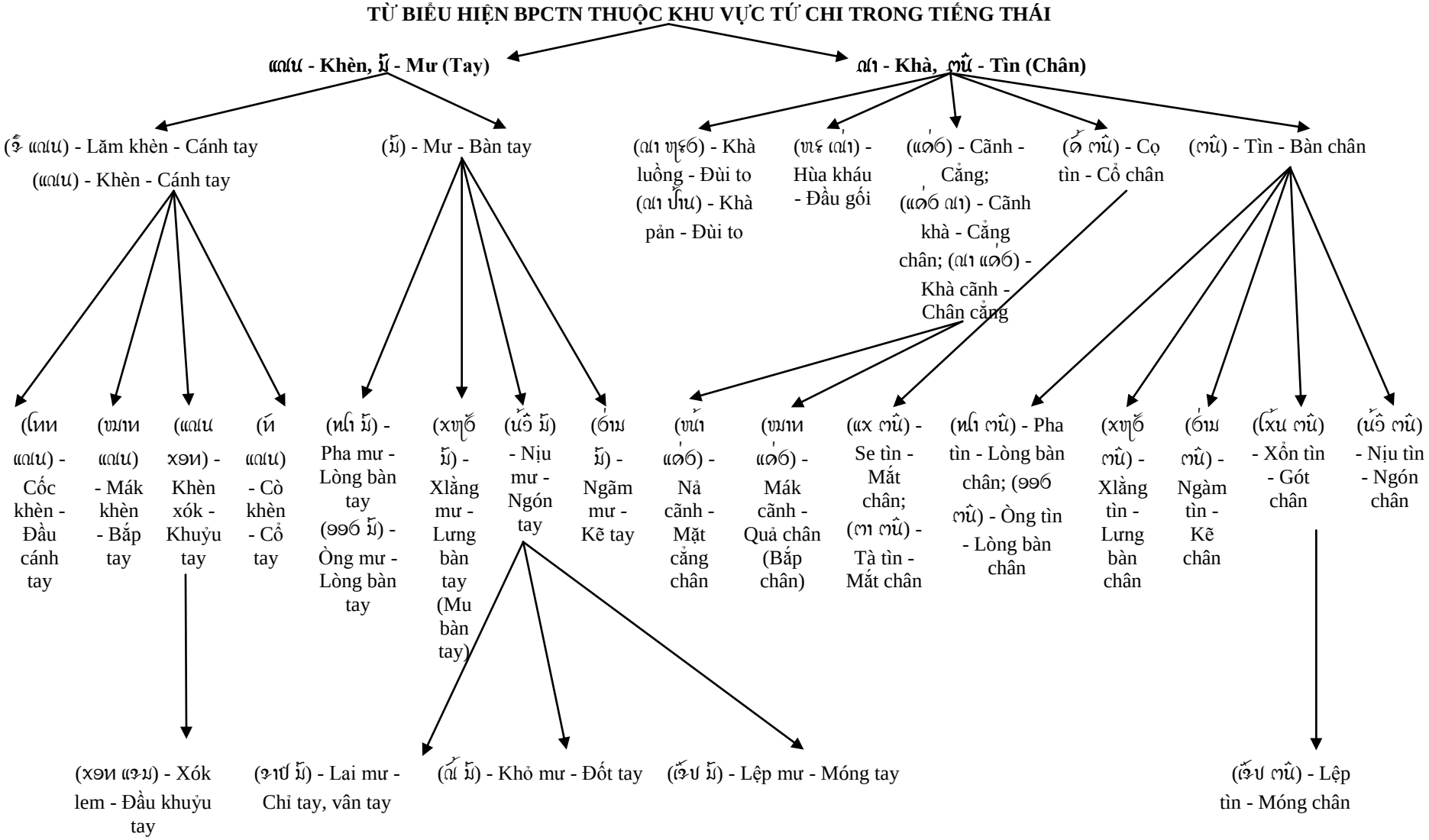

4. Quan hệ tổng phân nghĩa của từ biểu hiện bộ phận ໜ້າ - Nả - Mặt

Các bậc tổng danh	Từ biểu hiện tổng danh	Tần số (lần)	Tỉ lệ (%)	Phân danh bậc 1	Tần số (lần)	Tỉ lệ (%)	Phân danh bậc 2	Tần số (lần)	Tỉ lệ (%)	Phân danh bậc 3	Tần số (lần)	Tỉ lệ (%)
Tổng danh bậc 1	ໜ້າ - Nả (Mặt) ເຫັ່ນ ໜ້າ - Biến nả (Cái mặt)	68 2	97.1 2.9	(ໜ້າ ແດ່ນ) - Nả đén (Trán)	6	3.6	-	-	-	-	-	-
				(ຕາ) - Tà (Mắt)	70	41.4						
				(ແກ່ນ ຕາ) - Kén tà (Con mắt)	7	4.1						
				(ແກ້ມ) - Kẻm (Má)	10	5.9						
				(ດຫ້) - Đằng (Mũi)	3	1.8						
				(ໂຈບ) - Xốp (Mồm, miệng)	32	18.9						
				ຟາກ - Pák (Mồm, miệng)	6	3.6						
				(ຫູ) - Hù (Tai)	32	18.9						
				(ຟານ ຫູ) - Ban hù (Tai)	1	0.6						
				(ຄາຫ) - Cang (Cằm)	2	1.2						
Tổng danh bậc 2	(ຕາ) - Tà (Mắt)	-	-	-	-	-	(ຫມີ ຕາ) - Him tà (Mí mắt),	1	2.9	-	-	-
							(ຝີ່ ຕາ) - Phí tà (Mí mắt)	1	2.9			
							(ຟໍ້ ຕາ) - Chỉa tà (Giác mạc)	1	2.9			
	(ດຫ້) - Đằng (Mũi)	-	-	-	-	-	(ໂຄມ ດຫ້)- Côm đằng (Sống mũi)	1	2.9	-	-	-
							(ຫູ ດຫ້) - Hu đằng (Lỗ mũi)	2	5.7			
	(ໂຈບ) - Xốp, ຟາກ - Pák (Miệng)	-	-	-	-	-	(ຫມີ ໂຈບ) - Him xốp (Bờ miệng - Môi)	3	8.6	-	-	-
							(ແຟ້ຫ ໂຈບ) - Chánh xốp (Góc miệng - Mép)	1	2.9			
							(ຄຽຫ ໂຈບ) - Cuông xốp (Vòng mép)	1	2.9			
							(ແຄ້ວ) - Khẻo (Răng)	8	22.9			
							(ເຫາກ) - Hướk (Lợi)	1	2.9			
							(ຈ້ນີ) - Lịn (Lưỡi)	11	31.4			
	(ຫູ) - Hù (Tai)	-	-	-	-	-	(ປານ ຫູ) - Bàn hù (Vành tai)	1	2.9	-	-	-
							(ຫູ ຫູ) - Hu hù (Lỗ tai)	1	2.9			
							(ຟໍ້ ຫູ) - Chỉa hù (Màng nhĩ)	1	2.9			
							(ຕນີ ຫູ) - Tìn hù (Chân tai, dái tai)	1	2.9			
Tổng danh bậc 3	(ແຄ້ວ) - Khẻo (Răng)	-	-	-	-	-	-	-	-	(ໂທກ ເຫາກ) - Cốc hướk (Chân răng)	1	25
	(ຈ້ນີ) - Lịn (Lưỡi)	-	-	-	-	-	-	-	-	(ປາຫ ຈ້ນີ) - Pài lịn (Đầu lưỡi)	2	50
										(ໂທກ ຈ້ນີ) - Cốc lịn (Chân răng)	1	25
Tổng		**70**	**100**	**Tổng**	**169**	**100**	**Tổng**	**35**	**100**	**Tổng**	**4**	**100**

5. Quan hệ tổng phân của các từ biểu hiện bộ phận ແຄນ - Khèn, ມັ - Mư

Các bậc tổng danh	Từ biểu hiện tổng danh	Tần số (lần)	Tỉ lệ (%)	Phân danh bậc 1	Tần số (lần)	Tỉ lệ (%)	Phân danh bậc 2	Tần số (lần)	Tỉ lệ (%)	Phân danh bậc 3	Tần số (lần)	Tỉ lệ (%)
Tổng danh bậc 1	(ແຄນ) - Khèn (ມັ) - Mư	25 50	33.3 66.7	(ຈົ້ ແຄນ) - Lăm khèn - Cánh tay (ແຄນ) - Khèn - Cánh tay	1 10	2.6 25.6	-	-	-	-	-	-
				(ມົ້) - Mư - Bàn tay	28	71.8						
Tổng danh bậc 2	(ຈົ້ ແຄນ) - Lăm khèn - Cánh tay (ແຄນ) - Khèn - Cánh tay	-	-	-	-	-	(ໂຫຫ ແຄນ) - Cốc khèn - Đầu cánh tay	1	4.5	-	-	-
							(ໝາກ ແຄນ) - Mák khèn - Bắp tay	1	4.5			
							(ແຄນ ຈອກ) - Khèn xók - Khuỷu tay	1	4.5			
							(ຫ້ ແຄນ) - Cò khèn - Cổ tay	4	18.2			
	(ມັ) - Mư - Bàn tay	-	-	-	-	-	(ຫຼົ ມັ) - Pha mư - Lòng bàn tay (ອອງ ມັ) - Òng mư - Lòng bàn tay	3 1	13.6 4.5	-	-	-
							(ຈຫຼັ ມັ) - Xlằng mư - Lưng bàn tay (Mu bàn tay)	1	4.5			
							(ນ້ວີ ມັ) - Nịu mư - Ngón tay	9	40.9			
							(ງ່ານ ມັ) - Ngãm mư - Kẽ tay	1	4.5			
Tổng danh bậc 3	(ແຄນ ຈອກ) - Khèn xók - Khuỷu tay	-	-	-	-	-	-	-	-	(ຈອກ ແຈມ) - Xók lem - Đầu khuỷu tay	1	20
	(ຫຼົ ມັ) - Pha mư - Lòng bàn tay, (ອອງ ມັ) - Òng mư - Lòng bàn tay	-	-	-	-	-	-	-	-	(ຈາປ ມັ) - Lai mư - Chỉ tay, vân tay	1	20
	(ນ້ວີ ມັ) - Nịu mư - Ngón tay	-	-	-	-	-	-	-	-	(ຄ້ ມັ) - Khỏ mư - Đốt tay	1	20
										(ເຈັບ ມັ) - Lệp mư - Móng tay	2	40
Tổng		**75**	**100**	**Tổng**	**39**	**100**	**Tổng**	**22**	**100**	**Tổng**	**5**	**100**

6. Quan hệ tổng phân nghĩa của các từ biểu hiện bộ phận ꯀꯥ - Khà, ꯁꯤꯟ - Tìn

Các bậc tổng danh	Từ biểu hiện tổng danh	Tần số (lần)	Tỉ lệ (%)	Phân danh bậc 1	Tần số (lần)	Tỉ lệ (%)	Phân danh bậc 2	Tần số (lần)	Tỉ lệ (%)	Phân danh bậc 3	Tần số (lần)	Tỉ lệ (%)
Tổng danh bậc 1	(ꯀꯥ) - Khà - Chân	18	37.5	(ꯀꯥ) - Khà - Đùi	1	4	-	-	-	-	-	-
				(ꯀꯥ ꯑꯃꯥꯡ) - Khà luồng - Đùi to	1	4						
				(ꯀꯥ ꯄꯤꯟ) - Khà pản - Đùi to	1	4						
				(ꯑꯃꯤ ꯀꯥꯡ) - Hùa kháu - Đầu gối	4	16						
	(ꯁꯤꯟ) - Tìn - Chân	30	62.5	(ꯀꯥꯡꯕ) - Cãnh - Cẳng;	3	12						
				(ꯀꯥꯡꯕ ꯀꯥ) - Cãnh khà - Cẳng chân;	1	4						
				(ꯀꯥ ꯀꯥꯡꯕ) - Khà cãnh - Chân cẳng	1	4						
				(ꯗꯥꯡ ꯁꯤꯟ) - Cọ tìn - Cổ chân	1	4						
				(ꯁꯤꯟ) - Tìn - Bàn chân	12	48						
Tổng danh bậc 2	(ꯀꯥꯡꯕ) - Cãnh - Cẳng; (ꯀꯥꯡꯕ ꯀꯥ) - Cãnh khà - Cẳng chân; (ꯀꯥ ꯀꯥꯡꯕ) - Khà cãnh - Chân cẳng	-	-	-	-	-	(ꯅꯥꯡ ꯀꯥꯡꯕ) - Nả cãnh - Mặt cẳng chân	1	6.7	-	-	-
							(ꯅꯥꯡꯃ ꯀꯥꯡꯕ) - Mák cãnh - Quả chân (Bắp chân)	2	13.3			
	(ꯗꯥꯡ ꯁꯤꯟ) - Cọ tìn - Cổ chân	-	-	-	-	-	(ꯀꯩ ꯁꯤꯟ) - Se tìn - Mắt chân;	1	6.7			
							(ꯁꯥ ꯁꯤꯟ) - Tà tìn - Mắt chân	1	6.7			
	(ꯁꯤꯟ) - Tìn (Bàn chân)	-	-	-	-	-	(ꯍꯤ ꯁꯤꯟ) - Pha tìn - Lòng bàn chân;	5	33.3			
							(ꯑꯑꯕ ꯁꯤꯟ) - Òng tìn - Lòng bàn chân	1	6.7			
							(ꯏꯑꯕꯥꯡ ꯁꯤꯟ) - Xlằng tìn - Lưng bàn chân	1	6.7			
							(ꯕꯥꯡꯃ ꯁꯤꯟ) - Ngàm tìn - Kẽ chân	1	6.7			
							(ꯈꯥꯡꯕ ꯁꯤꯟ) - Xổn tìn - Gót chân	1	6.7			
							(ꯅꯥꯡꯗ ꯁꯤꯟ) - Nịu tìn - Ngón chân	1	6.7			
Tổng danh bậc 3	(ꯅꯥꯡꯗ ꯁꯤꯟ) - Nịu tìn - Ngón chân	-	-	-	-	-	-	-	-	(ꯂꯩꯄ ꯁꯤꯟ) - Lệp tìn - Móng chân	1	100
Tổng		**48**	**100**	**Tổng**	**25**	**100**	**Tổng**	**15**	**100**	**Tổng**	**1**	**100**

PHỤ LỤC 3

DANH SÁCH CÁC CỘNG TÁC VIÊN

Stt	Họ và tên	Tuổi	Nơi ở	Ghi chú
1	Lò Thị Ban	81	Bản Mạt, xã Chiềng Mung, huyện Mai Sơn, tỉnh Sơn La	
2	Cà Văn Dân	85	Bản Mạt, xã Chiềng Mung, huyện Mai Sơn, tỉnh Sơn La	
3	Cầm Văn Hà	82	Bản Mạt, xã Chiềng Mung, huyện Mai Sơn, tỉnh Sơn La	
4	Cà Thị Hoa	75	Bản Cọ, thành phố Sơn La	
5	Quàng Văn Huyên	85	Bản Cọ, thành phố Sơn La	
6	Quàng Thị Inh	84	Bản Giảng, thành phố Sơn La	
7	Lò Văn Lả	77	Tổ 7, phường Tô Hiệu, thành phố Sơn La	Nghệ nhân ưu tú
8	Lò Thị Liên	59	Tổ 12, phường Chiềng Lề, thành phố Sơn La	
9	Cầm Thị Long	71	Tổ 7, phường Tô Hiệu, thành phố Sơn La	
10	Hoàng Trần Nghịch	82	Tổ 7, phường Quyết Thắng, thành phố Sơn La	Nhà nghiên cứu văn hóa Thái
11	Hà Văn Pâng	63	Tổ 12, phường Chiềng Lề, thành phố Sơn La	
12	Cầm Thị Sinh	80	Bản Mạt, xã Chiềng Mung, huyện Mai Sơn, tỉnh Sơn La	
13	Hà Văn Sơn	80	Bản Mạt, xã Chiềng Mung, huyện Mai Sơn, tỉnh Sơn La	
14	Cà Văn Tốt	84	Bản Giảng, thành phố Sơn La	

PHỤ LỤC 4

TRÍCH DẪN NGỮ LIỆU KHẢO SÁT

4.1. Ngữ liệu về từ biểu hiện BPCTN nói chung trong tiếng Thái ở Việt Nam

Stt	Ngữ liệu	Nguồn
1	ລະຫົນ ເປັນ ແນວ ຫາ ລວາ, ລະຫົນ ທາດ ແນວ ທາດ ເປັນ, ລະຫົນ ແກ້ມ ກ້ວ ຫົວ ເຈັນ - Hồn tóc như cỏ may / Hồn đường như đường tóc / Hồn má chịu trời gió.	(NLVB, 7, tr. 349)
2	ລະຫົນ ຈອດ ຫູ ຫູ ຫວ້, ລະຫົນ ຈອດ ດັ້ ຫູ ເຫຼມ, ລະຫົນ ຈອດ ຕາ ຢາ ຫຽ - Hồn hai tai biết nghe / Hồn hai mũi biết ngửi / Hồn hai mắt trong sáng.	(VBV, 7, tr. 473)
3	(ລ້ວ ລະ ໝະຫົນ ເມດ ມ ເຖ ເນ້ ລະຫົນ, ເດ ເນ ເນ ຫນ ນ ສ) - Tiếng hát vui vẻ có lúc buồn hồn (buồn rầu), vào lòng vào tim người nghe	(TCT, 60)
4	ລອດ ເປັນ ເຕບ ລະຫົນ ກ່ານ ນ ເ ເ ທາ ທ ານ, ລອ ເປັ ນ ປ ນ ້ ເ ປ ເ ເ ທາ ເ ນ - Búi tóc gập hồn anh mới đến gỡ ra giữa quản / Búi tóc to và nghiêng đến gỡ ra giữa nhà	(VBV, 9)

4.2. Ngữ liệu về từ biểu hiện BPCTN thuộc khu vực thượng đình trong tiếng Thái ở Việt Nam

Stt	Ngữ liệu	Nguồn
5	ນ້ ຂ້ນ ຂ້ ມ ປ ຈ ນ, ປ ຫ ຈ ຂ ມ ເ ເ ? ຫ ຈ ນ - ຫ ມ ເ Nước sâm sấp có cá chép - Bãi cỏ rác có hùm? (Cái lưỡi - Đầu có chấy)	(VBV, 6, tr. 69)
6	ເ ເ ເ ເ ດ ດ ດ ດ ດ - ເ ເ ດ ມ ຈ ນ ຫ ເ - ຫ ວ ດ ແ ດ ແ ດ ວ ດ ? - ອ ຫ ຫ ແ ນ: ຫ ນ, ດ, ຫ ດ, ຈ ວ ນ ເ ນ ຫ ດ Gốc đầy gai nhọn đâm ngang - Chẳng bụng dạ mà sinh con đầu trọc. Em bảo gì. Em yêu gọi gì? (Đó là cây cam, quýt, bưởi, chanh)	(VBV, 6, tr. 85)
7	ຟ ວ ວ ນ ດ ຫ ດ ມ ນ ຢ ເ ເ ນ ຫ ດ ດ ນ ມ ນ ປ ດ ນ ປ ປ ດ ມ ດ ດ ວ ນ ຕ ວ ຫ ເ ດ ດ ນ - Nữ: Bố ước rồi cậu em còn muốn: Muốn có lồng chim nuôi Muốn đặt bẫy trên cao Trèo lên cây trúc đầu xuống đất	(VBV, 6, tr. 119)
	ອ ປ ກ ດ ນ ປ ອ ອ ຈ ນ ນ ອ ມ ລ ນ? ນ ນ ປ ອ ອ ເ	

8	ທ້ ທ້ຽປ ອອກ ເຫ Con voi con đẻ con đỉnh đầu? Cây chuối chỗ buồng trên ngọn	(VBV, 3, tr. 6)
9	ເຫ້ມ ຫຼ ຂ້ ເຈ້ຍ ສ - ເຈ້ຍ ແຕກ ອອກ ຫນອນ ລາວ ນ້ຶ ປ້ຶ? ຕ້ ເລ້ານ Cúi đầu lạy lia lịa - Mồm rịa ra dòi trắng mới ngừng? Giã gạo	(VBV, 3, tr. 32)
10	ເມ ຕ ຫຼ ຕ ດ - ເມ ທ່ານ Mường nối đầu nối cổ Mường Hán	(VBV, 3, tr. 98)
11	ແດດ ຂ້ນ ປ້ານ ເຈ້ບ ຫຼ... ຫຼ Nắng cháy sợ đau đầu… đầu	(VBV, 2, tr. 9-11)
12	ຫນ້ ປ້ອມ ຫຼ ດ້ມ້ ຈ້ນ Đụng vào đầu điểm mười	(VBV, 2, tr. 68-70)
13	ຫຼ ຫ ແລ ມ້ ແພ Đầu ai cứng thì thắng	(VBV, 2, tr. 71-72)
14	ຈ້ ເ້ ແ ຈ ຈ ຂ ນ ຫ ຂ ນ້ ຕ ອອ ເ່ ຫ ຈ ຫ ປ. ຂ ດ ນ ດ ປ ຫ, ປ ແ ເ້ ນ ນ ດ ຂ ລ ລ ປ - Thấy buồn tim khóc, nước mắt rơi xuống đầu bà. Được nghe lạnh ở đầu, bà nhìn thấy nàng khóc sụt sùi.	(TCT, 26)
15	ຈ ເ ແ ຈ ຈ ເ ດ ນ ປ ອ ມ ຫ ນ ນ ດ ນ ມ ນ ຈ. ເ ດ ປ ນ ຈ ລ ດ ຈ ຫ ນ - ນ ນ ເ ຫ ດ ນ ດ ນ ດ ດ ນ ດ ດ ດ

18	ຈອດ ຫນ່ຽປ ຂົນ ປົນ ປົນ ໄຈ້ ຈາ - ຫ້ຼ ຈ້ດ? ຫ້ຼ ເຫ ດ້ດ Hai hũ con úp <u>miệng</u> xuống dưới? (Cái mũi)	(VBV, 6, 69)
19	ອາປ ດ ຈ ແດ້ວ ຟ ທ້ານ ເຫ້ດ ທ້ານ ແດ້ດ ຫອມ ແຟ້ດ ຫອມ ປົນ ຈ ແດ້ວ ໝາກ ຫ້ຼ ນ້ອດ ຫ້ຼ ຫອມ ດ Anh xin được nhai trầu đỏ trầu vàng của em thơm <u>miệng</u> Xin ăn quả của em thơm họng	(VBV, 3, 164-214)
20	ມ້ ນ້ ອາປ ຈ ປົນ / ມ້ ນ້ ອ້ານ ຫ້ ຫ້ ດ <u>ໄຈ</u> ມ້ ນ ດ້ານ ຈ ຕ ມ້ ຕ ໄນ ເດ Mày là ông bốn <u>mồm</u> Mày là ông năm mũi <u>Mồm</u> mày bằng miệng hang Mắt mày như mắt cú	(VBV, 2, 73-74)
21	ມ້ ນ້ ອາປ ຈ ຟ / ມ້ ນ້ ອ້ານ ຫ້ ຫ້ ດ - Mày này ông bốn <u>mồm</u> / Mày này ông năm mũi.	(VBV, 2, tr. 73-74)
22	ມ ຟ ປ້ອປ ເ້ດ ເ້ - Nó <u>nói</u> giỏi lắm đấy.	(LNSH, 11)
23	ໄອ, ມ ດ ມ ດ ມ ປ້ອ ໄ ປ້ອ ປ ຫ ອ້ານ ເ້ ເ ເ ເ - Ôi, có đồ có đạc đến <u>bón mồm bón miệng</u> cho bố mẹ vậy sao.	(LNSH, 12)
24	ປ ເ, ນ ຫ ຂ ດ ນ ນ ຂ ປ ຈ ດ ເ ມ ເ ນ ມ ໄ ແ ຈ ນ ເ ຈ ຫ ນ ດ ດ ນ ນ ນ ຫ ດ ນ ນ - ເ, ນ ຫ ນ ຈ ດ ດ ໄ ແ ເ? - Ở nhà, nàng Đen được nghe em đi nuôi vịt về thấy <u>bờ miệng</u> <u>đỏ,</u> váy áo mới mặc đẹp đẽ, nàng vội vàng hỏi: - Ơ, em ăn gì thì mới <u>miệng</u> <u>đỏ</u> đấy?	(TCT, 26)
25	ເ ແ ຈ ດ ດ ວ ນ ນ, ມ ໄ ແ ອ ມ ຈ ເ. ນ ປ ຫ ເ ແ ມ ເ ແ ດ ຫ ດ ດ ນ Ngay lúc ấy, một người con gái, <u>đôi môi đỏ</u> xuất hiện. Nàng lao từ trong nhà ra lấy <u>tay</u> <u>ôm</u> <u>cổ</u> Bun.	(TCT, 22)
26	ຫ ຫ ນ ອ ເ ດ ດ ຂ ແ ວ ແ ເ ນ ດ ເ ນ ນ ນ ດ ນ ນ ນ ດ ດ ເ ເ - Tim nóng không chờ được nữa, bà già mới lấy bàn chân đạp <u>miệng cửa</u> (cửa chính) vào.	(TCT, 47)

27	ປົດ ຂີ້ ເປ ຂໍ້ ຫ້ ມາ ແດ້ວ ນ້ ນີ້ ຫ້ ດ້ ນ່ຶ ເ້ວ ອອກ ຂີ້. ອ່ານ ເອ ຈາ ຂໍ້ ນ້ ຈ່ ຟາກ ປາດ. ຈ້ ເ້ ແ ເ້ ຂີ້ ດ້ ນ້ ເ້ປ, ເ້ອ ຕ ຈ່ ຫາ, ເ່ ນ້ ຈ່ ຫາ - Ngắt được chiếc lá anh liền đưa lên nhai lấy nước thì thấy cổ thông thoáng. Anh bèn nhả bã dịt lên miệng đứt (vết thương). Lập tức không thấy đau nữa, gân như nối liền lại, thịt cũng liền lại.	(TCT, 50)
28	ມ້ ດ, ຫ້ ຈ້ ແ ເ ນ ເ ເ ນ ຫ ຂ ເ ນ. ເ ເ ເ ເ ນ ຫ ນ ນ ນ ຈ ນ ຈ ນ ເ ນ ນ ເ ຈ ນ ນ ນ ຈ ນ ນ ນ

35	ตา ขอ ขแอ เป่า ปัอ? ตา เอ็น *Tà vên* Mắt gì đi không nghỉ? Mắt trời (mặt trời)	(VBV, 3, tr. 30)
36	ตา ปู๋ ขอ๋ ข๋อ๋ เน็อ ดนี้ นี้? ตา เอ็น Mắt tròn xoe trên cao tỏa sáng khắp nơi? Mắt trời (mắt trời)	(VBV, 3, tr. 31)
37	ไขห ขู ไขห ตา - ซี๋ ตนี้ ปนี้ ณ๊นี้ หไ๋ - ขา๋ ตนี้ ต๋าว ไจอ ดนี้? ฉี๋ ขาม ขอ๊ ซี๋ ตนี้ Sáu tai sáu mắt - Bốn vó chổng lên trời - Năm chân thõng xuống đất là gì? Người khiêng thú	(VBV, 3, tr. 35)
39	เมอ ตา ข๋าอ - เมอ จี๊ Mường mắt xa Mường Lự	(VBV, 3, tr. 97-110)
40	แห๋ เซ๊ ไขม ขอ๊ ขปี๊ ตา ๆอ๊ เน็อ ป๋าน Cởi áo che lưng Chớp mắt coi khinh cả bản	(VBV, 3, tr. 94-97)
41	นอน เป๋ ขา๋ นอน เป๋… นอน นอน ดปี๊ ขู… ขู นอน ดปี๊ ตา… ตา นอน ซี๋ ขู ซู ตา ๆา ไขห๋… ไขห๋ อ๋า ไขห๋ ไต ไห๋ นี๋ ตอด ตา… ตา Ngủ đi bé ngủ nào… ngủ Ngủ yên tai… tai Ngủ yên mắt… mắt Ngủ dụi tai dụi mắt đừng khóc… khóc Nếu khóc con gà sẽ mổ mắt… mắt	(VBV, 3, tr. 127-129)
42	ปู๋ ปา๋ ตา นาป ขห๊ เอา จู เอา เต๋า - Bên nội mắt ngoại (bên ngoại) yêu lấy con lấy cháu.	(NLVB, 4)
43	จอ๋ ตา หไ๋ ป๋อม - Bác mắt (bên ngoại) trời riêng.	(NLVB, 4)
44	เๆ๊ จอ๋ ตา เป๋อ แฟอ ปาน แท๋อ - ฟี๋ ขอ๊ แจ๋อ เขา ไอ๊ ๆ๊ เอา - Yêu bác mắt (bên ngoại) xem em như ngọc / Bố dặn rồi chúng ta được nhớ lấy	(NLVB, 4)
45	ขาน จอด นี๊อ ปา: - อ๊าป ตา ขห๊ ขาน เอ๋ป, อ๊าป ตา แฟอ ขาน เอ๋ป, ๆา เฟ๊น ขอ๊ เน, ด๋อป ขม๊น ด๋อป ขนี๊ เน อ๊าป ตา ขห๊ เน Cháu Long nói: - Bố mắt (ông ngoại) yêu cháu ơi, bố mắt (ông ngoại) quý cháu ơi, đừng làm sao nhé, hãy sống lâu, sống thọ nhé bố mắt (ông ngoại) yêu quý nhé.	(LNSH, 19)

46	ꩍ ꩍꩍꩍ ꩍꩍꩍ ꩍꩍꩍ ꩍꩍꩍ ꩍꩍꩍ ꩍꩍꩍ ꩍꩍꩍ ꩍꩍꩍ ꩍꩍꩍ ꩍꩍꩍ ꩍꩍꩍ ꩍꩍꩍ - Đi đến chỗ nước nước vào lỗ (nước xoáy) cô gái nghe thấy mắt hoa đi.	(TCT, 58)
47	ꩍꩍꩍ ꩍꩍꩍ ꩍꩍꩍ ꩍꩍꩍ ꩍꩍꩍ ꩍꩍꩍ ꩍꩍꩍ ꩍꩍꩍ ꩍꩍꩍ ꩍꩍꩍ ꩍꩍꩍ ꩍꩍꩍ ꩍꩍꩍ Anh mới đi Tà Bú lấy đĩa Đi Tà Hè lấy vải Đi Tà Sại lấy quả cau	(VBV, 9, tr. 5)
48	ꩍꩍꩍ ꩍꩍꩍ ꩍꩍꩍ ꩍꩍꩍ ꩍꩍꩍ ꩍꩍꩍ ꩍꩍꩍ ꩍꩍꩍ ꩍꩍꩍ ꩍꩍꩍ ꩍꩍꩍ ꩍꩍꩍ

53	ເມດ ງົ່ ເດ້າ ເປ່າ ວ̂ ᾳ̂ ຫຣ ເxา ເป่า ເท้า ปั๋ท เท้า เxา เป่า มิ̂ ไมป ເມດ ລ̂ᾳ ແท่ด ເมด ล่อน Mường gặt thóc không quạt Chải đầu họ không búi Búi tóc họ không to Mường Sằm và Mường Son	(VBV, 3, tr. 102 - 113)
55	ขาน งิ้ว: ไฮ่ม ขรฯ เจ๊ม ป้า กจ๊ มนฯ เอ๊ม เอ๊ม หาขน เจ๊า? เจ๊ม ป้า: ไฮป, ขาน ปา งอ๊ด ง๊ ฮ้า น่า หวา ขาน งิ้ว: ขาน ปา แน้ นา, เฟ ปา อ๊น เน้ เจ๊ม ป้า: ยข้า ป๊อน หวาม ข้า เน Cháu gái: Tóc bác gái mượt óng ả thật đấy! Bác gái: Ôi, cháu nói khen (trêu đùa) thôi phải không? Cháu gái: Cháu nói thật đấy, không nói chơi đâu. Bác gái: Cảm ơn *câu tốt* (câu khen) nhé!	(LNSH, 12)
56	ไฮน ขรฯ มจ๊ กจ๊ ขึ้ ว๋ม ว๋ม เฝด ไฮน ได ขึ้ม น้ - Lông đầu (tóc) mày đen sì sì như lông con gấu nhỉ.	(LNSH, 15)
57	ไฮน ขรฯ น๊อด น๊จ๊ น๊อป เ๊หน เ๊ด, ลี๊ เ๊ำน ฮขม่ - Lông đầu (tóc) em sao ít vậy, còn ngắn nữa.	(LNSH, 14)
58	ไฮน ขรฯ มจ๊ อ๋นฯ ขึ้ ออท มา เฝด นาว ทอด ไฮน ดา มจ๊ แห๋ว. ไฮน ขรฯ แนว อ๋นฯ ทจ๊ แห๋ว, เป๊ด หน๊ ก๊ ล๋น๊ เข๊ด น๋ - Lông đầu (tóc) cậu đen phủ xuống tới lông mắt (lông mày) rồi. Lông đầu (tóc) thế này (sẽ) giàu rồi, làm ăn lên lắm đấy.	(LNSH, 15)
59	ฉอด ไฮ่ม ไตป ฮ๋ท นาน น๊จ๊ เม เป๊ด หาด หวาน, ฉอด ไฮ่ม ป๊าน ก๊ เก๊ป เม เป๊ด หาด เขน, ฮ๋ท นาน ด๊ ปู๋ ฮ๊ ท่าด ไฮ่ม ข๊ เน้า xาด - Búi tóc gập, người mới đến gỡ ra giữa quản / Búi tóc to, nghiêng và mượt mà đến gỡ ra giữa nhà / Người cũng đẹp và tóc dài tới gót.	(VBV, 9, tr. 58)
60	ข้า ก๊ ยด๊ ฉอด เท้า หได น้าว ปฯ เฝน ฮ๊ ฮ๊ ข้ ดวา - Em sẽ búi cảu lên đỉnh đầu ngồi bên chồng tạo người ta quên mất.	(VBV, 1, tr. 423)
61	ปั๋ท เท้า ด๊วาป เม ฮ๋ เขน ปฯ งา ฮ๊ - Búi cảu ngược lấy chồng, chớ quên.	(VBV, 9, tr. 86)

62	ເອີ ເລີປ ເດ ປອກ ເຫ່ ຫ່ານ ລ້ອນ ເທ້ - Tươi cười ngắt hoa vàng hoa đỏ cài cảu.	(VBV, 1, tr. 438)
63	ຫໍ ທວນ ປະ ນ້ ກ ດ ເ້ດ ປອກ ຟະ ຈ ອນ ເທ້ - Nghe lời chồng mới được ngắt bông sen cài cảu.	(VBV, 1, tr. 443)
64	ນ່ານ ເ່ນ ນ ອ ແ ອ ຈ ປ ເ ນ ເ ເ ນ ແ ວ ຈ ອ - Đầu (sơi) tóc em yêu thành gio hết mất rồi.	(VBV, 9)
65	ສ ເ ນ ເ ອ ເ ທ ອ ປ ບ ້ - Người tóc bù xù không được chải.	(VBV, 1)
66	ມ ມ ້ ຫ ໍ ມ ທ ອ ດ ຈ ມ ຟ ທ ນ ້ ນ ອ ດ ຟ ້ ອ ປ ເ ້ ລ ະ ຫ ອ ກ ລ ເ ນ Một hôm, đến ngã ba dòng sông em gặp một ông già tóc bạc phơ	(TCT, 20)
67	ຈ ມ ຟ ້ ກ ້ ປ ນ ຫ ່ ດ ຈ ທ ດ - ຫ ້ ຈ ດ? ຫ ້ ທ ດ ເ ້ ດ Ba người dại quay mặt vào nhau? (Là cái đầu rau)	(VBV, 6, tr. 69)
68	ຈ ້ ຕ ນ ປ ້ ກ ລ ້ ນ ທ ້ ດ, ຫ ້ ມ ດ ອ ອ ກ ເ ນ ດ ດ - ຫ ້ ຈ ດ? ຫ ້ ຈ ດ Bốn vó chổng lên trời - Mặt phủ đầy rêu? Là gác bếp	(VBV, 6, tr. 69)
69	ເ ດ ມ ຫ ້ ລ ນ ວ ອ ປ - ເ ດ ຫ ດ ກ ໍ ທ ດ Mường có mặt ngộ nghĩnh, Mường Hung Chiềng Cang	(VBV, 3, tr. 98-111)
70	ປ ໍ ຫ ມ ທ ປ ໍ ແ ້ ມ ຫ ້ ດ ຫ ້ ດ ໂ ຫ ນ ທ ອ ກ ຫ ້ ດ ຈ ປ ຫ ້ ດ ງ ໍ ກ ປ ຫ ້ ດ ປ ້ ອ ປ Ngắt mồng tơi vẽ mặt Mặt chim sẻ mặt hoa Mặt chúng ta mặt vằn	(VBV, 2, tr. 99-101)
71	ດ ປ ະ ກ ຈ ຫ ້ ແ ມ ນ ທ ອ ກ ມ ້ ທ ດ ດ ້ ເ ປ ນ ດ ດ ທ ໍ ໍ ຫ ້ ດ ດ ້ ທ ່ ທ ພ ້ ອ ມ ມ ້ ດ ະ ກ ກ ອ ທ ດ - ກ ວ! Chọi cho vừa vặn tay nhau Chọi thành hàng đối mặt Chờ tan cuộc tay giờ chào nhau, chào!	(VBV, 2, tr. 87-88)
72	ຈ ໍ ເ ຟ ແ ຈ ເ ້ ດ ສ ປ ່ ເ ດ ເ ດ ຈ ມ ລ ້ ນ ມ ເ ດ ແ ດ ລ ໍ ເ ້ ດ ຈ ຫ ້ ປ ະ ແ ດ ເ ້ ດ ທ ດ. ປ ະ ຈ ໍ ເ ດ ້ ມ ແ ຈ ຫ ້ ດ - Chỉ riêng việc có người từ mường Trần gian tự lên được mường Then đã làm vua Then lấy làm lạ. Ngài bèn lệnh cho vào gặp mặt.	(TCT, 33)

73	ມີ ບ້າ ປ ບ່າວ ດີ ບ່ນ ບ່ນ ໜ້າ ງົດ ຫຼົ, ຟາຫ ບານ ດານ ໝຮນ ເດ້ານ ຈນ ປ ຕາ - Có một anh chàng khuôn mặt đẹp đẽ, nói ngọt lời vui vào tim bố mắt (bố vợ).	(TCT, 64)
74	ເຫັນ ບ່ນ ໜ້ານ ງົດ ຫຼົ ດອ ແນ ນາ. ບ້ານ ປ ຂ ນ ເ້ ຂ ເ ( ) ອ ນ ໝ ນ ກ ປ ຈ. ຈ ເ ( ) ແ ມ ເ ( ) ( ) ( )

82	ปาท หอ̂ ห้ะ ปาป จ้น̂ ปาน ต๋อ̂ ดาน ตน๊ Mường nói đầu lưỡi như dây đàn tiên	(VBV, 3, 102-113)
83	xอ6 ขน่ะป ะข ปั๋น ปาท ใจ6 จต๋ - ข๋ี้ ซ๊6? ข๋ี้ ขู ดั6	(VBV, 6, 69)
84	ปา ปั๊อ๋ ใฟป มา ใอป ดาว ป่อ๊? ดอ๊ ป่าว Cá nướng gắp về ốp sao vắng? Mũi chàng trai	(VBV, 3, 4)
85	xาท ห้อม แห้ม ตั๊ เณ๋า แจ6 ดาป - ข๋ี้ ซ๊6? ข๋ี้ แณ๋ว Chày lủn củn giã gạo sớm chiều? (Cái răng)	(VBV, 6, 69)
86	ขั๊ท ว๋า ฟู เป๋า แด๊ว - ขั๊ท ว๋า แณ๋ว เป๋า ใณป - ขั๊ท ว๋า ใทป เป๋า อ๋ - ข๋า ว๋า ซ๊6 แท๋6 แฟ6 ว๋า ซ๊6? - ฟู ณา ณอ6 เป๋า แด๊ว - แณ๋ว ปาน ณอ6 เป๋า ใณป - ใทป ทน มน เป๋า อ๋ Gọi là trầu chẳng phải để nhai - Gọi là răng chẳng dùng để cắn - Gọi là ếch chẳng bao giờ kêu? (Cùng tên gọi nhưng loài khác nhau: núi đồi, cá cược, răng bừa)	(VBV, 6, 79)
87	ฟ๋ ะน ปุม ฟอ6 xอ6 ขน๋า, ะ๊ม ต๊อ แห้ม มน แณท เน๊6 เม6 - ข๋ี้ ซ๊6? ข๋ี้ ดะ6 ใท๋6 Anh chàng bụng ong hai mặt, hễ đụng đến mà kêu oang gọi làng? (Cái trống)	(VBV, 6, 70)
88	ซ๊ ตน๊ ปุ๋ ณ๋น๊ ห๊า - ณ๋ะม ขม๋า ต๋ ดะน ะฟ๋ - เนา ะด ป๋อ๊ แห้ม? ซ๋า Bốn vó chổng lên trời - Mặt cười hứng khói - Rong rêu phủ má? Cái gác bếp	(VBV, 3, 12)
89	xอ6 ฟ๋ ะน จ๊ป เจ๋า, ขั๊น เก๋า เป๋า เข๊น ทน - ข๋ี้ ซ๊6? ข๋ี้ ขู Hai ông men theo bịch - suốt đời chẳng thấy nhau? (Tai)	(VBV, 6, 76)
90	แม่ อ๊ ซ๊ ขู - แม่ ออ6 xอ6 ขู - แม่ ฐ ขู ณ๋ - ข๋ี้ ซ๊6? ข๋ี้ ๅะ6 ป๋น - ดะ6 ข๋ม๋ - ปั๊6 นี๊ นู๋6 Chị cả bốn tai - Chị hai hai tai - Béo ụt một tai? (Cái màn - Cái nồi - Ống nước)	(VBV, 6, 70)
91	ใขท๋ ขู, ใขท๋ ตา, ซ๊ ตน ปั๋น ณ๋น๊ ห๊า - ขั๊า ตน ปั๋น ใจ6 ดน, ข๋ี้ ว๋า ซ๊6 แท๋6 แฟ6 ว๋า ซ๊6? - อ๋น๊ ข๋ี้ แม่น ณ๋ ขาม ดะ แม่ ปาป - ขาม ดวาป แม่ เก๋า. Sáu tai, sáu mắt, bốn vó chổng lên trời, năm chân thõng xuống đất. Em bảo gì? Em yêu gọi gì? (Đó là người khiêng thú đuôi dài)	(VBV, 6, 84)

92	ມະ ກ້ອມ ໂຈມ ແx, ເຈດ ປູ້ ເດ ຫຣ ມະ ໄຕກ ໄຈດ ກາດ ນາດ ເອ ເຫດ ເຟ ຫ້ ແອກ ມະ ເປັນ xຊ ເປ່າ ນໍ - Nó vừa bị ngã xe, máu ở đầu nó rơi (chảy) xuống giữa đường nhiều lắm, không biết óc nó làm sao không nhỉ.	(LNSH, 11)
93	ມະ ຫນ ດ ຕ ຫນ ເຫດ ແອກ ດຸ ໄຫ ອອກ - Nó (bị) gãy cổ chân nặng lắm, óc xương (tủy) chảy ra.	(LNSH, 11)
94	ມະ ໄປ ເຫນ ປ່ ໄລ ປ່ ປາ ມະ ເປ ແອກ ດຸ xຫ - Nó đi bệnh viện, bác sĩ bảo nó đau (viêm) óc xương lưng (tủy sống).	(LNSH, 12)
95	ຈຸ ນ້ອ: ເ້ງ ເ້ງ, ຈຸ ກ້ອມ ໂ້ ເ ປ ຕ ເ້ດ ເ້ງ: ຕ່ອ ແອ ເ້ງ ເ້ງ ໄ ເ້ງ ຕ່ ປ່ ຈ ເ ປ ເ ດ ດ ຈ ຫ ເ້ງ ເ້ງ Đứa con nhỏ: Mẹ ơi con mới (bị) ngã, đau chân quá! Mẹ: Miếng óc (của) mẹ ơi, lại đây mẹ bôi thuốc cho nào, đau lắm phải không con yêu của mẹ?	(LNSH, 18)
96	ເ້ງ ນ ປ ປ ເ ຫ: - ຕ່ອ ແອ ອ ປ ຕ ເ້ງ ນ ປ ເ ປ Bà ngoại nói với cháu: - Miếng óc (của) ông ngoại bà ngoại ơi!(Cháu yêu của ông bà ngoại ơi!)	(LNSH, 15)
97	ປ ນ ເ ເ, ນ ເ ເ ປ ເ - ຫ ຊ? ຫ ໄ Ở với mình suốt đời chẳng nhìn thấy? (Cái gáy)	(VBV, 6, 72)
98	ແ ນ ນ ປ ຫ ປ ແ - ແ ນ ແ ຫ ປ ມ ຊ - ແ ນ ນ ດ ຫ ປ ຈ ห - แ ห ห ห ปั - ห ช? ห ปั เ - แ ห ห ห ห ห ห ห Gọi là chẻ nhưng vật nguyên vẹn? - Gọi là vác chẳng có gì đặt lên vai? - Gọi là giằng chẳng bên co kéo? Gọi là giát nhưng không phải hình tấm? (Mâm dùng làm nguội xôi - Ngẳng cổ - Dây xà tích - Bờ sông suối)	(VBV, 6, 75)

4.3. Ngữ liệu về từ biểu hiện BPCTN thuộc khu vực trung đình trong tiếng Thái ở Việt Nam

Stt	Ngữ liệu	Nguồn
99	ເງ້ ຈ້ວ ເປ່ າ ມ້ ທາ, ໝາ ຈ້ວ ເປ່ ມ ກ - ຫ້ ຈ້ວ? ຫ້ ເງ ເລ ດ - ໝາ ຫ ຫ Dây không rễ - Quả không cây (Dây tơ hồng - Quả tim)	(VBV, 6, 76)
100	ຫ ດ ຫ ຫ ແ ນ ເ ດ ທ ປ ມ ດ ຖ ມ ຫ ຫ ນ ດ ເ - Trong tim muốn đánh hắn lắm nhưng mày có tim đánh hắn được không?	(TCT, 28)
101	ບ ງ ປ ດ ນ ຫ ດ ຫ ຫ ທ ນ ດ ປ ນ ເ ນ ທ ດ ดี ดี ดี

106	ປ້າ ນ້ອງ ຖາປ ຫຼະ ຫນ ໃຈ ເດ - Người em trai tim sáng (sáng dạ) hơn.	(TCT, 60)
107	ຂໍ້ ເຫັນ ເດີ ນັ້ນ ແນ ນ້ ນ້ອປ ນ້ ຫນ ໝ້ານ ແອ ຂ້ ເ້ມດ - Nghe nói vậy tim tham mụ dì ghẻ đã cuộn lên muồn chiếm đoạt tất cả.	(TCT, 24)
108	ນ້ອປ ຫຼະ ຫນ ດ່ານ ຟ້ ປະ ນ ແນ ນ່ານ ຕ້ ດ ຈ ຖ. ແນ ນ່ານ ຕ້ ອ້ ນ ນ ຄ ຂ້ ຫ່ານ ນ ເ ນ ນ ປ ຫ ນ ນ ນ

114	ທ່ານ ຈັກ ທ້ອດ ຈຸ່ມ ໜ້າ ໃຈ ຈັດ ແວນ ຫັນ? - ເປ່າ ມີ ຈັດ ຫັນ ນໍ່ ປ່ອນ ຟູ ຕ້ດ ເນ້ດ ດ້ນ ຕ້ານ ເ້ດ - ສ່ ທ່ານ ທ້ອດ ຈຸ່ມ ໜ້ານ ຕ ດ້ນ ເປ່ານ ແກວ ເມ ຈດ - ເປ່ານ ມ ຈັດ ຫັນ ນ ເປ ແດ ນອ ເ້ນ ທາ ນ ດ - ເປ່ານ ມ ຈັດ ຫ ນ ສ ຖ່ອ ຈ ອ ດ ดี ดี ดี

117	ຫປ ປີ້ ດ້ນ ນີ້ ໂຕກ ດາ ດ່ອປ ແດນ ຫກ ວ່າ ຫກ ນ້ອດ ອາປ ນີ້ ເດ້ານ ງ ຫດ ປີ ຫນ ອາປ ຫ້ນ ແຫ່ ເປ? Cửa bản em cửa đất Ai trèo lên sẽ rơi xuống què chân gãy tay Nếu thương em anh sẽ vào cửa nào, tùy lòng anh nghĩ nhé?	(VBV, 3, 52-55)
118	ຖາປ ນີ້ ເດ້ານ ງ ຈ້ານ ເມ ໃນ xາດ ເມດ ໂຕ້ນ ເຫດ ຂ້ ດອດ ອາປ ນີ້ ໂxມ ຫນ ເບ່າ ນ້ ? Anh sẽ vào cửa đá để trò chuyện gái mường Gốc dây vàng của anh có vừa lòng không?	(VBV, 3, 56-57)
119	ນາດ ນ້ຳວ ຫຼ ເຜ້ານ ອອກ: ນ້ອດ ມາ ນ້ ນ້ ທ ນ້ ແຈ້ວ ອາປ ເ ຜ ຫ. ຫາ ນ້ອດ ຫ ອາປ ເ້ນ ດ ດ ດ ດ, ຫ້ດ ຫນ ຖ. ປາ ອາປ ໂxມ ຫນ ຫ ເ ເ ເ້ນ ປ ມ ຫ Nàng nhanh nhảu giảng giải: - Em đến đây đã mấy ngày rồi mà anh vẫn không biết. Nhưng em đã biết anh là một người nghèo, trong sạch. Nếu anh bằng lòng thì ta sẽ thành vợ chồng.	(TCT, 22)
120	ຫ ມ ຕ ນ ນ ອ ດ ດ ດ ປ ຈ ເ ແ ເ ນ ຫ ເ ນ ວ ນ ນ ດ ອ ອ. ນ ອ ດ ເ ເ ນ ຫ ເ ນ, ປ ຈ ຫ ດ ນ ນ ຫ ດ ນ ນ ດ ອ ອ Từ một túp lều nhỏ bé, dột nát xưa kia, nhà của Bun đã được sửa sang dần dà thành một tòa nhà rộng lớn. Mỗi khi ngắm nhìn ngôi nhà, Bun thấy lòng mình không chứa hết vui sướng.	(TCT, 22)
121	ເ ນ ນ ຫ ດ ຈ ຫ ຕ ເ ນ ນ ຖ, ฟ ເ ດ ນ ນ ຫ ດ ຫ ດ ນ ໃ ฟ. ຈ ນ ດ ຫ ນ ແ ນ ນ ອ ເ Lần này, Láng được tận mắt thấy, tận tai nghe nên lòng đầy chua xót và đắng cay. Qua đó, ông đã hiểu lòng người vợ kế nông sâu thế nào rồi.	(TCT, 24)
122	ເ ນ ຈ ງ ຫ ຫ xງ ນ ເ ນ ປ ດ ເ ຈ ດ ຈ ຫ ດ ນ ຫ ດ ນ ຫ ນ ດ ດ ແ ນ ນ ເ ປ ນ ເ ໂ ເx ອ ອ ຈ ຈ ງ Thấy con khôn lớn, có nhà cửa khang trang, ông Lang nghe vui trong lòng và thầm hiểu là vợ mình trước đây đã hóa thành hổ hằng ngày về đây chăm sóc con gái.	(TCT, 24)
123	ເ ນ ບ ນ ເ ນ ເ ດ ຈ ຫ ເ ນ ເ ດ ອ ດ ຫ ດ ນ ຫ ດ ນ ດ ດ ນ ດ ນ ມ ຫ, ອ ປ ເ ມ ດ ເ ດ ຫ ນ ເ ຈ ຫ ນ ແ ນ ຈ ງ ດ ເ ນ ມ ດ ດ ນ ດ ນ ຫ ອ ນ Dân mường ai thấy cũng vui mừng trong lòng và bố mẹ nàng thì vui mừng hơn nữa về đứa con gái có bộ tóc dài mềm mại và tỏa hương thơm.	(TCT, 25)

124	เป๋า นั๊ก ห๊ ปี๋ ท่ะ๊ แวม ซ๊ ป๋าน เนอ, ห๊ นี๊ ปา ไขุ๊ ขมะน เมอ ทา ปา ทุจ๊ มี๋ ญ ซะ๊ ทุจ๊ ท่าอ เขาอ ขะ๊ะ๊ นะอ ฮน. แาท มี๊ เอา ฮนู มี๊ มา ทออ เขน ป๊าว ๆาอ เข๊าน แขม มี๊ เน๊า ม๊อป มี๊ ม๊อป ทุาท ออท. นาอ เฟ ขมะน เมอ ท๊น๊ ใขม่ท มา ฮน, ใฮ่ม ท๊ เฟ อาป ทอม เณอ ท่อน Không biết bao năm xa cách bản mường, phìa Chăm Pa rất đỗi vui sướng mà trong lòng vẫn cứ như thiếu hẳn một cái gì đó to lớn lắm, từ ngày đưa vợ con về nhà, chàng cảm thấy vợ mình mỗi ngày thêm khác lạ. Nàng không còn vui lên lòng lên da và bộ tóc của nàng chẳng còn tỏa thơm như trước nữa.	(TCT, 25)
125	เน๊อ ป๋าม ณ๊าว น๊ะ๊ ปา อ๊าป ขมาท ทะ๋ แxน เป๋า แฟ๊. ไขุ๊ อนี๋ ปา แนว ฐนี, ใอ๊อ น๊ะ ไข๊ ออท นะ ฮ๊ เน๊า ท๊ เฟ ออท เะ๊ะ๊ xะ๊. ปะ ทบี๊ มี๊ ปะ อนี๋ ในท ทะอ ฮน Trưởng ban giám khảo tuyên bố chàng Mụn Cơm thắng cuộc. Khi nghe như vậy, công chúa khóc, nàng khóc cho số phận của mình chẳng ra gì. Vua và hoàng hậu trong lòng vô cùng buồn bã.	(TCT, 38)
126	มี๋ แฮป ท๊ะ๊ ทะอ ฮน ท๊ อ๊าป ขมาท ทะ๋ แxน เป๋า ๆจ๊ เป๊อ ฮท๊ เมอ เน๊า มี๋ เณอ ณออ ออท ทุาป Có phép thần trong lòng (Việt: trong tay), chàng Ngàn Mụn Hạt Cơm đã làm cho mường mình có nhiều của cải (trở nên trù phú).	(TCT, 38)
127	น๊าอ ๆจ๊ แวุท นุ๋ ปี๋ ป่าอ มา ปา: - อ๊ เข๊าน ซ๋ ฮฟ อ๊ ใxม ฮน เป๊น ฮนู เณป นู. ทา ปา ซ๋ มี๋ เท๊า ฮ๊ นู มี๋ ฮนู ๆอ๊ ทุอ๊ ใๆป น๊ก ฑ๋ ฮท๊ ฮฟ. ฮนู ๆอ๊ นู ฑ๋ ใxม ฮน เป๊น มี๊ ฐี๊ ณ๊ ป๊อป เขุๆอ ทะอ ใขมอ ซ๋ นี๊ Tạo cha mời các chàng trai lại hỏi: - Ta thấy các anh đều bằng lòng làm rể của ta cả. Tuy nhiên, các anh có đến chín người mà ta chỉ có độc một người con gái, biết dành cho ai được. Con gái ta bằng lòng làm vợ người tài giỏi nhất trong số chín anh tài các anh.	(TCT, 39)
128	ฟ ไน ปุ๊น ฟออ xออ ท๊น๊า, ไ๊ม ต๊ำอ แท๊ม มฟ แณท เน๊อ เมอ - ท๊๋ ซ๊อ? ท๊๋ ๐ะอ ใท่อ Anh chàng bụng ong hai mặt, hễ đụng đến mà kêu oang gọi làng? (Cái trống)	(VBV, 6, 70)
129	ปุ๊น ท่อป ท๊ำอ, xท๊ำอ ไป ท่อน - ท๊๋ ซ๊อ? ท๊๋ แอ๋อ Lưng đi trước - Bụng đi sau? (Cẳng)	(VBV, 6, 76)
130	เณ๊า เฟ มี๋ ทนี๋, เณ๊า ฮ๊ ห๊ เฟ มี๋, ปุ๊ฟ ฟ๊ ฮนู เป๋า เณอ ใๆ น๊ก น๊ฟ - Gạo không có ăn, ngô cũng không có ăn, bụng các con rỗng như bụng con ve.	(TCT, 34)

131	ໝ້ອປ ເຕ ອ້ ຈອດ ຂ້ຫ ດນ້ ໂຕ ໂນກ ຫ້ອດ ນ່ຊ ດນ້ ເກ້ກ ກະດ ນ້ອດ, ເຖ ຈຫ ປະ ດ ຂ້ປ ອນ້ ຈ ຫ້ ຈ ນ້ ຊາ ໂຕ ໂນກ ຈ້	(TCT, 21)
	Mỗi lần cô hai nghe chim xanh chửi rủa găn gắt mà tức tối đầy bụng, nên thừa lúc chàng rắn đi vắng, bắt giết chim xanh làm thịt.	
132	ຟ ຂ້ນ ຈ້ຫ ດ ໂລ ດ ນ ກ ອ ດ ກ້ນ ຫ້ ຈ ອ ດ ປ ອ ມ, ຈ ານ ປ ອ ມ ເ ປ ອ ມ - ຫ ້ ຈ ດ? ຫ ້ ມ ກ ຫ ້ ວ Ông lưng cong, ăn cỏ hết hai ba đồi chẳng no? (Cái liềm)	(VBV, 6, 72)
133	ກ ຂ ້ ຫ ກ ຂ ປ ອ ຈ ຫ ນ ອ ດ. ນ າ ດ ຫ ອ ນ ຕ ານ ປ ຫ ້ ຫ ດ ຫ ນ ອ ດ. ຫ ້ ມ າ ຂ ້ ປ ອ ດ ດ ້ ຫ ຫ ດ ດ ້ ນ, ໂ ຕ ໂນ ດ ດ ້ ດ ດ ້ ດ ບ ້ ຂ ປ ຫ ນ ້ Cây bị đổ xuống ao. Nàng Trắng chết ở giữa ao. Được ít lâu thì một miếng phổi của nàng Trắng nổi lên trên mặt nước và một con chim đến cắp đi ăn.	(TCT, 26)
134	ຫ ອ ດ ເ ຖ ແ ຈ ປ ເ ດ ້ າ ເ ້ ກ ດ ນ ້ ອ ດ ໂ ຫ ດ ເ ຟ ປ ້ ດ ້, ຫ ອ ດ ເ ຖ ຈ ້ ຫ ດ າ ຕ ນ ້ ເ ຫ ປ ດ ນ ້ ເ ນ ້ ປ, ເ ຈ າ ດ ້ ດ ້ ດ ້ ດ ້ ດ ນ ້ ດ ດ ້ ດ ້ ດ ດ ້ ดนี้ ดี	(TCT, 27)

4.4. Ngữ liệu về từ biểu hiện BPCTN thuộc khu vực tứ chi trong tiếng Thái ở Việt Nam

Stt	Ngữ liệu	Nguồn
135	ຫ້ວກ ວ່າ ລ ຫາກ ວ່າ ລ້ຽ, ກ້ຽ ຫ້ວກ ມ້ ຫາກ ເປ່າ ຫ້ ລ້ - ຫ້ຽ ຈ້ດ? ຫ້ຽ ລ ລວ່ - ມ້ ອ້ວ, ມ້ ດ Tên gọi cong nhưng lại thẳng - Tên gọi là tay nhưng không biết cầm? (Chìa khóa, tay quay)	(VBV, 6, 74)
136	ຫນ່ ແຂນ ລ້ເປ ນ້ ດ / ຫນ່ ແຂນ ລວ ນ້ ດ - Chém tay trái như thể đeo gông / Chém tay phải như thể đóng cùm.	(VBV, 2, tr. 69)
137	ນ້ ປຸ ດ້ ປ່ ຫາປ - ນ້ ປາປ ດ້ ດ ຈ້ ແທ່ວ ແຂນ - Làm phúc phải gánh / Làm khổ được đi không vung cánh tay.	(VBV, 4, tr. 71)
138	ຈປ ຖ້ ກ້ ຈປ ຈ້ດ? - ຈປ ຖ້ ດ່ວ ຈປ ຈ້ດ? - ຈປ ຖ້ ດ ຈ ຈ ຈ

140	ຫນາ ມ້ ມ ທ້າ ນ້ວ ນ້ວ ກ້ xs ນ້ວ ແມ່ ນ້ວ ແມ xs ນ້ວ ທ້ອປ ນ້ວ ທ້ອປ ລ້ອປ ນ້ວ ກ້ ນ້ວ ນ້ ແພ້ ນ້ວ ຈນ ງາ ມ ຈນ ທ້າວ ຈຫ່ Bàn tay có năm ngón Ngón trỏ thua ngón cái Ngón cái vái ngón út Ngón út chịu ngón trỏ Dù ai to ai nhỏ Cũng không được khinh nhau	(VBV, 2, tr. 36-37)
141	ປະ ປານ ປາ: - ຫາ ຫ້ ຂ້ ລະດ ເປັດ ແນ ນາດ xາ ນ້ ຈນ ເປັນ ມ ມ້. ແນ ຟ້ ມ້ ມາ ທ້ນ. ຫ ກ ຈທ ເປັດ ແນ ນາດ xາ ປ່ ຫນ້ ຫະດ ທ່ຫ ນ້ ມ ຫ ນ້ອປ ຖອປ ຕອ ນ້ວ ທ້ອປ ແນ ນາດ ແx ອອກ ມາ ນ້. ມ້ ຂ້ ເບ່ດ ຟ້ ນ້ວ ທ້ອປ ນ້ນ ປາ ເ້ນ ຂ້ ນ້ວ ຈຫ ແຟກ ນ້ວ ມ ມ ລອດ ເ້ ທ ລ່ ເອ Ngài bèn phán: - Nếu nhận đúng được trong bảy nàng công chúa này ai là vợ mình thì ta sẽ ưng thuận lời cầu xin của ngươi. Ngày mai ngươi hãy đến đây. Ta để cả bảy người con gái ta mỗi người một buồng kín chỉ có một cái lỗ nhỏ đủ thò ngón tay út của công chúa ra ngoài. Ngươi đi xem những ngón tay út ấy thấy được ngón nào giống ngón tay của vợ mình thì nắm lấy.	(TCT, 33)
142	ທ ທ ທ້ອປ ປນ ມາ ນ ນ ທ ດ ດ ຫ ນ ທ ດ ທ ນ ລອດ ດ ດ, ມ ປາ: - ງາ ທ ທ ແນ ຟ ຫ ກ ມາ ນ ນ. ເ ນ ລ ນ ນ ລ ດ ມ ຈ ທ ມ ດ ຈ ນ ເ ນ ມ ນ ນ ອອ Đom đóm bay đến ngay ngoài cửa sổ, hiểu rõ nỗi lo lắng của chàng, nó nói: - Chàng yên tâm, ngày mai tôi sẽ đến. Thấy tôi đậu tay ai thì chàng kéo ngón tay ấy ra.	(TCT, 33)

143	ຂໍ້ເຈ້ອ ຫ້ ປ ຈຸ ຖ້ ເອາ ຫນ ຂົ ຈ ເນ້ ເນ້ມດ ນ ເນ້ດ ຫ້ອ ນ້ ຫ້ອ ຫອ ເນ້ດ ແນ ນາ ຈ ຈາ ແ ອ ມ ແ ຫ ເນ້ມ. ແ ນ ດ ອ ມ ຫ ນ ນ ດ ເ ຫ ນ ນ ນ

149	ເປ່າ ດ່າດ ນ້ ຫປ ນີ້ ເມດ ປ່ຽ ຈບ້ ແນ ເປ່າ ດ່າດ ຈານ ແຫ ຫນ້ຍ ເຫນ ຫ ປ່ ຫ້ວານ Không đáng đội nón giấy mường Púa ven sông Không đáng đan chài ngồi nhà ta ở quản	(VBV, 9, tr. 57)
150	ເຖ ຄ່ ເຫນ, ນ້ າວ ນ້ ອປ ປາ ຈx ອ້ ປ: - ປ່ ເ ເ ເ

157	ລະມ ມ້ ເປັນ ຈາປ ຫາປ ມ້ ເປັນ ປອກ, ເປັນ ຈປ Úp bàn tay có vằn Ngửa bàn tay thành hoa, thành lá	(VBV, 4, tr. 76)
158	ຢູ້ ຖ້ ງ່ານ ຕີນ ຫນັ - ຢ່ ຫ່ ງ່ານ ຕີນ ເບາ - Người dốt bước chân nặng / Người khôn bước chân nhẹ.	(VBV, 4, tr. 75)
159	ຈອດ ແມ ຈ້ດ ຖ້ດ ຫນ ດ ປ ຫອນ - ຫ ້ ຈ້ດ? ຫ ້ ຕີນ - Hai con khỉ tranh nhau đi trước, là gì? (Là bàn chân).	(VBV, 6, tr. 69)
160	ເນ້ດ ແນ່ນ ດ້ນ ມ ທ ້ ງອມ ຫ ້ ? / ທ ້ ອດ ຈ ່ ມ ຫ ້ ອ ດ ນ ຈ ດ ແວ ຫ ? / ດ ້ ດ ນ ດ ້ ນ ມ ຈ ດ ງ ມ ຫ ? / ທ ້ ອ ດ ຈ ່ ມ ຫ ້ ນ ດ ້ ນ ດ ວ ຫ ? / ດ ້ ດ ດ ້ ດ ດ ້ ນ ດ ວ ຫ ? - Trên trái đất có mấy nhóm cỏ / Dưới trần gian cái gì sâu nhất / Đùi gì ở mường ta to nhất? Trên trái đất có hai nhóm cỏ / Dưới trần gian lòng đất và lòng người sâu nhất / Đùi mường ta là to nhất.	(VBV, 6, tr. 82)
161	ຟ ຈ ດ ້ ນ ຖ ດ ້ ມ ເ ດ ຈ ທ ້ ນ ອ ດ ຫ ດ ເ ່ ເ ມ ປ ຕ ນ, ດ ດ ດ ດ ດ ້ ມ ເ ດ ຈ ທ ້ ຕ ນ ນ ອ ດ ມ ຕ ່ ມ ແ ດ - Nhưng dốc núi đèo cao càng làm cho chân em thêm cứng cáp, rừng sâu núi thẳm càng làm cho chân em thêm sức mạnh.	(TCT, 20)
162	ທ ່ ວ ເ ປ ດ ຕ ວ ຈ ທ ້ ນ ດ ວ ຫ ້ ດ ຈ ມ ນ ດ ດ ້ ດ ດ ້ ນ ດ ້ ນ ຫ ້ ດ ເ ດ ດ ່ ດ ດ ນ ຈ ມ ນ ດ ດ ້ ນ - Vừa mới kéo ghế xuống định ngồi, Đen đã ngã chổng chân lên trời, làm cho mọi người cười đến chảy cả nước mắt.	(TCT, 26)
163	ມ ້ ດ ດ ດ ດ ້ ດ ດ ດ ມ ດ ດ ້ ດ ດ ດ ອ ດ ດ ປ ດ ດ ດ ດ

166	ເຫ້ທ ຫາປ, ບ້ຳ ແຫຼນ ກ້ອດ ນ້ຶ ເຈດ ອອກ ມາ ຕ່ມ້ ຈx ລ້ຶ ລາ ລ້ ເນ້ດ ບ້ຳ ຫນ້ ຫຮ ດວາປ ເມ ຕອປ: - ຂ້ປ ຕອປ ນ ແຈ້ວ ມເ ເອາ ຕນ ຕ້ ລ້ນ ເມ ເ້ ບ້ຳ ຫນ້ ຫຮ ດວາປ ເມ ຕອປ Tức quá, Nhảy Tài lại trở về mặt đất, lắp thêm cẳng chân, rồi đưa Nghiền Đầu Trâu đi theo: - Đi theo tôi! Nói rồi hắn lấy chân nhảy lên cõng Nghiền Đầu Trâu đi theo.	(TCT, 40)
167	ເ້ດ ທ່ ເຫນ ຂ້ປ ເ້ ປ ເ້ ທອດ ເ້ດ ລ້ ເ ມ ນ ທອປ ຕ ລ້ ເ ເມ ທອດ - Cả nhà đi vào rừng tới nơi một (một nơi) mà không có vết chân người vào tới nơi.	(TCT, 44)
168	ເ ທ ຫ ປ, ປ ນ ເ ກ ເ ເx ຫ ເ ຈ, ນ ລ ນ ປ: - ເ ນ ລ ປ ປ ບ ນ ຈ ລ ປ ຕ ນ ນ ນ ດ ລ ເ ປ ນ ຈ ຈ ນ ນ ລ ປ ນ ນ ນ ນ ລ ທ ດ ນ ນ ນ ນ